



ĐỖ THANH BÌNH – NGUYỄN VIỆT THỊNH (đồng Tổng Chủ biên)
TRẦN VIỆT LƯU – NGUYỄN VĂN NINH – ĐỖ THỊ MINH ĐỨC
(đồng Chủ biên)

Lịch sử và Địa lí

6



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
TRẦN VIỆT LƯU – NGUYỄN VĂN NINH (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
PHẠM THỊ KIM ANH – NGUYỄN VĂN DŨNG – NGUYỄN PHÙNG TÁM

NGUYỄN VIỆT THỊNH (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (Chủ biên phần Địa lí)
KIỀU VĂN HOAN – NGÔ THỊ HẢI YẾN

Lịch sử và Địa lí

*(Sách đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông
tại Quyết định số 718/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021)*

6

Cánh Diều

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Mở đầu

Tạo sự hứng thú và nêu nhiệm vụ học tập cho các em.



Kiến thức mới

Kiến thức trọng tâm của bài học.



Câu hỏi

Xác định kiến thức cơ bản của bài học, định hướng cho các em tự học để đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học của các em.



Góc khám phá

Khám phá tri thức lịch sử và địa lí liên quan đến một nội dung cơ bản của bài học.



Góc mở rộng

Mở rộng kiến thức của bài học.



Luyện tập và vận dụng



Luyện tập

Là những câu hỏi, bài tập giúp các em củng cố kiến thức của bài học.



Vận dụng

Là những bài tập giúp các em vận dụng kiến thức vào học tập và cuộc sống.

Hành trình

Thuật ngữ

Toạ độ địa lí

Từ khoá của bài

Bảng giải thích thuật ngữ: Là phần giải thích nghĩa của các thuật ngữ mới và khó xuất hiện trong sách.

Bảng tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài: Giúp các em tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài nguyên gốc.

Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp, không viết, vẽ vào sách nhé!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Các em đang cầm trên tay cuốn sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6* của Bộ sách *Cánh Diều*. *Cánh Diều* nâng đỡ ước mơ của các em trên con đường học vấn. Với phần *Lịch sử*, các em được tìm hiểu nguồn gốc loài người, đặc biệt là khám phá các nền văn minh trên thế giới. Các em cũng sẽ hiểu rõ hơn về lịch sử Việt Nam từ thời dựng nước đến chiến thắng Bạch Đằng năm 938 – mở đầu thời kì độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc. Với phần *Địa lí*, *Cánh Diều* sẽ giúp các em tìm hiểu Trái Đất từ trên cao, để nhìn rõ hơn toàn cảnh Trái Đất, đặc biệt là vỏ Trái Đất, nơi có lớp vỏ đá (thạch quyển), lớp vỏ khí (khí quyển), lớp vỏ nước (thủy quyển), lớp vỏ đất và sinh vật (sinh quyển). Vỏ Trái Đất cũng là nơi loài người kiến tạo nên các nền văn minh, chung sống với thiên nhiên, đồng thời cải tạo tự nhiên cho môi trường sống ngày càng tiện nghi hơn.

Học lịch sử các em sẽ nhận biết rõ nguồn gốc loài người, biết ông cha ta đã xây dựng, bảo vệ Tổ quốc như thế nào và được giáo dục tinh thần yêu nước, ý chí tự tôn, tự hào dân tộc. Tri thức địa lí rất thiết yếu đối với con người, góp phần giúp con người thành công trong cuộc sống. Đối với các em, thể hệ của thời đại mở rộng giao lưu quốc tế về mọi mặt, nhất là về kinh tế và văn hoá, thì Địa lí càng có vai trò quan trọng hơn.

Mỗi bài học có nội dung cốt lõi, được chắt lọc. Các em hãy cố gắng hiểu được những chỗ chắt lọc đó. Một số bài có mục *Em có biết?*, *Góc khám phá*, *Góc mở rộng*, vừa giúp em hiểu rộng hơn, vừa gợi mở cho em khám phá những điều mới lạ. Cuối sách còn có *Bảng Giải thích thuật ngữ* và *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài*. Muốn giỏi Lịch sử và Địa lí, các em đừng bỏ qua những mục này nhé.

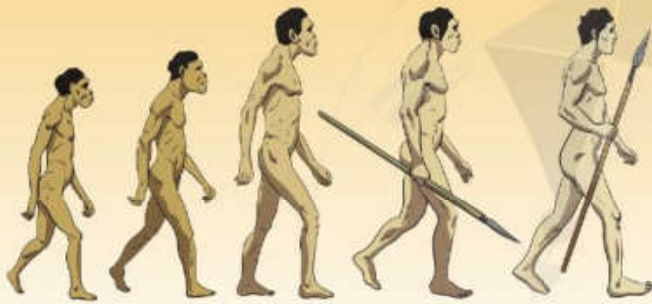
Sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6* rất phong phú về bản đồ, lược đồ, biểu đồ và hình ảnh. Đó là nguồn tri thức quan trọng, để các em học vui hơn và có tính khám phá hơn.

Các tác giả hi vọng các em sẽ đón nhận cuốn sách như một người bạn. Mỗi trang sách đều muốn thủ thỉ với các em những điều bổ ích và lí thú.

Chúc các em có những tiết học Lịch sử và Địa lí thật vui vẻ, hào hứng!

CÁC TÁC GIẢ

Phần Lịch sử





Bài 1. LỊCH SỬ LÀ GÌ?

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.
- Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- Giải thích được vì sao cần phải học môn Lịch sử.
- Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).



“Dân ta phải biết sử ta,
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”.
(Lịch sử nước ta, Hồ Chí Minh)

Em hãy cho biết ý nghĩa của hai câu thơ trên.



Hình 1.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh



1. Lịch sử và môn Lịch sử là gì?



Hình 1.2. Lễ hội Đền Hai Bà Trưng (Mê Linh, Hà Nội), tưởng nhớ Trưng Trắc, Trưng Nhị dựng cờ khởi nghĩa lật đổ ách đô hộ của nhà Hán (40 – 43)

Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người trong quá khứ. Lịch sử còn có nghĩa là khoa học tìm hiểu và phục dựng lại những hoạt động của con người và xã hội loài người trong quá khứ.

Môn Lịch sử là môn học tìm hiểu về lịch sử loài người và những hoạt động chính của con người trong quá khứ.

- ?** – Sự kiện khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 – 43) có phải là lịch sử không? Vì sao?
– Lịch sử và môn Lịch sử là gì?

2. Vì sao cần phải học lịch sử?

Mỗi con người, sự vật, vùng đất, quốc gia hay thế giới đều trải qua những thay đổi theo thời gian, chủ yếu là do con người tạo nên.



Hình 1.3. Nông dân cấy ruộng
(thời Pháp thuộc)



Hình 1.4. Nông dân cấy ruộng
(thời Đổi mới)



Hình 1.5. Cầu Long Biên, Hà Nội
(xây dựng từ năm 1898 đến năm 1902)



Hình 1.6. Cầu Nhật Tân, Hà Nội
(xây dựng từ năm 2009 đến năm 2015)



Hình 1.7. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội (2-9-1945), thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Học lịch sử để biết được cội nguồn của tổ tiên, quê hương, đất nước; hiểu được tổ tiên, ông cha đã sống, lao động, đấu tranh như thế nào để có được đất nước như ngày nay. Học lịch sử còn giúp chúng ta hiểu được những gì nhân loại tạo ra trong quá khứ để xây dựng được xã hội văn minh ngày nay, từ đó hình thành được ở người học ý thức giữ gìn, phát huy những giá trị tốt đẹp do con người trong quá khứ để lại.

? – *Quan sát các hình từ 1.3 đến 1.6, hãy cho biết kĩ thuật canh tác nông nghiệp của người nông dân Việt Nam và hệ thống giao thông ở Hà Nội đã có sự thay đổi như thế nào. Chúng ta có cần phải biết về sự thay đổi đó không? Vì sao?*

- *Sự kiện trong hình 1.7 đánh dấu bước ngoặt lịch sử nào của dân tộc Việt Nam?*
- *Vì sao cần phải học môn Lịch sử?*

3. Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?

Trải qua thời gian, thông tin về những hoạt động của con người vẫn được lưu giữ dưới nhiều dạng tư liệu khác nhau, như: truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...



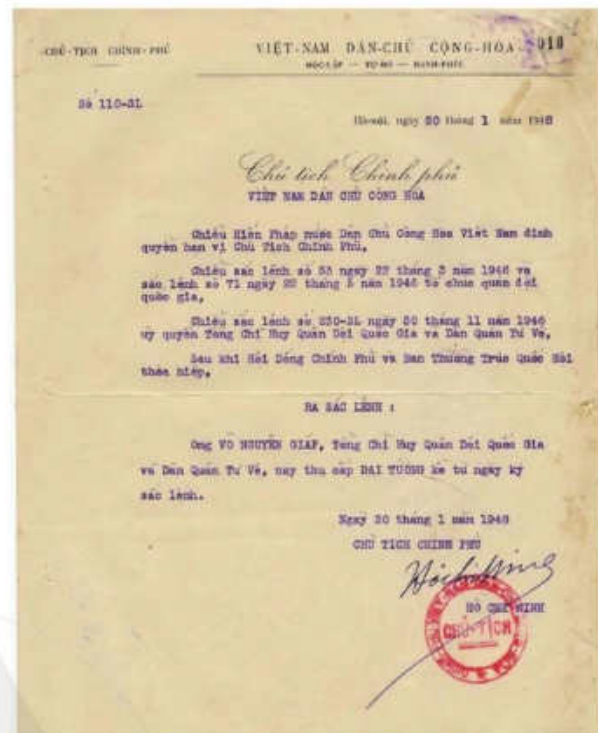
Hình 1.8. Truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ (tranh minh hoạ)



Hình 1.9. Thạp đồng Đào Thịnh (Văn hoá Đông Sơn, khoảng 2 500 – 2 000 năm trước)



Hình 1.10. Cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in Nội các quan bản, 1697)



Hình 1.11. Sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phong Đại tướng cho ông Võ Nguyên Giáp (1948)

Tư liệu truyền miệng là những câu chuyện (truyền thuyết, cổ tích, thần thoại,...) được truyền từ đời này qua đời khác. Các câu chuyện bao giờ cũng chứa đựng những thông tin, nếu khai thác đúng cách có thể giúp chúng ta biết nhiều sự kiện lịch sử có giá trị.

Tư liệu hiện vật gồm những di tích, công trình hay đồ vật (văn bia, trống đồng, đồ gốm, tranh vẽ, ảnh chụp, bản đồ,...). Tư liệu hiện vật có thể giúp bổ sung hoặc kiểm tra các tư liệu chữ viết.

Tư liệu chữ viết gồm các bản ghi chép, sách, báo, nhật kí,... phản ánh các sự kiện lịch sử, nhất là về đời sống chính trị, văn hoá.

Trong các loại tư liệu lịch sử, có loại là tư liệu gốc. Tư liệu gốc là tư liệu cung cấp những thông tin đầu tiên, trực tiếp về sự kiện lịch sử nào đó, có giá trị tin cậy nhất khi tìm hiểu lịch sử.

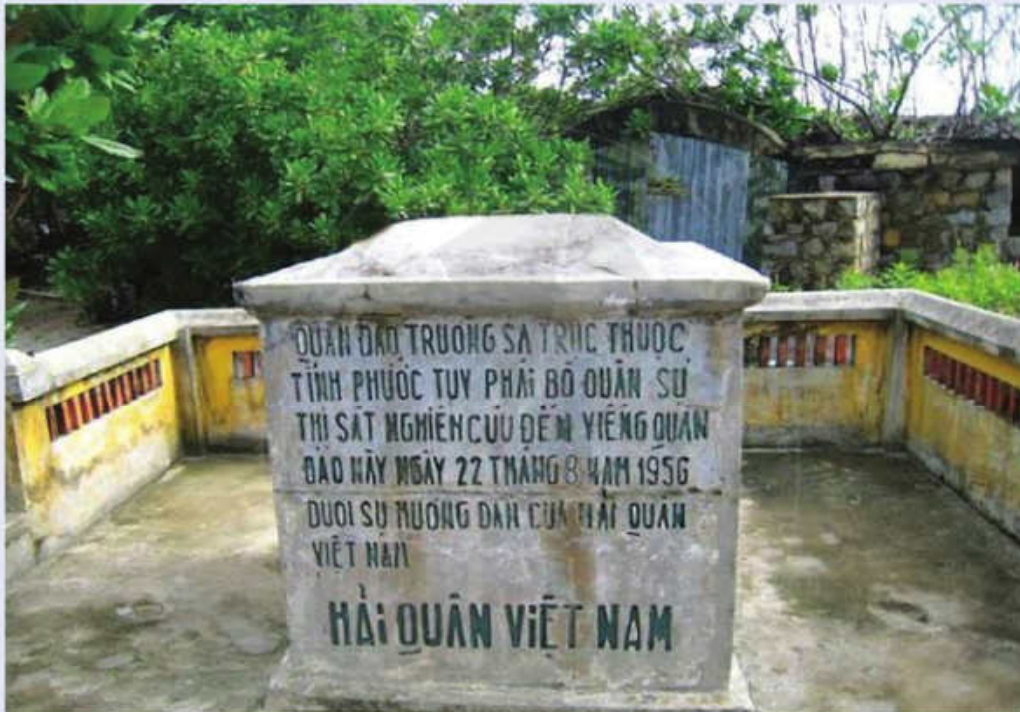
- ❓ – Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?
- Phân biệt các loại tư liệu lịch sử trong các hình từ 1.8 đến 1.11. Trong các loại tư liệu trên, đâu là tư liệu gốc?
- Nêu ý nghĩa của các nguồn tư liệu lịch sử.



1. Trình bày khái niệm lịch sử và môn Lịch sử. Căn cứ vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?
2. Học lịch sử có ý nghĩa như thế nào?



3. Quan sát hình 1.12 dưới đây và cho biết:
 - Đây là loại tư liệu lịch sử gì.
 - 3 thông tin mà em tìm hiểu được.



Hình 1.12. Bia chủ quyền quần đảo Trường Sa tại đảo Nam Yết (Khánh Hoà, Việt Nam), được công nhận là Di tích lịch sử quốc gia vào năm 2014

4. Đọc đoạn trích dưới đây và viết lại những từ khoá thể hiện ý nghĩa của việc học lịch sử:
“Dân ta phải biết sử ta. Sử ta dạy cho ta những chuyện vẻ vang của tổ tiên ta. Dân tộc ta là con Rồng cháu Tiên, có nhiều người tài giỏi đánh Bắc dẹp Nam, yên dân trị nước, tiếng để muôn đời”.

(Nên học sử ta, Hồ Chí Minh)



Bài 2. THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

Học xong bài này, em sẽ:

Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch.



“Canh Tuất, Thuận Thiên năm thứ 1 (1010)... Mùa thu, tháng 7, vua dời kinh đô từ thành Hoa Lư sang kinh đô lớn là Đại La của Kinh phủ. Thuyền tàm đỗ ở dưới thành, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng Long”.

(Đại Việt sử kí toàn thư – Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê)

Căn cứ vào thông tin nào trong đoạn trích trên để biết được sự kiện này đã diễn ra trong lịch sử?



Hình 2.1. Tượng vua Lý Thái Tổ (Hoàn Kiếm, Hà Nội)



1. Vì sao phải xác định thời gian?

Lịch sử loài người gồm rất nhiều sự kiện xảy ra vào những thời gian khác nhau. Muốn dựng lại lịch sử, phải sắp xếp tất cả các sự kiện trong quá khứ theo thứ tự thời gian.

Một nguyên tắc cơ bản trong việc tìm hiểu và học tập lịch sử là xác định thời gian xảy ra các sự kiện.

Bảng một số sự kiện lịch sử Việt Nam

Thời gian	Sự kiện lịch sử
Năm 248	Khởi nghĩa Bà Triệu.
Năm 938	Ngô Quyền chỉ huy quân dân đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng.
Năm 1009	Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra vương triều Lý.
Năm 1288	Quân dân Đại Việt chiến thắng quân Nguyên trên sông Bạch Đằng.

? Quan sát bảng trên và cho biết căn cứ vào thông tin nào để sắp xếp các sự kiện theo thứ tự trước, sau.

2. Cách tính thời gian trong lịch sử như thế nào?

Dựa vào quan sát và tính toán, người xưa đã tính được quy luật chuyển động của Mặt Trăng quay quanh Trái Đất, Trái Đất quay quanh Mặt Trời và làm ra lịch.

Âm lịch là cách tính lịch dựa vào sự chuyển động của Mặt Trăng quay quanh Trái Đất. Mặt Trăng chuyển động một vòng quanh Trái Đất được tính là một tháng.

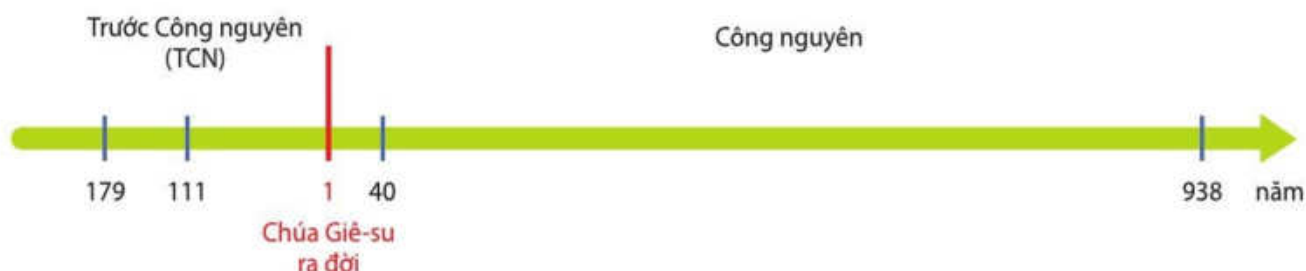
Dương lịch là cách tính lịch dựa vào sự chuyển động của Trái Đất quay quanh Mặt Trời. Trái Đất chuyển động một vòng quanh Mặt Trời được tính là một năm.



Ngày nay, để thuận tiện trong việc giao lưu, trao đổi, đa số các quốc gia đều thống nhất sử dụng Công lịch (dương lịch). Công lịch lấy năm tương truyền Chúa Giê-su (người sáng lập đạo Ki-tô) ra đời là năm đầu tiên của Công nguyên.



Hình 2.2. Tờ lịch của Việt Nam sử dụng âm lịch và dương lịch



Hình 2.3. Sơ đồ thời gian theo Công lịch

Ngoài cách tính thời gian là ngày, tháng, năm, người ta còn dùng các đơn vị tính khác như: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ,...



Hình 2.4. Sơ đồ biểu diễn các đơn vị tính thời gian: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ

- ?** – Quan sát hình 2.2 và cho biết tờ lịch ghi ngày dương lịch là ngày nào, ngày âm lịch là ngày nào.
- Dựa vào sơ đồ hình 2.3, hãy giải thích khái niệm trước Công nguyên và Công nguyên.
- Quan sát sơ đồ hình 2.4, hãy cho biết mỗi thập kỉ, thế kỉ và thiên niên kỉ là bao nhiêu năm.



Tết Nguyên đán là dịp đoàn tụ những người thân trong gia đình của người Việt Nam.

Hình 2.5. Hoa đào và hoa mai – những loài hoa đặc trưng trong dịp tết Nguyên đán của người Việt Nam



1. Nêu cách tính thời gian trong lịch sử.



2. Tết Nguyên đán của Việt Nam tính theo lịch gì? Lấy thêm ví dụ về việc sử dụng âm lịch và dương lịch ở Việt Nam hiện nay.

3. Tính từ năm 40 (khởi nghĩa Hai Bà Trưng) cho đến năm hiện tại là bao nhiêu năm, bao nhiêu thập kỉ, bao nhiêu thế kỉ?



Bài 3. NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.
- Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.
- Kể được tên những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam.



Năm 1978, các nhà khảo cổ học đã phát hiện tại La-e-tô-li của Tan-da-ni-a (thuộc Đông Phi) các dấu chân người để lại trên tro bụi của núi lửa, có niên đại khoảng 3,7 triệu năm. Những dấu vết đặc biệt này được các nhà khoa học đặt tên là “Dấu chân vĩ đại châu Phi”.

Đây là một trong những dấu tích về sự xuất hiện đầu tiên của con người trên Trái Đất. Vậy quá trình tiến hoá của loài người đã diễn ra như thế nào? Trên lãnh thổ Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, dấu tích của Người tối cổ được tìm thấy ở những đâu?



1. Quá trình tiến hoá từ vượn người thành người

Con người đã trải qua quá trình tiến hoá hàng triệu năm. Những dấu tích xương hoá thạch cổ xưa nhất được tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới như Đông Phi, Đông Nam Á, Đông Bắc Á,...



Vượn người

- Khoảng 5 – 6 triệu năm trước.
- Có thể đi bằng hai chi sau.
- Thể tích hộp sọ trung bình: 400 cm³.



Người tối cổ

- Khoảng 4 triệu năm trước.
- Hoàn toàn đi đứng bằng hai chân.
- Thể tích hộp sọ trung bình: từ 650 cm³ đến 1 200 cm³.



Người tinh khôn

- Khoảng 150 000 năm trước.
- Hình dáng, cấu tạo cơ thể cơ bản giống người ngày nay, còn được gọi là “Người hiện đại”.
- Thể tích hộp sọ trung bình: khoảng 1 400 cm³.

Hình 3.1. Các dạng người trong quá trình tiến hoá



Hình 3.2. Bộ xương phục chế
"Người Nê-an-đéc-tan"

Năm 1856, tại thung lũng Nê-an-đéc-tan (Đức), một giáo viên địa phương tìm thấy trong đồng đất sét một số mẫu xương và cho rằng đó là xương của người cổ hoá thạch. Ba mươi năm sau, các nhà khảo cổ học mới chứng minh đây là hoá thạch của người nguyên thủy có niên đại khoảng 100 000 năm trước và đặt tên là "Người Nê-an-đéc-tan".



Hình 3.3. Bộ xương hoá thạch "Cô gái Lu-cy"

Năm 1974, tại Ê-ti-ô-pi-a (thuộc Đông Phi), các nhà khảo cổ học đã phát hiện khoảng 40 % bộ xương hoá thạch của một người phụ nữ, có niên đại khoảng 3,2 triệu năm trước và đặt tên là "Cô gái Lu-cy".

? – Quan sát hình 3.1 và cho biết quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất đã diễn ra như thế nào. Nêu đặc điểm tiến hoá về cấu tạo cơ thể của vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn.

– Những phát hiện khảo cổ về "Người Nê-an-đéc-tan" (hình 3.2), "Cô gái Lu-cy" (hình 3.3) có ý nghĩa như thế nào trong việc giải thích nguồn gốc và quá trình tiến hoá của loài người?

2. Dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á

Cuối thế kỉ XIX, trên đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a), các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số mẫu xương hoá thạch của Người tối cổ có niên đại khoảng 2 triệu năm trước và đặt tên là "Người Gia-va". Bên cạnh đó, ở nhiều nơi khác trong khu vực Đông Nam Á, nhiều di cốt hoá thạch, di chỉ đồ đá gắn với giai đoạn Người tối cổ cũng được tìm thấy.

Bảng các dấu tích Người tối cổ ở Đông Nam Á

Hiện vật	Nơi tìm thấy
1. Di cốt hoá thạch	Pôn-đa-ung (Mi-an-ma)
	Gia-va (In-đô-nê-xi-a)
	Sa-ra-oắc (Ma-lay-xi-a)
	Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Việt Nam)
2. Di chỉ đồ đá	A-ni-át (Mi-an-ma)
	Lang Spi-an (Cam-pu-chia)
	Kô-ta Tam-pan (Ma-lay-xi-a)
	An Khê, Núi Đọ, Xuân Lộc (Việt Nam)

? Hãy cho biết những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.

3. Dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam

Tại Việt Nam, những dấu tích của Người tối cổ được phát hiện có niên đại sớm nhất từ khoảng 800 000 năm trước.



Hình 3.4. Lược đồ một số di chỉ khảo cổ gắn với dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam

? Quan sát lược đồ hình 3.4, hãy:

- Nêu một số dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam.
- Nhận xét về phạm vi phân bố của các dấu tích Người tối cổ ở Việt Nam.



1. Em hãy tóm tắt quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.
2. Căn cứ vào những thông tin khảo cổ nào để khẳng định rằng, khu vực Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) là một trong những nơi con người xuất hiện từ sớm?



3. Lấy chủ đề về những chiếc rìu đá đầu tiên của nhân loại (hình 3.5 và hình 3.6), hãy phát biểu cảm nghĩ của em về óc sáng tạo, tinh thần lao động cần mẫn, kiên trì của Người tối cổ.



Hình 3.5. Rìu đá A-sơ-lin
(Pháp, khoảng 1,8 triệu năm trước)



Hình 3.6. Rìu đá An Khê
(Việt Nam, khoảng 800 000 năm trước)



Bài 4. XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội người nguyên thủy.
- Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của người nguyên thủy.
- Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy cũng như của con người và xã hội loài người.
- Nêu được một số nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.



Năm 1879, cô bé Ma-ri-a theo bố của mình đi thu thập những hoá thạch ở hang An-ta-mi-ra (Tây Ban Nha). Trong lúc vui chơi, cô bé đã phát hiện một bích hoạ rất lớn vẽ những động vật hoang dã, tựa như đang phi nhanh về phía mình. Về sau, các nhà khảo cổ học đã chứng minh những bích hoạ này có niên đại từ khoảng 22 000 đến 13 000 năm trước.

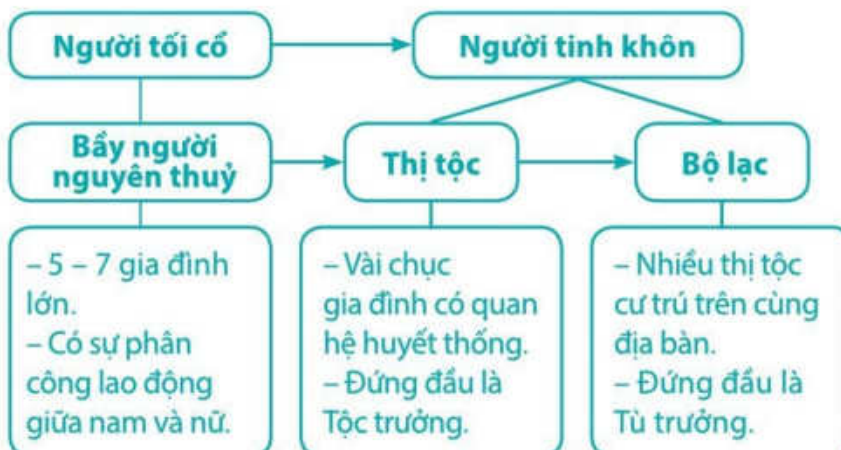


Hình 4.1. Bích hoạ động vật trong hang An-ta-mi-ra

Bích hoạ là một trong những minh chứng sinh động trong đời sống tinh thần của người nguyên thủy. Vậy đời sống của người nguyên thủy được thể hiện như thế nào?



1. Tổ chức xã hội nguyên thủy



Hình 4.2. Sơ đồ mô phỏng tổ chức xã hội của người nguyên thủy

Trong hàng triệu năm tồn tại và phát triển, người nguyên thủy đã tổ chức xã hội của mình từ giai đoạn bầy người nguyên thủy chuyển lên giai đoạn thị tộc, bộ lạc.



Dựa vào sơ đồ hình 4.2, hãy mô tả sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy.

2. Đời sống vật chất của người nguyên thủy

Thông qua lao động, người nguyên thủy đã từng bước chinh phục tự nhiên để sinh tồn và phát triển. Quá trình đó đã tạo nên những dấu ấn đầu tiên trong đời sống vật chất của con người. Ban đầu, người nguyên thủy đã biết dùng lửa và tạo ra lửa, biết chế tác và cải tiến công cụ lao động. Về sau, đời sống của người nguyên thủy có những chuyển biến lớn trong cách thức lao động, địa bàn cư trú và trang phục,...

Đời sống vật chất của Người tối cổ



Hình 4.3. Rìu đá

Đời sống vật chất của Người tinh khôn



Hình 4.4. Lưỡi cuốc đá và đồ đựng bằng gốm



Hình 4.5. Cảnh săn bắt (tranh vẽ)



Hình 4.6. Cảnh trồng trọt, chăn nuôi (tranh vẽ)



Hình 4.7. Cảnh sinh hoạt trong hang động (tranh vẽ)



Hình 4.8. Cảnh sinh hoạt ven sông, suối (tranh vẽ)

? Quan sát các hình từ 4.3 đến 4.8 và cho biết:

- Đời sống vật chất của người nguyên thủy thể hiện trên những phương diện chính nào.
- Công cụ lao động, cách thức lao động, địa bàn cư trú của Người tinh khôn có gì khác so với Người tối cổ.

3. Đời sống tinh thần của người nguyên thủy

Người nguyên thủy đã có đời sống tinh thần phong phú, trong đó nổi bật là đời sống tâm linh và nghệ thuật.

Quan niệm mọi vật đều có linh hồn và sùng bái “vật tổ” là nét đặc trưng trong đời sống tâm linh của người nguyên thủy.

Cuối thời nguyên thủy, hiện tượng chôn cất người chết mang ý niệm về việc “kết nối với thế giới bên kia” trở nên phổ biến ở nhiều nơi.



Mỗi thị tộc thường tôn sùng một loài động vật, thực vật hoặc các hiện tượng tự nhiên (mây, mưa, sấm, chớp,...). Chúng trở thành “vật tổ” (hay còn gọi là “tô-tem”), được các thành viên trong thị tộc sùng bái. Đa số các “vật tổ” là động vật và được dùng để gọi tên thị tộc, như thị tộc Gấu, thị tộc Hải Cẩu, thị tộc Sói, thị tộc Chim,...



Hình 4.9. Xương hoá thạch trong mộ cổ ở I-xra-en

Người nguyên thủy còn để lại những dấu vết phong phú và đặc sắc trong đời sống nghệ thuật.



Hình 4.10. Đồ trang sức bằng vỏ trứng đà điểu (Nga, khoảng 50 000 năm trước)



Hình 4.11. Sáo bằng xương chim (Đức, khoảng 40 000 năm trước)



- *Nêu đời sống tinh thần của người nguyên thủy.*
- *Quan sát các hình 4.1, 4.10 và 4.11, hãy kể tên một số loại hình nghệ thuật thời nguyên thủy. Em có ấn tượng với loại hình nghệ thuật nào nhất? Vì sao?*

4. Đời sống của người nguyên thủy ở Việt Nam

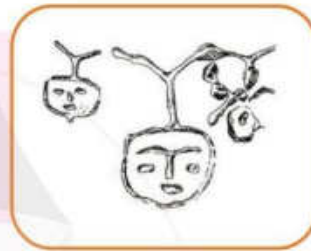
Trong quá trình tồn tại và phát triển, người nguyên thủy đã có những bước tiến trong chế tác công cụ đá và sáng tạo thêm nhiều công cụ, vật dụng mới. Đặc biệt, từ Văn hoá Hoà Bình, dấu tích nền nông nghiệp sơ khai xuất hiện. Người tinh khôn đã biết trồng trọt và chăn nuôi gia súc, quần tụ thành các thị tộc, bộ lạc với địa bàn cư trú ổn định, mở rộng hơn.

Cùng với đời sống vật chất, đời sống tinh thần của người nguyên thủy ở Việt Nam cũng khá phong phú và độc đáo.

Văn hoá Hoà Bình



Hình 4.12. Rìu ngắn



Hình 4.13. Hình khắc trên
vách hang Đồng Nội

Văn hoá Bắc Sơn (Lạng Sơn)



Hình 4.14. Công cụ mài



Hình 4.15. Chày và bàn
nghiền thức ăn

Văn hoá Quỳnh Văn (Nghệ An)



Hình 4.16. Dấu tích vỏ sò,
vỏ điệp



Hình 4.17. Gốm đáy nhọn

 Dựa vào các hình từ 4.12 đến 4.17 và đọc thông tin, hãy nêu những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân thuộc các nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn.



Bảo tàng Quai Bờ-ran-li ở Pa-ri (Pháp) là nơi trưng bày các tác phẩm nghệ thuật của nhiều khu vực trên thế giới. Trong đó, có hàng trăm nghìn hiện vật liên quan đến đời sống của con người thời nguyên thủy.

Các em có thể tìm hiểu bảo tàng qua website: quaibranly.fr



1. Vẽ sơ đồ tư duy về đời sống của người nguyên thủy.
2. Trình bày đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thủy ở Việt Nam.



3. Qua các hình từ 4.3 đến 4.6, hãy nêu vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy. Từ đó, phát biểu cảm nhận của em về vai trò của lao động đối với bản thân, gia đình và xã hội ngày nay.



Bài 5. CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI CUỐI THỜI NGUYÊN THỦY

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.
- Giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã.
- Mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp.
- Mô tả và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.
- Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam (qua các nền văn hoá khảo cổ Phùng Nguyên – Đông Đậu – Gò Mun).



Năm 1959, một giáo sư khảo cổ học đã dẫn đầu đoàn thám hiểm, khai quật sâu vào vùng thung lũng Tim-na (phía nam I-xra-en). Sau đó, ông và các cộng sự đã phát hiện ở đây nhiều mỏ đồng và trải luyện kim với lò nung cùng nhiều hiện vật khác chưa từng thấy ở đâu trên thế giới trước đó, có niên đại khoảng thiên niên kỉ IV TCN.

Công cụ lao động bằng kim loại đã xuất hiện như thế nào? Điều này làm cho kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thủy có những chuyển biến ra sao?



1. Sự phát hiện ra kim loại và chuyển biến về kinh tế cuối thời nguyên thủy

Ban đầu, con người phát hiện ra đồng một cách ngẫu nhiên: từ nham thạch do núi lửa phun trào hoặc trong đám tro tàn sau những vụ cháy rừng, con người nhặt được những khối đồng nguyên chất (đồng đỏ) bị nóng chảy và vón cục lại.



Hình 5.1. Công cụ, vũ khí bằng đồng nguyên chất (I-xra-en, thiên niên kỉ IV TCN)



Hình 5.2. Công cụ kéo sợi, dệt bằng đá và sắt (Anh, đầu thiên niên kỉ I TCN)



Hình 5.3. Hũ và bình
(l-xra-en, thiên niên kỉ IV TCN)



Hình 5.4. Bình gốm vẽ chiến binh trang bị vũ khí, mũ,...
bằng kim loại (Hy Lạp, thế kỉ XII TCN)

Từ khoảng thiên niên kỉ IV TCN, con người bắt đầu phát hiện và chế tác công cụ lao động bằng đồng đỏ, tiếp đó là đồng thau. Đến khoảng cuối thiên niên kỉ II – đầu thiên niên kỉ I TCN, con người đã biết chế tác công cụ lao động bằng sắt.

Việc sử dụng phổ biến công cụ lao động bằng kim loại, đặc biệt là đồ sắt, làm cho diện tích canh tác nông nghiệp ngày càng mở rộng, nhờ đó năng suất lao động tăng cao, sản phẩm làm ra không chỉ đủ ăn mà còn dư thừa thường xuyên.

- ?** *Quan sát các hình từ 5.1 đến 5.4 và đọc thông tin, hãy:*
- Trình bày quá trình phát hiện ra kim loại vào cuối thời nguyên thủy.
 - Nêu vai trò của kim loại đối với sản xuất và đời sống của con người cuối thời nguyên thủy.

2. Chuyển biến về xã hội cuối thời nguyên thủy

Công cụ lao động bằng kim loại được sử dụng phổ biến không chỉ tác động trực tiếp đến kinh tế mà còn dẫn đến sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.



Hình 5.5. Sơ đồ mô phỏng sự chuyển biến của xã hội cuối thời nguyên thủy

Ở phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc,...), vào cuối thời nguyên thủy, cư dân đã sinh sống và canh tác nông nghiệp ven các dòng sông lớn. Họ thường sống quây quần, gắn bó với nhau để cùng làm thủy lợi (đắp đê, đào kênh, mương,...), cùng sản xuất nông nghiệp. Do vậy, mối quan hệ giữa người với người vẫn rất gần gũi, mật thiết.

? – *Quan sát sơ đồ hình 5.5, hãy:*

+ *Nêu sự chuyển biến trong đời sống xã hội của người nguyên thủy khi kim loại xuất hiện.*

+ *Cho biết mối quan hệ giữa người với người trong xã hội có giai cấp có gì khác so với xã hội nguyên thủy.*

– *Sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông thể hiện như thế nào?*

3. Việt Nam cuối thời nguyên thủy

Cuối thời nguyên thủy, những chuyển biến về kinh tế, xã hội ở Việt Nam gắn với các nền văn hoá tiêu biểu như Phùng Nguyên (khoảng 4 000 năm trước), Đông Đậu (khoảng 3 500 năm trước), Gò Mun (khoảng 3 000 năm trước).

Từ Văn hoá Phùng Nguyên, người Việt cổ đã bắt đầu biết chế tác công cụ lao động bằng đồng đỏ và đồng thau.

Đến Văn hoá Đông Đậu, đặc biệt là Văn hoá Gò Mun, công cụ lao động bằng đồng thau đã nhiều hơn về số lượng và phong phú hơn về chủng loại.



Hình 5.6. Xi đồng (Văn hoá Phùng Nguyên)



Hình 5.7. Hạt gạo cháy
(Văn hoá Đồng Đậu)



Hình 5.8. Công cụ, vũ khí bằng đồng
(Văn hoá Gò Mun)

Cuối thời nguyên thủy, con người dần chuyển xuống khai phá khu vực đồng bằng ven những con sông, như sông Hồng, sông Mã, sông Cả (sông Lam),... Khi khai quật các di chỉ thuộc nền Văn hoá Đồng Đậu, các nhà khảo cổ học phát hiện được nhiều dấu tích như hố cột, nền nhà, hố đào, bếp lò, lò đúc đồng, mộ cổ,... Điều này chứng tỏ con người đã dần cư trú ổn định.

? *Quan sát các hình từ 5.6 đến 5.8 và đọc thông tin, hãy cho biết kinh tế Việt Nam cuối thời nguyên thủy có chuyển biến như thế nào.*



1. Nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội vào cuối thời nguyên thủy. Chuyển biến nào quan trọng nhất? Vì sao?
2. Khái quát những nét cơ bản về kinh tế, xã hội Việt Nam cuối thời nguyên thủy.



3. Kể tên một số vật dụng bằng kim loại hiện nay mà em biết. Từ đó, phát biểu suy nghĩ của em về ý nghĩa của việc phát hiện ra kim loại vào cuối thời nguyên thủy.



Bài 6. AI CẬP VÀ LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (sông ngòi, đất đai) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.
- Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.
- Kể tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập, Lưỡng Hà.

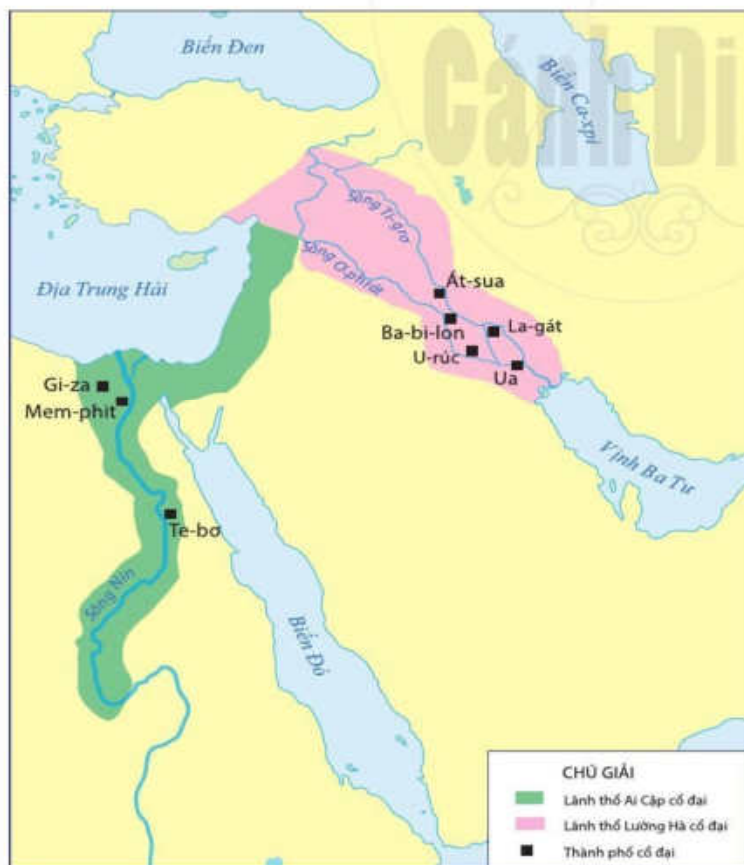


Vườn treo Ba-bi-lon (Lưỡng Hà) và quần thể kim tự tháp Gi-za (Ai Cập) là hai trong bảy kì quan thế giới cổ đại. Trong đó, quần thể kim tự tháp Gi-za vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Vậy cư dân Lưỡng Hà và Ai Cập đã xây dựng những công trình này như thế nào? Những thành tựu văn hoá chủ yếu của họ là gì?



1. Điều kiện tự nhiên của Ai Cập và Lưỡng Hà



Ai Cập là một thung lũng hẹp và dài nằm dọc theo lưu vực sông Nin, giáp Địa Trung Hải và Biển Đỏ.

Lưỡng Hà là tên gọi vùng đất giữa sông Ti-grơ và sông Ô-phrát, giáp vịnh Ba Tư (còn gọi là vịnh Péc-xích).

Sông Nin ở Ai Cập, sông Ti-grơ, sông Ô-phrát ở Lưỡng Hà cung cấp nguồn nước dồi dào cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của cư dân nơi đây.

Hình 6.1. Lược đồ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại

Hằng năm, sau mỗi mùa nước lũ, các dòng sông bồi đắp phù sa tạo nên những cánh đồng màu mỡ, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

Các dòng sông còn trở thành con đường giao thông chính, kết nối các vùng, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế hàng hải ở Ai Cập và Lưỡng Hà.



Hê-rô-đốt – nhà sử học Hy Lạp cổ đại từng viết: “Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin”.

Hình 6.2. Một người Ai Cập đang săn bắt chim ở khu vực đồng bằng sông Nin (tranh trên tường trong lăng mộ của Nê-ba-mun)

Bức tranh thể hiện một người đàn ông đang ném một cây gậy vào những con chim đang bay lên từ các bụi cây Pa-pi-rút.

- Quan sát lược đồ hình 6.1 và đọc thông tin, hãy cho biết điều kiện tự nhiên đã tác động như thế nào đến sự hình thành các nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.
- Quan sát hình 6.2 và đọc thông tin, hãy cho biết những “tặng phẩm” mà sông Nin đem đến cho Ai Cập là gì.

2. Quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà



Từ khoảng thiên niên kỉ IV TCN, cư dân Ai Cập đã sống trong các công xã. Vào khoảng năm 3200 TCN, Mê-nét đã thống nhất các công xã thành nhà nước Ai Cập. Đứng đầu nhà nước là Pha-ra-ông, có quyền lực tối cao và được người dân tôn kính như một vị thần.

Hình 6.3. Mặt nạ bằng vàng của Pha-ra-ông Tu-tan-kha-môn (trị vì Ai Cập vào khoảng cuối thiên niên kỉ II TCN)

Vào khoảng cuối thiên niên kỉ IV TCN, ở Lưỡng Hà, nhiều nhà nước thành bang của người Xu-me đã ra đời tại hạ lưu sông Ti-grơ và sông Ơ-phrát. Sau đó, người Ác-cát, Ba-bi-lon,... cũng lần lượt xây dựng những nhà nước của mình. Đứng đầu nhà nước là một En-xi, có quyền lực tối cao, là người ban hành luật pháp, chỉ huy quân đội.

? *Nêu quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.*

3. Những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà

Từ rất sớm, cư dân Ai Cập đã biết làm ra lịch: một năm có 360 ngày, chia làm 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày. Họ còn biết làm đồng hồ bằng cách đo ánh sáng mặt trời, chia một ngày làm 24 giờ.

Dựa trên quan sát sự chuyển động của Mặt Trăng quay quanh Trái Đất, cư dân Lưỡng Hà đã chia một năm làm 12 tháng, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày.



Hình 6.4. Xác ướp Ai Cập cổ đại

Cư dân Ai Cập tin rằng, sau khi chết linh hồn có thể trở lại thể xác để hồi sinh. Vì vậy, họ có tục ướp xác.

Với kĩ thuật ướp xác thuần thục, ngay từ thời cổ đại, cư dân Ai Cập đã có nhiều hiểu biết về những bộ phận bên trong cơ thể con người. Y học giải phẫu có điều kiện phát triển.

Cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà đều tôn thờ rất nhiều vị thần tự nhiên, như thần Mặt Trời, thần sông Nin,...



Hình 6.5. Bảng đá khắc hình thần Sa-mát (thần Mặt Trời) ở Lưỡng Hà

Cư dân Ai Cập viết chữ trên giấy được làm từ thân của cây Pa-pi-rút. Cư dân Lưỡng Hà viết chữ trên đất sét (còn gọi là chữ hình nêm).



Hình 6.6. Chữ viết trên giấy Pa-pi-rút của cư dân Ai Cập



Hình 6.7. Chữ hình nêm viết trên đất sét của cư dân Lưỡng Hà

Cư dân Ai Cập giỏi về hình học, họ đã biết tính diện tích các hình tam giác, hình tròn. Cư dân Lưỡng Hà giỏi về số học, sử dụng hệ thống đếm lấy số 60 làm cơ sở. Những hiểu biết này là nền tảng quan trọng để cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà xây dựng nên những công trình kiến trúc đồ sộ, như kim tự tháp và tượng Nhân sư ở Ai Cập; thành Ba-bi-lon và vườn treo Ba-bi-lon ở Lưỡng Hà.



Hình 6.8. Quần thể kim tự tháp Gi-za (Ai Cập)



Hình 6.9. Cổng I-so-ta – cửa ngõ dẫn đến trung tâm thành phố Ba-bi-lon (bản phục dựng)

? *Quan sát các hình từ 6.4 đến 6.9 và đọc thông tin, hãy nêu những thành tựu văn hoá chủ yếu của cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà.*



1. Theo em, điều kiện tự nhiên nào quan trọng nhất dẫn đến sự hình thành các nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà?



2. Hãy giới thiệu về một thành tựu văn hoá của cư dân Ai Cập hoặc cư dân Lưỡng Hà mà em ấn tượng nhất.



Bài 7. ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn và sông Hằng.
- Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ thời cổ đại.
- Nhận biết được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ thời cổ đại.



Cum Mê-lơ là lễ hội truyền thống của những người theo Ấn Độ giáo. Ngày nay, lễ hội này được tổ chức ba năm một lần, kéo dài gần hai tháng (từ tháng 1 đến tháng 3). Trong thời gian diễn ra lễ hội, hàng triệu người đã hành hương về đây để tắm và thực hiện các nghi lễ tôn giáo trên dòng sông Hằng.



Hình 7.1. Quang cảnh lễ hội Cum Mê-lơ

Sông Hằng là một trong các con sông có vai trò quan trọng đối với sự hình thành nền văn minh Ấn Độ thời cổ đại. Vậy các con sông đã tác động như thế nào đến sự hình thành nền văn minh Ấn Độ? Những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ thời cổ đại là gì?



1. Điều kiện tự nhiên ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng

Lãnh thổ Ấn Độ cổ đại chủ yếu bao gồm Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Nê-pan, Băng-la-đét,... ngày nay. Phía bắc là những dãy núi cao như bức tường thành; phía tây và phía đông là những vùng đồng bằng trù phú được tạo nên bởi sự bồi đắp phù sa của sông Ấn và sông Hằng.

Ở lưu vực sông Hằng, có sự tác động của gió mùa, mưa nhiều, cây cối tốt tươi, thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp.



Hình 7.2. Lược đồ Ấn Độ cổ đại

? – Dựa vào lược đồ hình 7.2 và đọc thông tin, hãy nêu những nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn và sông Hằng.

– Điều kiện tự nhiên đó ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành nền văn minh Ấn Độ?

2. Chế độ xã hội của Ấn Độ

Khoảng giữa thiên niên kỉ III TCN, tại lưu vực sông Ấn, người Đra-vi-đa đã trồng lúa mì, lúa mạch, trồng bông dệt vải và thuần dưỡng vật nuôi, dần hình thành các thành thị cổ, tiêu biểu là Mô-hen-giô Đa-rô và Ha-ráp-pa.

Khoảng giữa thiên niên kỉ II TCN, người A-ri-a từ vùng Trung Á tràn vào miền Bắc Ấn Độ và thành lập nên một số nhà nước. Họ xua đuổi và biến người Đra-vi-đa thành nô lệ, người hầu, trở thành đẳng cấp thứ tư trong hệ thống bốn đẳng cấp. Chế độ này được gọi là chế độ đẳng cấp Vác-na (sự phân biệt về chủng tộc và màu da).



Hình 7.3. Sơ đồ các đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ cổ đại

Luật lệ ở Ấn Độ rất hà khắc. Người khác đẳng cấp không được kết hôn với nhau. Những người thuộc đẳng cấp dưới buộc phải tôn kính những người thuộc đẳng cấp trên.

? Dựa vào sơ đồ hình 7.3, hãy kể tên các đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ cổ đại.

3. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ

Ấn Độ là nơi khởi phát của nhiều tôn giáo. Trong đó, hai tôn giáo có ảnh hưởng nhất là Hin-đu giáo và Phật giáo.



Hình 7.4. Ba vị thần trong Hin-đu giáo
(từ trái qua phải: thần Bra-ma, thần Vit-nu, thần Si-va)



Hình 7.5. Một bức tượng Phật
(Ấn Độ, thế kỉ IV)

Người Ấn Độ sáng tạo ra chữ viết từ rất sớm, phổ biến nhất ở Ấn Độ cổ đại là chữ Phạn (San-krit), sau này được lan truyền và ảnh hưởng đến chữ viết của nhiều quốc gia Đông Nam Á.

Ấn Độ có một nền văn học rất phong phú với nhiều thể loại, tiêu biểu nhất là sử thi với hai tác phẩm đồ sộ là *Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-y-a-na*.



Ma-ha-bha-ra-ta gồm khoảng 110 000 câu thơ đôi, phản ánh toàn bộ đời sống của người Ấn Độ cổ đại. *Ra-ma-y-a-na* gồm khoảng 24 000 câu thơ đôi, mô tả cuộc tình giữa hoàng tử Ra-ma và nàng Xi-ta.

Hình 7.6. Một trang trong sử thi *Ma-ha-bha-ra-ta*

Các công trình kiến trúc của Ấn Độ đều chịu ảnh hưởng của một tôn giáo nhất định, nổi bật nhất là kiến trúc Phật giáo và Hin-đu giáo.



Hình 7.7. Chùa hang A-gian-ta

Người Ấn Độ đã biết làm ra lịch, chia một năm làm 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày (một năm có 360 ngày). Cứ sau 5 năm thêm một tháng nhuận.

Đặc biệt, người Ấn Độ sáng tạo ra các chữ số mà ngày nay vẫn đang được sử dụng (thường gọi là chữ số Ả Rập). Trong đó, quan trọng nhất là việc sáng tạo ra chữ số 0.



Hình 7.8. Các chữ số do người Ấn Độ sáng tạo ra mà ngày nay vẫn đang được sử dụng

? Dựa vào các hình từ 7.4 đến 7.8 và đọc thông tin, hãy nêu những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.



1. Trình bày điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn và sông Hằng có tác động đến sự hình thành nền văn minh Ấn Độ.
 2. Nêu những điểm chính của chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ cổ đại.
- 
3. Hãy kể tên một số thành tựu về tôn giáo, kiến trúc của Ấn Độ cổ đại có ảnh hưởng đến Việt Nam.



Bài 8. TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KỈ VII

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.
- Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng.
- Xây dựng được đường thời gian từ nhà Hán, Nam – Bắc triều đến nhà Tùy.
- Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc.



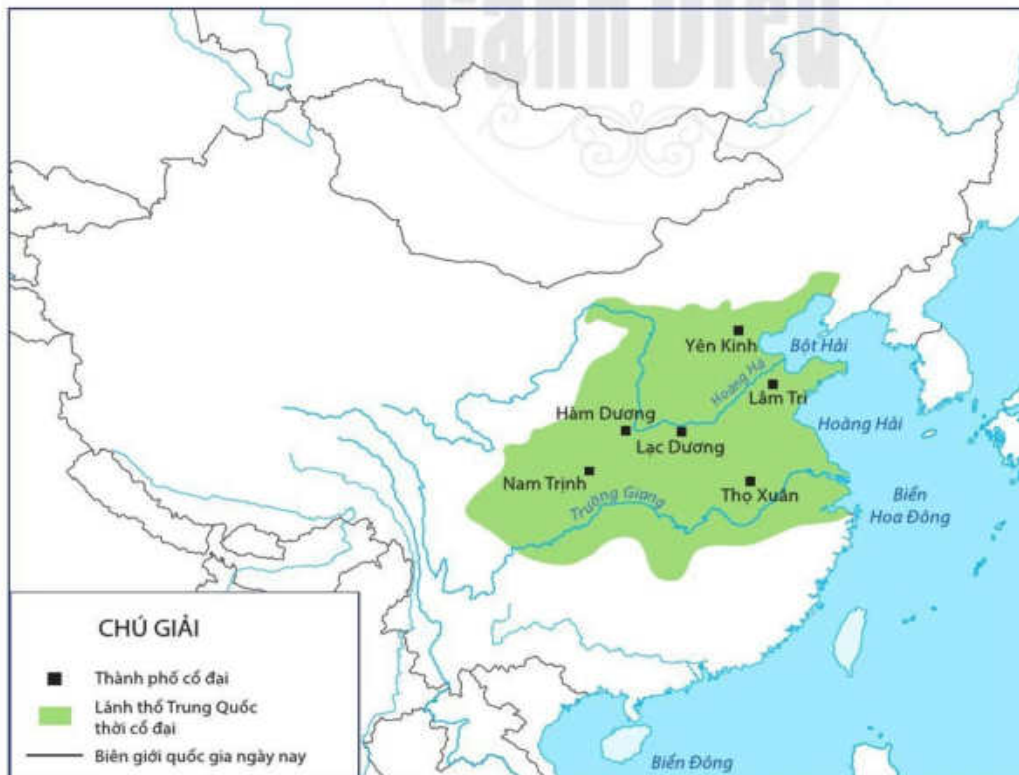
Trung Quốc là một trong những trung tâm văn minh lớn của thế giới thời cổ đại. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, những nhà nước đầu tiên đã ra đời dọc theo lưu vực các dòng sông lớn. Trung Quốc có nhiều nhà tư tưởng lớn với những học thuyết có ảnh hưởng rộng rãi và còn giá trị cho đến hiện nay.

Điều kiện tự nhiên đã tác động như thế nào đến sự hình thành nền văn minh Trung Quốc? Quá trình thống nhất và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc đã diễn ra như thế nào? Những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Trung Quốc là gì?



1. Điều kiện tự nhiên

Vào thời cổ đại, lãnh thổ Trung Quốc nhỏ hơn ngày nay, cư dân tập trung chủ yếu ở lưu vực hai con sông lớn là Hoàng Hà và Trường Giang (còn gọi là Dương Tử).



Hình 8.1. Lược đồ Trung Quốc cổ đại

Lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang có đất phù sa màu mỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp.

Với những điều kiện tự nhiên thuận lợi, từ rất sớm, những nhà nước cổ đại đầu tiên đã ra đời ở hạ lưu Hoàng Hà, tiếp đó là ở hạ lưu Trường Giang.

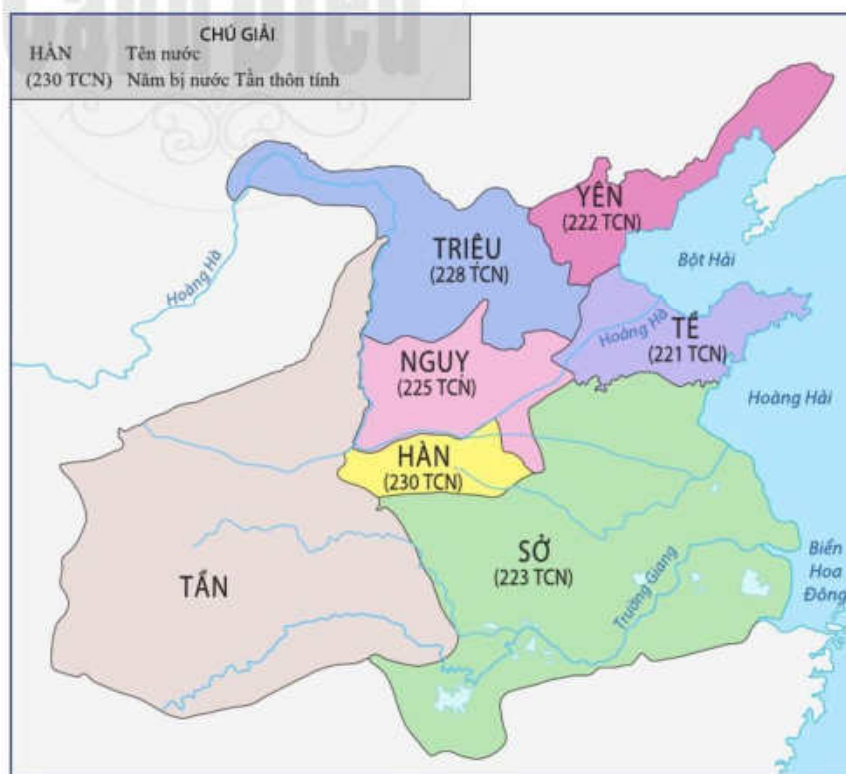


Hình 8.2. Một đoạn Hoàng Hà

? *Quan sát lược đồ hình 8.1, hình 8.2 và đọc thông tin, hãy nêu những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại.*

2. Quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến dưới thời Tần Thủy Hoàng

Từ khoảng thiên niên kỉ III đến cuối thiên niên kỉ II TCN, nhà Hạ, Thương, Chu lần lượt thay nhau cầm quyền ở Trung Quốc. Khoảng thế kỉ VIII TCN, nhà Chu suy yếu, các nước ở lưu vực Hoàng Hà, Trường Giang nổi dậy và đánh chiếm lẫn nhau trong suốt 5 thế kỉ tiếp theo, sử sách gọi là thời Xuân Thu – Chiến Quốc.



Hình 8.3. Lược đồ quá trình thống nhất Trung Quốc của Tần Thủy Hoàng (thế kỉ III TCN)

Nửa sau thế kỉ III TCN, nước Tần mạnh lên, lần lượt đánh bại các nước khác và thống nhất Trung Quốc vào năm 221 TCN.



Hình 8.4. Tần Thủy Hoàng
(tranh vẽ)

“... Vua nước Tần lấy hiệu là Tần Thủy Hoàng Đế, mệnh ban ra gọi là chế, lệnh ban ra gọi là chiếu, Thiên tử tự xưng là trẫm”.

(Sử kí, Tư Mã Thiên)

Để củng cố sự thống nhất đất nước, Tần Thủy Hoàng đã áp dụng chế độ đo lường, tiền tệ, chữ viết và pháp luật chung trong cả nước.

Dưới thời nhà Tần, xã hội Trung Quốc có nhiều thay đổi.



Hình 8.5. Sơ đồ quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng

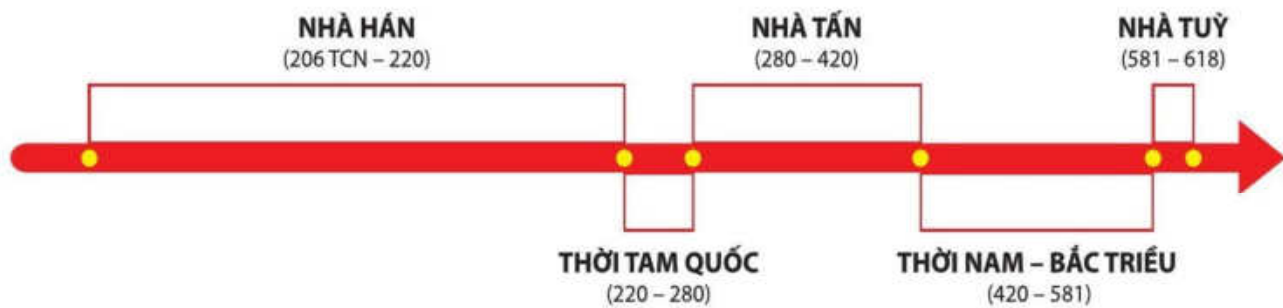
Xã hội phong kiến Trung Quốc bước đầu hình thành dưới thời Tần Thủy Hoàng.

Tuy nhiên, nhà Tần chỉ tồn tại trong khoảng 15 năm. Năm 206 TCN, Lưu Bang lật đổ nhà Tần, mở đầu triều đại nhà Hán.

- ?** – Quan sát lược đồ hình 8.3, hãy vẽ sơ đồ các mốc thời gian chủ yếu trong tiến trình Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc.
- Quan sát sơ đồ hình 8.5 và cho biết xã hội phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng gồm những giai cấp chính nào.

3. Trung Quốc từ nhà Hán đến nhà Tùy

Từ nhà Hán đến nhà Tùy, lịch sử Trung Quốc trải qua các thời kì và các triều đại phong kiến nối tiếp nhau.



Hình 8.6. Sơ đồ đường thời gian từ nhà Hán đến nhà Tùy

? Dựa vào sơ đồ hình 8.6, hãy kể tên các thời kì và các triều đại phong kiến Trung Quốc từ nhà Hán đến nhà Tùy.

4. Một số thành tựu của văn minh Trung Quốc

Tư tưởng

Thời Xuân Thu – Chiến Quốc có nhiều học thuyết, tư tưởng chính trị và triết học, nổi bật nhất là bốn phái: Nho gia, Pháp gia, Đạo gia, Mặc gia.



Nho gia: đại diện là Khổng Tử, chủ trương duy trì trật tự xã hội bằng đạo đức, lễ nghi.

Pháp gia: đại diện là Hàn Phi Tử, chủ trương tăng cường quyền lực của nhà vua và dùng luật pháp để cai trị.

Mặc gia: đại diện là Mặc Tử, chủ trương dùng tình yêu thương rộng khắp, không phân biệt thứ bậc.

Đạo gia: đại diện là Lão Tử, mong muốn không tranh giành của cải hay quyền lực.



Hình 8.7. Khổng Tử và các học trò (tranh minh họa)

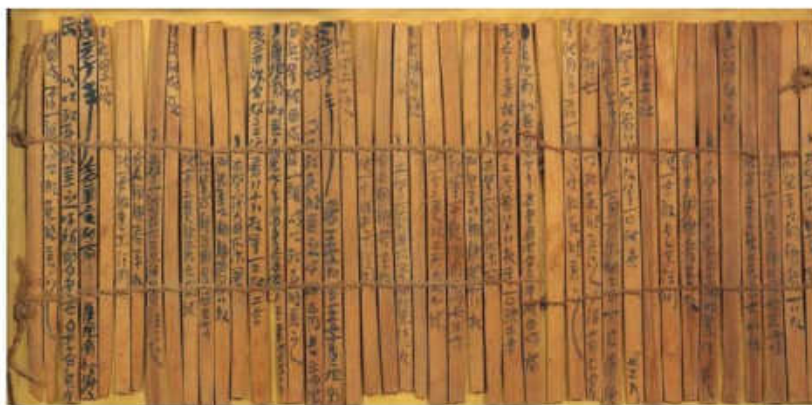
Khổng Tử là một người có học vấn uyên bác, trong quá trình dạy học ông luôn đặt đạo đức lên hàng đầu: “Các trò vào phải hiếu với cha mẹ, ra phải kính mến nhường nhịn các anh, nói năng phải thận trọng và thành thực, yêu thương mọi người...”.

(Lịch sử thế giới cổ đại, Lương Ninh)

Chữ viết



Hình 8.8. Chữ giáp cốt
(khắc trên mai rùa)



Hình 8.9. Chữ viết trên thẻ tre, gỗ

Văn học

Kinh Thi là tác phẩm văn học nổi tiếng nhất ở Trung Quốc dưới thời Xuân Thu. Thời Chiến Quốc, thành tựu văn học nổi bật là *Sở từ*, trong đó, tiêu biểu nhất là các sáng tác của Khuất Nguyên như: *Li tao*, *Cửu ca*, *Thiên vấn*,...

Sử học

Sử kí của Tư Mã Thiên là tác phẩm sử học tiêu biểu nhất, ngoài ra còn có tác phẩm *Tam quốc chí* của Trần Thọ.

Y học

Người Trung Quốc xưa đã biết dùng cây cỏ tự nhiên để làm thuốc chữa bệnh. Một số danh y nổi tiếng như Biển Thước, Hoa Đà,...

Kĩ thuật

Người Trung Quốc đã đặt nền tảng cho các phát minh quan trọng về kĩ thuật, như làm giấy, la bàn, kĩ thuật in,... trong đó có những phát minh vẫn còn được sử dụng đến ngày nay.



Hình 8.10. Xe chỉ nam

Người Trung Quốc phát minh ra xe chỉ nam từ rất sớm, sử dụng cơ chế truyền động bánh răng để xác định phương hướng.

Kiến trúc

Vạn Lý Trường Thành được người Trung Quốc xây dựng nhằm ngăn chặn các cuộc tấn công từ bên ngoài. Đây được xem là biểu tượng của nền văn minh Trung Quốc.



Hình 8.11. Vạn Lý Trường Thành



Lăng mộ Tần Thủy Hoàng được xây dựng từ năm 246 đến năm 208 TCN. Theo *Sử kí* của Tư Mã Thiên, khoảng 700 000 người đã được huy động để xây dựng lăng mộ.

Tại đây, các nhà khoa học đã tìm thấy hàng nghìn tượng chiến binh và tượng con vật bằng đất nung thuộc các loài khác nhau.



Hình 8.12. Đội quân bằng đất nung được tìm thấy tại lăng mộ Tần Thủy Hoàng

? Dựa vào các hình từ 8.7 đến 8.12 và đọc thông tin trong sách giáo khoa các trang 39, 40, 41, hãy nêu những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Trung Quốc.



1. Điều kiện tự nhiên có những thuận lợi gì cho sự hình thành nền văn minh Trung Quốc?
2. Tần Thủy Hoàng đã thống nhất và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc như thế nào?



3. Trong vai hướng dẫn viên du lịch, em hãy giới thiệu một thành tựu văn hoá tiêu biểu của Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.



Bài 9. HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu và nhận xét được tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.
- Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.
- Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.



Hy Lạp và La Mã đều nằm trên bờ bắc Địa Trung Hải với nhiều đảo nhỏ. Địa Trung Hải giống như một cái hồ lớn, tạo nên con đường giao thông thuận lợi giữa các vùng đất. Vì vậy, từ rất sớm, nơi đây đã có những hoạt động hàng hải, ngư nghiệp và thương nghiệp. Hy Lạp là một trong những nền văn minh thế giới thời cổ đại, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến khu vực Địa Trung Hải, trong đó có La Mã.

Điều kiện tự nhiên đã có tác động như thế nào đến sự hình thành nền văn minh Hy Lạp và La Mã? Tổ chức nhà nước của Hy Lạp và La Mã có gì nổi bật? Những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã là gì?



1. Điều kiện tự nhiên

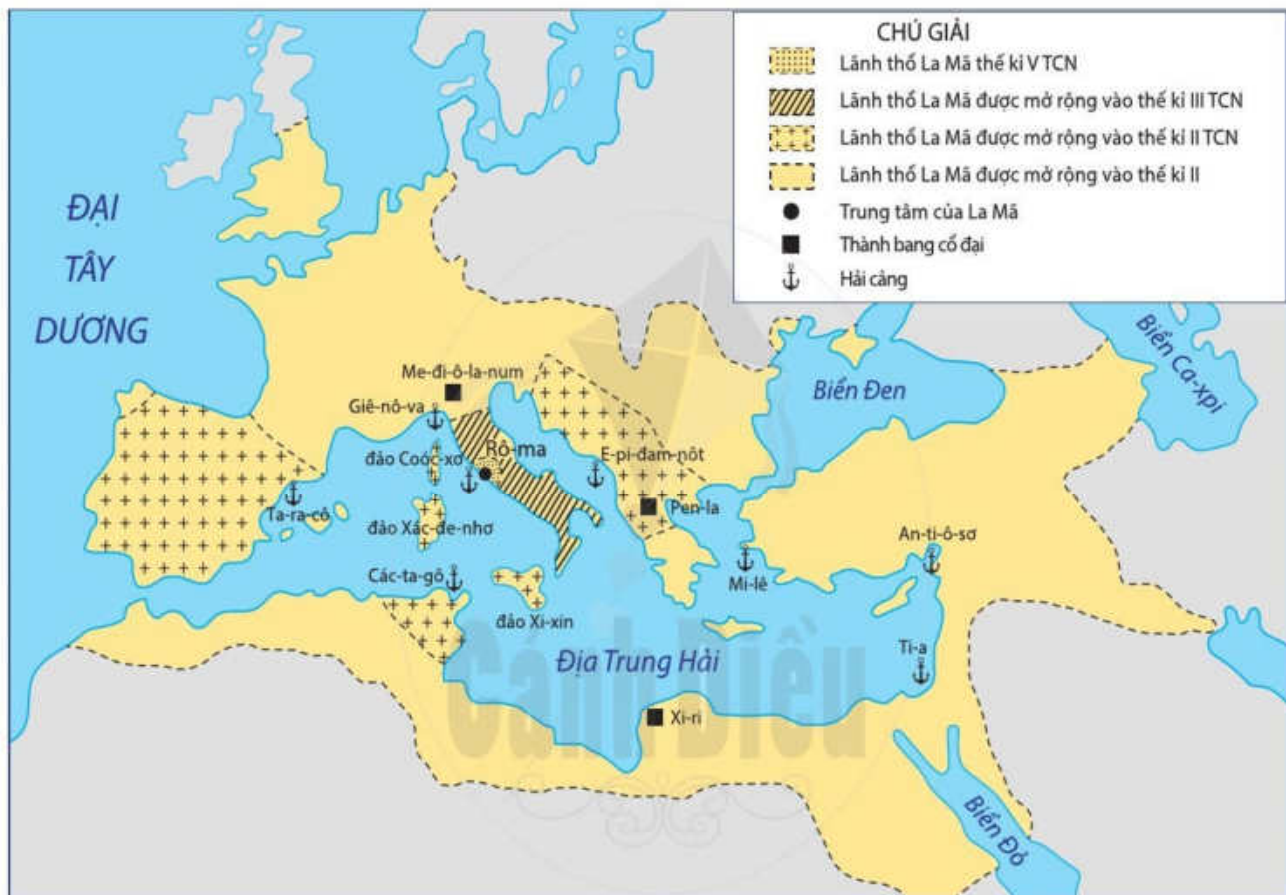


Hình 9.1. Lược đồ Hy Lạp cổ đại

Hy Lạp cổ đại có lãnh thổ rộng, bao gồm miền lục địa Hy Lạp (nam bán đảo Ban-căng), miền đất ven bờ Tiểu Á và những đảo thuộc biển Ê-giê.

Hy Lạp có ít đồng bằng, đất đai không thuận lợi cho trồng cây lương thực nhưng thích hợp với việc trồng nho và ô-liu. Hy Lạp có nhiều loại khoáng sản như sắt, đồng, vàng,... có nhiều vịnh, hải cảng thuận lợi cho sự đi lại và trú ẩn của tàu thuyền.

Nơi khởi sinh nền văn minh La Mã là I-ta-li-a, một bán đảo lớn, dài và hẹp hình chiếc ủng kéo dài ra Địa Trung Hải, xung quanh có ba đảo lớn là Xi-xin ở phía nam, Coóc-xơ và Xác-đe-nhơ ở phía tây.



Hình 9.2. Lược đồ La Mã (từ thế kỉ V TCN đến thế kỉ II)

Bán đảo I-ta-li-a có nhiều kim loại như đồng, chì, sắt,... và hàng nghìn ki-lô-mét đường biển, có nhiều cảng vịnh thuận lợi cho những hoạt động buôn bán trên biển.



Dựa vào các lược đồ hình 9.1, hình 9.2 và đọc thông tin, hãy:

- Xác định vị trí địa lí của Hy Lạp và La Mã cổ đại.
- Trình bày điều kiện tự nhiên có tác động đến sự hình thành và phát triển nền văn minh Hy Lạp và La Mã.

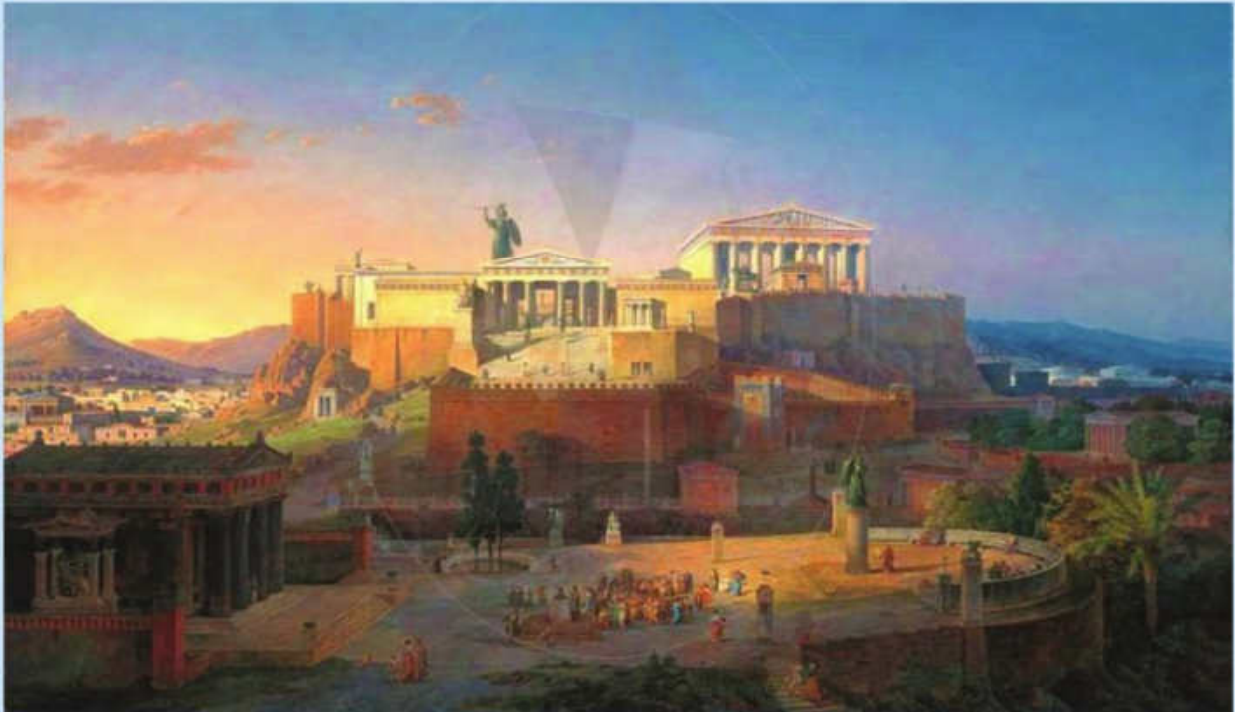
2. Tổ chức nhà nước thành bang

Từ khoảng thế kỉ VIII đến thế kỉ VI TCN, các thành bang ở Hy Lạp lần lượt ra đời. Trong đó, hai thành bang tiêu biểu nhất là Xpác-ta và A-ten. Đây là những nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Các thành bang có đường biên giới lãnh thổ, có chính quyền, quân đội, luật pháp, hệ thống kinh tế, đo lường, tiền tệ và những thần bảo hộ riêng. Mặc dù đều là nền chuyên chính của giai cấp chủ nô, nhưng thiết chế chính trị, tổ chức nhà nước ở mỗi thành bang không giống nhau.



A-ten là thành bang tiêu biểu ở Hy Lạp thời cổ đại, có diện tích khoảng 2 000 km², dân số khoảng 400 000 người.



Hình 9.3. Thành bang A-ten (hình mô phỏng)

Hơn 30 000 người là công dân A-ten, có tư cách và có quyền công dân. Khoảng 15 000 kiều dân (dân nơi khác đến ngụ cư) được tự do sinh sống, buôn bán, làm ăn, nhưng không có quyền công dân. Khoảng hơn 300 000 nô lệ lao động, phục dịch, là tài sản riêng của chủ nô. Hơn 30 000 công dân A-ten họp thành Đại hội nhân dân, bầu và cử ra các cơ quan nhà nước, quyết định mọi công việc.



- Trình bày tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp.
- Hãy kể tên các tầng lớp xã hội trong thành bang A-ten.

3. Tổ chức nhà nước đế chế



Hình 9.4. Tượng Ô-gu-xtu-xơ

Dưới thời Ô-gu-xtu-xơ, vai trò của Viện Nguyên lão được coi trọng, với số nghị viên khoảng 600 người, nhiều chức năng của Đại hội nhân dân trước đó được chuyển giao cho Viện Nguyên lão.

Khoảng thế kỉ III TCN, thành bang La Mã lớn mạnh đã xâm chiếm các thành bang trên bán đảo I-ta-li-a, chinh phục các vùng đất của người Hy Lạp, các thành bang ven bờ Địa Trung Hải và trở thành một đế quốc. Lãnh thổ của đế quốc La Mã mở rộng nhất vào khoảng thế kỉ II.

Năm 27 TCN, Ôc-ta-viu-xơ trở thành người thống trị duy nhất ở La Mã. Tuy không tự xưng là hoàng đế nhưng trong thực tế, Ôc-ta-viu-xơ đã nắm trong tay mọi quyền hành và được gọi là Ô-gu-xtu-xơ (đáng cao cả, tối cao).



Hình 9.5. Một thành viên đang diễn thuyết tại Viện Nguyên lão (tranh minh họa)



Thời La Mã cổ đại, vào năm 73 TCN, Xpác-ta-cút đã lãnh đạo các đấu sĩ nô lệ vùng lên chống lại chủ nô. Lực lượng quân khởi nghĩa ngày càng đông, có lúc lên tới 120 000 người. Viện Nguyên lão đã phải điều 8 binh đoàn đến đàn áp.

Năm 71 TCN, nghĩa quân của Xpác-ta-cút đã kiên cường chống lại các đợt tấn công của quân La Mã. Tuy nhiên, do chênh lệch về lực lượng, Xpác-ta-cút và hàng chục nghìn người bị giết, khoảng 6 000 người bị bắt làm tù binh và bị đóng đinh trên thập tự giá.



Quan sát lược đồ hình 9.2 (trang 43), các hình 9.4, 9.5 và đọc thông tin, hãy trình bày tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.

4. Một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã

Người Hy Lạp và La Mã đã biết làm ra lịch, đó là dương lịch.

Người Hy Lạp đã sáng tạo ra hệ thống chữ cái trên cơ sở mẫu tự cổ. Từ hệ thống chữ cái của người Hy Lạp, người La Mã sáng tạo ra mẫu tự La-tin, được truyền bá và sử dụng rộng rãi trên thế giới sau này.

Tên gọi	Chữ cái	Tên gọi	Chữ cái
Alpha (an-pha)	A α	Nu (niu)	N ν
Beta (bê-ta)	B β	Xi (dai)	Ξ ξ
Gamma (gam-ma)	Γ γ	Omicron (o-mi-cron)	O ο
Delta (đen-ta)	Δ δ	Pi (pi)	Π π
Epsilon (ép-si-lon)	E ε	Rho (rô)	Ρ ρ
Zeta (di-ta)	Z ζ	Sigma (xích-ma)	Σ σ
Eta (ê-ta)	H η	Tau (thao)	Τ τ
Theta (xê-ta)	Θ θ	Upsilon (úp-si-lon)	Υ υ
Iota (ai-ô-ta)	I ι	Phi (phi)	Φ φ
Kappa (cáp-pa)	K κ	Chi (chì)	Χ χ
Lambda (lam-đa)	Λ λ	Psi (sai)	Ψ ψ
Mu (miu)	M μ	Omega (ô-mê-ga)	Ω ω

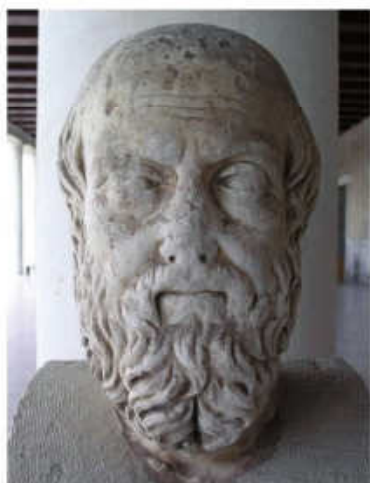
Hình 9.6. Bảng chữ cái của người Hy Lạp



Hình 9.7. Văn khắc bằng tiếng La-tin ở đầu trường Cô-li-dê (La Mã)

Người La Mã dùng chữ để viết số, gọi là số La Mã.

Thể loại văn học xuất hiện sớm nhất ở Hy Lạp là thần thoại. *I-li-át* và *Ô-đi-xê* là hai bộ sử thi nổi tiếng của Hy Lạp.

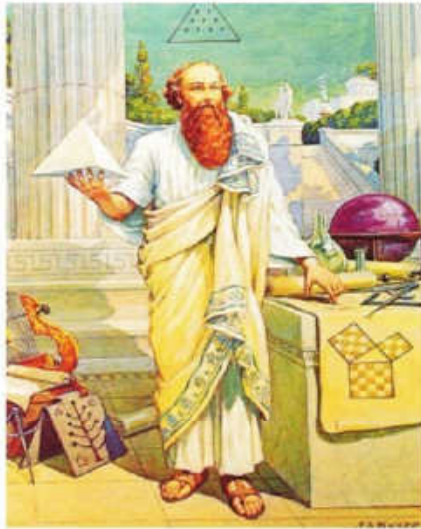


Hình 9.9. Tượng cẩm thạch Hê-rô-đốt tại Bảo tàng A-ten (Hy Lạp)



Hình 9.8. Mặt một chiếc đồng hồ sử dụng số La Mã

Ở Hy Lạp xuất hiện những nhà sử học tiêu biểu như Hê-rô-đốt với tác phẩm *Lịch sử (Historiai)*, Tu-xi-đít với tác phẩm *Lịch sử chiến tranh Pê-lô-pô-nê*,... Sử học Hy Lạp được coi là cội nguồn của sử học phương Tây. Ở La Mã nổi tiếng nhất là nhà sử học Pô-li-biu-xơ.



Hình 9.10. Nhà toán học Pi-ta-go
(tranh minh họa)

Người Hy Lạp và La Mã đã tạo nên rất nhiều công trình kiến trúc đồ sộ, nguy nga và các tác phẩm điêu khắc tuyệt mỹ.



Hình 9.11. Tượng lực sĩ ném đĩa



Hình 9.12. Đấu trường Cô-li-dê (La Mã)



Viện Bảo tàng Lu-vơ-rơ hiện đang lưu giữ khoảng hơn 380 000 hiện vật, được trưng bày trong tám khu chính, trong đó có các khu trưng bày hiện vật của Ai Cập, Hy Lạp và La Mã cổ đại,...

Địa chỉ: Quận 1, Pa-ri, Pháp.

Website: louvre.fr



Hình 9.13. Khung cảnh bên ngoài Viện Bảo tàng Lu-vơ-rơ

? – Quan sát các hình từ 9.6 đến 9.12 và đọc thông tin, hãy nêu một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.

– Những thành tựu văn hoá nào của Hy Lạp và La Mã cổ đại còn được bảo tồn đến ngày nay?



1. Trình bày những tác động của điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành nền văn minh Hy Lạp và La Mã.
2. Lập bảng thống kê các thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã thời cổ đại.



3. Hãy tìm kiếm thông tin và giới thiệu về một công trình kiến trúc, điêu khắc của Hy Lạp hoặc La Mã mà em ấn tượng nhất.

ĐÔNG NAM Á (TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)



Bài 10. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC Ở ĐÔNG NAM Á (TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sơ lược về vị trí địa lí của Đông Nam Á.
- Trình bày được quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ VII.
- Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X ở Đông Nam Á.



Đông Nam Á là một khu vực địa lí – lịch sử – văn hoá mang sắc thái riêng biệt. Với địa hình đa dạng, khí hậu nhiệt đới gió mùa kèm theo mưa thuận lợi cho phát triển cây lúa nước. Vào những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên, cư dân Đông Nam Á đã sử dụng phổ biến đồ sắt trong sản xuất nên kinh tế nông nghiệp phát triển. Đồng thời, chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc, nhiều vương quốc cổ đã xuất hiện và dần hình thành nên các vương quốc phong kiến ở khu vực này.

Đông Nam Á có vị trí địa lí như thế nào? Các vương quốc cổ và phong kiến ở khu vực này đã ra đời và phát triển ra sao?



1. Vị trí địa lí của Đông Nam Á



Hình 10.1. Lược đồ các nước Đông Nam Á ngày nay

Đông Nam Á nằm ở phía đông nam của châu Á, là cầu nối giữa Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, cũng là cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.

? Dựa vào lược đồ hình 10.1, hãy xác định vị trí địa lí của Đông Nam Á.

2. Quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII

Từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII, nhiều vương quốc cổ đã hình thành ở Đông Nam Á. Trên lãnh thổ của Việt Nam ngày nay đã xuất hiện nước Văn Lang, nước Âu Lạc, Vương quốc Chăm-pa, Vương quốc Phù Nam.

Tại lưu vực sông Mê Nam, người Môn đã thành lập Vương quốc Đê-ra-ra-va-ti, Ha-ri-pun-giay-a. Tại lưu vực sông I-ra-oa-đi, người Môn đã thành lập Vương quốc Tha-tôn và Pê-gu, người Pi-u thành lập Vương quốc Sri Kse-tra. Trên lãnh thổ của Cam-pu-chia ngày nay đã xuất hiện Vương quốc Chân Lạp.

Trên bán đảo Mã Lai hình thành các vương quốc như Kê-đa, Tam-bra-lin-ga, Tu-ma-sic. Trên lãnh thổ của In-đô-nê-xi-a ngày nay đã ra đời các vương quốc như Ma-lay-u, Ta-ru-ma, Can-tô-li.



Hình 10.2. Lược đồ các vương quốc cổ ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII)

? Dựa vào lược đồ hình 10.2 và đọc thông tin, hãy trình bày quá trình xuất hiện của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á.

3. Sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

Từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, một số vương quốc phong kiến ở khu vực Đông Nam Á đã được hình thành và phát triển.

Bộ máy nhà nước được tổ chức quy củ hơn, quyền lực của vua được tăng cường với hệ thống quân đội, luật pháp được hoàn thiện.

Trên nền tảng các vương quốc cổ, kinh tế của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á tiếp tục phát triển. Các vương quốc ở lục địa có ưu thế phát triển kinh tế nông nghiệp; các vương quốc ở hải đảo lại có thế mạnh về thương nghiệp, hàng hải, cung cấp nhiều sản vật như hương liệu, gia vị,... cho thương nhân nước ngoài.



Năm 995, một nhà địa lí học người Ả Rập nhận xét: Vương quốc Sri Vi-giay-a rất đông dân cư và có một đạo quân hùng mạnh. Không ai có thể dùng một chiếc tàu, dù là chạy nhanh nhất, mà trong hai năm đi hết các đảo. Các đảo này đều có người ở.

Tại lưu vực sông I-ra-oa-đi, một số vương quốc phong kiến được hình thành, như Sri Kse-tra của người Pi-u, Pa-gan của người Miến.

Tại lưu vực sông Mê Nam, Đê-ra-ra-va-ti tiếp tục phát triển thành vương quốc phong kiến.

Trên đảo Su-ma-tơ-ra xuất hiện Vương quốc Sri Vi-giay-a. Trên đảo Gia-va, Vương quốc Ca-lin-ga cũng được hình thành.

Ở hạ lưu sông Sê Mun, Chân Lạp phát triển thành một vương quốc phong kiến.



Hình 10.3. Lược đồ các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X)

? Dựa vào lược đồ hình 10.3 và đọc thông tin, hãy cho biết từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á hình thành và phát triển như thế nào.



1. Trình bày sơ lược vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á. Với vị trí địa lí như vậy, các vương quốc ở Đông Nam Á đã chịu ảnh hưởng từ bên ngoài như thế nào trong quá trình ra đời và phát triển?
2. Viết một đoạn mô tả về quá trình ra đời các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII dựa vào những từ khoá sau: nhiệt đới, lúa nước, đồ sắt, Ấn Độ, Trung Quốc, Đông Nam Á.
3. Ghép tên các vương quốc ở Đông Nam Á với tên địa danh ra đời ở cột tương ứng theo mẫu dưới đây:

Tên các vương quốc ở Đông Nam Á	Tên địa danh ra đời của các vương quốc ở Đông Nam Á
Phù Nam	Bán đảo Mã Lai
Chăm-pa	Lưu vực sông I-ra-oa-đi
Đava-ra-va-ti	Hạ lưu sông Mê Công
Tha-tơn	In-đô-nê-xi-a
Kê-đa	Mê Nam
Ma-lay-u	Miền Trung Việt Nam



4. Sưu tầm tư liệu về sự hình thành và phát triển của một vương quốc ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X để giới thiệu cho các bạn.



Bài 11. GIAO LƯU THƯƠNG MẠI VÀ VĂN HOÁ Ở ĐÔNG NAM Á (TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.



Ngay từ khoảng đầu Công nguyên, cư dân Đông Nam Á có thể đóng được thuyền lớn, đi biển được nhiều ngày, buôn bán với nhiều quốc gia, trong đó có Ấn Độ và Trung Quốc.

Quá trình giao lưu thương mại và văn hoá tác động đến Đông Nam Á như thế nào?



Hình 11.1. Phù điêu chiếc thuyền ở đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a, thế kỉ VIII – IX)

1. Tác động của quá trình giao lưu thương mại

Từ khoảng thế kỉ I, do nhu cầu trao đổi hàng hoá, đặc biệt là vàng bạc, thương nhân Ấn Độ đã tăng cường hoạt động ở Đông Nam Á, tập trung ở các cảng thị lớn của các vương quốc Phù Nam, Ca-lin-ga, Sri Vi-giay-a,...



Hình 11.2. Đồ trang sức bằng vàng (Văn hoá Óc Eo)



Cư dân của Vương quốc Ca-lin-ga (miền Trung Gia-va, In-đô-nê-xi-a) có nhiều kinh nghiệm trồng lúa và buôn bán bằng đường biển nên đã nhanh chóng trở thành một vương quốc hùng mạnh ở khu vực phía nam Biển Đông. Họ từng đem quân vượt biển tấn công Chăm-pa (năm 774 và năm 787).



Hình 11.3. Tiền Phù Nam

Từ thế kỉ VII, thương nhân Trung Quốc cũng đã mở rộng quan hệ buôn bán với các trung tâm thương mại vùng Đông Nam Á hải đảo như Sri Vi-giay-a.

Đông Nam Á là nơi cung cấp các sản vật tự nhiên như: gỗ quý, hương liệu, ngà voi, đồi mồi, ngọc trai,... và là thị trường tiêu thụ các sản phẩm thủ công như: len, dạ, đồ đồng, đồ sứ,...

Với nguồn sản vật phong phú, các vương quốc ở Đông Nam Á đã đóng góp nhiều mặt hàng chủ lực trên những tuyến buôn bán đường biển kết nối Á – Âu. Thời kì này, ở Đông Nam Á đã xuất hiện một số thương cảng, như Lâm Ấp của Chăm-pa, Pa-lem-bang của Sri Vi-giay-a,...

? *Tác động của quá trình giao lưu thương mại đến các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X như thế nào?*

2. Tác động của quá trình giao lưu văn hoá

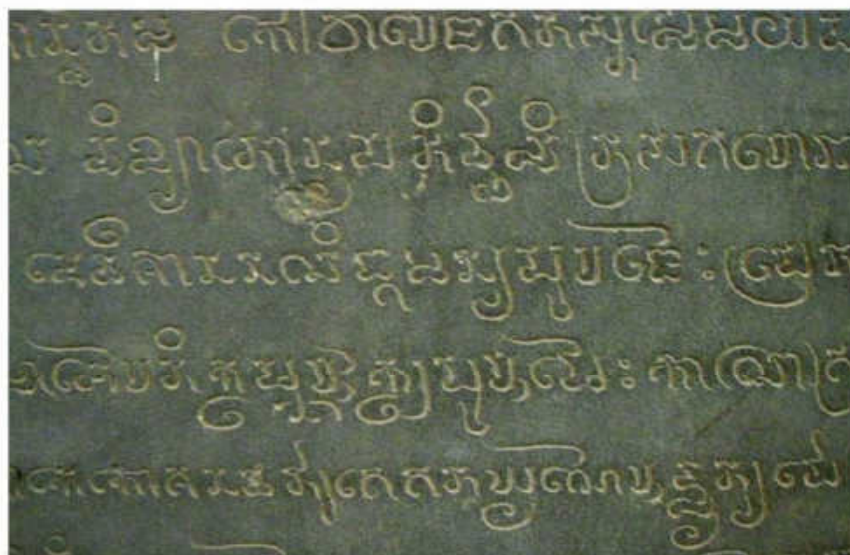
Tôn giáo

Phật giáo và Hin-đu giáo của Ấn Độ đã theo chân các nhà buôn, nhà truyền giáo vào Đông Nam Á, hoà nhập với tín ngưỡng dân gian của cư dân bản địa.



Hình 11.4. Đền Pram-ba-nan (In-đô-nê-xi-a, thế kỉ IX)

Chữ viết và văn học



Hình 11.5. Chữ viết Chăm khắc trên bia Pô Na-ga,
(Nha Trang, Khánh Hoà, Việt Nam, năm 965)

Kiến trúc và điêu khắc

Kiến trúc của Đông Nam Á trong các thế kỉ đầu Công nguyên đến thế kỉ X mang đậm dấu ấn của kiến trúc và tôn giáo Ấn Độ. Trong đó, loại hình kiến trúc phổ biến là đền tháp, như tháp Chăm (Việt Nam), khu đền Bô-rô-bu-đua và Pram-ba-nan (In-đô-nê-xi-a), chùa Suê-đa-gon (Mi-an-ma),...

Tiếp thu hệ thống chữ cổ của Ấn Độ, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra chữ viết riêng, như chữ viết của người Chăm, người Khơ-me, người Môn, người Mã Lai,... Riêng người Việt thì tiếp thu thêm các lớp từ Hán và chữ Hán từ Trung Quốc.

Bên cạnh kho tàng văn học dân gian, cư dân Đông Nam Á cũng tiếp thu văn học của Ấn Độ và sáng tạo ra những bộ sử thi như: *Ra-ma Khiên* (Thái Lan), *Riêm Kê* (Cam-pu-chia),...



Hình 11.6. Chùa Suê-đa-gon (hay chùa Vàng)
(Y-ăng-gun, Mi-an-ma, khoảng thế kỉ VI – X)



Nghệ thuật điêu khắc truyền thống chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, trong đó chủ yếu là điêu khắc tượng thần, tượng Phật và phù điêu.



Hình 11.7. Đầu tượng Phật theo phong cách Đê-ra-ra-va-ti (Thái Lan, thế kỉ VIII)

? *Quan sát các hình từ 11.4 đến 11.7 và đọc thông tin, hãy cho biết tác động của quá trình giao lưu văn hoá đến các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X như thế nào.*



Tháp Pô Na-ga là một công trình kiến trúc chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Ấn Độ. Hiện nay, tháp Pô Na-ga là một địa điểm du lịch hấp dẫn của du khách khi đến tham quan thành phố Nha Trang.



Hình 11.8. Tháp Pô Na-ga (Nha Trang, Khánh Hoà, Việt Nam)



1. Ghi vắn tắt nội dung theo mẫu dưới đây thể hiện sự tác động của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X:

Tác động của quá trình giao lưu thương mại	Tác động của quá trình giao lưu văn hoá
Thương nhân Ấn Độ hoạt động mạnh mẽ ở Đông Nam Á	Phật giáo và Hin-đú giáo du nhập vào Đông Nam Á
?	?



2. Trong vai hướng dẫn viên du lịch, em hãy giới thiệu về một thành tựu văn hoá đặc sắc ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X).



Bài 12. NƯỚC VĂN LANG

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang.
- Trình bày được tổ chức Nhà nước Văn Lang.
- Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang.



Khi nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ Đại đoàn Quân Tiên phong tại Đền Hùng (Phú Thọ), Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn:

“Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.

Các Vua Hùng đã dựng nước như thế nào?



Hình 12.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện với các cán bộ, chiến sĩ tại Đền Hùng (19-9-1954)



1. Sự ra đời nước Văn Lang

Vào khoảng thế kỉ VII TCN, cư dân Lạc Việt đã sống quây quần ở lưu vực các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả,... đời sống sản xuất có nhiều chuyển biến, xã hội có sự phân hoá giàu nghèo. Nhu cầu làm thủy lợi và chống ngoại xâm đã thúc đẩy sự ra đời của nước Văn Lang, địa bàn chủ yếu ở lưu vực các con sông thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Đứng đầu nhà nước là Hùng Vương (Vua Hùng), đóng đô ở Phong Châu (thuộc Phú Thọ ngày nay).



- *Nước Văn Lang ra đời vào khoảng thời gian nào?*
- *Đọc thông tin, em hãy cho biết lãnh thổ chủ yếu của nước Văn Lang thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay.*

2. Tổ chức Nhà nước Văn Lang

Sau khi lên ngôi, Hùng Vương chia cả nước làm 15 bộ, dưới bộ là các chiềng, chạ.



Quan hệ giữa Vua Hùng và lạc dân rất gần gũi, "cùng cây ruộng, cùng tắm sông, cùng săn bắn, cùng xem hội", sử cũ gọi là "đời hồn nhiên".

(Lĩnh Nam chích quái)

Hình 12.2. Sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang

Nhà nước Văn Lang chưa có luật pháp và quân đội. Khi có chiến tranh, Vua Hùng cùng các Lạc tướng tập hợp trai tráng ở khắp các chiềng, chạ để cùng chiến đấu.

? Dựa vào sơ đồ hình 12.2, hãy trình bày và nhận xét về tổ chức Nhà nước Văn Lang.

3. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang

Nghề chính của cư dân Văn Lang là trồng lúa nước. Ngoài ra, họ còn biết chăn nuôi, đánh bắt cá và làm các nghề thủ công, trong đó nghề luyện kim và kỹ thuật đúc đồng đạt đến đỉnh cao. Đồ ăn chính hằng ngày là cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, thịt, cá, ốc,...



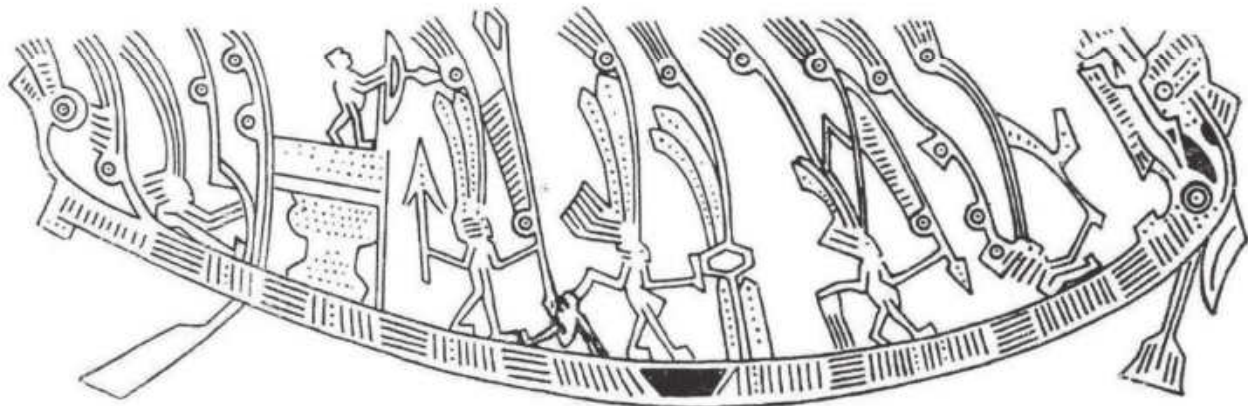
Hình 12.3. Hình đôi nam nữ gặt gạo (hoa văn trên trống đồng)

Cư dân Văn Lang sống trong các chiềng, chạ ở ven đồi hoặc ở vùng đất cao ven sông, ven biển. Nhà ở phổ biến là nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá, có cầu thang lên xuống để tránh thú dữ,...



Hình 12.4. Hình nhà sàn (hoa văn trên trống đồng)

Về trang phục, ngày thường nam đóng khố, mình trần, đi chân đất; nữ mặc váy, áo xẻ giữa, có yếm che ngực. Ngày lễ, nữ mặc váy xoè kết bằng lông chim, đội mũ cắm lông chim hoặc bông lau. Mái tóc cắt ngắn hoặc búi tó. Họ thích đeo các đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai bằng đá, đồng. Phương tiện đi lại chủ yếu của cư dân Văn Lang trên sông là thuyền.



Hình 12.5. Hình thuyền (hoa văn trên trống đồng)

Nhiều lễ hội được tổ chức trong năm. Trong những ngày lễ hội, mọi người thích hoá trang, vui chơi, nhảy múa, ca hát trong tiếng khèn, tiếng trống đồng náo nức. Các chàng trai đấu vật hoặc đua thuyền trên sông.



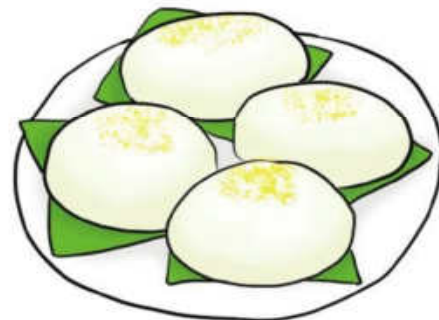
Hình 12.6. Hình người hoá trang nhảy múa
(hoa văn trên trống đồng)

Cư dân Văn Lang có tục gói bánh chưng, làm bánh giày, ăn trầu, nhuộm răng đen, xăm mình,...



Tương truyền, thuở xa xưa con người lặn lội vùng sông nước kiếm ăn nên xăm hình lên người để không bị thủy quái làm hại và hoà nhập với động vật ở dưới nước, từ đó mới săn bắt được chúng.

(Từ điển Lễ tục Việt Nam,
Bùi Thiết)



Hình 12.7. Bánh chưng, bánh giày (tranh vẽ)

Ngoài tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, cư dân Văn Lang còn thờ các lực lượng tự nhiên, như núi, sông, Mặt Trời, Mặt Trăng, đất, nước,...

Người chết được chôn cất trong thạp, bình, mộ thuyền, mộ cây kèm theo những công cụ, đồ dùng hằng ngày hoặc đồ trang sức quý giá.

? – Những hoa văn trên trống đồng trong các hình từ 12.3 đến 12.5 cho em biết gì về đời sống vật chất của cư dân Văn Lang?

– Dựa vào các hình 12.6, 12.7 và đọc thông tin, em hãy mô tả đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang.



Giỗ Tổ Hùng Vương (hay Lễ hội Đền Hùng, Quốc giỗ) là một ngày lễ truyền thống của người Việt Nam nhằm tưởng nhớ công lao dựng nước của các Vua Hùng, được tổ chức vào ngày 10 tháng Ba (âm lịch) hằng năm tại Đền Hùng (Việt Trì, Phú Thọ). Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại vào ngày 6-12-2012.



Hình 12.8.
Lễ hội Đền Hùng
(Việt Trì, Phú Thọ)



1. Vẽ sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang và nêu nhận xét.
2. Trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, em ấn tượng nội dung nào nhất? Trình bày hiểu biết của em về nội dung đó.
3. Ngày nay, những phong tục, tập quán, tín ngưỡng nào từ thời Văn Lang còn được người Việt lưu giữ?



Bài 13. NƯỚC ÂU LẠC

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Âu Lạc.
- Trình bày được tổ chức Nhà nước Âu Lạc.
- Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc.



“An Dương Vương thế Hùng Vương,
Quốc danh Âu Lạc cầm quyền trị dân”.
(Lịch sử nước ta, Hồ Chí Minh)



Hình 13.1. Cổng đền thờ An Dương Vương trong Khu di tích thành Cổ Loa

Nước Âu Lạc đã ra đời và có bước phát triển như thế nào so với nước Văn Lang?



1. Sự ra đời và tổ chức Nhà nước Âu Lạc

Vào khoảng cuối thế kỉ III TCN, quân Tần tiến đánh Văn Lang. Thục Phán là thủ lĩnh của người Âu Việt có sức mạnh và mưu lược đã lãnh đạo người Âu Việt và Lạc Việt chiến đấu giành thắng lợi.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến, vào năm 208 TCN, Thục Phán lên ngôi, xưng là An Dương Vương. Hai vùng đất cũ của người Âu Việt và Lạc Việt hợp lại thành một nước, lấy tên là Âu Lạc. Kinh đô được dời xuống Phong Khê (nay là Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội). Đây là vùng đất đông dân, nằm ở trung tâm đất nước, thuận lợi cho việc đi lại.

Sau khi định đô ở Phong Khê, An Dương Vương đã xây thành Cổ Loa và nơi đây trở thành trung tâm của nước Âu Lạc.



Hình 13.2. Sơ đồ Khu di tích thành Cổ Loa

Tổ chức Nhà nước Âu Lạc không có nhiều thay đổi so với tổ chức Nhà nước Văn Lang. Đứng đầu nhà nước là An Dương Vương, nắm giữ mọi quyền hành và có quyền thế cao hơn trong việc trị nước. Lãnh thổ mở rộng hơn và chia thành nhiều bộ, dưới bộ là các chiềng, chạ. Lực lượng quân đội khá đông và vũ khí đã có nhiều cải tiến.



Nỏ Liên Châu là vũ khí đặc sắc của nước Âu Lạc. Tương truyền, nỏ Liên Châu do Cao Lỗ (vị tướng của An Dương Vương) chế tạo, có thể bắn một lần được nhiều phát, các mũi tên đều được bịt đồng sắc nhọn (có 3 cạnh). Theo sách *Lĩnh Nam chích quái*: “Cứ đem nỏ ra chĩa vào quân giặc là chúng không dám đến gần”.



Hình 13.3. Nỏ Liên Châu
(Mô hình do Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam
và Trung tâm Nghiên cứu tiền sử Đông Nam Á phục dựng năm 2010)

- ?** – *Hãy cho biết thời gian ra đời và lãnh thổ chủ yếu của nước Âu Lạc thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay.*
- *Hãy vẽ sơ đồ tổ chức Nhà nước Âu Lạc.*
 - *Dựa vào sơ đồ hình 13.2, hình 13.3 và đọc thông tin, hãy cho biết An Dương Vương xây thành Cổ Loa và chế tạo nỏ Liên Châu nhằm mục đích gì.*

2. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc

Nông nghiệp, thủ công nghiệp tiếp tục phát triển trên cơ sở những thành tựu đã đạt được từ thời Văn Lang. Cư dân Âu Lạc gieo trồng được lúa nước và các loại rau, củ, quả. Nghề gốm và xây dựng ngày càng tiến bộ. Cư dân Âu Lạc rất giỏi nghề luyện kim, đúc đồng.



Hình 13.4. Lưỡi cày đồng Cổ Loa



Hình 13.5. Trống đồng Cổ Loa



Hình 13.6. Mũi tên đồng Cổ Loa

Nhờ sản xuất phát triển, đời sống vật chất của cư dân Âu Lạc được nâng cao. Ngoài đồ ăn quen thuộc (cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, thịt, cá,...), cư dân còn ăn nhiều loại quả như chuối, cam,... Họ còn biết làm muối, mắm cá và dùng gừng làm gia vị.

Do nghề dệt phát triển, cư dân Âu Lạc đã mặc nhiều loại vải được làm từ sợi đay, tơ tằm,...

Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như: bình, vò, thạp, mâm, chậu, bát làm bằng gốm, đồng hoặc tre, nứa, mây, vỏ bầu đã phong phú hơn.

Các tín ngưỡng, phong tục, tập quán cũ vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển.

Nhiều lễ hội như: hội ngày mùa, hội đấu vật, đua thuyền,... được tổ chức hằng năm.

? – Quan sát các hình từ 13.4 đến 13.6 và đọc thông tin, hãy cho biết những nghề sản xuất chính của cư dân Âu Lạc.

– Hãy mô tả đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc.



Vào ngày 6 tháng Giêng (âm lịch) hằng năm, lễ hội Cổ Loa được tổ chức tại Khu di tích thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

Lễ hội được tổ chức nhằm tưởng nhớ công lao của An Dương Vương và thể hiện đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, đồng thời duy trì, bảo tồn và phát huy hoạt động văn hoá truyền thống, giá trị di sản vật thể và phi vật thể của Khu di tích thành Cổ Loa.



Hình 13.7. Lễ hội Cổ Loa

Để hiểu thêm về đời sống của cư dân Văn Lang, Âu Lạc, các em hãy truy cập đường link: <https://vtv.vn/video/hao-khi-ngan-nam-doi-song-cua-cu-dan-van-lang-au-lac-97859.htm>



1. Hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây về nước Văn Lang và nước Âu Lạc:

Nội dung	Nước Văn Lang	Nước Âu Lạc
Thời gian ra đời	?	?
Kinh đô	?	?
Tổ chức Nhà nước	?	?

2. Sự tiến bộ về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc được biểu hiện như thế nào?



3. Dựa vào hình 13.1, hình 13.8, hình 13.9 và các thông tin em tìm hiểu được, hãy đóng vai là một hướng dẫn viên du lịch để giới thiệu về Khu di tích Đền Hùng và Khu di tích thành Cổ Loa.



Hình 13.8. Cổng lên Khu di tích Đền Hùng (Việt Trì, Phú Thọ)



Hình 13.9. Khu di tích thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội)

THỜI BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (TỪ THẾ KỈ II TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN NĂM 938)



Bài 14. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HOÁ CỦA VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được một số chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc.
- Nhận biết được một số chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá ở Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.



Thành cổ Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) vốn là trị sở của chính quyền đô hộ nhà Hán trong các thế kỉ đầu thời Bắc thuộc. Không chỉ là trung tâm chính trị, với số lượng phong phú, đa dạng của các hiện vật khảo cổ, Luy Lâu còn là nơi thể hiện sự giao thoa kinh tế, văn hoá tiêu biểu trong giai đoạn lịch sử này.



Hình 14.1. Mô hình nhà bằng đất nung
(hiện vật khảo cổ tại Luy Lâu)

Trong hơn một nghìn năm đô hộ Việt Nam, các triều đại phong kiến phương Bắc đã thi hành chính sách cai trị như thế nào? Tình hình kinh tế, xã hội và văn hoá của Việt Nam có chuyển biến ra sao?



1. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc

Chính sách cai trị về chính trị

Sau khi chiếm được Âu Lạc, các triều đại phong kiến phương Bắc đã chia thành các quận, huyện và sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc.

Các triều đại phong kiến phương Bắc đưa người Hán sang cai trị người Việt theo luật pháp hà khắc của họ. Tuy nhiên, đứng đầu các làng, xã vẫn là hào trưởng người Việt.



Sau khi xâm lược Âu Lạc (179 TCN), nhà Triệu chia Âu Lạc làm hai quận: Giao Chỉ (Bắc Bộ ngày nay), Cửu Chân (Bắc Trung Bộ ngày nay).

Nhà Hán chia nước ta làm ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, gộp với các quận ở nam Trung Quốc thành châu Giao.

Đến thời nhà Đường, nước ta chia làm nhiều châu, trực thuộc An Nam đô hộ phủ, đứng đầu Phủ đô hộ là viên Tiết độ sứ người Hán.

CHÂU
Đứng đầu là viên Thứ sử người Hán

QUẬN
Đứng đầu là viên Thái thú người Hán

HUYỆN
Từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, người Hán trực tiếp nắm giữ

LÀNG, XÃ
Do người Việt đứng đầu

Hình 14.2. Sơ đồ tổ chức chính quyền của nhà Hán ở châu Giao



Hình 14.3. Lược đồ hành chính nước ta dưới thời thuộc Đường

Chính quyền đô hộ còn tập trung xây đắp các thành lũy lớn như thành Luy Lâu (Bắc Ninh), thành Tống Bình, thành Đại La (Hà Nội),... và bố trí đông đảo lực lượng quân đội đồn trú. Lực lượng này có vai trò quan trọng trong đàn áp các cuộc đấu tranh của người Việt.

? – Chính sách cai trị về chính trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc thể hiện như thế nào?

– Các triều đại phong kiến phương Bắc chủ trương đặt nước ta thành quận, huyện trực thuộc Trung Quốc nhằm mục đích gì?

Chính sách bóc lột về kinh tế

Trong thời Bắc thuộc, các triều đại phong kiến phương Bắc và chính quyền đô hộ chủ yếu sử dụng chế độ tô thuế, bắt cống nạp sản vật, nắm độc quyền về sắt và muối đối với người Việt.

Sách *Hậu Hán thư* (Trung Quốc) chép: “Xưa đất Giao Chi có nhiều sản vật quý, ngọc minh cơ, sừng tê, ngà voi, đồi mồi, hương lạ (trầm hương), gỗ đẹp, thứ gì cũng có. Các thứ sử trước sau phần lớn không thanh liêm, trên thì bợ đỡ kẻ quyền quý, dưới thì thu vét của cải của dân, đến khi đầy túi tiền thì xin dời đổi”.

(1) Tiết độ sứ Lý Trác từng quy định rằng, một con trâu chỉ đổi được một đấu muối.

(2) “(Đình nam) mỗi năm chịu sai dịch 20 ngày, không ứng dịch thì cứ mỗi ngày nộp hai thước lụa”.

(Đấu: đơn vị đo, một đấu khoảng 10 kg;

Thước: đơn vị đo, một thước khoảng 1 m).

(Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam* – Tập 1: Từ khởi thủy đến thế kỉ X, Vũ Duy Mền)



Hình 14.4. Trầm hương – một trong những sản vật mà người Việt phải cống nạp cho chính quyền phương Bắc



Hình 14.5. Muối – hàng hoá bị chính quyền cai trị nắm độc quyền

? Dựa vào các hình 14.4, 14.5 và đọc các thông tin tư liệu trên, hãy liệt kê những hình thức bóc lột chủ yếu của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc.

Chính sách cai trị về văn hoá

Các triều đại phong kiến phương Bắc đưa người Hán sang sinh sống lâu dài, đồng thời mở trường lớp dạy chữ Hán, áp dụng luật Hán và tìm cách truyền bá văn hoá, phong tục phương Bắc đối với người Việt.

Từ thời Hán Vũ Đế đã “đặt quan thứ sử để trấn thủ và cai quản, rồi đưa người Trung Quốc sang ở lẫn với dân bản thổ, cho dân bản thổ học viết qua loa và võ vẽ biết được ngôn ngữ Trung Quốc; lại có sứ thần đi lại, (họ) trông thấy lễ nghi mà thay đổi theo”.

(*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Quốc sử quán triều Nguyễn)

- ❓ – Việc đưa người Hán sang sinh sống lâu dài ở nước ta nhằm mục đích gì?
– Nêu chính sách cai trị về văn hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc.

2. Những chuyển biến về kinh tế, xã hội và văn hoá trong thời Bắc thuộc

Những chuyển biến về kinh tế

Dưới thời Bắc thuộc, trồng trọt, chăn nuôi, nhất là trồng lúa nước vẫn là những hoạt động kinh tế chính. Đặc biệt, cách thức canh tác trong nông nghiệp cũng có những chuyển biến mới, như sử dụng phổ biến công cụ bằng sắt, sức kéo của trâu bò, biết kĩ thuật chiết cành,...



Nghề thủ công truyền thống (đúc đồng, rèn sắt, làm gốm, làm mộc,...) tiếp tục phát triển với kĩ thuật sản xuất cao hơn. Đồng thời, nhiều nghề thủ công mới xuất hiện như làm giấy, làm đường, làm mật mía, làm “vải Giao Chỉ” từ vỏ cây đay, cây chuối, làm thủy tinh,...

Hình 14.6. Gương đồng tại Luy Lâu (thế kỉ I – III)



Hình 14.7. Bình gốm tại Luy Lâu (thế kỉ I – III)

? *Quan sát các hình 14.6, 14.7 và đọc thông tin, hãy cho biết những chuyển biến về kinh tế của người Việt trong thời Bắc thuộc.*

Những chuyển biến về xã hội và văn hoá

Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và những chuyển biến về kinh tế đã tác động đến xã hội, văn hoá của người Việt.

Bảng mô tả chuyển biến xã hội thời Bắc thuộc so với xã hội thời Văn Lang, Âu Lạc

Thời Văn Lang, Âu Lạc	Thời Bắc thuộc	
Vua	Quan lại đô hộ	
Lạc hầu, Lạc tướng	Địa chủ Hán	Hào trưởng Việt
Lạc dân	Nông dân công xã	
	Nông dân lệ thuộc	
	Nô tì	

Từ đầu Công nguyên, ở Việt Nam xuất hiện các trường dạy chữ Hán tại các quận. Về sau, tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và phong tục của người Hán được truyền bá vào ngày càng nhiều.

? *Quan sát bảng trên và đọc thông tin, hãy cho biết sự chuyển biến của xã hội và văn hoá Việt Nam thời Bắc thuộc.*



Chùa Dâu (xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam, được khởi công xây dựng năm 187 và hoàn thành năm 226. Tháng 12-2013, chùa Dâu được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt.



Hình 14.8. Chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh)



1. Nêu một số nét trong chính sách cai trị về chính trị, kinh tế, văn hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc.
2. Nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội và văn hoá của Việt Nam trong thời Bắc thuộc.
3. Hãy cho biết những cách thức canh tác, nghề thủ công nào trong thời Bắc thuộc vẫn được duy trì, phát triển cho đến ngày nay.



Bài 15. CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ (TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN TRƯỚC THẾ KỈ X)

Học xong bài này, em sẽ:

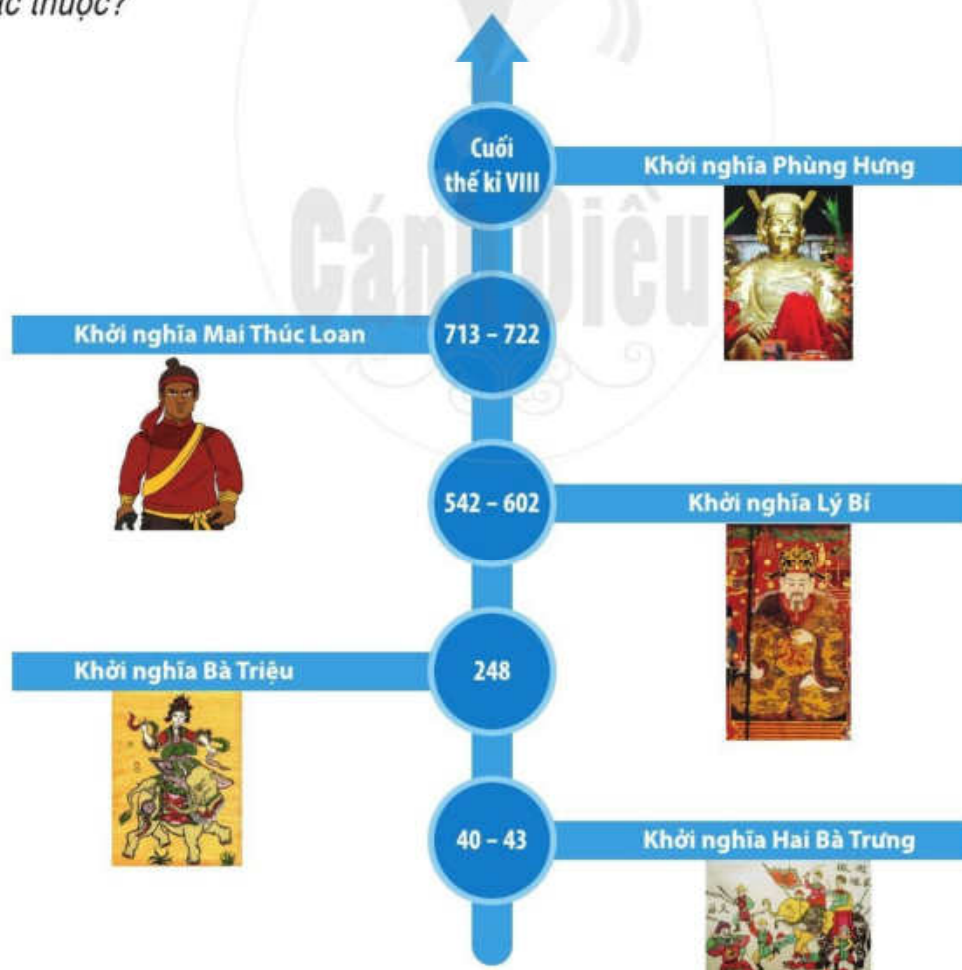
Lập được biểu đồ, sơ đồ và trình bày được những nét chính; giải thích được nguyên nhân, nêu được kết quả và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.



“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa tới nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”.

(Hồ Chí Minh)

Tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam được thể hiện như thế nào trong thời Bắc thuộc?



Hình 15.1. Sơ đồ một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu thời Bắc thuộc



1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng



Trưng Trắc, Trưng Nhị là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh (Hà Nội ngày nay). Dưới ách cai trị của nhà Hán, chồng của Trưng Trắc là Thi Sách bị Tô Định giết chết.

Tương truyền, trong lễ xuất quân tại cửa sông Hát (Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Nội), Hai Bà Trưng đã cho đọc vang lời thề:

*"Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng,
Ba kéo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này".*

(Thiên Nam ngữ lục)

Năm 34, nhà Hán sai Tô Định sang làm thái thú quận Giao Chỉ. Tô Định vốn bạo ngược, cai trị tàn ác khiến cho nhân dân rất oán hận. Vì vậy, mùa xuân năm 40, Trưng Trắc và Trưng Nhị dựng cờ khởi nghĩa.

Bấy giờ, dân chúng các quận Cửu Chân, Nhật Nam lần lượt nổi dậy, theo về với Hai Bà Trưng ngày một đông đảo.

Trong khí thế “rửa sạch nước thù”, nghĩa quân của Hai Bà Trưng nhanh chóng làm chủ Mê Linh, sau đó hạ thành Cổ Loa, tiến đánh và làm chủ Luy Lâu (Bắc Ninh).



Hình 15.2. Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng



Hình 15.3. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (tranh dân gian Đông Hồ)

Sau khi giành thắng lợi, Trưng Trắc xưng vương, đóng đô ở Mê Linh. Tương truyền, chính quyền Trưng Vương ban tước cho tướng có công, miễn giảm thuế khoá cho dân,...

Năm 42, nhà Hán sai tướng Mã Viện đem quân sang đàn áp. Nghĩa quân của Hai Bà Trưng kháng cự kiên cường gần một năm, nhưng do thế giặc mạnh nên buộc phải rút quân về Hát Môn. Tương truyền, Hai Bà Trưng đã gieo mình xuống sông Hát Môn tiết (năm 43).

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng là cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên trong thời Bắc thuộc, mở đầu thời kì đấu tranh giành độc lập, tự chủ lâu dài, bền bỉ của người Việt. Cuộc khởi nghĩa còn thể hiện tinh thần yêu nước, ý chí anh hùng của phụ nữ Việt Nam.

“Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố (...) đều hưởng ứng. Việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, đủ biết tình thế đất Việt ta có thể dựng được nghiệp bá vương”.

(Đại Việt sử kí toàn thư, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê)

? Trình bày nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

2. Khởi nghĩa Bà Triệu

Từ đầu thế kỉ III, nhà Ngô cai trị nước ta. Cùng với việc đặt thêm nhiều thứ thuế, nhà Ngô còn bắt hàng nghìn thợ thủ công giỏi của nước ta đưa về Trung Quốc. Điều này làm cho mâu thuẫn giữa người Việt với chính quyền cai trị càng trở nên gay gắt, nhiều cuộc đấu tranh giành tự chủ đã diễn ra. Trong đó, nổi lên cuộc khởi nghĩa do Bà Triệu lãnh đạo.



Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, em gái của Triệu Quốc Đạt – một hào trưởng lớn ở vùng Quan Yên, quận Cửu Chân (nay là xã Định Công, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá). Truyền thuyết và thần tích ở Thanh Hoá cho biết, khoảng năm 23 tuổi, Bà Triệu đã cùng anh trai tập hợp nghĩa quân chuẩn bị khởi nghĩa.



Hình 15.4. Bà Triệu
(tranh dân gian Đông Hồ)

Tương truyền, Bà Triệu từng khẳng khái nói: “Tôi muốn cưới con gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tròng kình ở bể đông chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng để làm tì thiếp người ta”.

(Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim)

Năm 248, Bà Triệu và anh trai phát cờ khởi nghĩa. Không lâu sau, anh trai mất, Bà Triệu được nghĩa quân tôn làm chủ tướng.

Từ nơi tụ nghĩa ban đầu ở vùng núi Nưa, nghĩa quân ngày càng được đông đảo nhân dân ủng hộ. Sau đó, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng làm cho “toàn thê Giao Châu đều chấn động”.

*Ru con con ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành con voi.
Muốn coi lên núi mà coi,
Coi Bà Triệu tướng cưỡi voi đánh công.
Túi gấm cho lẫn túi hồng,
Têm trầu cánh kiến cho chồng ra quân.*

(Ca dao)

Trước tình hình đó, nhà Ngô đã cử tướng Lục Dận dẫn khoảng 8 000 quân kéo sang Giao Châu đàn áp cuộc khởi nghĩa. Bà Triệu và nghĩa quân buộc phải di chuyển về vùng Phú Điền (Triệu Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá ngày nay). Ít lâu sau, Bà Triệu hi sinh trên đỉnh núi Tùng. Cuộc khởi nghĩa kết thúc.



Hình 15.5. Lăng Bà Triệu
trên đỉnh núi Tùng
(Triệu Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá)

Tuy thất bại nhưng cuộc khởi nghĩa do Bà Triệu phát động và lãnh đạo đã tô đậm thêm truyền thống yêu nước, bất khuất của dân tộc nói chung, của phụ nữ Việt Nam nói riêng. Cuộc khởi nghĩa đã trở thành ngọn cờ tiêu biểu trong các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc của nhân dân Việt Nam trong suốt các thế kỉ III – V.

? *Trình bày nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.*

3. Khởi nghĩa Lý Bí và nước Vạn Xuân

Từ đầu thế kỉ VI, nhà Lương siết chặt ách cai trị khiến người Việt càng thêm khốn khổ. Đặc biệt, nhà Lương quy định chỉ những người thuộc dòng họ vua và một số dòng họ lớn ở phương Bắc mới được giữ chức vụ quan trọng từ cấp huyện trở lên. Chính sách này làm tăng thêm mâu thuẫn vốn có giữa người Việt với chính quyền phong kiến phương Bắc.



Lý Bí (503 – 548), quê ở châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc (nay là xã Tiên Phong, huyện Phả Yên, tỉnh Thái Nguyên). Ông từng làm chức quan nhỏ, nhưng bất bình với chính sách cai trị nên đã sớm liên kết với hào kiệt các châu như Triệu Túc, Tinh Thiều, Phạm Tu, Triệu Quang Phục,... để chống lại nhà Lương.



Hình 15.6. Lược đồ khởi nghĩa Lý Bí và cuộc kháng chiến bảo vệ nước Vạn Xuân



Hình 15.7. Lý Nam Đế
(tranh sơn dầu trên gỗ, thế kỉ XVIII)

Mùa Xuân năm 542, Lý Bí đã lãnh đạo người Việt nổi dậy khởi nghĩa. Chỉ trong ba tháng, nghĩa quân đã chiếm được thành Long Biên (Bắc Ninh). Mùa Xuân năm 544, nước Vạn Xuân được thành lập.

Năm 545, quân Lương tiến đánh nước Vạn Xuân. Lý Nam Đế buộc phải rút quân về động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ). Tại đây, Lý Nam Đế quyết định giao quyền chỉ huy cho Triệu Quang Phục tiếp tục cuộc kháng chiến.

Triệu Quang Phục rút quân về xây dựng căn cứ tại đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên), tổ chức kháng chiến lâu dài.

Năm 550, cuộc kháng chiến thắng lợi, Triệu Quang Phục lên làm vua nước Vạn Xuân.

Đầu thế kỉ VII, nhà Tùy đưa quân sang xâm lược, nước Vạn Xuân chấm dứt.

Cuộc khởi nghĩa Lý Bí với sự ra đời, tồn tại của nước Vạn Xuân đã trở thành biểu tượng cho tinh thần đấu tranh anh dũng vì mục tiêu hàng đầu là độc lập, tự chủ của người Việt. Đồng thời, cuộc kháng chiến của nhân dân nước Vạn Xuân chống lại quân Lương xâm lược còn để lại những bài học quý báu về tinh thần kháng chiến kiên trì, cách đánh du kích sáng tạo cho lịch sử dân tộc Việt Nam sau này.

? *Trình bày nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lý Bí.*



Chùa Tràn Quốc là một trong những chùa lâu đời nhất trên đất Thăng Long – Hà Nội. Chùa được dựng dưới thời nhà Lý, nhưng có nguồn gốc là chùa Khai Quốc thời Lý Nam Đế, nước Vạn Xuân.



Hình 15.8. Chùa Tràn Quốc
(Tây Hồ, Hà Nội)

4. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan và khởi nghĩa Phùng Hưng

Thế kỉ VIII, không cam chịu chính sách cai trị hà khắc và thuế khoá, lao dịch nặng nề của nhà Đường, nhiều cuộc khởi nghĩa của người Việt đã nổ ra, tiêu biểu là khởi nghĩa của Mai Thúc Loan và Phùng Hưng.



Hình 15.9. Lược đồ cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan

Năm 713, Mai Thúc Loan phát động cuộc khởi nghĩa và nhanh chóng làm chủ vùng đất Hoan Châu. Tại đây, ông cho xây thành Vạn An (Vân Diên, Nam Đàn, Nghệ An) và xưng là Mai Hắc Đế.

Cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng thu hút hàng chục vạn người ở khắp các vùng miền tham gia. Trên đà thắng lợi đó, nghĩa quân của Mai Thúc Loan tiến ra Bắc, đánh và làm chủ thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay).

Năm 722, nhà Đường đưa 10 vạn quân sang đàn áp. Một thời gian sau, cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan bị dập tắt.



Mai Thúc Loan quê ở Mai Phụng, Hoan Châu (nay là xã Mai Phụng, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh) nhưng sinh ra và lớn lên ở Nam Đàn, Nghệ An. Tương truyền, ông mồ côi cha mẹ từ nhỏ, là người khỏe mạnh, giỏi võ, vật, chăm chỉ, có chí lớn.



Phùng Hưng có sức khỏe phi thường, là một hào trưởng giàu lòng thương dân, hay giúp người nghèo khổ.

Tiếp sau khởi nghĩa Mai Thúc Loan, Phùng Hưng cùng các em trai tập hợp quân khởi nghĩa. Nghĩa quân nhanh chóng làm chủ thành Tống Bình.

Tuy nhiên, không lâu sau khi chiếm được thành và sắp đặt việc cai trị, Phùng Hưng qua đời. Con trai ông là Phùng An lên nối nghiệp và tôn ông là “Bố Cái đại vương”.

Cuối thế kỉ VIII, nhà Đường đưa quân sang đàn áp, cuộc khởi nghĩa kết thúc.

Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan và Phùng Hưng là sự tiếp nối truyền thống đấu tranh kiên cường của người Việt. Mặc dù đều thất bại nhưng các cuộc khởi nghĩa này đã cổ vũ trực tiếp cho tinh thần đấu tranh giành độc lập hoàn toàn của người Việt đầu thế kỉ X.

? *Trình bày nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan và khởi nghĩa Phùng Hưng.*



1. Dựa vào sơ đồ và các thông tin gợi ý dưới đây, hãy sắp xếp thời gian bùng nổ, kết quả cho đúng với tên của các cuộc khởi nghĩa đã được tìm hiểu trong bài học.



Năm 248	Năm 542 – 602	Năm 713 – 722	Cuối thế kỉ VIII
Khởi nghĩa Mai Thúc Loan	Khởi nghĩa Phùng Hưng		
Khởi nghĩa Bà Triệu	Khởi nghĩa Lý Bí		
Đánh đuổi chính quyền đô hộ của nhà Đường, xây thành Vạn An, xưng đế	Đánh đổ chính quyền đô hộ của nhà Đường, xưng vương		
Đánh đổ chính quyền đô hộ của nhà Lương, dựng nước Vạn Xuân	Đánh đuổi chính quyền đô hộ của nhà Ngô, làm cho "toàn thể Giao Châu chấn động"		

2. Trong các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của người Việt từ đầu Công nguyên đến trước thế kỉ X, em hãy trình bày nguyên nhân, diễn biến, kết quả, ý nghĩa lịch sử của một cuộc khởi nghĩa mà em thấy ấn tượng nhất.



3. Trong vai hướng dẫn viên du lịch, em hãy giới thiệu một số điểm di tích liên quan đến các nhân vật lịch sử thời Bắc thuộc như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng,...



Bài 16. **CUỘC ĐẤU TRANH GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC THỜI BẮC THUỘC**

Học xong bài này, em sẽ:

Giới thiệu được những nét chính của cuộc đấu tranh về văn hoá và bảo vệ bản sắc văn hoá của nhân dân Việt Nam trong thời Bắc thuộc.



“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa...” mẹ thường hay kể
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc ...”.

(*Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm)



Hình 16.1. Tục ăn trầu của người Việt

Trước âm mưu đồng hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc trong thời Bắc thuộc, người Việt đã đấu tranh bảo vệ và phát triển văn hoá dân tộc như thế nào?



1. Giữ gìn văn hoá dân tộc

Từ khi nhà Hán đặt ách cai trị, bên cạnh chính sách đô hộ về chính trị và bóc lột về kinh tế, chính sách đồng hoá về văn hoá luôn được các triều đại phong kiến phương Bắc thực hiện bằng nhiều thủ đoạn khác nhau. Tuy nhiên, những giá trị văn hoá cốt lõi của dân tộc vốn có từ thời dựng nước tiếp tục được giữ gìn trong các làng xã của người Việt.



Hình 16.2. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên vẫn được giữ gìn đến ngày nay



Hình 16.3. Hội làng (tranh dân gian)

? Qua các hình 16.1, 16.2 và 16.3, hãy nêu tên một số nét văn hoá của người Việt vẫn được giữ gìn và phát triển trong thời Bắc thuộc.

2. Phát triển văn hoá dân tộc

Trong thời Bắc thuộc, người Việt đã tiếp thu một cách chủ động và sáng tạo những giá trị văn hoá bên ngoài nhằm phát triển văn hoá truyền thống thêm đặc sắc và đa dạng. Trong đó, giao thoa văn hoá và sự xuất hiện của những yếu tố văn hoá mới là những xu hướng nổi bật. Điều này trước hết được thể hiện rõ qua các sản phẩm thủ công đương thời.



Hình 16.4. Ấm gốm men có vòi hình đầu gà (Tam Thọ, Thanh Hoá, thế kỉ VII – VIII)

Ấm được làm từ kĩ thuật gốm men của người Hán, nhưng vòi ấm trang trí hình đầu gà, con vật gần gũi của người Việt.



Hình 16.5. Khay gốm Lạch Trường (Thanh Hoá, thế kỉ II – III)

Ở giữa khay gốm có hình ba con cá chụm đầu vào nhau, thể hiện ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, nhưng viền ngoài của khay lại được trang trí hoa văn kiểu Văn hoá Đông Sơn.



Hình 16.6. Trống đồng Tân Long (Hoà Bình, thế kỉ II – III)



Hình 16.7. Mặt ngoài của chậu đồng Lạch Trường (Thanh Hoá, thế kỉ II – III)

Về ngôn ngữ, người Việt vẫn giữ được những yếu tố của tiếng Việt truyền thống, đồng thời tiếp thu thêm nhiều lớp từ Hán và chữ Hán.

Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo được truyền bá ngày càng sâu rộng trong xã hội Việt Nam. Trong đó, Phật giáo, Đạo giáo được người Việt tiếp nhận một cách tự nhiên, phổ biến, sâu sắc hơn.



Hình 16.8. Bia Xá lợi tháp minh
(Bắc Ninh, đầu thế kỉ VII)

Trên bia có nội dung: “Tất cả các bậc từ hoàng đế (...) đến thứ dân (...) đều thuận theo lời dạy của đức Phật, mãi thoát khỏi cõi khổ ải trầm luân, cùng hưởng quả phúc”.



Hình 16.9. Chuông đồng Thanh Mai
(Hà Nội, năm 798)

Thân chuông khắc 1 530 chữ Hán, không chỉ ca ngợi Phật giáo mà còn nhắc đến nhiều địa danh và nhiều chức quan ở Việt Nam đương thời.

? Quan sát các hình từ 16.4 đến 16.9 và đọc thông tin, hãy cho biết việc tiếp thu các yếu tố bên ngoài đến phát triển văn hoá dân tộc thể hiện như thế nào.



1. Những thành quả trong cuộc đấu tranh bảo vệ và phát triển văn hoá truyền thống của người Việt thời Bắc thuộc có ý nghĩa như thế nào?



2. Những phong tục nào của người Việt trong thời Bắc thuộc vẫn được duy trì đến ngày nay?



Bài 17. BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ ĐẦU THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.
- Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.
- Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.



Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo đã làm nên bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X. Đây là sự kế thừa tinh thần yêu nước, quật cường của dân tộc và là kết quả của quá trình giành quyền tự chủ, độc lập liên tục từ họ Khúc, họ Dương đến họ Ngô.

Vậy quá trình này đã diễn ra như thế nào? Ý nghĩa và bài học lịch sử của quá trình này là gì?



1. Họ Khúc giành quyền tự chủ

Khúc Thừa Dụ gây dựng nền tự chủ

Từ khi nhà Đường cai trị (năm 618) đến năm 905, hơn 60 quan đứng đầu “An Nam đô hộ phủ” đều là người Hán và đều do hoàng đế nhà Đường trực tiếp phong chức.

(Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam* – Tập 1: Từ khởi thủy đến thế kỉ X, Vũ Duy Mên)

Từ cuối thế kỉ IX, nhà Đường ngày càng suy yếu. Giữa năm 905, nhân cơ hội Tiết độ sứ Độc Cô Tôn bị giáng chức, Khúc Thừa Dụ đã tập hợp nhân dân chiếm thành Đại La (Hà Nội), tự xưng Tiết độ sứ.

Đầu năm 906, hoàng đế nhà Đường buộc phải công nhận, phong Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ An Nam.

Khúc Hạo củng cố nền tự chủ

Năm 907, Khúc Thừa Dụ qua đời. Con trai ông là Khúc Hạo lên nối nghiệp, vẫn xưng Tiết độ sứ.



Khúc Thừa Dụ là một hào trưởng lớn ở vùng đất Hồng Châu (nay là làng Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương).

Tương truyền, ông có tính khoan hoà, thương người, được dân chúng nể phục.



Hình 17.1. Tượng Khúc Thừa Dụ (Ninh Giang, Hải Dương)

Trong 10 năm (907 – 917), chính quyền Khúc Hạo đã tiến hành nhiều chính sách tiến bộ.

“Khúc Hạo nhờ vào cơ nghiệp cũ, giữ lấy La Thành, tự xưng là Tiết độ sứ, chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ (...) bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch; lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán (...). Chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị. Nhân dân đều được yên vui”.

(*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*,
Quốc sử quán triều Nguyễn)

- ❓ – *Khúc Thừa Dụ đã giành quyền tự chủ như thế nào?*
– *Nêu nội dung và ý nghĩa cải cách của Khúc Hạo.*

2. Dương Đình Nghệ khôi phục nền tự chủ

Mùa thu năm 930, nhà Nam Hán đưa quân sang đánh bại chính quyền họ Khúc và thiết lập lại bộ máy cai trị của chính quyền phương Bắc.

Đầu năm 931, Dương Đình Nghệ – một tướng của họ Khúc – kéo quân từ Ái Châu tiến đánh và nhanh chóng làm chủ thành Đại La.



Hình 17.2. Lược đồ cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán năm 931

Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược năm 931 giành thắng lợi, Dương Đình Nghệ xưng Tiết độ sứ, khôi phục nền tự chủ.

? *Dương Đình Nghệ đã khôi phục và giành quyền tự chủ như thế nào?*

3. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)

Cuối năm 938, vua Nam Hán cử con trai là Lưu Hoảng Tháo chỉ huy quân thủy tiến sang xâm lược nước ta. Được tin, Ngô Quyền chủ động lên kế hoạch đánh giặc ở vùng cửa biển Bạch Đằng.

Ngô Quyền nói với các tướng của mình rằng: “Hoảng Tháo là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt, lại nghe được tin Công Tiễn đã chết (...) đã mất vía trước rồi (...). Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được”.

*(Đại Việt sử kí toàn thư,
Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê)*



Dương Đình Nghệ quê ở làng Giàng, xã Thiệu Dương, Thiệu Hoá, Thanh Hoá. Ông vốn là một tướng cũ có công lớn giúp Khúc Thừa Dụ giành tự chủ (năm 905). Sau đó, ông được chính quyền họ Khúc giao quản vùng Ái Châu (Thanh Hoá ngày nay).

Tại Ái Châu, thế lực và uy tín của họ Dương ngày càng lớn mạnh, có lúc Dương Đình Nghệ nuôi tới 3 000 “con nuôi” trong vùng, họ đều mang họ Dương.



Ngô Quyền là người tinh thông và có sức khoẻ hơn người, từ nhỏ đã sớm bộc lộ chí khí của người giỏi võ nghệ, có tài mưu lược.

Lớn lên, Ngô Quyền đến vùng đất Ái Châu theo Dương Đình Nghệ. Trong cuộc chiến chống quân Nam Hán năm 931, Ngô Quyền lập được nhiều công lớn.

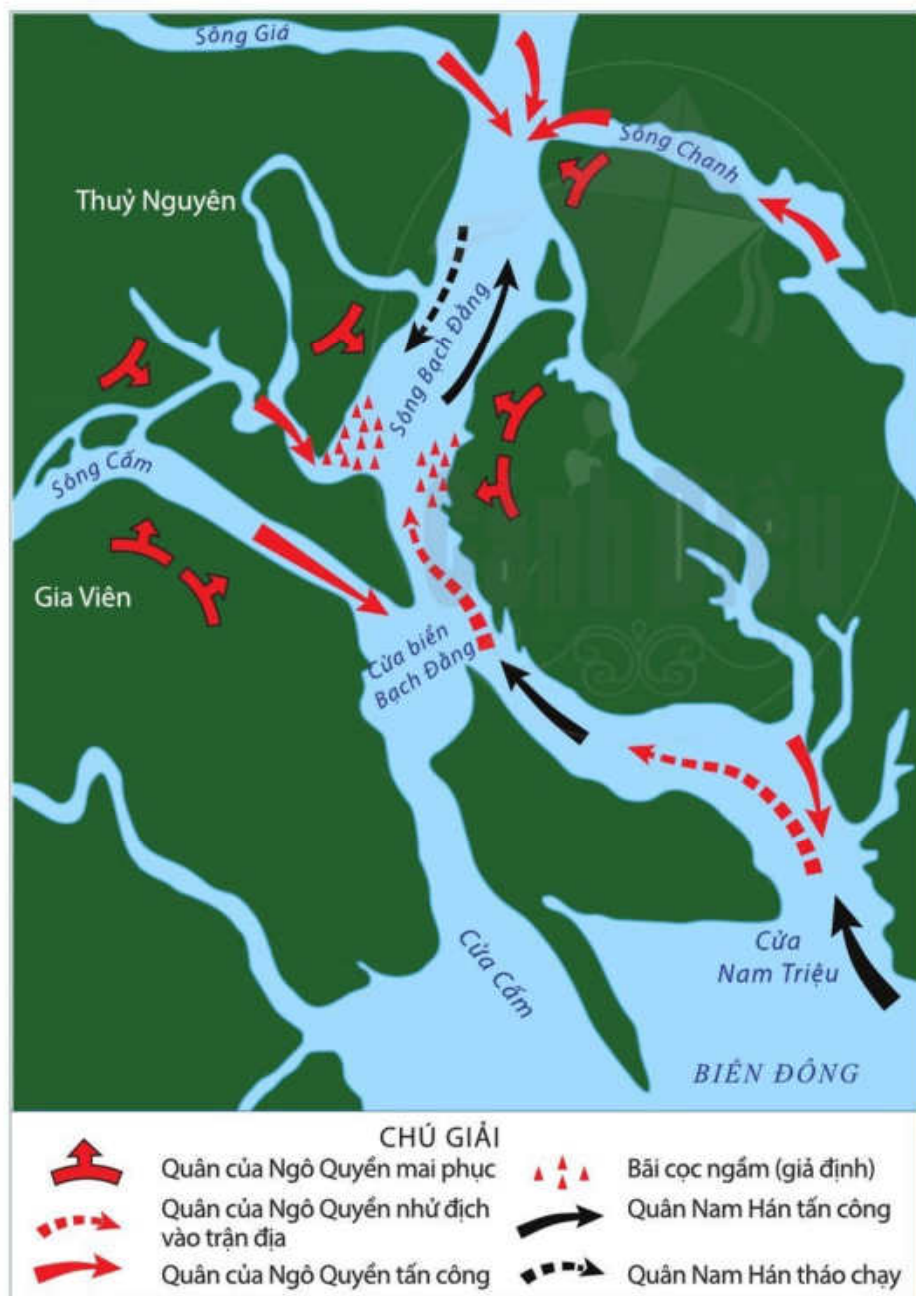


Hình 17.3. Tượng Ngô Quyền (Hải Phòng)

Sông Bạch Đằng chảy giữa địa phận thị xã Quảng Yên (Quảng Ninh) và huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) ngày nay, sau đó đổ ra biển. Xưa kia, hai bên bờ hạ lưu sông Bạch Đằng có rừng rậm um tùm, nhân dân trong vùng gọi là sông Rừng. Tại khu vực cửa biển Bạch Đằng, khi thủy triều lên cao, lòng sông rộng mênh mông.



Hình 17.4. Tái hiện bãi cọc ngầm năm 938 ở cửa biển Bạch Đằng



Cuối năm 938, Lưu Hoàng Tháo dẫn quân tiến vào khu vực cửa biển Bạch Đằng. Khi nước triều dâng cao, Ngô Quyền cử quân ra đánh và giành thắng lợi.

Lưu Hoàng Tháo sai quân đuổi theo, vượt qua khu vực có bãi cọc ngầm mà không hề hay biết.

Hình 17.5. Lược đồ diễn biến trận Bạch Đằng năm 938



Khi nước triều bắt đầu rút, Ngô Quyền hạ lệnh cho quân tấn công. Bị đánh bất ngờ, quân Nam Hán quay đầu tháo chạy. Nước triều rút ngày càng mạnh, bãi cọc ngầm lộ ra. Các chiến thuyền của quân Nam Hán va vào bãi cọc, vỡ và bị chìm. Lưu Hoảng Tháo tử trận trong đám tàn quân.

Hình 17.6. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 (mô hình – Bảo tàng Lịch sử Quân sự)

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời Bắc thuộc, mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc.

“Tiền Ngô Vương [Ngô Quyền] có thể lấy quân mới hợp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoảng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy”.

(Đại Việt sử kí toàn thư, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê)

? – Dựa vào lược đồ hình 17.5, hình 17.6 và đọc thông tin, hãy tóm tắt diễn biến trận Bạch Đằng năm 938.

– Nét độc đáo trong nghệ thuật đánh giặc của Ngô Quyền thể hiện qua những điểm nào?

– Nêu ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

– Đánh giá công lao của Ngô Quyền đối với lịch sử dân tộc.



Đền thờ và lăng mộ vua Ngô Quyền được xây dựng ở Đường Lâm vào thời Nguyễn (thế kỉ XIX).

Lăng được xây kiểu nhà bia có mái che, cao khoảng 1,5 m. Giữa lăng là ngai, trong có bia đá ghi bốn chữ Hán “Tiền Ngô Vương lăng” (Lăng mộ Vua Ngô Quyền).

Hình 17.7. Lăng Ngô Quyền (Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội)





1. Dựa vào mẫu dưới đây, hãy sắp xếp những thông tin vào sơ đồ sao cho phù hợp:



2. Trong các sự kiện lịch sử: Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ năm 905; Dương Đình Nghệ đánh tan quân Nam Hán năm 931; chiến thắng Bạch Đằng năm 938, sự kiện nào đã tạo nên bước ngoặt của lịch sử dân tộc đầu thế kỉ X? Vì sao?



3. Trong vai hướng dẫn viên du lịch, em hãy giới thiệu về một trong những điểm di tích liên quan đến các nhân vật lịch sử: Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền.

4. Em có ấn tượng nhất với anh hùng dân tộc nào trong thời Bắc thuộc? Hãy giới thiệu vị anh hùng đó dựa vào các nội dung: tiểu sử, công lao, di tích lịch sử liên quan,...



Bài 18. VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển của Chăm-pa.
- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội, kinh tế của Chăm-pa.
- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Chăm-pa.



Năm 1885, một toán lính Pháp đã tình cờ phát hiện khu đền tháp cổ trong một thung lũng có đường kính khoảng 2 km ở Mỹ Sơn (nay thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Phát hiện này đã mở đầu cho việc khám phá, tìm hiểu một cách khoa học về một vương quốc cổ – Vương quốc Chăm-pa.

Lịch sử hình thành và phát triển của Vương quốc Chăm-pa diễn ra như thế nào?



1. Sự thành lập và quá trình phát triển

Ngay từ buổi đầu cai trị của nhà Hán, nhân dân huyện Tượng Lâm đã “cậy nơi hiểm trở” liên tục nổi dậy.



Tượng Lâm là huyện xa nhất của quận Nhật Nam (nay thuộc Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định), vốn là địa bàn sinh sống của người Chăm cổ với nền Văn hoá Sa Huỳnh đã khá phát triển trong nhiều thế kỷ trước Công nguyên.



Hình 18.1. Lược đồ Vương quốc Chăm-pa (thế kỉ II – X)

Cuối thế kỉ II, Khu Liên đã lãnh đạo nhân dân Tượng Lâm nổi dậy giành quyền tự chủ, đặt tên nước là Lâm Ấp.

Về sau, các vua Lâm Ấp tiếp tục mở rộng lãnh thổ về phía nam, kéo dài đến Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay. Trong quá trình đó, khoảng thế kỉ VII, tên gọi Lâm Ấp đổi thành Chăm-pa.

Từ sau thế kỉ X, Chăm-pa tiếp tục phát triển và từng bước được sáp nhập, trở thành một bộ phận của đất nước Việt Nam.

? – Dựa vào lược đồ hình 18.1, hãy xác định phạm vi chủ yếu của Vương quốc Chăm-pa.

– Tóm tắt quá trình ra đời, phát triển của Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X.

2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa là sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước, một năm hai vụ. Bên cạnh đó, nghề làm gốm, xây dựng, khai thác lâm sản, đóng thuyền, đánh bắt cá,... cũng rất phát triển. Đặc biệt, với vị trí thuận lợi, trong nhiều thế kỉ, Vương quốc Chăm-pa trở thành cầu nối trao đổi, buôn bán thường xuyên với thương nhân các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Ả Rập.



Hình 18.2. Đầu ngói lợp có trang trí mặt sư tử (Bình Định, thế kỉ IV - VI)

Trong xã hội Chăm-pa, vua là “đấng tối cao”, đứng đầu vương quốc.

Bộ máy nhà nước được tổ chức từ trung ương đến địa phương (gồm các châu, huyện, làng).

Xã hội Chăm-pa có sự phân chia giàu, nghèo với các tầng lớp chính: tầng lữ, quý tộc, nông dân, dân tự do, nô lệ.

? – Hãy trình bày những nét chính về kinh tế và vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước Chăm-pa.



Hình 18.3. Bia Võ Cạnh (thế kỉ III - IV)
Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

– Chữ viết: chữ Phạn.

– Nội dung gắn với đời vua Sri Ma-ra.

(Sri trong tiếng Phạn nghĩa là “đấng tối cao”. Trong danh xưng của mình, các vua Chăm-pa luôn kèm theo chữ Sri).

3. Một số thành tựu văn hoá

Cư dân Chăm-pa đã sáng tạo một nền văn hoá rực rỡ, đặc sắc.

Dựa trên chữ cổ của người Ấn Độ, từ thế kỉ IV, cư dân Chăm-pa đã sáng tạo ra chữ viết riêng, gọi là chữ Chăm cổ.

Về tín ngưỡng, tôn giáo, cư dân Chăm-pa thờ tín ngưỡng đa thần (thần Núi, thần Nước, thần Lúa, thần Biển,...) và du nhập các tôn giáo từ bên ngoài (Phật giáo, Hin-đu giáo,...). Các thành tựu văn hoá khác của Chăm-pa đều mang đậm dấu ấn của hệ tín ngưỡng, tôn giáo này.

Về kiến trúc, điêu khắc, cư dân Chăm-pa xây dựng nhiều đền, tháp thờ thần, Phật như: Thánh địa Mỹ Sơn, Phật viện Đồng Dương (Quảng Nam),...

Về lễ hội, cư dân Chăm-pa thường gắn với đời sống hiện thực và các sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo. Trong lễ hội, cúng tế và âm nhạc truyền thống là phần không thể thiếu.



Hình 18.4. Bản dập chữ Chăm cổ (bia Đông Yên Châu, Trà Kiệu, Quảng Nam, thế kỉ IV)



Hình 18.5. Tượng Phật Đồng Dương (tượng đồng, Quảng Nam, thế kỉ VIII – IX)



Hình 18.6. Hình trang trí trên Đài thờ Trà Kiệu (điêu khắc đá, Quảng Nam, thế kỉ IX – X)

? Quan sát các hình từ 18.4 đến 18.6 và đọc thông tin, em hãy kể tên một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của cư dân Chăm-pa.



Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng (số 2, đường 2 tháng 9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng) là một trong những địa điểm tham quan hấp dẫn, trưng bày nghệ thuật điêu khắc của cư dân Chăm-pa cổ. Các em có thể tham quan bảo tàng qua website: chammuseum.vn



Hình 18.7. Đài thờ Trà Kiệu (Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng)



1. Lập bảng tóm tắt những nét chính về sự thành lập, quá trình phát triển; phạm vi lãnh thổ; hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội của Vương quốc Chăm-pa.
2. Vẽ sơ đồ tư duy về những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Vương quốc Chăm-pa.
3. Trong vai hướng dẫn viên du lịch, em hãy giới thiệu về một trong những thành tựu văn hoá của Chăm-pa (như đền, tháp, phù điêu, vũ điệu,...).



Bài 19. VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Phù Nam.
- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội, kinh tế của Phù Nam.
- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Phù Nam.



Khoảng đầu thế kỉ XX, trong khi làm ruộng, nông dân ở vùng Óc Eo (thị trấn Óc Eo, Thoại Sơn, An Giang) đã nhặt được nhiều đồ trang sức quý. Đến năm 1944, Viện Viễn Đông Bác cổ của Pháp đã tổ chức đợt khai quật khảo cổ và phát hiện dấu tích về một vương quốc cổ có phạm vi chủ yếu ở Nam Bộ (Việt Nam) – Vương quốc Phù Nam.

Sự thành lập, phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam diễn ra như thế nào?



1. Sự thành lập, phát triển và suy vong

Trên cơ sở Văn hoá Óc Eo và sự ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, khoảng thế kỉ I, Vương quốc cổ Phù Nam được thành lập, có phạm vi lãnh thổ chủ yếu thuộc Nam Bộ (Việt Nam ngày nay).

Từ thế kỉ III đến thế kỉ V, Phù Nam trở thành một trong những đế chế mạnh nhất trong khu vực Đông Nam Á.

Bước vào thế kỉ VI, Phù Nam dần suy yếu. Đến khoảng đầu thế kỉ VII, Phù Nam bị Chân Lạp – một vương quốc của người Khơ-me thôn tính.



Đọc thông tin tư liệu kết hợp quan sát lược đồ hình 10.2 (trang 50), hãy xác định phạm vi lãnh thổ của Vương quốc Phù Nam từ thế kỉ III đến thế kỉ V.

2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

Dựa vào điều kiện tự nhiên thuận lợi, cư dân Phù Nam lấy sản xuất nông nghiệp làm chính, kết hợp với đánh bắt thủy – hải sản, chế tác kim hoàn, sản xuất thủ công và trao đổi, buôn bán. Đặc biệt, ngoại thương đường biển của Phù Nam rất phát triển.



Hình 19.1. Bình gốm Phù Nam



Hình 19.2. Tiền vàng La Mã tìm thấy trong di chỉ Ốc Eo (Gò Tháp, Đồng Tháp)

Phù Nam gồm nhiều tiểu quốc nên tổ chức nhà nước còn tương đối lỏng lẻo. Đứng đầu nhà nước là vua, nắm mọi quyền hành, giúp việc là các tăng lữ, quý tộc. Dưới vua là các thủ lĩnh quân sự hay thủ lĩnh địa phương chịu sự chi phối quyền lực của Phù Nam.

Xã hội Phù Nam gồm các lực lượng chính như tăng lữ, quý tộc, nông dân, thương nhân, thợ thủ công.

- ?** – *Đọc thông tin và kết hợp quan sát các hình 19.1, 19.2, hãy nêu các hoạt động kinh tế và vẽ sơ đồ tổ chức xã hội của Phù Nam.*
 – *Hình 19.2 gợi cho em suy nghĩ gì về sự phát triển của kinh tế Phù Nam?*

3. Một số thành tựu văn hoá

Cư dân Phù Nam đã sáng tạo nhiều thành tựu văn hoá đặc sắc.

Cư dân Phù Nam có tín ngưỡng đa thần và sớm tiếp nhận các tôn giáo từ bên ngoài như Hin-đu giáo, Phật giáo. Đặc biệt, với cảng biển và giao thông đường thuỷ phát triển, Phù Nam được coi là “trạm trung chuyển” để các tôn giáo này tiếp tục truyền bá sâu rộng hơn vào nhiều vùng đất ở Đông Nam Á.

Nghệ thuật điêu khắc tượng, thần từ đá, gỗ của Phù Nam rất phát triển với những nét sáng tạo mang phong cách riêng – phong cách Phù Nam.

Cư dân Phù Nam ưa sử dụng đồ trang sức làm từ nhiều vật liệu khác nhau như vàng, đá quý,...



Hình 19.3. Tượng Phật Lợi Mỹ
(tượng gỗ, Đồng Tháp, thế kỉ IV)



Hình 19.4. Tượng Vit-nu Tân Hội
(tượng đồng, An Giang, thế kỉ III – V)



Hình 19.5. Chữ Phạn khắc trên nhẫn vàng
(Ốc Eo, thế kỉ V – VI)



Hình 19.6. Bộ sưu tập trang sức Phù Nam



Hình 19.7. Hoa văn trên ván đóng thuyền Phù Nam
(điều khắc gỗ, Đồng Tháp, thế kỉ VI – VII)

? *Quan sát các hình từ 19.3 đến 19.7 và đọc thông tin, hãy kể tên một số thành tựu văn hoá của cư dân Phù Nam.*



Cách ngày nay khoảng 2 000 năm, cư dân Phù Nam đã sáng tạo một loại bếp làm từ đất nung, gọi là cà ràng. Bếp có thành che gió, có đáy giữ tro, lại gọn nhẹ nên rất tiện khi dùng trên thuyền hoặc trên sàn gỗ trong đời sống của cư dân vùng sông nước.

Hình 19.8. Mô hình cà ràng Phù Nam (bên trái) và ảnh chụp cà ràng ngày nay (bên phải)

Các em có thể khám phá thêm về cà ràng qua đường link:
<https://www.youtube.com/watch?v=kVRiXVntX5k>



1. Lập bảng tóm tắt những nét chính về sự thành lập, phát triển, suy vong; phạm vi lãnh thổ; hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội của Vương quốc Phù Nam.
2. Vẽ sơ đồ tư duy về những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Vương quốc Phù Nam.
3. Sự ra đời và phát triển của các quốc gia cổ trên lãnh thổ Việt Nam (Nước Văn Lang, Nước Âu Lạc, Vương quốc Chăm-pa và Vương quốc Phù Nam) có vị trí, ý nghĩa lịch sử như thế nào?

Phần Địa lí





Bài mở đầu. **TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?**

Học xong bài này, em sẽ:

- Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kỹ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt.
- Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.
- Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.



Khi học Địa lí, em không chỉ được thoả mãn khát khao hiểu biết, trí tò mò của mình về các đối tượng, hiện tượng địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế – xã hội, mà còn có khả năng tự mình tìm hiểu các vấn đề mà em quan tâm, giải thích được nhiều câu hỏi lí thú. Các kiến thức và kỹ năng địa lí vừa giúp em mở rộng tầm hiểu biết, vừa giúp em vận dụng vào cuộc sống.



Những câu hỏi chủ yếu khi học Địa lí

Câu hỏi: Cái gì? Ở đâu?

Học Địa lí, em được tìm hiểu về các đối tượng và các hiện tượng địa lí như: đồi núi, sông, các thành phố, các quốc gia, động đất, núi lửa phun trào, gió, bão, sóng thần, dòng biển,...

Các đối tượng và hiện tượng này đều gắn với **địa danh** và với các **khái niệm, thuật ngữ**. Ví dụ: Em sẽ biết đến dãy Hi-ma-lay-a, một dãy núi (đúng hơn là cả một vùng núi) cao đồ sộ của thế giới. Để hiểu và nhớ về Hi-ma-lay-a, em sẽ tìm hiểu về đặc điểm của vùng núi này và sẽ sử dụng đến khái niệm núi cao, núi trẻ, sự phân hoá thiên nhiên theo đai cao ở vùng núi.

Em sẽ học về các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất. Khi đó, em sẽ sử dụng khái niệm khí áp, hoàn lưu khí quyển, tên và ý nghĩa của tên các loại gió.

Mỗi đối tượng địa lí, mỗi địa phương đều khác với các đối tượng địa lí, các địa phương khác. Vì thế, khi học Địa lí, em sẽ khám phá những đặc điểm riêng của đối tượng địa lí đó, gọi là **bản sắc địa lí**.

Các đối tượng và hiện tượng địa lí **phân bố** ở những địa điểm hay các khu vực trên Trái Đất. Vì thế, khi học Địa lí, em thường xác định vị trí địa lí, sự phân bố của các đối tượng và hiện tượng địa lí trên các bản đồ, lược đồ.

Các hiện tượng địa lí có thể diễn ra ở những nơi khác nhau trên Trái Đất, không giống như mỗi đối tượng địa lí đều có một vị trí địa lí xác định. Câu hỏi “**Ở đâu?**” đối với các hiện tượng địa lí thôi thúc em tìm hiểu về đặc điểm chung trong phân bố một loại hiện tượng địa lí nào đó. Ví dụ: Các cơn bão nhiệt đới phân bố ở đâu?

? *Hãy đặt một số câu hỏi về “Cái gì?”, “Ở đâu?” gắn với các đối tượng và hiện tượng địa lí mà em gặp hằng ngày trong cuộc sống.*

Câu hỏi: Như thế nào? Tại sao?

Câu hỏi “*Như thế nào?*” được đưa ra để tìm câu trả lời về các **thuộc tính** của đối tượng và hiện tượng mà em tìm hiểu. Câu hỏi này đòi hỏi em phải chứng minh hay đưa ra các dẫn chứng cho các lập luận của mình. Ví dụ: Khi nói rằng có sự giảm nhiệt độ không khí theo độ cao, câu hỏi “*Như thế nào?*” đòi hỏi em đưa ra con số cụ thể về mức độ giảm nhiệt độ theo độ cao (trung bình lên cao 100 m, nhiệt độ giảm 0,6 °C).

Các câu hỏi “*Tại sao?*” như:

- Tại sao hiện tượng này xảy ra?
- Tại sao các đối tượng, hiện tượng địa lí này lại phân bố như thế?
- Tại sao các đối tượng, hiện tượng địa lí này lại có các đặc điểm như thế?

Khi trả lời câu hỏi “*Tại sao?*”, em sẽ phải tìm ra được mối liên hệ và quan hệ giữa các hiện tượng địa lí, trong đó, một hiện tượng này có thể là kết quả của mối quan hệ với một hoặc một số hiện tượng địa lí khác, được gọi là các **quan hệ nhân – quả**.

Ví dụ: Theo dõi các bản tin thời tiết, em phát hiện thấy hiện tượng mưa đá thường xảy ra vào thời gian chuyển mùa, nhất là đầu mùa hạ. Những ngày có cảnh báo mưa đá cũng có cảnh báo đông lạnh. Tại sao mưa đá thường xảy ra vào đầu mùa hạ?

? *Hãy đặt một số câu hỏi về “Như thế nào?”, “Tại sao?” gắn với các đối tượng và hiện tượng địa lí mà em gặp hằng ngày trong cuộc sống.*

Những kĩ năng chủ yếu khi học Địa lí

Sử dụng các công cụ học tập và tìm hiểu địa lí

? *Để học Địa lí tốt cần phải có các công cụ hỗ trợ nào?*

Sử dụng bản đồ là kĩ năng quan trọng mà người học Địa lí đều cần thành thạo. Em sẽ làm quen với việc sử dụng các loại bản đồ thông dụng, nhưng nhiều hơn cả là những bản đồ chuyên đề tỉ lệ nhỏ được in trong sách giáo khoa và các tập bản đồ.

Phân tích biểu đồ và các số liệu thống kê là kĩ năng không chỉ cần cho Địa lí, mà cả nhiều môn học khác.

Biểu đồ dùng để thể hiện trực quan các số liệu. Ví dụ: dân số của một số nước, thành phần không khí, nhiệt độ và lượng mưa các tháng trong năm,...

Đối với các bảng số liệu, em có thể rút ra được kết luận chỉ bằng quan sát, nhưng có khi phải xử lí số liệu mới nhận xét được.

Sử dụng các thiết bị xác định phương hướng, vị trí (định vị) như địa bàn, các tiện ích trong điện thoại thông minh (địa bàn điện tử, bản đồ trực tuyến, **GPS**, khí áp kế

điện tử,...) mở ra những khả năng mới cho em vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học vào thực tiễn. Việc có nhiều tiện ích như thế trong điện thoại thông minh cho em thấy kiến thức và kĩ năng địa lí là rất thiết thực cho mọi người.

Kĩ năng tổ chức học tập ở thực địa

Kĩ năng này đòi hỏi em biết chuẩn bị những thứ cần thiết trước khi thực hiện khảo sát thực địa; biết sử dụng một số công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện quan sát, quan trắc ngoài thực địa; biết ghi chép nhật kí thực địa; biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa.

Kĩ năng khai thác thông tin trên internet phục vụ học tập

Đây là một kĩ năng không thể thiếu, vì nhiều thông tin, kiến thức cập nhật em có thể tìm được trên internet, cả dưới dạng văn bản, hình ảnh, video. Em sẽ dần tìm hiểu để biết tìm thông tin, kiểm chứng xem thông tin có chính xác, có tin cậy không và biết lưu giữ, sắp xếp thông tin, sử dụng các thông tin đã chọn lọc khi làm các bài tập.

Địa lí và cuộc sống

Học Địa lí thật là lí thú. Lí thú vì em khám phá nhiều hiện tượng tự nhiên, dân cư, văn hoá, kinh tế mới lạ, nhiều vùng đất khác nhau trên thế giới. Lí thú vì em tự mình giải thích được nhiều hiện tượng tự nhiên và kinh tế – xã hội nhờ tìm ra được các mối quan hệ nhân – quả. Lí thú vì em hiểu được ý nghĩa của không gian sống, từ quy mô nhỏ cho đến toàn cầu. Và còn nhiều điều khác nữa, mà khi học em sẽ nhận ra.

Kiến thức và kĩ năng địa lí thật là cần cho cuộc sống. Những câu hỏi về “*Cái gì?*”, “*Ở đâu?*”, “*Như thế nào?*”, “*Tại sao?*” luôn là những câu hỏi thường ngày. Mọi hoạt động sản xuất, sinh hoạt đều cần đến kiến thức địa lí. Có kiến thức địa lí tốt, ta sẽ tổ chức các hoạt động sản xuất an toàn hơn, tránh được thiệt hại do thiên tai, sử dụng tốt hơn các tài nguyên, các lợi thế về vị trí địa lí. Có kiến thức địa lí tốt, ta sẽ tự tin hơn khi đến thăm hoặc đến sống ở một vùng đất mới.

Kiến thức và kĩ năng địa lí mà em học được trong nhà trường sẽ trở thành một phần trong hành trang vào đời và sẽ được sử dụng trong các tình huống thực tiễn sau này. Vì thế, em hãy yêu Địa lí và học tốt Địa lí.

 *Hãy kể một số hiện tượng địa lí đang diễn ra hằng ngày nơi em sống.*



1. Trong các câu hỏi chủ yếu khi học Địa lí, em thích nhất trả lời câu hỏi nào? Vì sao?



2. Hãy tìm kiếm thông tin trên internet hoặc các nguồn tài liệu khác để trình bày một vấn đề bất kì về Trái Đất (ví dụ: các hành tinh trong hệ Mặt Trời, video về chuyển động của Trái Đất quanh trục và quanh Mặt Trời,...).



Bài 1. HỆ THỐNG KINH VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ CỦA MỘT ĐỊA ĐIỂM TRÊN BẢN ĐỒ

Học xong bài này, em sẽ:

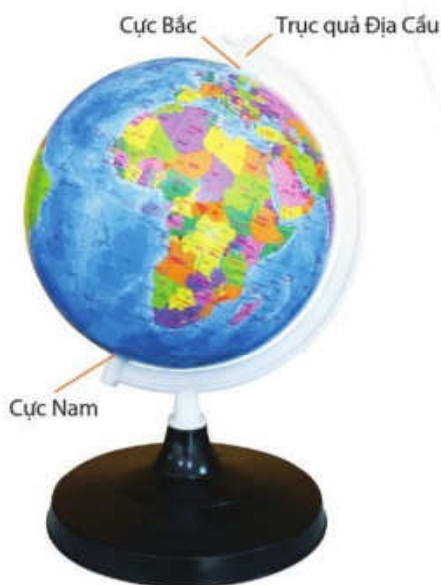
Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu; ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.



Hàng ngày, chúng ta đều cần nhớ sẽ đi những đâu, đến các địa điểm nào trong không gian sống quen thuộc của mình. Chúng ta cũng thường thông tin cho người thân, bạn bè về địa điểm nào đó. Nhưng làm thế nào để xác định được vị trí của một địa điểm trên bản đồ? Làm thế nào để có thể vẽ bản đồ một cách chính xác?



Kinh tuyến và vĩ tuyến



Hình 1.1. Quả Địa Cầu

Quả Địa Cầu là mô hình thu nhỏ của Trái Đất. Chính vì vậy, quả Địa Cầu được sử dụng rộng rãi trong trường học để giúp chúng ta hiểu được những vấn đề đơn giản thuộc về Trái Đất.

Quan sát quả Địa Cầu, ta thấy quả Địa Cầu có một trục xuyên qua, thể hiện trục quay tưởng tượng của Trái Đất. Ở nơi cắt nhau giữa trục và bề mặt của quả Địa Cầu, ta xác định được điểm **cực của Trái Đất**, gồm một điểm là cực Bắc và một điểm là cực Nam.

Trên quả Địa Cầu có các đường kinh tuyến và các đường vĩ tuyến.

Kinh tuyến là những đường nối liền hai điểm cực Bắc và cực Nam trên quả Địa Cầu. Các kinh tuyến đều gặp nhau ở hai cực.

Vĩ tuyến là những vòng tròn trên quả Địa Cầu vuông góc với các kinh tuyến. Các vĩ tuyến đều song song với nhau.

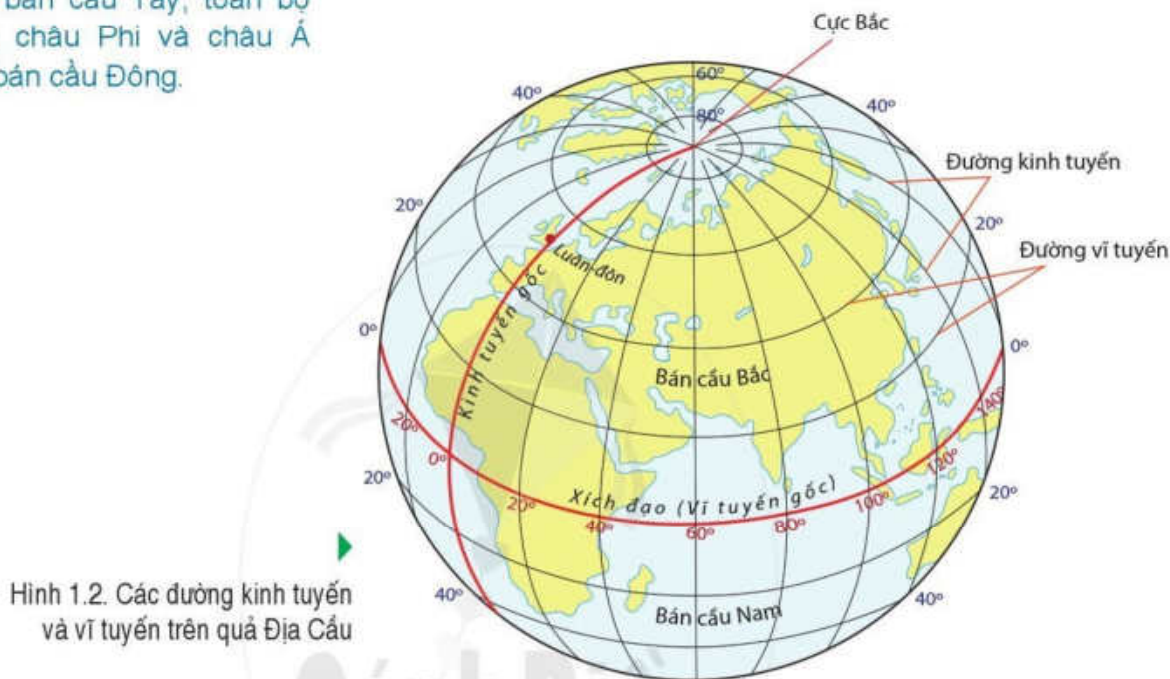


Đường kinh tuyến gốc chạy qua một phần châu Âu và một phần châu Phi. Vì thế, để vẽ bản đồ bán cầu Tây và bản đồ bán cầu Đông, người ta không dùng kinh tuyến gốc mà dùng kinh tuyến 20°T và kinh tuyến 160°Đ , để toàn bộ Bắc Mỹ và Nam Mỹ thuộc về bán cầu Tây; toàn bộ châu Âu, châu Phi và châu Á thuộc về bán cầu Đông.

Theo quy ước quốc tế, kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uyt ở ngoại ô thủ đô Luân-đôn của nước Anh là **kinh tuyến gốc** và đánh số 0° .

Vĩ tuyến gốc là **xích đạo** và cũng được đánh số 0° . Nó chia quả Địa Cầu thành bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

Kinh tuyến gốc (0°) và kinh tuyến đối diện (180°) chia Trái Đất thành bán cầu Tây và bán cầu Đông.



Hình 1.2. Các đường kinh tuyến và vĩ tuyến trên quả Địa Cầu

? Quan sát hình 1.2, hãy xác định: các đường kinh tuyến, kinh tuyến gốc; các đường vĩ tuyến, vĩ tuyến gốc; bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ

Vị trí của một địa điểm trên bản đồ (hoặc trên quả Địa Cầu) được xác định tại điểm cắt nhau của đường vĩ tuyến và đường kinh tuyến đi qua địa điểm đó.

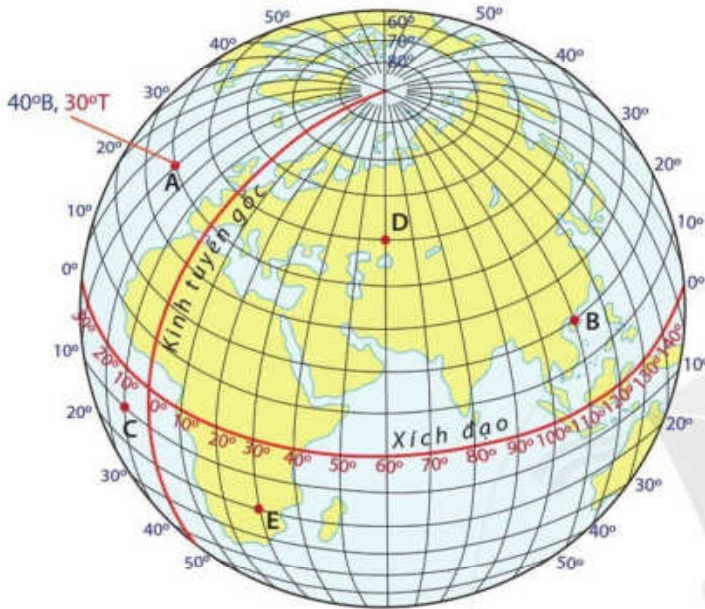
Mỗi kinh tuyến có một kinh độ xác định. **Kinh độ** của một địa điểm là khoảng cách tính bằng độ từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua địa điểm đó. Những địa điểm có cùng kinh độ thì nằm trên cùng kinh tuyến. Các kinh tuyến ở bên phải kinh tuyến gốc có kinh độ đông (ví dụ: 30°Đ). Các kinh tuyến ở bên trái kinh tuyến gốc có kinh độ tây (ví dụ: 40°T).

Mỗi vĩ tuyến có một vĩ độ xác định. **Vĩ độ** của một địa điểm là khoảng cách tính bằng độ từ xích đạo đến vĩ tuyến đi qua địa điểm đó. Những địa điểm có cùng vĩ độ thì nằm trên cùng vĩ tuyến. Các vĩ tuyến ở phía bắc xích đạo có vĩ độ bắc (ví dụ: 20°B). Các vĩ tuyến ở phía nam xích đạo có vĩ độ nam (ví dụ: 10°N).

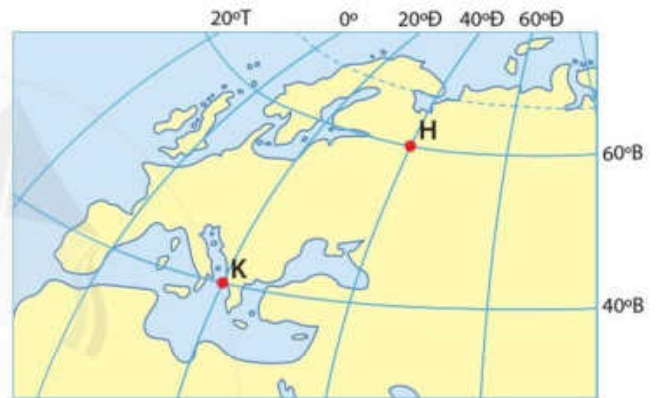
Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ được xác định bằng vĩ độ và kinh độ của địa điểm đó.

Cách viết toạ độ của một điểm (điểm A) như sau: A (vĩ độ, kinh độ) hoặc A $\begin{cases} \text{vĩ độ} \\ \text{kinh độ} \end{cases}$.

Ví dụ: Trên hình 1.3, điểm A có toạ độ địa lí là A (40°B, 30°T) hoặc A $\begin{cases} 40^{\circ}\text{B} \\ 30^{\circ}\text{T} \end{cases}$.



Hình 1.3. Hệ thống các đường kinh tuyến, vĩ tuyến



Hình 1.4. Lược đồ khu vực châu Âu

? Hãy viết toạ độ địa lí của điểm B, C trong hình 1.3 và điểm H, K trong hình 1.4.



1. Quan sát hình 1.2, hãy cho biết:

- Vĩ tuyến nào là dài nhất. Vĩ tuyến nào là ngắn nhất.
- Độ dài của kinh tuyến gốc so với các kinh tuyến khác như thế nào.

2. Quan sát hình 1.3, hãy xác định và ghi lại toạ độ địa lí của các điểm D, E.



3. Sử dụng quả Địa Cầu, hãy xác định toạ độ địa lí của thủ đô một nước và ghi lại toạ độ đã xác định được.



Bài 2. CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA BẢN ĐỒ

Học xong bài này, em sẽ:

- Nhận biết được một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới.
- Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.
- Biết xác định phương hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.

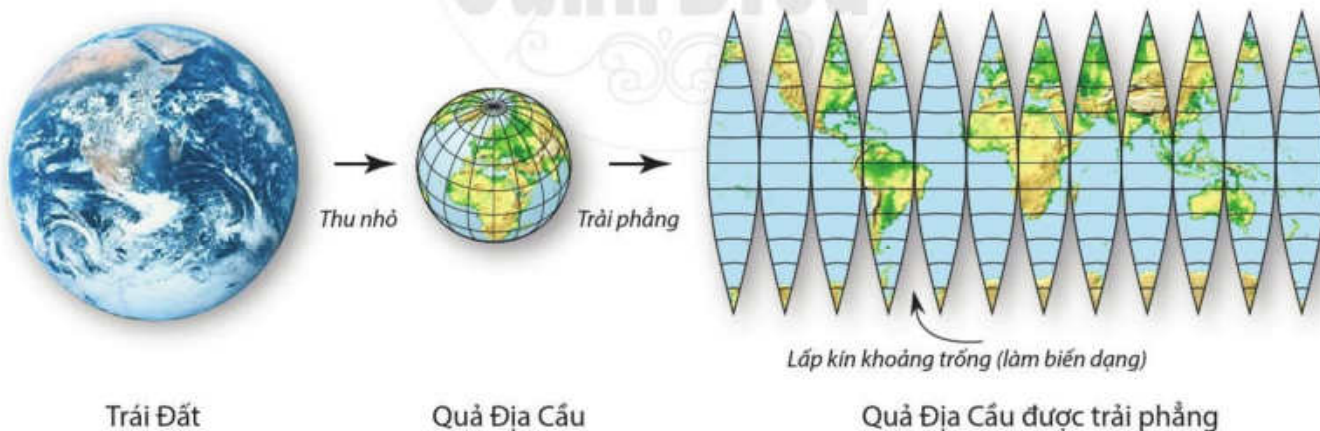


Bản đồ là hình vẽ thu nhỏ tương đối chính xác của một khu vực hoặc toàn bộ bề mặt Trái Đất. Hiện nay, bản đồ đang trở thành phương tiện được sử dụng phổ biến trong cuộc sống thường ngày, trong điều hành công việc của các công ti, trong quản lí xã hội của các quốc gia,... Bản đồ không giống bức tranh vẽ, cũng không phải là một ảnh chụp. Vậy bản đồ có các yếu tố cơ bản nào?



Một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới

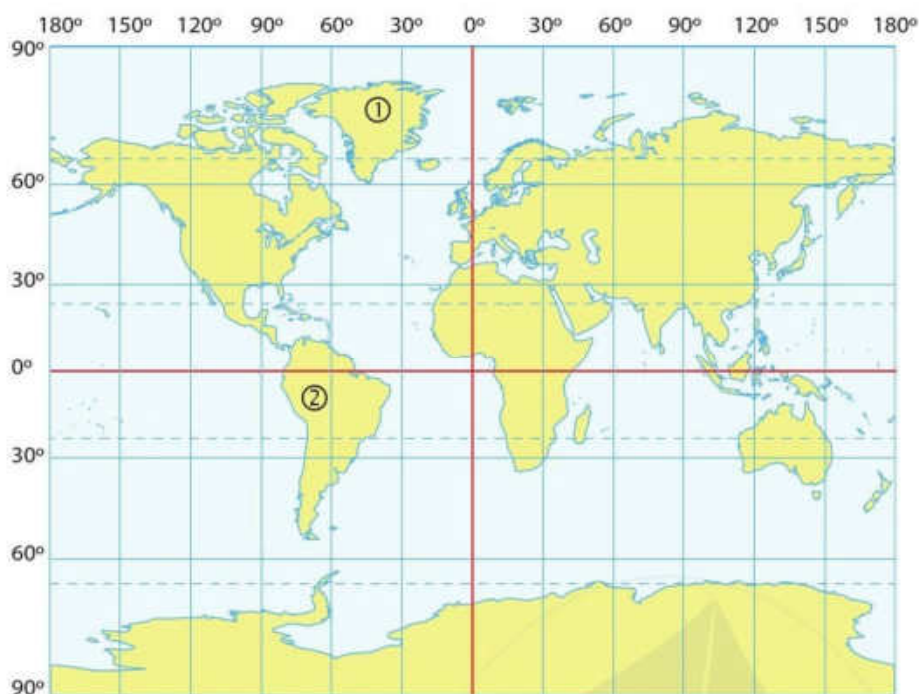
Khi vẽ bản đồ, người ta phải chuyển bề mặt cong của Trái Đất sang mặt phẳng. Các chuyên gia bản đồ phải thu nhỏ bề mặt Trái Đất với địa hình phức tạp lên bề mặt quả Địa Cầu, rồi từ đó chuyển lên mặt phẳng thông qua các **phép chiếu bản đồ**.



Hình 2.1. Chuyển từ mặt cong của Trái Đất sang mặt phẳng

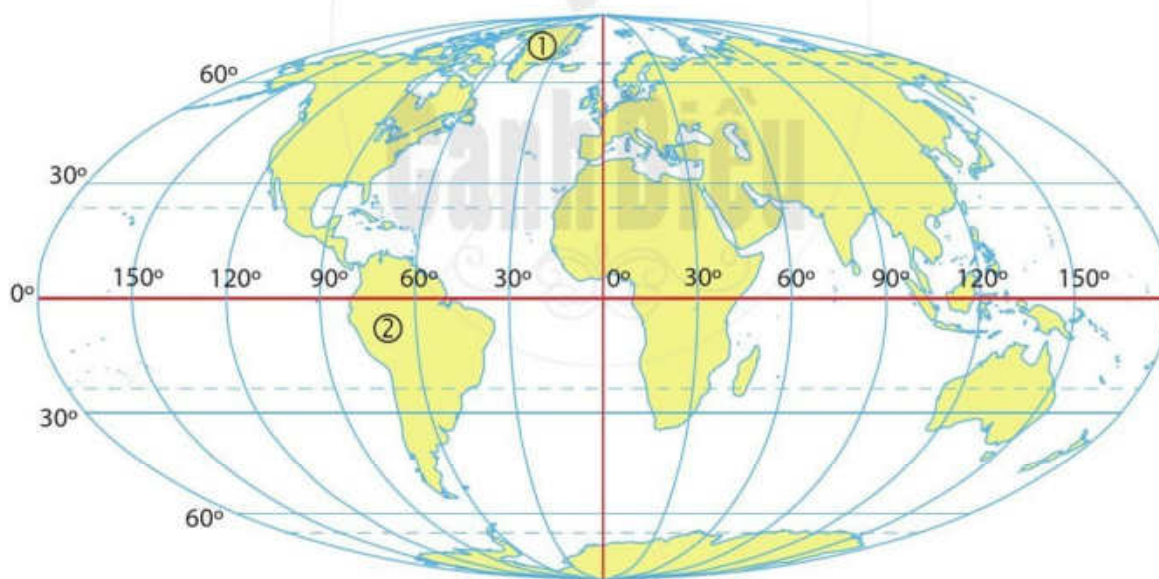
Khi chuyển bề mặt cong của Trái Đất lên mặt phẳng, các lãnh thổ được thể hiện trên bản đồ đều bị biến dạng nhất định so với hình dạng thực trên bề mặt Trái Đất. Vì vậy, tùy theo mục đích, yêu cầu của việc xây dựng bản đồ, vị trí, quy mô và hình dạng lãnh thổ mà các chuyên gia chọn phép chiếu bản đồ phù hợp.

Với mỗi phép chiếu bản đồ, lưới kinh vĩ tuyến có đặc điểm khác nhau.



Ghi chú: ① Đảo Grin-len; ② Lục địa Nam Mỹ

Hình 2.2. Một dạng phép chiếu bản đồ có các đường kinh tuyến và vĩ tuyến đều là các đường thẳng



Ghi chú: ① Đảo Grin-len; ② Lục địa Nam Mỹ

Hình 2.3. Một dạng phép chiếu bản đồ có các đường kinh tuyến chụm lại ở hai cực, các đường vĩ tuyến là những đường thẳng

? Quan sát hình 2.2 và hình 2.3, hãy nhận xét về diện tích đảo Grin-len so với lục địa Nam Mỹ.



– Đối với bản đồ đen trắng thì thay cho màu sắc, người ta dùng sắc độ đậm nhạt, các nét kẻ hoặc các cách thể hiện khác để thay thế.

– Những kí hiệu ngành công nghiệp được đặt trong các hình tròn, thể hiện các trung tâm công nghiệp có nhiều ngành công nghiệp.

Kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ

Hệ thống các kí hiệu trên bản đồ được coi là ngôn ngữ đặc biệt của bản đồ. Người ta dùng các kí hiệu để thể hiện các đối tượng địa lí. Kí hiệu bản đồ chứa đựng các nội dung cần phản ánh về mặt vị trí, phân bố, số lượng, sự phát triển,... trong không gian.

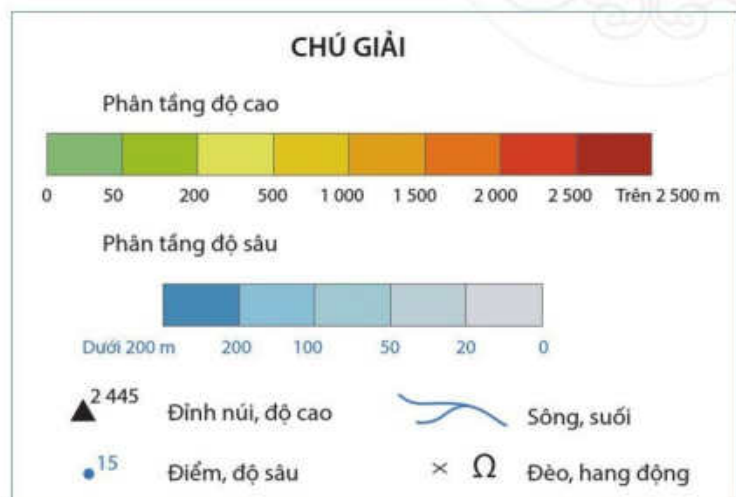
Kí hiệu bản đồ được chia thành các loại: kí hiệu điểm, kí hiệu đường, kí hiệu diện tích (hình 2.4) và chia thành các dạng: kí hiệu hình học, kí hiệu chữ, kí hiệu tượng hình (hình 2.5).

Kí hiệu điểm	 Sân bay  Cảng biển  Thành phố
Kí hiệu đường	 Biên giới quốc gia  Đường ô tô, số đường  Sông, suối
Kí hiệu diện tích	 Vùng cây công nghiệp  Đầm lầy  Hoang mạc

Hình 2.4. Các loại kí hiệu bản đồ

Kí hiệu hình học	 Mỏ sắt  Mỏ than  Mỏ dầu
Kí hiệu chữ	 Mỏ a-pa-tit  Mỏ bô-xit  Mỏ ni-ken
Kí hiệu tượng hình	 Luyện kim màu  Trạm xăng dầu  Dệt, may

Hình 2.5. Các dạng kí hiệu bản đồ



A



B

Hình 2.6. Bảng chú giải bản đồ

Chú giải bản đồ gồm hệ thống kí hiệu và giải thích ý nghĩa của các kí hiệu đó để người sử dụng đọc được nội dung bản đồ.

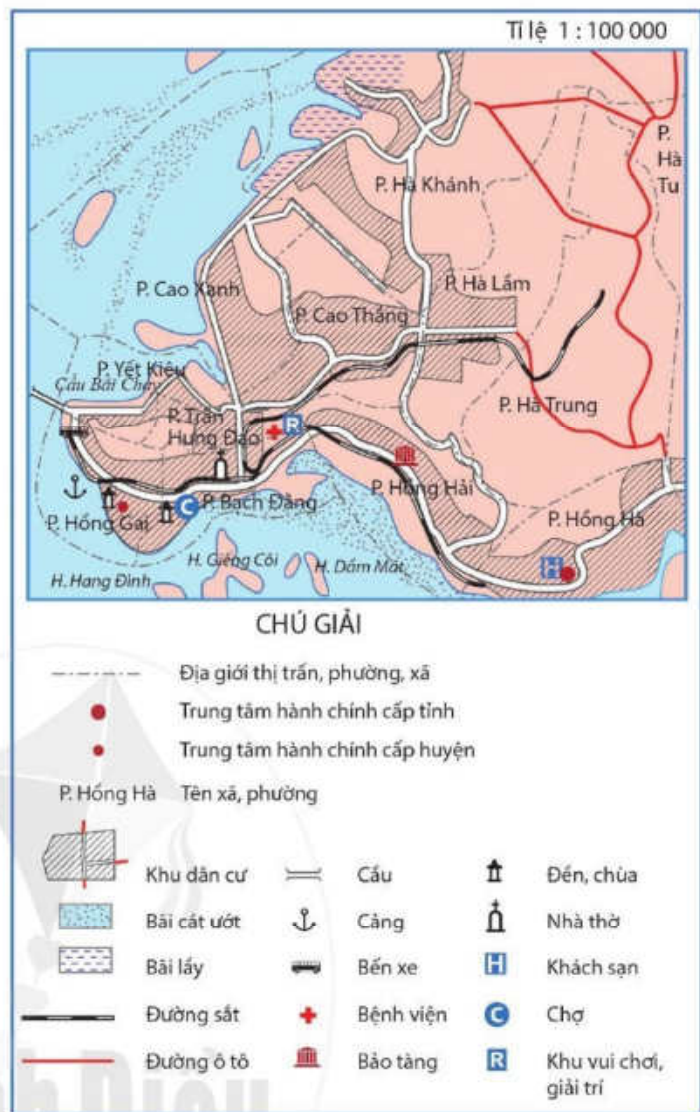
Đối với bản đồ địa hình, người ta sử dụng các **đường đồng mức** hoặc thang màu để thể hiện địa hình trên bề mặt Trái Đất.

Ta cần đọc bảng chú giải và hiểu được ý nghĩa của các kí hiệu trước khi đọc nội dung bản đồ.

? – Quan sát hình 2.6A và hình 2.6B, hãy cho biết yếu tố địa hình được thể hiện trên bảng chú giải nào.

– Quan sát hình 2.7, hãy cho biết trên hình đã sử dụng các loại kí hiệu nào và các dạng kí hiệu nào. Lấy ví dụ cụ thể.

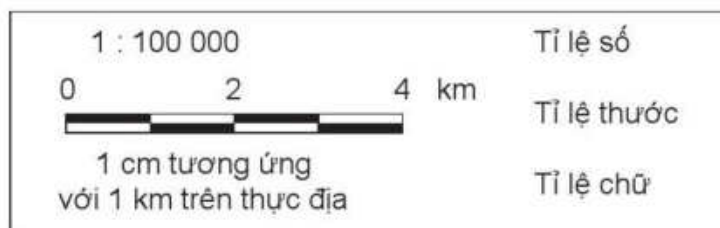
Hình 2.7. Một số phường của thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam



Tỉ lệ bản đồ

Tỉ lệ bản đồ là gì?

Tỉ lệ bản đồ là yếu tố để xác định mức độ thu nhỏ khoảng cách khi chuyển từ thực tế sang thể hiện trên mặt phẳng bản đồ.



Hình 2.8. Ba cách thể hiện tỉ lệ bản đồ

? Quan sát hình 2.8, hãy cho biết có bao nhiêu cách thể hiện tỉ lệ bản đồ. Đó là những cách nào?

Căn cứ vào tỉ lệ bản đồ, người ta chia ra:

– Bản đồ tỉ lệ nhỏ: nhỏ hơn 1 : 1 000 000. Tỉ lệ nhỏ được dùng để xây dựng bản đồ quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

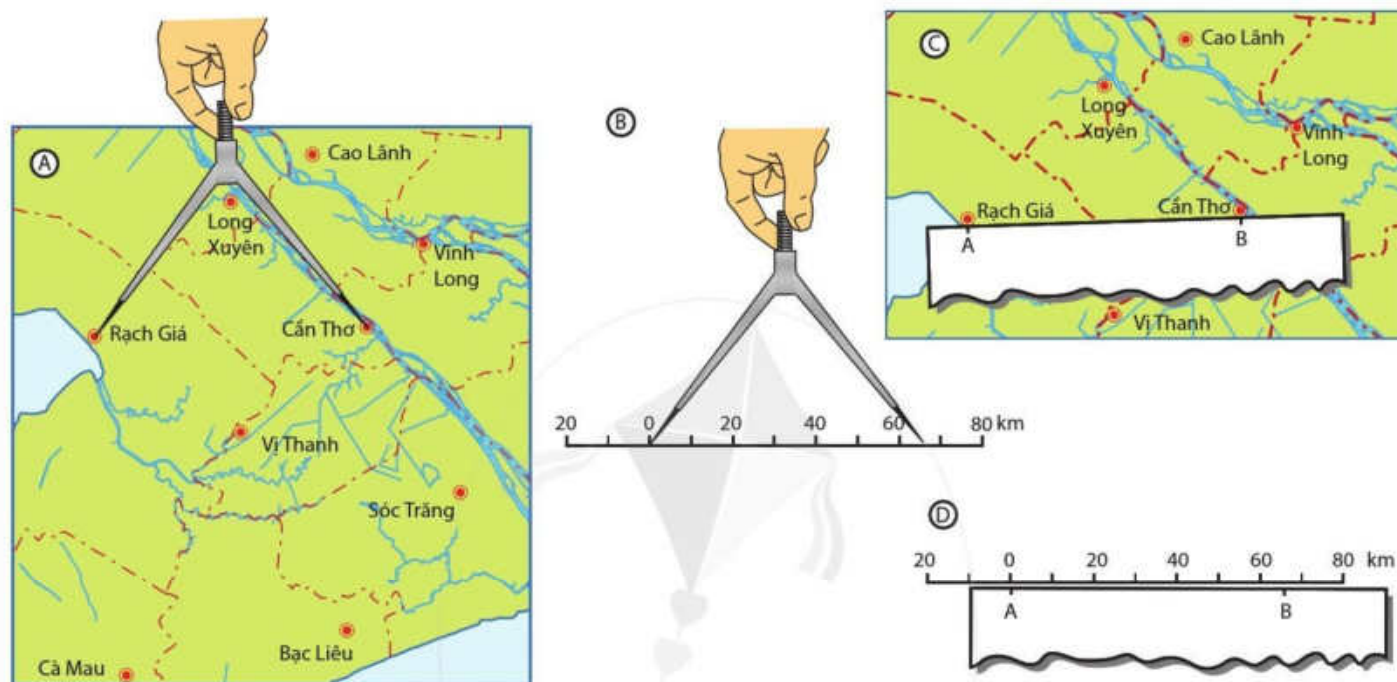
– Bản đồ tỉ lệ trung bình: từ 1 : 200 000 đến 1 : 1 000 000. Tỉ lệ trung bình thường để xây dựng bản đồ địa phương như cấp tỉnh Việt Nam.

– Bản đồ tỉ lệ lớn: lớn hơn 1 : 200 000. Ví dụ: bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000, 1 : 50 000, 1 : 10 000 để thể hiện chi tiết một khu vực như huyện, xã,...

Tính khoảng cách trên bản đồ dựa vào tỉ lệ bản đồ

Để tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ, ta phải căn cứ vào tỉ lệ bản đồ. Sử dụng tỉ lệ thước là cách đơn giản nhất để tính được khoảng cách.

Để tính khoảng cách theo đường thẳng (đường chim bay) giữa hai địa điểm, ta có thể dùng com-pa (hình 2.9A và 2.9B) hoặc dùng mảnh giấy có cạnh thẳng (hình 2.9C và 2.9D), cũng có thể dùng thước kẻ.



Hình 2.9. Đo khoảng cách bằng com-pa hoặc mảnh giấy

Để đo khoảng cách giữa hai điểm (ví dụ giữa Rạch Giá và Cần Thơ trên hình 2.9), ta thực hiện theo các bước sau:

- Xác định vị trí hai địa điểm cần đo.
- Đặt hai đầu của com-pa vào hai điểm cần đo như hình 2.9A (đối với mảnh giấy, đặt mép thẳng của mảnh giấy sát hai điểm cần đo như hình 2.9C, dùng bút đánh dấu hai điểm đó lên giấy).
- Giữ nguyên độ rộng của com-pa (hoặc mảnh giấy) và đặt lên thước tỉ lệ (hình 2.9B và 2.9D) để tìm ra khoảng cách giữa hai điểm trên thực tế.

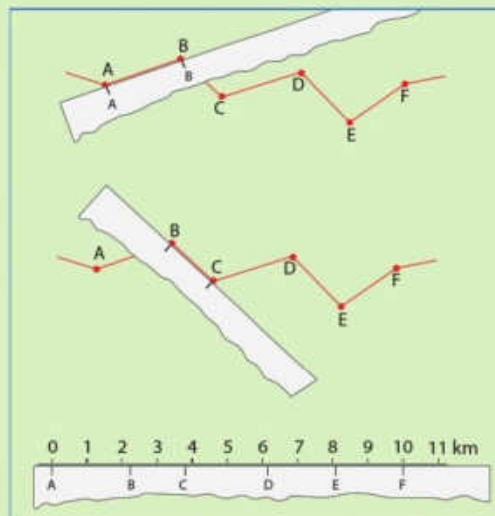
Trên bản đồ, từ Rạch Giá đến Cần Thơ đo được là khoảng 3,3 cm. Căn cứ vào tỉ lệ thước, 1 cm trên bản đồ tương ứng với 20 km trên thực địa, vậy khoảng cách thực tế từ Rạch Giá đến Cần Thơ theo đường thẳng khoảng 66 km.

? Dựa vào hình 2.9, hãy tính khoảng cách từ Bạc Liêu đến Sóc Trăng.



Để tính khoảng cách theo đường gấp khúc trên bản đồ, ta có thể thực hiện theo các bước sau:

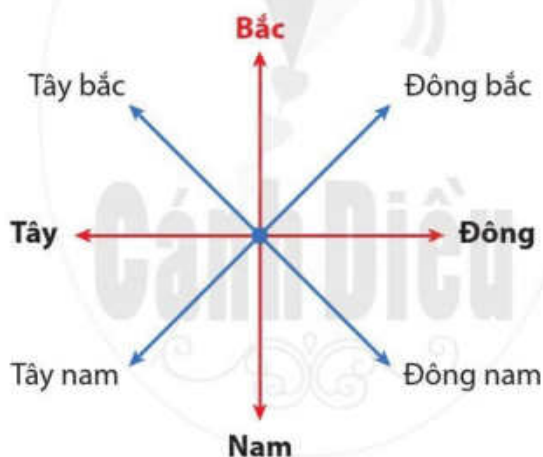
1. Đặt cạnh giấy thẳng theo đoạn A – B.
2. Đánh dấu tại A và B.
3. Xoay mép giấy tại B nằm thẳng cho đoạn tiếp theo, từ B đến C. Đánh dấu tại C.
4. Xoay mép giấy tại C nằm thẳng cho đoạn tiếp theo, từ C đến D. Đánh dấu tại D.
5. Thực hiện bằng cách này cho những đoạn tiếp theo.
6. Đặt giấy dọc theo thước tỉ lệ để tìm khoảng cách AF.



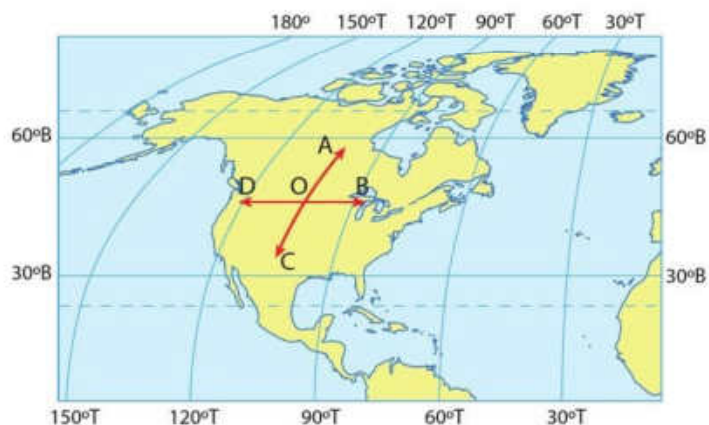
Hình 2.10. Đo khoảng cách giữa hai điểm theo đường gấp khúc

Phương hướng trên bản đồ

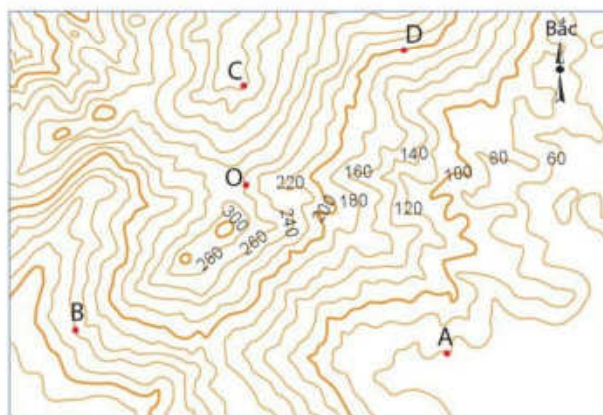
Các hướng chính trên bản đồ được quy định như sau (hình 2.11).



Hình 2.11. Các hướng chính



Hình 2.12. Xác định phương hướng dựa vào lưới kinh vĩ tuyến



Hình 2.13. Xác định phương hướng dựa vào mũi tên chỉ hướng bắc

Có hai cách xác định phương hướng trên bản đồ là dựa vào các đường kinh tuyến, vĩ tuyến và dựa vào mũi tên chỉ hướng bắc trong bản đồ. Riêng bản đồ khu vực Bắc Cực, các đường kinh tuyến đều chỉ hướng nam; còn bản đồ khu vực Nam Cực, các đường kinh tuyến đều chỉ hướng bắc.

 *Quan sát hình 2.12 và hình 2.13, hãy cho biết các hướng của OA, OB, OC và OD có trong mỗi hình.*

Một số bản đồ thông dụng

Người ta chia bản đồ ra làm hai nhóm là nhóm bản đồ địa lí chung và nhóm bản đồ địa lí chuyên đề.

Nhóm **bản đồ địa lí chung** thể hiện các đối tượng địa lí cụ thể trên bề mặt đất (tự nhiên, kinh tế, xã hội,...) như địa hình, đất, sinh vật, các điểm dân cư, đường giao thông, các vùng sản xuất, ranh giới hành chính,... Nhóm bản đồ này không tập trung làm nổi bật vào yếu tố nào.

Ví dụ: *Bản đồ địa lí thành phố Hà Nội, Bản đồ địa lí tỉnh Nghệ An,...*

Nhóm **bản đồ địa lí chuyên đề** có nội dung thể hiện tập trung một hoặc hai đối tượng địa lí, các đối tượng chính được ưu tiên thể hiện.

Ví dụ: *Bản đồ phân bố dân cư Việt Nam, Bản đồ phân bố các nhà máy thủy điện ở Việt Nam,...*



1. Để thể hiện toàn bộ Trái Đất thì giữa quả Địa Cầu và bản đồ, phương tiện nào thể hiện đúng hơn?
2. Dựa vào các tỉ lệ sau: 1 : 100 000 và 1 : 9 000 000, hãy cho biết 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km trên thực địa ở mỗi tỉ lệ.



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Quan sát hình 2.2 và hình 2.3, hãy cho biết hình nào có độ chính xác hơn khi thể hiện toàn bộ bề mặt Trái Đất lên bản đồ.
4. Khoảng cách thực tế từ Hà Nội đến Hải Phòng là khoảng 120 km. Trên một bản đồ hành chính Việt Nam, khoảng cách giữa hai thành phố đo được là 10 cm. Vậy bản đồ đó có tỉ lệ là bao nhiêu?



Bài 3. LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

Học xong bài này, em sẽ:

Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân em.



Ngay từ ngày còn bé, được bố mẹ đưa đi học, em nhớ rõ con đường từ nhà đến trường. Rồi bố mẹ đưa đến các nơi em thích: cửa hàng kem, hiệu sách thiếu nhi, đến nhà các bạn cùng lớp,... Nếu có đi một mình, em cũng không bị lạc. Tại sao em lại không bị lạc? Vì trong đầu, trong trí nhớ của em đã hình thành một hình ảnh về không gian đó, được gọi là lược đồ trí nhớ.

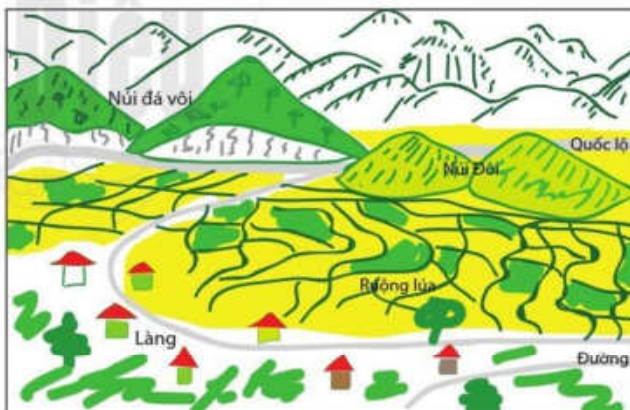


Tại sao gọi là lược đồ trí nhớ?

Chúng ta có thể diễn tả cảm nhận của mình về địa phương, về cộng đồng xung quanh bằng cách miêu tả bằng lời, vẽ một bức phác hoạ khung cảnh, vẽ một sơ đồ về các địa điểm mình yêu thích, về các nơi ở của họ hàng, bạn bè tại địa phương,... Một phương tiện đặc biệt để mô tả hiểu biết của cá nhân về một địa phương là **lược đồ trí nhớ**.



Hình 3.1. Quang cảnh Núi Đồi ở huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang, Việt Nam



Hình 3.2. Phác hoạ quang cảnh Núi Đồi (từ hình 3.1)

Lược đồ trí nhớ về không gian xung quanh ta

Lược đồ trí nhớ trước hết là cảm nhận của cá nhân về không gian xung quanh – một nơi nào đấy – mà người đó đã trải nghiệm. Lược đồ trí nhớ tồn tại trong trí não con người, nhờ thế mà người ta có thể định hướng trong không gian, tìm đường, đi được đến nơi mình muốn đến và trở lại nơi mình muốn trở về mà không cần có bản đồ trong tay hay bất cứ công cụ hỗ trợ nào.

Khi vẽ lược đồ trí nhớ ra giấy, điều quan trọng là chỉ vẽ ra những đối tượng địa lí nào mà người đó nhớ và cho là chính xác. Nếu em và bạn cùng vẽ về một không gian nào đó, chẳng hạn ngôi trường đang học, đừng cố gắng phải vẽ giống bạn, hãy vẽ những gì trong trí nhớ của em.

Lược đồ trí nhớ về không gian rộng lớn hơn hoặc về nơi ta chưa đến



Hình 3.3. Minh họa một lược đồ trí nhớ liên quan đến Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh

Khi học về địa lí thế giới hay địa lí Việt Nam, những tri thức về không gian và sự phân bố của các đối tượng địa lí, một số thuộc tính của chúng, được lưu giữ trong trí nhớ của cá nhân dưới dạng lược đồ trí nhớ. Trong những tình huống nào đó, người này sẽ nhớ lại các thông tin và vẽ chúng trên giấy.

Ví dụ tình huống sau đây:

? *Hãy điền lên lược đồ trống Việt Nam tên các quốc gia và biển tiếp giáp nước ta, ba thành phố là Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Ở mỗi thành phố, hãy liệt kê ba địa danh nổi tiếng mà em biết thông qua xem ti vi hay nghe đài, đọc sách, báo,...*

Cách xây dựng lược đồ trí nhớ

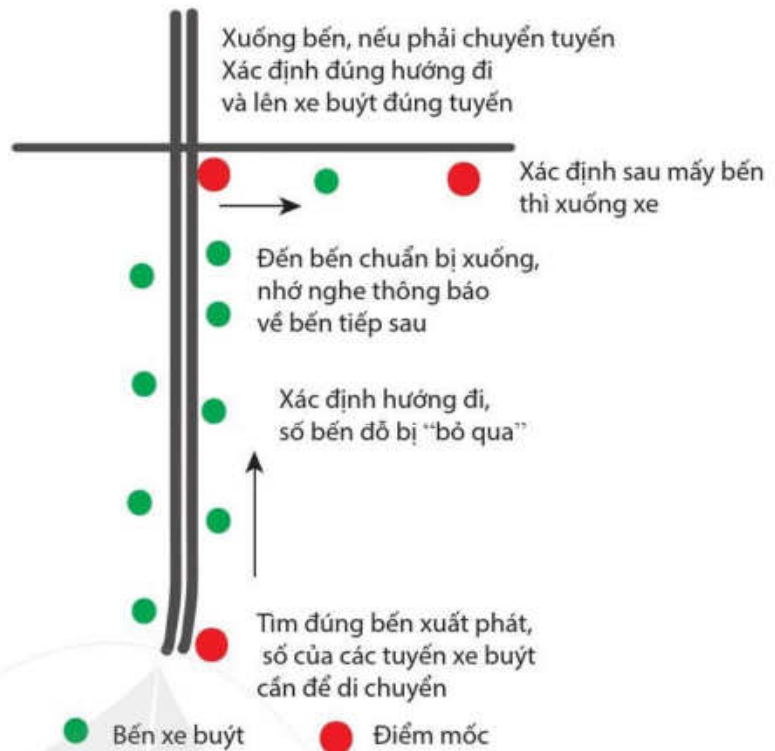
Một người cũng có thể xây dựng lược đồ trí nhớ cho những nơi họ chưa từng đến, ví dụ như một du khách có thể đánh dấu trên lược đồ các địa điểm họ muốn đến thăm thông qua tìm hiểu thông tin từ các nguồn khác nhau.

Hình 3.4 minh họa một lược đồ trí nhớ của một người sử dụng xe buýt để đi đến một địa điểm. Lược đồ này hình thành sau khi người vẽ lược đồ nghiên cứu bản đồ các tuyến xe buýt được dán ở bến xe buýt và xác định đường đi đến địa điểm cần đến. Đọc lược đồ này, có thể thấy một số điểm cần lưu ý:

– Lược đồ được bắt đầu từ vị trí điểm dừng của người vẽ lược đồ (ở đây là bến xuất phát).

– Lược đồ rất đơn giản, gồm có kí hiệu đường, kí hiệu điểm và những thông tin người dùng cho là hữu ích, dễ nhớ.

– Lược đồ có một số địa hình địa vật được dùng làm các mốc để xác định phương hướng, đường đi, địa điểm.



Hình 3.4. Minh họa một lược đồ trí nhớ về tìm đường xe buýt

? Hãy vẽ một lược đồ trí nhớ theo không gian từ nhà đến trường. Gợi ý các đối tượng cần vẽ:

- Đường làng hoặc đường ô tô.
- Sông, suối, hồ, cây, cửa hàng, chợ, nhà cao tầng,...

Sử dụng lược đồ trí nhớ trong cuộc sống và học tập

Một người có những lược đồ trí nhớ phong phú về các vùng đất đang sống sẽ sử dụng không gian sống hiệu quả hơn. Người đó sẽ có nhiều lựa chọn trong việc di chuyển (ví dụ: Đi tuyến đường nào gần nhất? Đi tuyến đường nào thì tránh được tắc đường vào giờ cao điểm?...), lựa chọn và đi đến các địa điểm mua sắm, vui chơi giải trí, học tập,...

Khi có lược đồ trí nhớ về một không gian sống phong phú hơn, em sẽ thấy không gian đó ý nghĩa hơn, sẽ gần bó hơn với vùng đất ấy, nhất là sau này khi đi xa.

Khi sống ở một địa phương, hãy tranh thủ thời gian cùng cha mẹ, người thân, bạn bè khám phá những di tích lịch sử, các danh thắng, các làng nghề, các công trình kiến trúc tiêu biểu,... Em sẽ càng yêu hơn quê hương, đất nước mình.

Trong học tập, lược đồ trí nhớ giúp ta học Địa lí thú vị hơn nhiều, kiến thức địa lí vững chắc hơn và khả năng vận dụng vào cuộc sống cũng đa dạng hơn.



Hình 3.5. Sơ đồ du lịch Vườn quốc gia Ba Vì (Hà Nội, Việt Nam)

? Quan sát hình 3.5, hãy lựa chọn các địa điểm danh thắng mà em muốn đến và tạo ra một lược đồ trí nhớ để đi từ trụ sở Vườn quốc gia Ba Vì đến những địa điểm danh thắng đã chọn.



1. Hãy kể một số đối tượng địa lí mà em thường xuyên nhìn thấy trên đường đi học (hoặc đi dã ngoại,...).



2. Sử dụng lược đồ trí nhớ, hãy vẽ không gian của địa bàn (làng, xã, khu phố, thôn, xóm,...) nơi em đang ở:

- Bắt đầu từ “Nhà em”.
- Các đối tượng tự nhiên, địa hình địa vật em nhớ rõ (sông, suối, cây ven đường,...).
- Các đối tượng kinh tế, văn hoá – xã hội mà em thấy thân quen (đường giao thông, cửa hàng, thư viện, rạp chiếu phim, chợ, sân đá bóng, công viên, nhà cao tầng,...).
- Ghi chú những địa điểm, con đường em cho là cần nhớ.

Em có thể dùng các kí hiệu tượng hình để lược đồ trở nên sinh động và hấp dẫn hơn.



Bài 4. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

Học xong bài này, em sẽ:

- Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Biết tìm đường đi trên bản đồ.



Chúng ta có thể tìm các địa điểm và tìm đường đi bằng Google Maps. Google Maps là bản đồ trực tuyến được sử dụng trên khắp thế giới. Ta có thể dùng Google Maps trên máy tính cá nhân, điện thoại thông minh được kết nối internet. Ở Google Maps, chúng ta có thể thực hành một số tính năng sau:

- Phóng to, thu nhỏ bản đồ trên màn hình và theo dõi sự thay đổi của tỉ lệ thước ở góc dưới bên phải màn hình.

- Di chuyển bản đồ được hiển thị trên màn hình.

- Xác định địa chỉ nhà của mình.

- Xác định địa chỉ mình đang đứng.

- Xác định một địa điểm muốn đến; sau đó nhấn vào nút Directions để quan sát gợi ý đường đi đến địa điểm đó, khoảng cách (km) và khoảng thời gian cần thiết nếu đi bằng ô tô.

- Chia sẻ thông tin vị trí (có thể là điểm đang đứng, điểm muốn đến) cho bố, mẹ hoặc người thân qua tin nhắn để bố, mẹ hoặc người thân đến đón.



Trong học tập và trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta có nhiều tình huống làm việc với bản đồ, đơn giản là xác định vị trí của đối tượng cần tìm, tìm hướng đi, tuyến đường, phức tạp hơn là tìm hiểu đặc điểm phát triển và phân bố kinh tế,... Sử dụng bản đồ đem lại cho chúng ta nhiều kiến thức và kĩ năng mà các phương tiện khác không so sánh được. Các bản đồ điện tử được cài đặt trên máy tính hoặc điện thoại thông minh rất tiện ích cho con người ở thời đại công nghệ 4.0. Vấn đề được đặt ra là chúng ta sẽ sử dụng bản đồ như thế nào?



Đọc bản đồ

Để đọc được bản đồ, chúng ta phải hiểu được các yếu tố cần thiết của bản đồ hay còn gọi là ngôn ngữ bản đồ. Muốn đọc bản đồ nhanh và chính xác, chúng ta phải biết được đối tượng địa lí cần đọc là gì, đặc điểm của đối tượng đó và các mối quan hệ xung quanh nó.

Xác định vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ

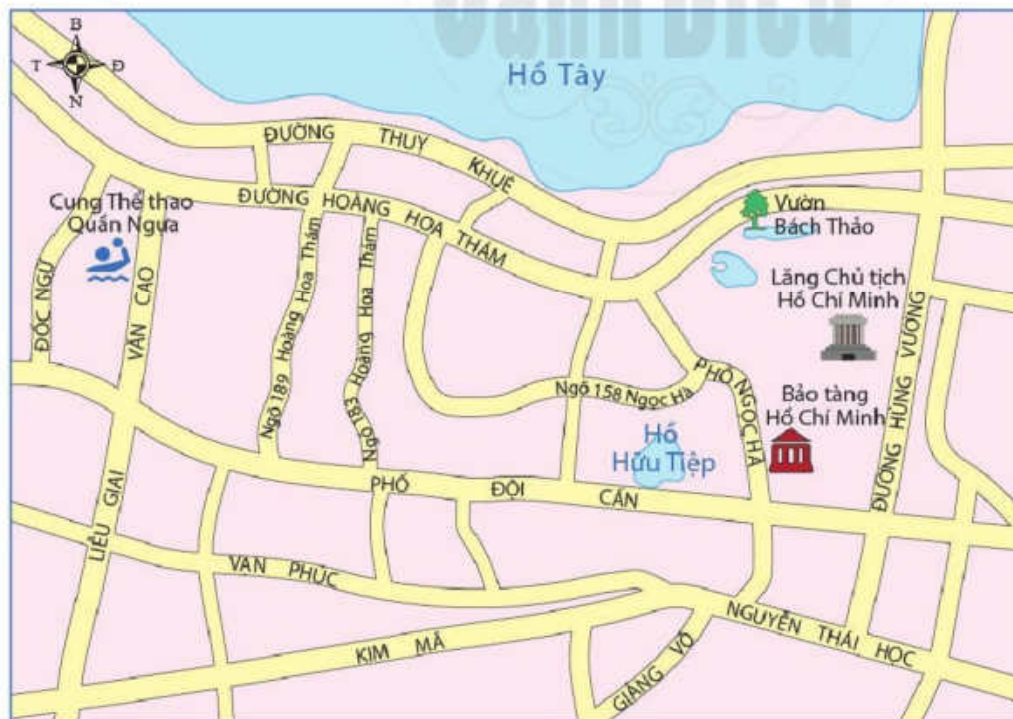
Ví dụ trên hình 4.1, chúng ta có thể xác định được các nước Đông Nam Á nằm trong khoảng từ vĩ độ nào đến vĩ độ nào, gần hay xa xích đạo, chịu ảnh hưởng của biển nhiều hay ít,...



Hình 4.1. Bản đồ các nước trong khu vực Đông Nam Á

? Hãy xác định vị trí của Việt Nam trên bản đồ các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Tìm đường đi trên bản đồ



Hình 4.2. Bản đồ một khu vực của thành phố Hà Nội

? Quan sát hình 4.2, hãy cho biết muốn đi từ Cung Thể thao Quân Ngựa đến Bảo tàng Hồ Chí Minh ta phải đi qua những con đường nào. Tìm đường đi ngắn nhất.



Bài 5. TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- Mô tả được hình dạng và kích thước của Trái Đất.

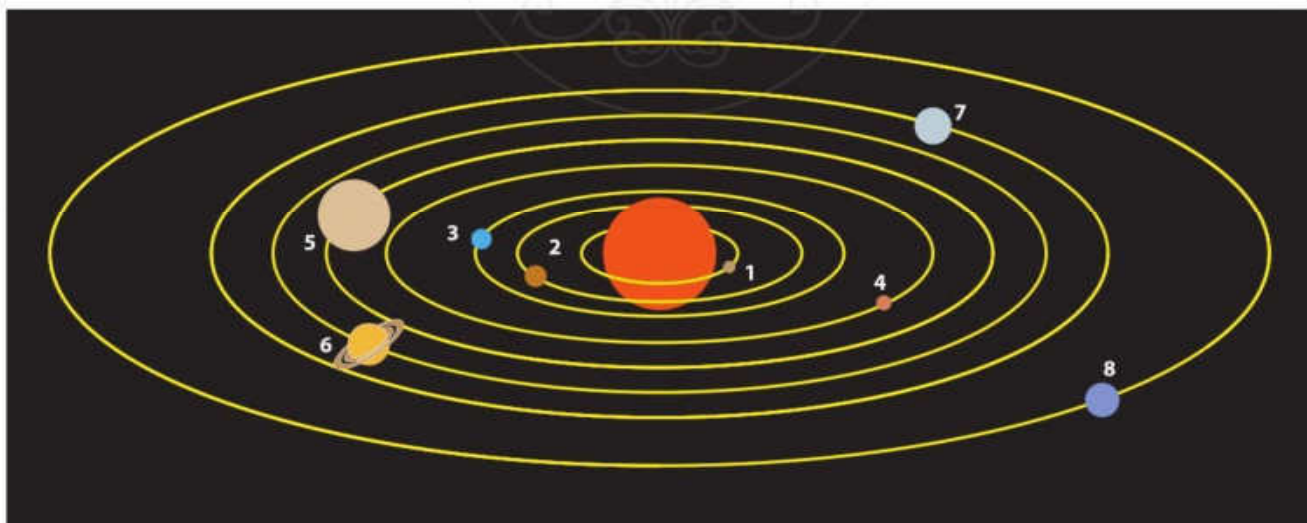


Đã bao giờ em tự hỏi: Trái Đất của chúng ta rộng lớn như thế nào? Em đang sống ở đâu trên Trái Đất?... Cùng với sự phát triển của khoa học, con người đã chụp được những bức ảnh về Trái Đất, có nhiều hiểu biết hơn về hình dạng và kích thước của nó. Nhưng Trái Đất vẫn còn bao điều mới lạ mà con người cần phải khám phá.



Trái Đất trong hệ Mặt Trời

Vũ trụ là khoảng không gian vô cùng tận. Trong vũ trụ bao la có vô số hệ Thiên Hà. Hệ Thiên Hà chứa Mặt Trời và các hành tinh của nó (tức hệ Mặt Trời) được gọi là dải Ngân Hà.



1. Thủy tinh
5. Mộc tinh

2. Kim tinh
6. Thổ tinh

3. Trái Đất
7. Thiên Vương tinh

4. Hoả tinh
8. Hải Vương tinh

Hình 5.1. Hệ Mặt Trời



Mặt Trời lớn đến mức khối lượng của thiên thể này chiếm tới 99,8 % khối lượng của toàn bộ hệ Mặt Trời. Đường kính Mặt Trời gấp khoảng 109 lần đường kính Trái Đất. Khối lượng lớn và lực hấp dẫn lớn của Mặt Trời đã làm cho các hành tinh chuyển động xung quanh nó, tạo nên hệ Mặt Trời.

Mặt Trăng là vệ tinh tự nhiên, duy nhất của Trái Đất; đường kính Mặt Trăng bằng một phần tư đường kính Trái Đất, còn khối lượng bằng một phần 81 khối lượng của Trái Đất.



Nhà bác học nổi tiếng người Anh là Niu-ton (1642 – 1726) thông qua những tính toán phức tạp đã chứng minh rằng hình dạng Trái Đất không phải là hình cầu thực sự mà hơi dẹt ở hai đầu, vì thế tên gọi đúng hình dạng Trái Đất là e-líp-xô-it (e-lip tròn xoay).

Nằm ở trung tâm của hệ Mặt Trời là một ngôi sao lớn, tự phát ra ánh sáng – đó là Mặt Trời. Chuyển động xung quanh Mặt Trời là tám **hành tinh** theo các quỹ đạo hình e-lip. Chuyển động xung quanh hành tinh là **vệ tinh**. Mặt Trăng là vệ tinh của Trái Đất.

Mỗi hành tinh vừa chuyển động xung quanh Mặt Trời vừa quay quanh trục của nó.

Trong các hành tinh của hệ Mặt Trời chỉ duy nhất Trái Đất là có sự sống. Hiện nay, loài người vẫn chưa tìm được hành tinh thứ hai có sự sống trong dải Ngân Hà.



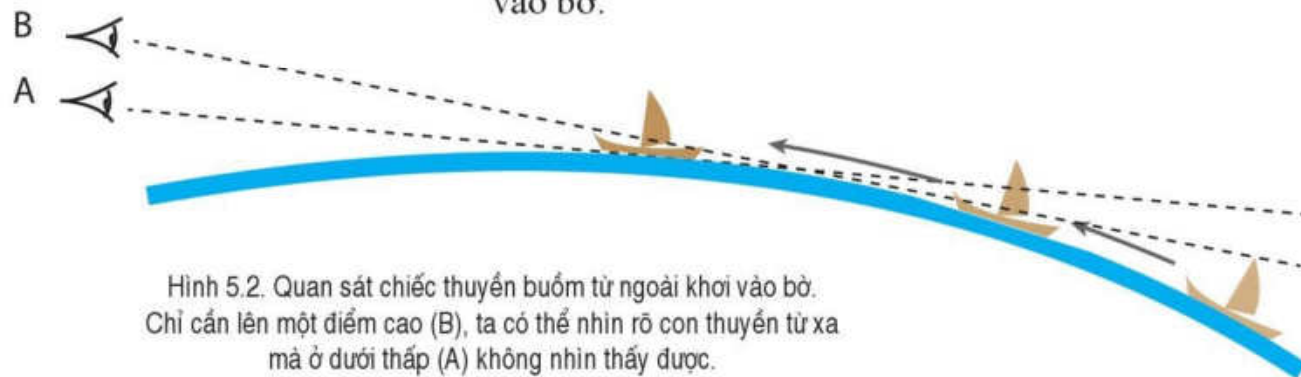
Quan sát hình 5.1, hãy xác định vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

Hình dạng và kích thước của Trái Đất

Hình dạng của Trái Đất

Nhiều quan sát trong thiên nhiên cho phép kết luận hình dạng Trái Đất là hình cầu. Dưới đây là một số ví dụ:

– Đứng trên đài quan sát, ta có thể thấy một chiếc thuyền buồm hay một chiếc tàu biển dần dần xuất hiện trên đường chân trời khi chúng chuyển động vào bờ.



Hình 5.2. Quan sát chiếc thuyền buồm từ ngoài khơi vào bờ. Chỉ cần lên một điểm cao (B), ta có thể nhìn rõ con thuyền từ xa mà ở dưới thấp (A) không nhìn thấy được.

– Các nhà du hành vũ trụ trên tàu A-pô-lô 17 của Hoa Kỳ đã chụp được ảnh Trái Đất là hình cầu.

Hình 5.3. A. Nhìn con tàu biển từ xa qua kính viễn vọng; B. Trái Đất được chụp từ vũ trụ bởi các nhà du hành trên tàu A-pô-lô 17 (tháng 12-1972)



A



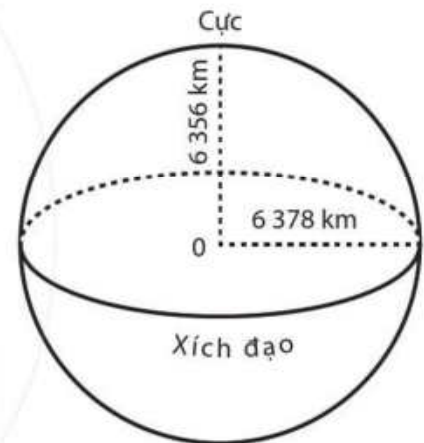
B

? Quan sát hình 5.3A, hãy giải thích tại sao nhìn con tàu ngoài xa qua kính viễn vọng, ta thấy boong tàu gần như bị chìm trong nước biển, trong khi sự thật thì không phải thế.

Kích thước của Trái Đất

Các nhà khoa học đã chứng minh được hình dạng cầu của Trái Đất không thật lí tưởng mà hơi dẹt ở hai cực, vì vậy có sự chênh lệch giữa bán kính ở xích đạo với bán kính ở cực (hình 5.4).

Kích thước của Trái Đất có ý nghĩa quan trọng. Nhờ xác định được kích thước và hình dạng của Trái Đất mà bằng các thiết bị định vị toàn cầu có thể xác định được toạ độ của các địa điểm trên Trái Đất, khoảng cách giữa các địa điểm,... Cũng nhờ thế, người ta có thể vẽ khá chính xác bản đồ thế giới.



Hình 5.4. Kích thước của Trái Đất



1. Hãy mô tả hệ Mặt Trời theo gợi ý sau:

- Mặt Trời.
- Các hành tinh:
 - + Tên các hành tinh trong hệ Mặt Trời.
 - + Hành tinh lớn nhất và hành tinh nhỏ nhất.
 - + Hành tinh ở vị trí gần Mặt Trời nhất và hành tinh ở vị trí xa Mặt Trời nhất.



2. Quan sát hình 5.2, hãy giải thích tại sao để quan sát được xa hơn tàu thuyền ngoài khơi, ta cần lên các đài quan sát cao hơn.



Bài 6. CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ CÁC HỆ QUẢ ĐỊA LÍ

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
- Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau và mô tả được sự lệch hướng chuyển động của các vật thể theo chiều kinh tuyến.
- Nhận biết được giờ địa phương/ giờ khu vực, so sánh được giờ của hai địa điểm trên thế giới.



Em có biết con người và tất cả mọi vật trên bề mặt Trái Đất vẫn liên tục quay quanh trục Trái Đất hay không? Vì sao con người lại không cảm nhận được điều này? Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất đã tạo ra các hệ quả địa lí nào?

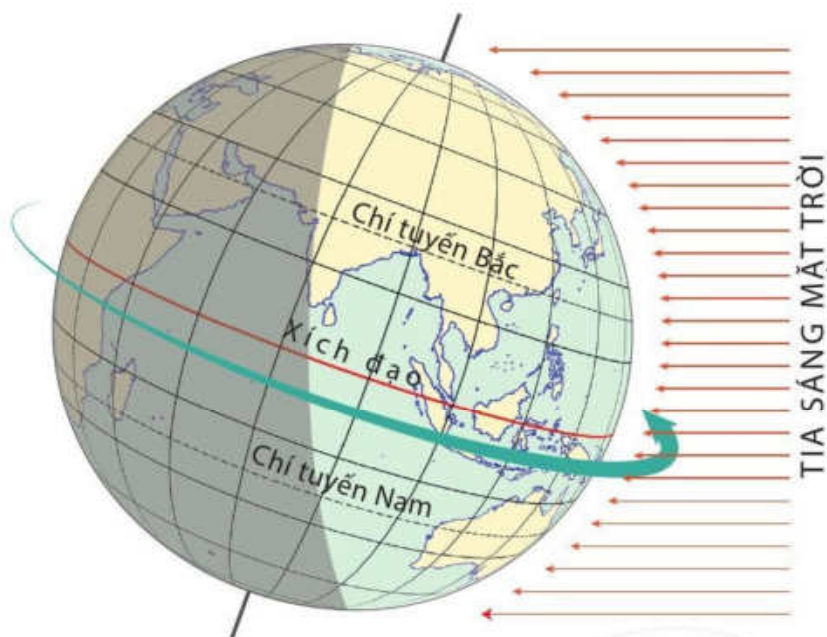


Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hiện tượng ngày – đêm trên Trái Đất

Tia sáng mặt trời mang lại ánh sáng cho Trái Đất. Do Trái Đất có dạng hình cầu nên bao giờ cũng chỉ có một nửa Trái Đất được chiếu sáng, còn nửa kia bị bóng tối bao phủ. Nửa được chiếu sáng là ngày, nửa không được chiếu sáng là đêm.

Do Trái Đất quay quanh trục nên ở khắp mọi nơi trên Trái Đất đều có ngày và đêm luân phiên nhau.

Một vòng quay quanh trục của Trái Đất (một **ngày đêm**) hết 23 giờ 56 phút 4 giây, làm tròn là 24 giờ.



Hình 6.1. Trái Đất quay quanh trục và hiện tượng ngày – đêm trên Trái Đất



Ngồi trên ô tô đang chạy nhanh, nhìn hàng cây bên đường, ta có cảm giác như cả hàng cây đang chạy ngược chiều chuyển động của ô tô. Chuyển động không có thật ấy gọi là **chuyển động biểu kiến**. Cũng như thế, Trái Đất quay quanh trục từ tây sang đông nên ta thấy buổi sáng Mặt Trời mọc ở phía đông, buổi trưa Mặt Trời lên cao trên đỉnh đầu, đến chiều Mặt Trời lặn ở phía tây.

? Dùng quả Địa Cầu để mô tả chuyển động quay quanh trục của Trái Đất và chứng minh rằng: Sự quay quanh trục đã làm cho Trái Đất có hiện tượng ngày và đêm luân phiên nhau ở khắp mọi nơi.

Giờ trên Trái Đất

Trái Đất quay quanh trục từ tây sang đông, vì thế ta thấy Mặt Trời mọc tại các địa điểm ở phía đông sớm hơn các địa điểm ở phía tây. Mặt Trời ở vị trí cao nhất trên bầu trời (giữa trưa) sớm hơn ở các kinh độ phía đông và muộn hơn ở các kinh độ phía tây. Các địa điểm nằm trên các kinh độ khác nhau sẽ có giờ khác nhau. Giờ đó gọi là **giờ địa phương**. Ví dụ ở nước ta, Hà Nội ở kinh độ $105^{\circ}52'\text{Đ}$, Hải Phòng ở kinh độ $106^{\circ}43'\text{Đ}$. Giờ địa phương của hai thành phố chênh nhau 3 phút 24 giây. Nếu sử dụng giờ địa phương trong đời sống thì các hoạt động xã hội sẽ gặp rất nhiều phiền phức. Vì vậy, người ta phải dùng giờ khu vực để tiện cho việc tính giờ và giao dịch trên thế giới.



Giờ quốc tế lấy theo giờ trung bình của kinh tuyến Grin-uyt gọi là giờ GMT (Greenwich Mean Time).

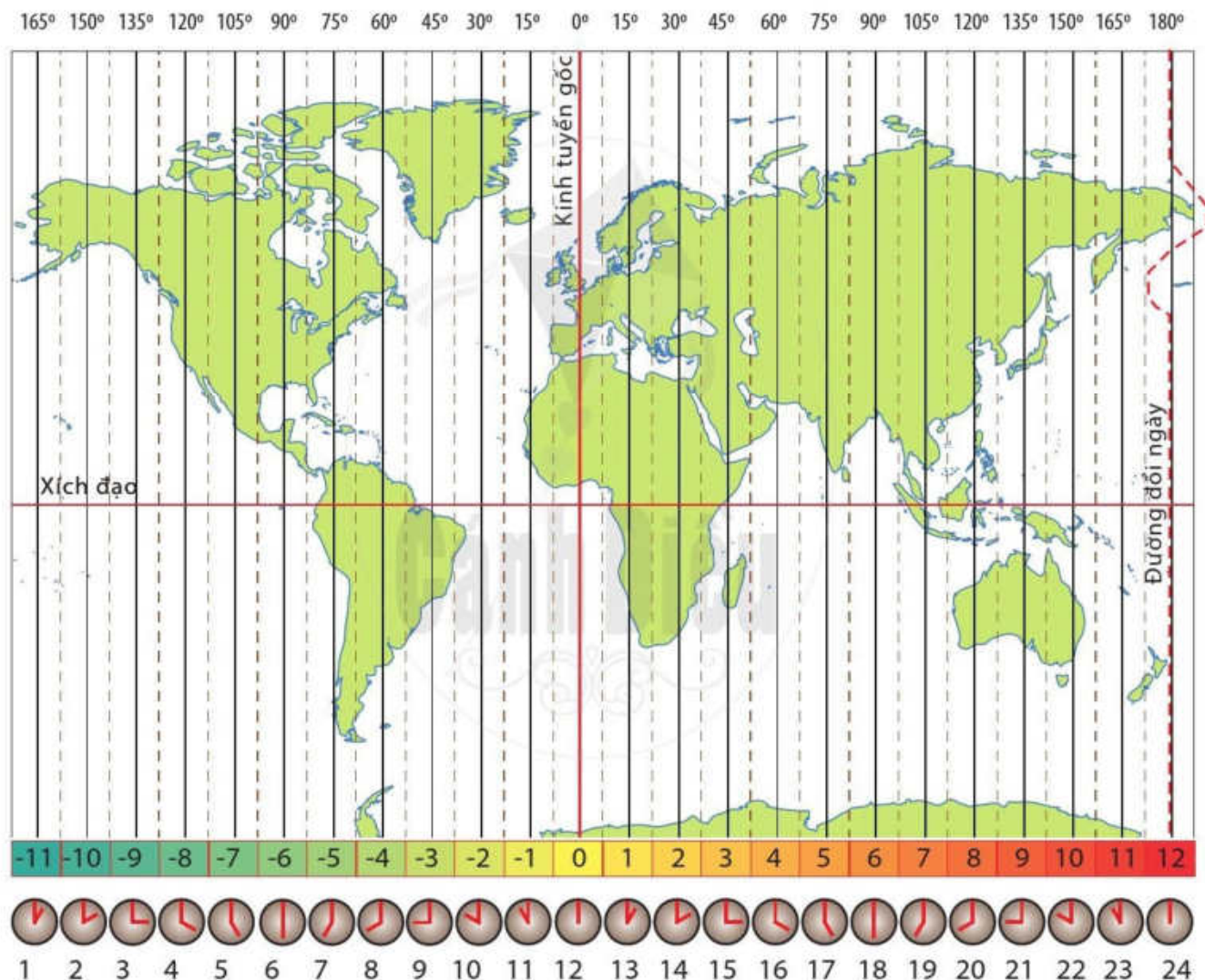


Trên thế giới, có nước lãnh thổ rộng lớn, trải qua nhiều khu vực giờ (như Trung Quốc) nhưng chỉ dùng một giờ chung cho cả nước; một số nước như Liên bang Nga, Ca-na-đa, Hoa Kỳ,... lại sử dụng nhiều khu vực giờ.

Bề mặt Trái Đất được chia ra thành các khu vực giờ khác nhau. Mỗi khu vực có một giờ riêng. Giờ chính xác của kinh tuyến đi qua giữa khu vực (gọi là kinh tuyến trung tâm) được lấy làm giờ chung của cả khu vực đó.

Hai khu vực giờ nằm cạnh nhau sẽ chênh nhau một giờ.

Khu vực giờ nằm trong phạm vi giữa các kinh tuyến $7^{\circ}30'T$ và $7^{\circ}30'D$ được quy định là khu vực giờ số 0.

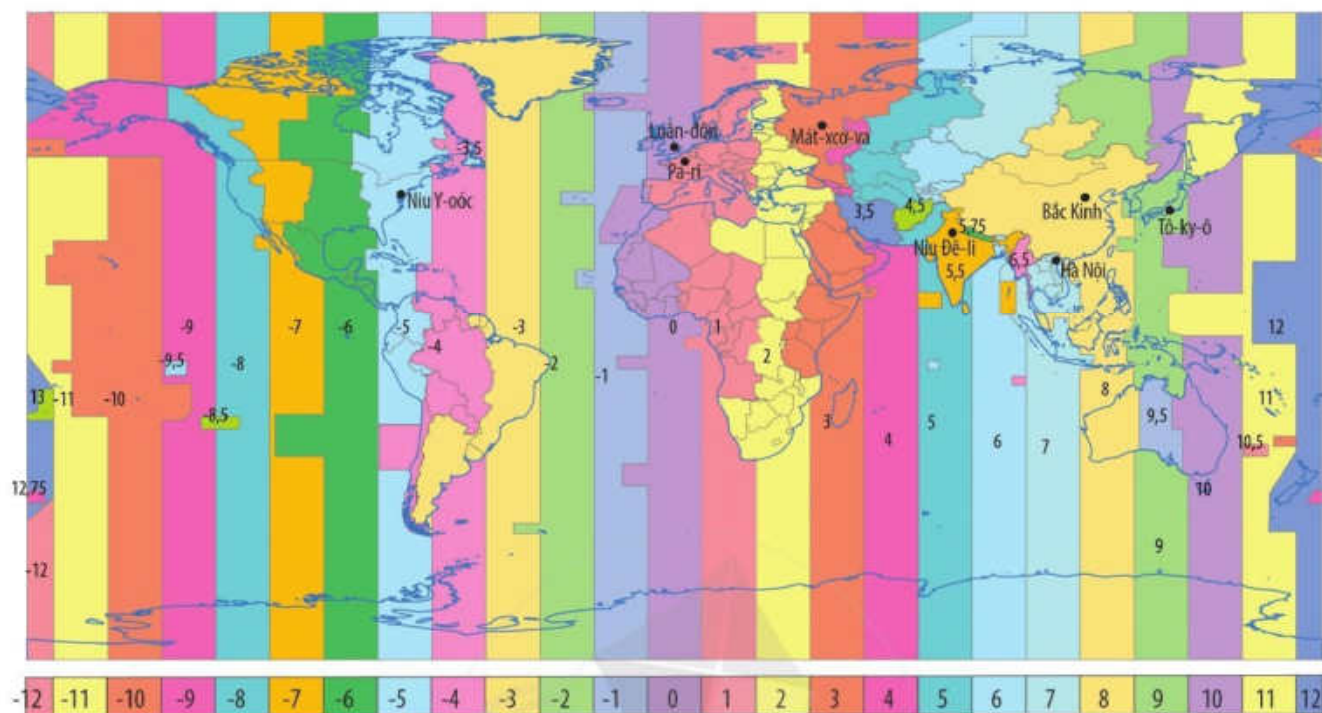


Hình 6.2. Các khu vực giờ (múi giờ)

? – Trái Đất quay một vòng là 360° trong thời gian 24 giờ. Hãy tính xem một khu vực giờ rộng bao nhiêu độ kinh tuyến.

– Quan sát hình 6.2, hãy cho biết khu vực giờ số 0 có điểm gì đặc biệt.

Trong thực tế, ranh giới của các khu vực giờ không thẳng theo đường kinh tuyến mà thường được quy định theo biên giới quốc gia và rất phức tạp.



Hình 6.3. Các khu vực giờ GMT



Hình 6.4. Đồng hồ treo ở khu vực lễ tân của một khách sạn

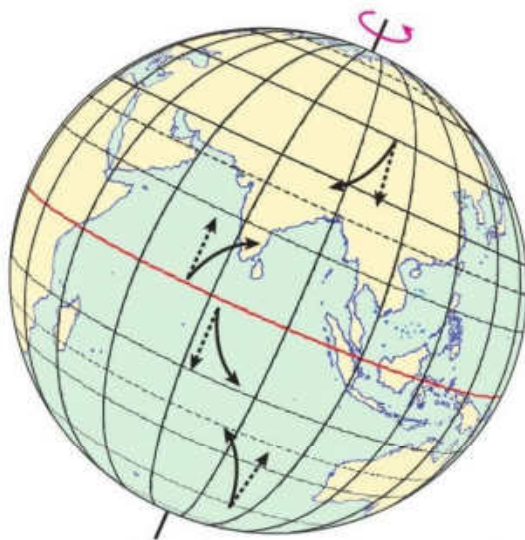
? – Quan sát hình 6.3, hãy cho biết khi Hà Nội là 7 giờ thì ở các thành phố Luân-đôn, Bắc Kinh, Tô-ky-ô, Mát-xcơ-va, Niu Y-oóc là mấy giờ.

– Quan sát hình 6.4, hãy giải thích tại sao mỗi đồng hồ ở khách sạn lại chỉ một giờ khác nhau.

Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể

Vận động quay quanh trục của Trái Đất đã sinh ra một lực làm lệch hướng chuyển động của các vật bay hoặc chảy trên bề mặt Trái Đất, được gọi là lực Cô-ri-ô-lit.

Chỉ những vật thể chuyển động trên những khoảng cách khá lớn và có thời gian chuyển động đáng kể thì chúng ta mới nhận ra được sự lệch hướng này.



-----> Hướng ban đầu —————> Hướng sau khi lệch

Hình 6.5. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam

Sự lệch hướng có ảnh hưởng rõ rệt đến hướng của các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất và các dòng biển (hải lưu) trong các đại dương thế giới.

? Quan sát hình 6.5, hãy cho biết:

- Ở bán cầu Bắc, các vật thể chuyển động lệch theo hướng nào so với hướng chuyển động thẳng ban đầu.
- Ở bán cầu Nam, các vật thể chuyển động lệch theo hướng nào so với hướng chuyển động thẳng ban đầu.



1. Tại sao trên Trái Đất lại có hiện tượng ngày và đêm? Tại sao ngày và đêm lại luân phiên nhau liên tục ở khắp mọi nơi trên Trái Đất?
2. Quan sát hình 6.2 và xác định: Việt Nam nằm ở khu vực giờ số mấy? Kinh tuyến nào là kinh tuyến trung tâm để xác định khu vực giờ của Việt Nam?



3. Bài tập tình huống:

Người mẹ tham gia đoàn công tác tới Pa-ri (thủ đô nước Pháp).

Trước khi đi Pa-ri, mẹ giao hẹn với con trai ở Hà Nội là hằng ngày hai mẹ con sẽ nói chuyện qua internet. Tuy nhiên, có một số trở ngại về mặt thời gian:

Theo giờ Pa-ri, từ 7 giờ đến 12 giờ mẹ làm việc với đoàn và từ 21 giờ đến 5 giờ là thời gian ngủ. Ở những khung giờ ấy người con không liên lạc được với mẹ.

Tương tự như vậy, theo giờ Hà Nội, từ 7 giờ đến 12 giờ người con đi học và từ 21 giờ đến 5 giờ là thời gian ngủ. Ở những khung giờ ấy, người mẹ không liên lạc được với con.

Theo em, hai mẹ con sẽ chỉ nói chuyện được với nhau trong những khoảng thời gian nào trong ngày (theo giờ Pa-ri và theo giờ Hà Nội)?

Gợi ý: Kẻ bảng theo mẫu sau rồi tô màu ô trống những khoảng thời gian mà mẹ, con bận:

Giờ Pa-ri	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Giờ Hà Nội	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	1	2	3	4	5	6



Bài 7. CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI VÀ CÁC HỆ QUẢ ĐỊA LÍ

Học xong bài này, em sẽ:

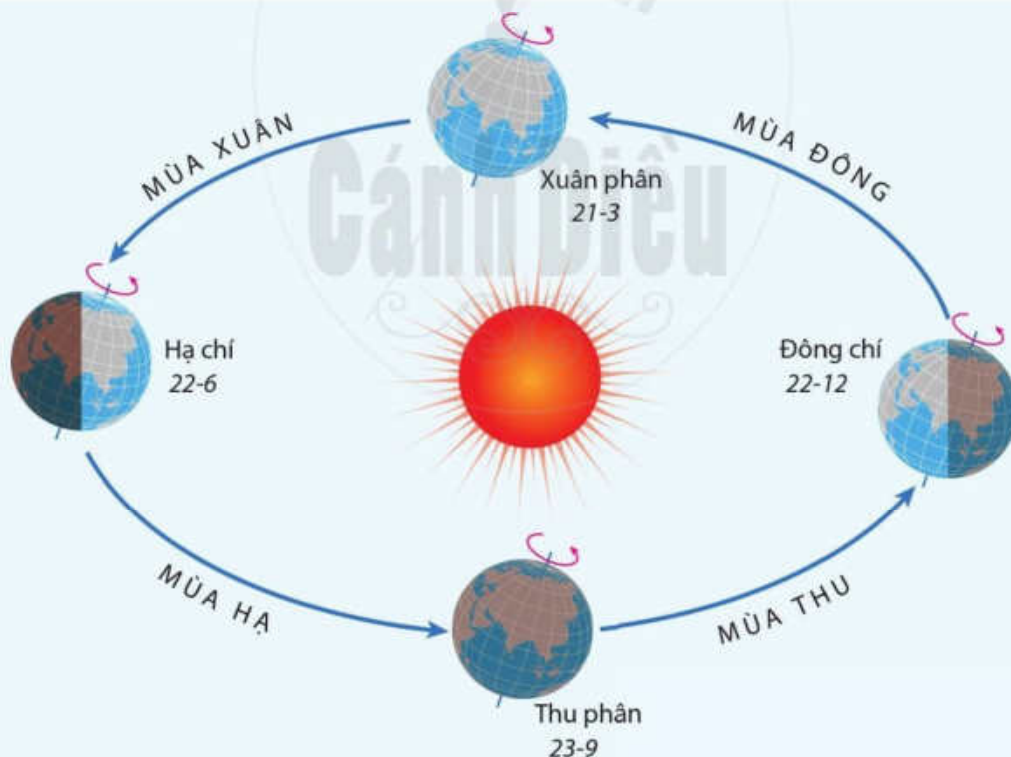
- Mô tả được chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.



Chúng ta quan sát thấy cuộc sống cứ diễn ra theo chu kì hằng năm. Năm nào cũng mở đầu bằng Tết đến xuân về, rồi một kì nghỉ hè với tiếng ve kêu rộn rã và rợp trời hoa phượng đỏ, một mùa tựu trường hân hoan, rồi lại mong đợi Tết đến xuân về. Cứ thế một năm qua đi thật nhanh. Tại sao lại thế nhỉ?



Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời



Hình 7.1. Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa ở bán cầu Bắc



Quan sát hình 7.1, hãy:

- Mô tả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- Nhận xét trục của Trái Đất trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời.



Thời gian Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời một vòng là 365 ngày 6 giờ. Bình thường mỗi năm có 365 ngày, còn dư 6 giờ, vì vậy cứ bốn năm lại có một năm 366 ngày, gọi là năm nhuận. Năm thường, tháng 2 có 28 ngày. Riêng năm nhuận thì tháng 2 có 29 ngày.

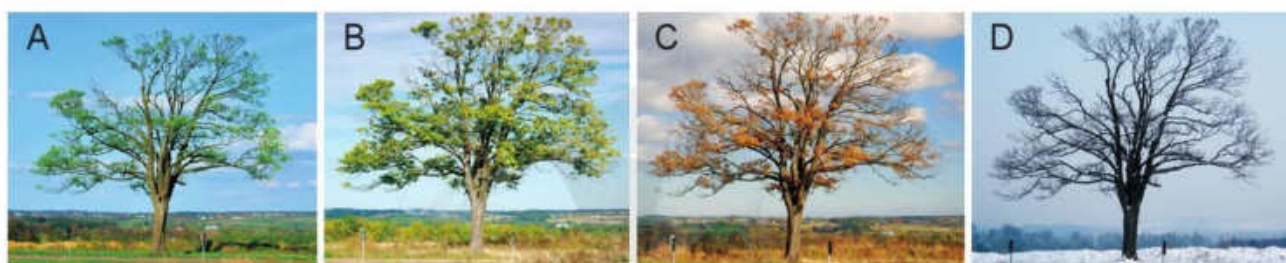
Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời trên một quỹ đạo hình e-líp và theo hướng từ tây sang đông.

Trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất có các đặc điểm:

- Nghiêng một góc không đổi là $66^{\circ}33'$ so với mặt phẳng quỹ đạo.
- Hướng nghiêng của trục không đổi trong suốt quá trình chuyển động.

Thời gian Trái Đất thực hiện trọn một vòng quay xung quanh Mặt Trời gọi là một năm. Một năm có 365 ngày 6 giờ.

Các mùa trên Trái Đất



Hình 7.2. Quang cảnh bốn mùa



Hãy cho biết từng bức ảnh trong hình 7.2 thể hiện mùa nào. Dựa vào đâu mà em khẳng định như vậy?



Trên Trái Đất có hai vĩ tuyến đặc biệt là chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam.

Chí tuyến Bắc là vĩ tuyến xa nhất về phía bắc mà tia sáng mặt trời có thể chiếu thẳng góc vào giữa trưa. Điều này chỉ xảy ra một lần trong năm khi bán cầu Bắc ngả nhiều nhất về phía Mặt Trời (ngày 22-6).

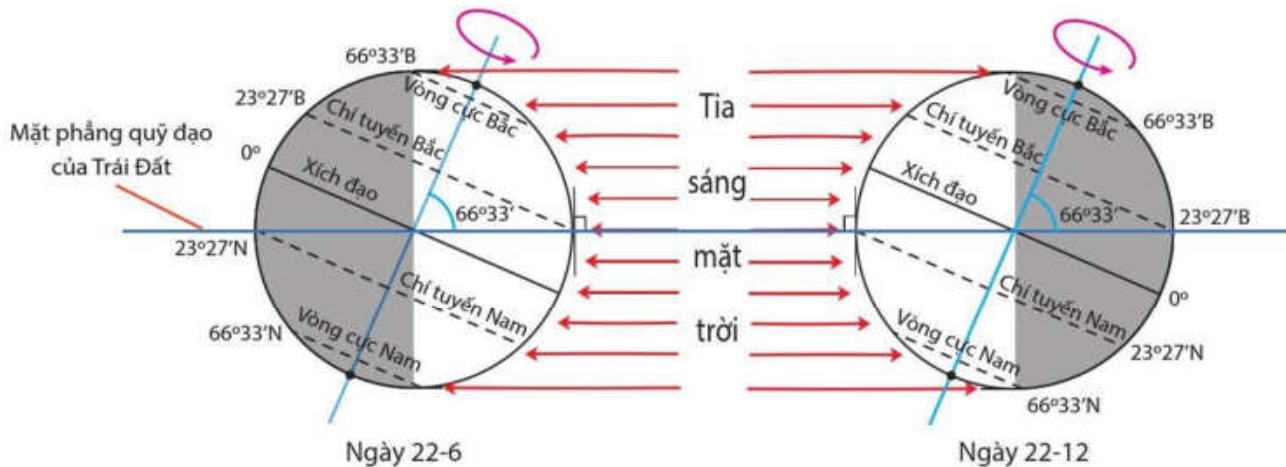
Chí tuyến Nam là vĩ tuyến xa nhất về phía nam mà tia sáng mặt trời có thể chiếu thẳng góc vào giữa trưa. Điều này cũng chỉ xảy ra một lần trong năm khi bán cầu Nam ngả nhiều nhất về phía Mặt Trời (ngày 22-12).

Do đặc điểm của trục Trái Đất mà khi thì bán cầu Bắc, khi thì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời.

Vào ngày 21-3 và ngày 23-9, không bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời, tia sáng mặt trời lúc giữa trưa chiếu thẳng góc vào xích đạo, ánh sáng và nhiệt phân phối đều cho cả hai bán cầu.

Từ sau ngày 21-3 đến trước ngày 23-9, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời nên góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bán cầu Bắc lớn hơn góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bán cầu Nam. Bán cầu Bắc nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt hơn bán cầu Nam nên bán cầu Bắc là mùa nóng, còn bán cầu Nam là mùa lạnh. Từ sau ngày 23-9 đến trước ngày 21-3, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời nên nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt hơn bán cầu Bắc, vì vậy bán cầu Nam là mùa nóng, bán cầu Bắc là mùa lạnh. Thời gian mùa của hai bán cầu trái ngược nhau.

Ngày 22-6 là lúc bán cầu Bắc ngả nhiều nhất về phía Mặt Trời, tia sáng mặt trời lúc giữa trưa chiếu thẳng góc vào chí tuyến Bắc ($23^{\circ}27'N$).



Hình 7.3. Trái Đất trong ngày 22-6 và ngày 22-12

? *Đọc thông tin và quan sát hình 7.3, hãy cho biết:*

- Ngày 23-9, nhiệt độ và ánh sáng trên bề mặt Trái Đất được phân phối như thế nào.
- Ngày 22-12, Mặt Trời chiếu thẳng góc vào giữa trưa ở vĩ tuyến nào trên Trái Đất.

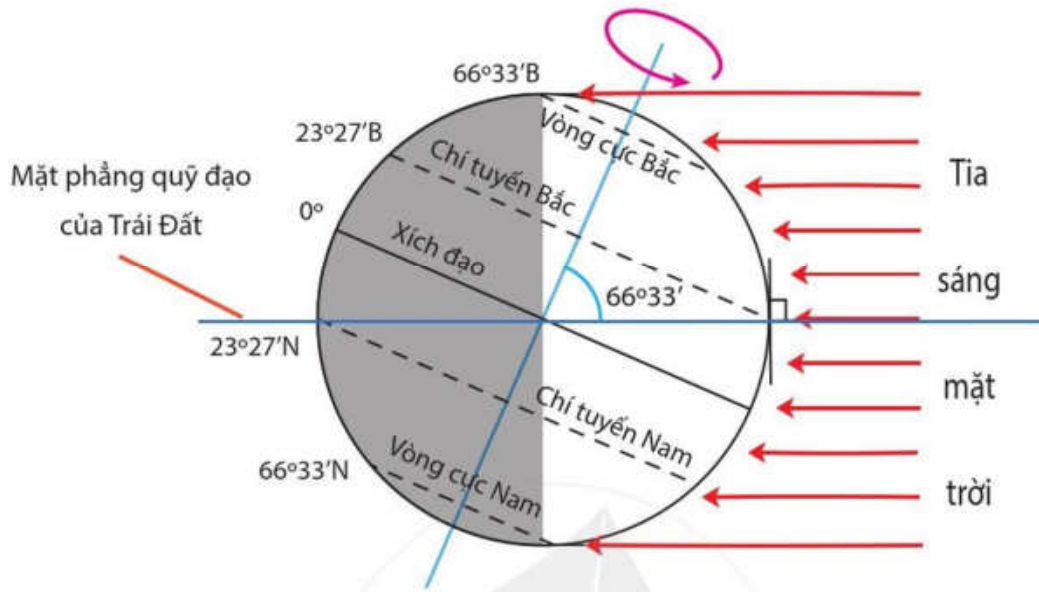
Do góc chiếu của tia sáng mặt trời khác nhau nên đặc điểm mùa ở các vùng vĩ độ cũng khác nhau. Vùng vĩ độ trung bình (vùng ôn đới) có sự thay đổi rõ rệt góc chiếu của tia sáng mặt trời trong năm nên có bốn mùa (xuân, hạ, thu, đông) rất khác biệt.

Bảng 7.1. Thời gian các mùa ở vùng ôn đới bán cầu Bắc

Mùa	Thời gian
Mùa xuân	Từ ngày 21-3 (xuân phân) đến ngày 22-6 (hạ chí)
Mùa hạ	Từ ngày 22-6 (hạ chí) đến ngày 23-9 (thu phân)
Mùa thu	Từ ngày 23-9 (thu phân) đến ngày 22-12 (đông chí)
Mùa đông	Từ ngày 22-12 (đông chí) đến ngày 21-3 (xuân phân)

? *Hãy xác định các mùa ở vùng ôn đới bán cầu Nam trong các khoảng thời gian: từ ngày 21-3 đến ngày 22-6, từ ngày 22-6 đến ngày 23-9, từ ngày 23-9 đến ngày 22-12, từ ngày 22-12 đến ngày 21-3.*

Hiện tượng ngày – đêm dài ngắn theo mùa



Hình 7.4. Nửa sáng – tối của Trái Đất vào ngày 22-6

? Quan sát hình 7.4, hãy nhận xét độ dài ngày – đêm ở hai chí tuyến vào ngày 22-6.



Ngày 22-6, ở vĩ độ 20°B (thành phố Thanh Hoá, Việt Nam) ngày dài 13 giờ 13 phút, còn ở vĩ độ 40°B (thủ đô Ma-đrit, Tây Ban Nha) ngày dài 14 giờ 51 phút.

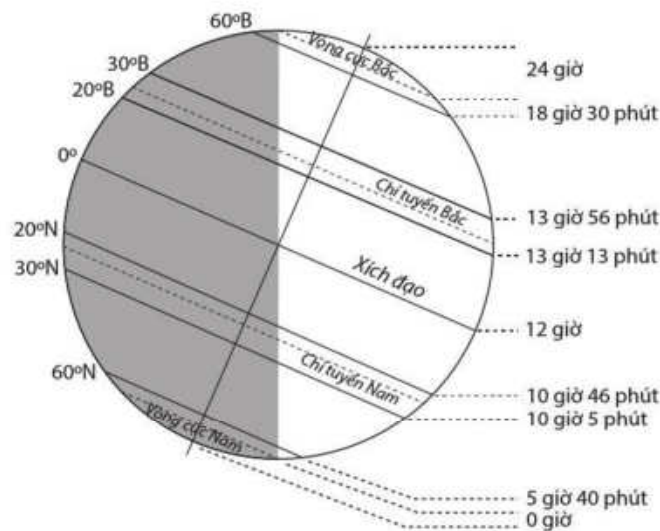
Cũng ngày 22-6, ở vĩ độ 20°N (thành phố Bê-lô Hô-ri-dôn-tê, Bra-xin), ngày chỉ dài 10 giờ 46 phút, còn ở vĩ độ 40°N , ngày chỉ dài 9 giờ 11 phút.

Từ sau ngày 21-3 đến trước ngày 23-9, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, mọi nơi ở bán cầu Bắc đều có ngày dài đêm ngắn. Cùng thời gian này, mọi nơi ở bán cầu Nam đều có đêm dài ngày ngắn.

Từ sau ngày 23-9 đến trước ngày 21-3, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, mọi nơi ở bán cầu Nam có ngày dài đêm ngắn. Cùng thời gian này, mọi nơi ở bán cầu Bắc đều có đêm dài ngày ngắn.

Ngày 21-3 và ngày 23-9, không bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời, khắp nơi trên Trái Đất có ngày và đêm dài bằng nhau.

Từ vòng cực Bắc ($66^{\circ}33'\text{B}$) đến cực Bắc và từ vòng cực Nam ($66^{\circ}33'\text{N}$) đến cực Nam có hiện tượng ngày dài suốt 24 giờ (mùa hạ) và đêm dài suốt 24 giờ (mùa đông).



Hình 7.5. Độ dài ban ngày ở các vĩ độ khác nhau vào ngày 22-6

? Quan sát hình 7.5, hãy chứng minh càng xa xích đạo, vào mùa nóng, ngày dài đêm ngắn; còn vào mùa lạnh, ngày ngắn đêm dài.



1. Trong các ngày 21-3, 22-6, 23-9 và 22-12, tia sáng mặt trời lúc giữa trưa chiếu thẳng góc vào các vĩ tuyến nào trên Trái Đất? Tại sao?



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

2. Dưới đây là đoạn đối thoại giữa bạn Huy và chị:

- Chị bạn Huy: Cuối tháng 12 chị sẽ đi công tác ở Ô-xtrây-li-a hai tuần nhé Huy.
- Bạn Huy: Chị nhớ mang theo nhiều áo ấm vào nhé. Cuối tháng 12 rét lắm đấy ạ!
- Chị bạn Huy: Không lo đâu em, cuối tháng 12 thì Ô-xtrây-li-a lại nóng rồi. Theo em, chị bạn Huy nói đúng không? Tại sao?

3. Tục ngữ nước ta có câu:

*Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.*

- Em hiểu như thế nào về câu tục ngữ trên?
- Trong ba thành phố Hà Nội (21°01'B), Huế (16°24'B) và Thành phố Hồ Chí Minh (10°47'B), hiện tượng nêu trong câu tục ngữ trên thể hiện rõ nhất ở thành phố nào? Tại sao?



Bài 8. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC ĐỊA

Học xong bài này, em sẽ:

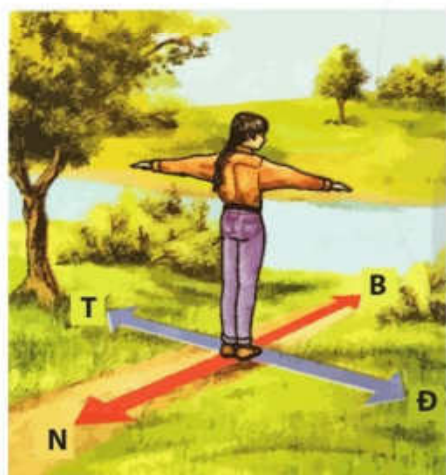
Xác định được phương hướng ngoài thực địa.



Hãy tưởng tượng em đang bị lạc. Không phải lạc trong một siêu thị, một khu phố, một ngôi làng. Em đang ở trên một con tàu lênh đênh ngoài biển khơi bị mất phương hướng. Em đang phải xác định phương hướng giữa một vùng rừng núi hay giữa một cánh đồng mênh mông xa khu dân cư, để từ đó tìm hướng đi cho mình. Xác định phương hướng ngoài thực địa là một kĩ năng rất cần thiết để em có thể vượt qua các tình huống hiểm nguy.



Xác định phương hướng bằng quan sát Mặt Trời mọc và Mặt Trời lặn



Hình 8.1. Xác định phương hướng khi quan sát Mặt Trời mọc

Khi xác định phương hướng ngoài thực địa, trước hết ta cần xác định hướng Mặt Trời mọc (vào buổi sáng, ở hướng đông) hoặc hướng Mặt Trời lặn (vào buổi chiều, ở hướng tây). Từ đó xác định được hướng bắc và hướng nam. Sau khi xác định được bốn hướng chính, ta sẽ xác định được các hướng phụ.

Khi đã xác định được phương hướng, ta cần tìm một địa vật để phân biệt (một đỉnh núi, một cây cao, một tháp cao,...) để làm mốc định hướng di chuyển.



? Trên hình 8.1, tay phải đang hướng về phía Mặt Trời mọc. Hãy mô tả cách xác định các hướng bằng việc quan sát Mặt Trời mọc.

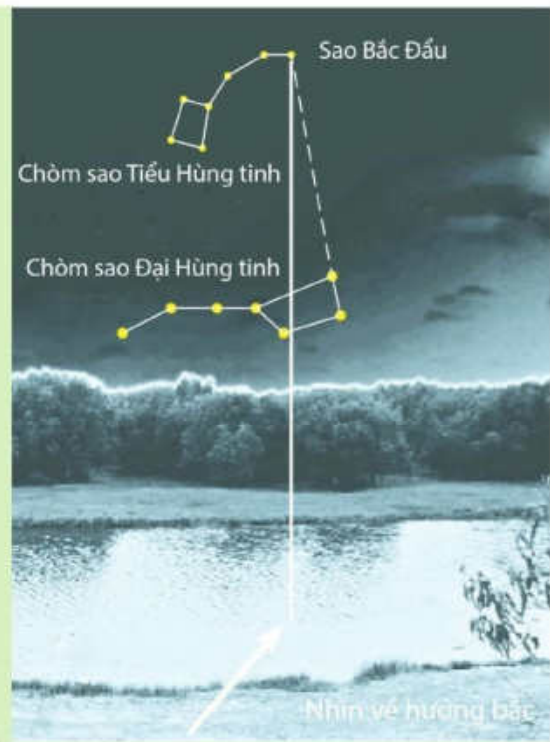
Trong thời kì chống Mỹ cứu nước trước đây, các "con tàu không số" đã thực hiện hàng trăm chuyến vận chuyển vũ khí từ miền Bắc vào chi viện miền Nam. Con đường vận tải trên biển ấy được gọi là "đường Hồ Chí Minh trên biển". Các "con tàu không số" đã cải trang như tàu đánh cá, lênh đênh ngoài biển, với phương tiện định hướng là la bàn, hay dựa vào Mặt Trăng, Mặt Trời và các chòm sao, khôn khéo tránh địch và vận chuyển an toàn, đến các căn cứ cách mạng.



Em có thể xác định phương hướng bằng cách tìm sao Bắc Đẩu trên bầu trời sao.

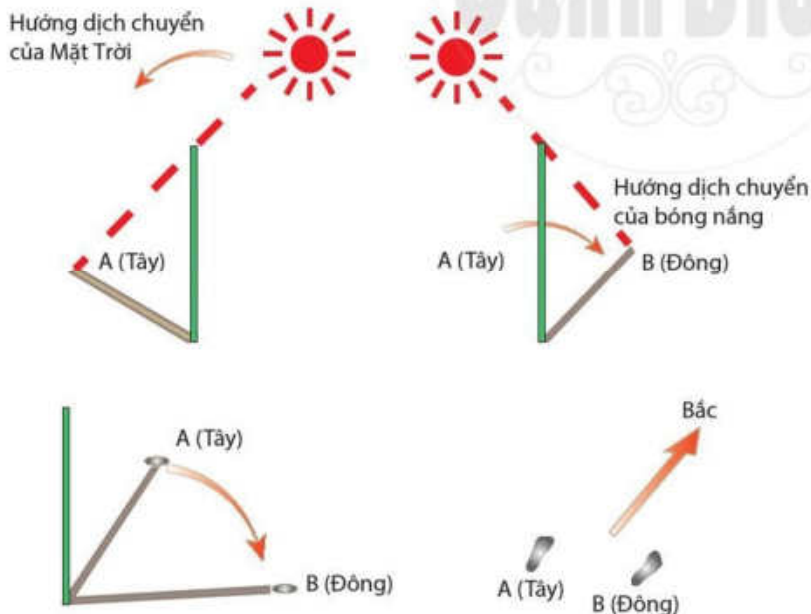
Quan sát một vòng trên bầu trời sao, em sẽ nhận ra chòm sao Đại Hùng tinh (chòm sao Gấu lớn), có hình giống cái gáo mức nước. Chòm sao này tương đối sáng, nổi bật trên bầu trời.

Từ ngôi sao cuối cùng của hình cái gáo, chiếu thẳng theo hình mép cái gáo, ta gặp được sao Bắc Đẩu. Chòm Tiểu Hùng tinh (chòm sao Gấu nhỏ) có hình giống một cái gáo khác. Sao Bắc Đẩu ở vị trí cuối cùng của cái cán gáo. Chiếu một đường tưởng tượng thẳng đứng từ sao Bắc Đẩu xuống tới mặt đất. Mắt ta đang nhìn về hướng chính bắc. Nếu khi chiếu đường tưởng tượng ấy, gặp một địa vật dễ phân biệt trên mặt đất (một tháp cao, một cây cao,...), em có thể dựa vào đó để xác định các phương hướng.



Hình 8.2. Xác định sao Bắc Đẩu trên bầu trời sao về ban đêm

Xác định phương hướng bằng quan sát sự dịch chuyển của bóng nắng



Hình 8.3. Xác định phương hướng khi quan sát sự dịch chuyển của bóng nắng



Để xác định phương hướng ngoài thực địa, còn có một số cách khác khi dựa vào các hiện tượng tự nhiên, tuy có thể không chính xác bằng. Chẳng hạn như quan sát tán cây: tán cây hướng nhiều hơn về phía có nhiều ánh nắng mặt trời; quan sát hướng gió chủ yếu (hướng gió thịnh hành): ở nước ta về mùa đông có các đợt gió mùa đông bắc, còn về mùa hạ có gió mùa tây nam.

Còn nhiều cách khác nữa mà nhờ quan sát thiên nhiên, chúng ta có thể học hỏi được.

Khi Mặt Trời lên cao trên bầu trời có thể xác định phương hướng theo bóng nắng. Lấy một cây sào, dài khoảng 2 m. Cắm sào xuống đất cho đứng thẳng giữa bãi trống. Giả sử, ta quan sát bóng của đầu cây sào vào khoảng 9 giờ sáng. Lấy một vật nhỏ, chẳng hạn một hòn sỏi đánh dấu vị trí của bóng nắng ấy (vị trí A ở hình 8.3). Khoảng 15 phút sau, Mặt Trời dịch về phía tây, bóng nắng dịch về phía đông. Lấy một hòn sỏi thứ hai đánh dấu vị trí của bóng nắng đầu cây sào (vị trí B ở hình 8.3).

Đứng đặt hai gót chân ở vị trí của hai hòn sỏi. Hòn sỏi thứ nhất ở gót chân trái. Hòn sỏi thứ hai ở gót chân phải. Mắt nhìn về phía trước. Đó là hướng bắc.

Xác định phương hướng bằng la bàn

Dụng cụ để xác định phương hướng gọi là la bàn. Hiện nay, dùng điện thoại thông minh, ta có thể dễ dàng xác định được phương hướng và có thể xác định được cả toạ độ nơi ta đang cầm điện thoại.



Hình 8.4. La bàn số trong điện thoại thông minh và la bàn cầm tay

Khi sử dụng la bàn cầm tay hay la bàn trong điện thoại thông minh, cần đặt thiết bị nằm ngang trên mặt phẳng, tránh xa các vật có từ trường mạnh như nam châm.

? *Quan sát hình 8.4, hãy tìm các chữ chỉ phương hướng bằng tiếng Việt tương ứng với các chữ chỉ phương hướng bằng tiếng Anh (viết tắt) trên la bàn: N, S, E, W, NE, SE, NW, SW.*

Nếu dùng la bàn cầm tay, cần đợi khi kim la bàn ngừng dao động rồi mới xác định hướng bắc (đầu kim có màu đỏ, hoặc xanh,... hoặc có hình dáng đặc biệt để phân biệt là đầu chỉ hướng bắc). Hướng ngắm của la bàn (đối với loại la bàn có đầu ngắm) hoặc kẻ một đường tưởng tượng từ tâm la bàn đến một điểm chuẩn (vật chuẩn) cho hướng chính xác từ chỗ ta đặt la bàn đến vật chuẩn so với hướng bắc.

Dùng la bàn trong điện thoại thông minh rất tiện lợi và chính xác. Khi mới bật la bàn lên, cần xoay chiếc điện thoại một vòng (hoặc theo hình số 8) để la bàn chỉ chính xác phương hướng.

Nếu muốn xác định phương hướng từ chỗ đặt điện thoại đến một vật nào đó, hãy đặt cho cạnh dài của điện thoại theo đường tưởng tượng nối đến vật đó. Số độ ở màn hình điện thoại cho biết phương hướng chính xác. Ví dụ, trong hình 8.4, la bàn trên điện thoại cho biết điện thoại đang xoay về hướng bắc – đông bắc, lệch sang phải so với phương bắc là 21° .



1. Quan sát Mặt Trời buổi sáng, hãy xác định phương hướng ở nơi em đang đứng.



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

- 2.** Sử dụng la bàn để xác định hướng cửa ra vào của lớp học, hướng của cổng trường (hướng từ trong trường ra qua cổng trường).
- 3.** Xác định hướng từ vị trí nơi em đứng tới các vật xung quanh. Tạo ra tình huống “tìm kho báu” hay “đánh trận giả”, trong đó cần xác định phương hướng và vị trí của các địa điểm quan trọng trong trò chơi.



Bài 9. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC MẢNG KIẾN TẠO. NÚI LỬA VÀ ĐỘNG ĐẤT

Học xong bài này, em sẽ:

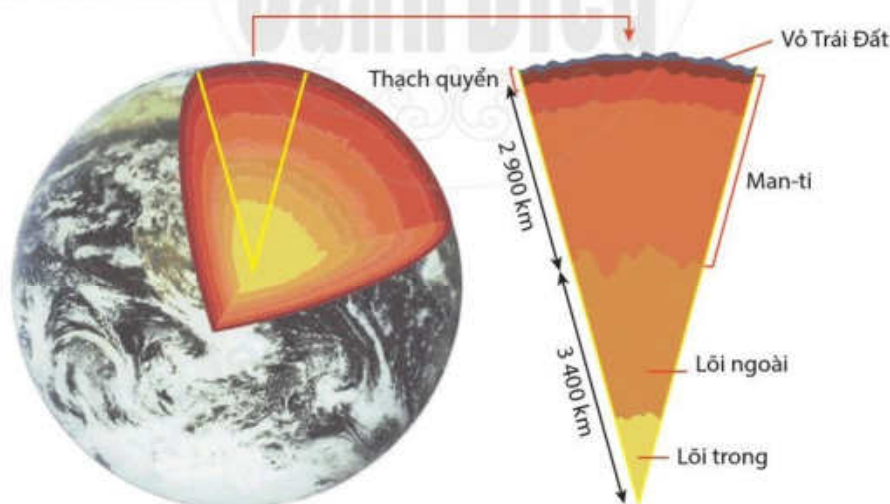
- Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.
- Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.
- Trình bày được hiện tượng núi lửa, động đất và nêu được nguyên nhân của các hiện tượng này.
- Biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra.



Đã bao giờ em tự hỏi: Bên trong Trái Đất được cấu tạo như thế nào? Những gì đang diễn ra ở bên trong lòng Trái Đất? Tại sao nhiều nơi trên Trái Đất phải hứng chịu các thiên tai kinh hoàng của núi lửa và động đất? Các nhà khoa học trên thế giới vẫn đang cần mẫn, tích cực tìm kiếm những biện pháp nhằm khám phá Trái Đất để trả lời các câu hỏi của con người về Trái Đất.



Cấu tạo của Trái Đất



Hình 9.1. Các lớp bên trong Trái Đất

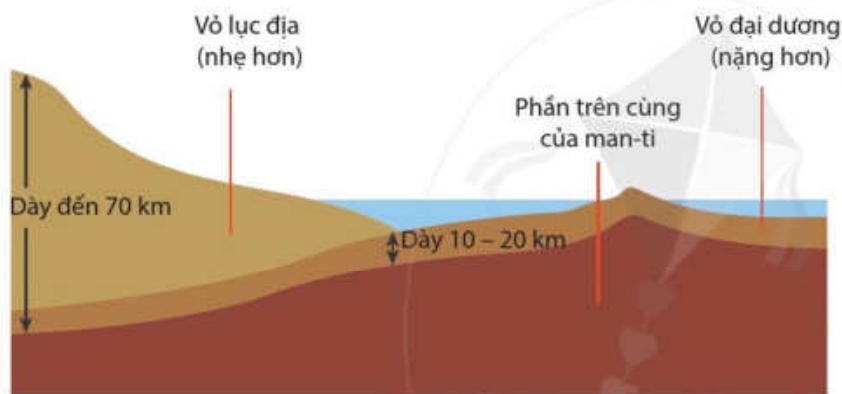
Trái Đất được cấu tạo bởi ba lớp: vỏ Trái Đất, man-ti (lớp giữa) và lõi Trái Đất.

Vỏ Trái Đất chỉ dày từ 5 – 10 km đến khoảng 20 km ở đáy đại dương; nhưng ở những khu vực có các khối núi cao đồ sộ trong lục địa, vỏ Trái Đất dày đến 70 km

(hình 9.2). Nếu tưởng tượng Trái Đất giống như một quả trứng thì vỏ Trái Đất mỏng như cái vỏ trứng vậy.

Man-ti là lớp áo dày đến 2 900 km bao bọc lõi Trái Đất và chiếm gần 70 % khối lượng Trái Đất, vật chất chủ yếu là sắt, ni-ken và si-líc ở trạng thái rắn. Lớp này đã “nguội” hơn so với lõi Trái Đất nhưng nhiệt độ cũng từ khoảng 1 300 °C đến trên 2 000 °C.

Lõi Trái Đất là một khối cầu có bán kính gần 3 400 km, chiếm gần 30 % khối lượng Trái Đất, vật chất chủ yếu là sắt. Lõi Trái Đất lại chia thành hai lớp: lõi trong rắn, lõi ngoài lỏng. Nhiệt độ ở lõi Trái Đất nóng như trên bề mặt Mặt Trời, từ khoảng 4 000 °C đến 5 000 °C.



Hình 9.2. Sơ đồ vỏ Trái Đất

? *Đọc thông tin và quan sát hình 9.1, hãy mô tả cấu tạo bên trong của Trái Đất.*

Thạch quyển là lớp vỏ đá của Trái Đất, gồm có vỏ Trái Đất và phần trên cùng của man-ti. Thạch quyển dày khoảng 100 km.

Vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi các loại đá rắn. Các loại đá được hình thành do sự lắng đọng vật chất được gọi là **đá trầm tích** (ví dụ: đá sét, đá cát, đá vôi). Còn các loại đá được hình thành bởi đá nóng chảy từ dưới sâu trong lòng đất phun lên và đông cứng lại, gọi là **đá mac-ma** (ví dụ: đá gra-nit, đá ba-dan).

Các mảng kiến tạo

Theo các nhà khoa học địa chất, thạch quyển được chia tách bởi các đứt gãy sâu tạo thành các mảng, gọi là các **mảng kiến tạo**.

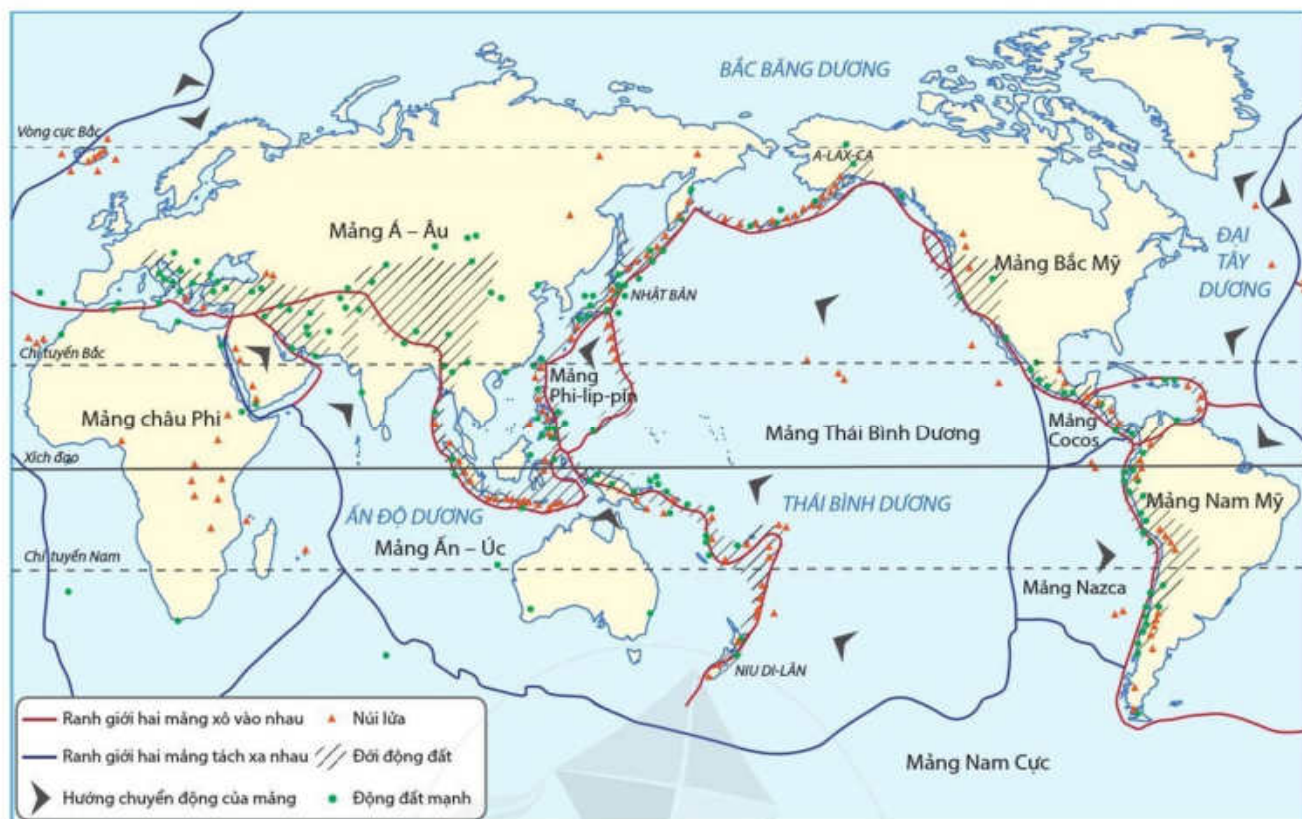
Bảy mảng kiến tạo lớn là: mảng Á – Âu, mảng châu Phi, mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ, mảng Ấn – Úc, mảng Thái Bình Dương và mảng Nam Cực. Ngoài ra, còn có nhiều mảng nhỏ hơn.



– Con người luôn mong muốn khám phá bên trong lòng Trái Đất. Khoan sâu vào lòng đất để tìm khoáng sản, độ sâu lớn nhất hiện nay là 15 km. Tại các mỏ sâu nhất ở Nam Phi, người ta có thể khoan xuống đến độ sâu vài ba ki-lô-mét.

Muốn nghiên cứu cấu tạo bên trong Trái Đất, người ta phải dùng các phương pháp địa vật lí, nhờ các thiết bị gọi là máy đo địa chấn.

– Lớp trên của man-ti dày khoảng 420 km, vật chất chảy dẻo quánh. Đá bị chảy lỏng và di chuyển chậm khoảng vài xăng-ti-mét một năm, tạo thành các vòng đối lưu. Do sự di chuyển này mà nó kéo theo các mảng của thạch quyển nằm bên trên.



Hình 9.3. Lược đồ các mảng kiến tạo lớn và các vành đai núi lửa, động đất trên Trái Đất



Khi các mảng chuyển động tách xa nhau, mac-ma nóng chảy được phun lên ở nơi tiếp giáp giữa hai mảng tạo thành các mạch núi ngầm giữa đại dương hoặc một số đảo núi lửa.

Khi các mảng chuyển động xô vào nhau, ở nơi tiếp giáp giữa hai mảng có nhiều núi lửa, thường xảy ra động đất và có thể cả sóng thần. Một số nơi hình thành các vực biển sâu.



Dung nham nóng bỏng chảy tràn sẽ thiêu cháy và chôn vùi mọi thứ trên đường đi của nó. Tro núi lửa trộn với nước mưa (nhất là ở vùng núi nhiệt đới) sẽ gây ra lũ quét, lũ bùn, lở đá núi. Tro bụi núi lửa đổ xuống có thể làm sập mái nhà, huỷ hoại các công trình như

Các mảng kiến tạo chuyển động tách xa nhau, đó là phần ở giữa các đại dương thế giới. Các mảng này lại có chuyển động xô vào nhau như giữa mảng Ấn - Úc và mảng Á - Âu, giữa mảng Thái Bình Dương và mảng Á - Âu.



Quan sát hình 9.3, hãy:

- Xác định bảy mảng kiến tạo lớn trên Trái Đất.
- Xác định ranh giới của hai mảng tách xa nhau và cho biết những mảng nào tách xa nhau.

Núi lửa và động đất

Núi lửa

Núi lửa là hiện tượng xảy ra ở nơi vỏ Trái Đất bị rạn nứt, khối vật chất nóng chảy ở dưới sâu (gọi là mac-ma) được đẩy lên trên theo các khe nứt, chảy tràn lên bề mặt Trái Đất dưới dạng **dung nham**, kèm theo các khối tro bụi khổng lồ.

Sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo là nguyên nhân gây ra núi lửa.

Phần lớn núi lửa nằm dọc ven biển hoặc giữa đại dương. Trên các đảo và ven bờ của Thái Bình Dương có nhiều núi lửa nhất thế giới, được gọi là “**Vành đai lửa Thái Bình Dương**”. “Vành đai lửa Thái Bình Dương” kéo dài từ Niu Di-lân, qua Nhật Bản, A-lax-ca, trải suốt bờ tây của Bắc Mỹ và Nam Mỹ.

Núi lửa phun trào gây nhiều thảm họa. Tuy nhiên, phong cảnh núi lửa có giá trị du lịch, đất ở vùng xung quanh núi lửa đã tắt rất màu mỡ, gần núi lửa có thể xây dựng các nhà máy điện địa nhiệt và có thể khai thác nguồn nước khoáng nóng cho du lịch nghỉ dưỡng.

? *Hãy xác định sự phân bố của “Vành đai lửa Thái Bình Dương” trên hình 9.3.*

Động đất

Động đất là hiện tượng tự nhiên xảy ra đột ngột từ một điểm ở dưới sâu, trong lòng đất.

Có nhiều nguyên nhân sinh ra động đất, nhưng chủ yếu là do tác động của những lực bên trong Trái Đất.

Các trận động đất lớn ở vùng núi có thể gây ra hiện tượng đá lở, thậm chí tuyết lở, ở biển còn có thể gây ra sóng thần, tạo nên thảm họa kép động đất – sóng thần tàn phá các địa phương ven biển. Ở những vùng đông dân cư, động đất gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

? *Hãy xác định các đới động đất trên thế giới ở hình 9.3.*



Hình 9.4. Một cảnh hoang tàn ở thủ đô Kat-man-đu (Nê-pan) sau trận động đất ngày 25-4-2015

cầu cống, vùi lấp đồng ruộng,... Các “đám mây” tro núi lửa có thể cản trở các chuyến bay quốc tế. Những khí độc từ núi lửa phun ra có mùi khó chịu, gây hiện tượng khó thở và có thể làm biến đổi khí hậu.



Ở nước ta có nhiều diện tích đất ba-dan màu mỡ, nhất là vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, rất thích hợp để trồng cà phê, cao su, hồ tiêu. Đó là do các đợt phun trào núi lửa cách ngày nay hơn một chục triệu năm đến cách ngày nay trên dưới một triệu năm.



Thang Rich-te là dụng cụ để xác định cường độ động đất. Thang này được chia thành 9 bậc:

- Các bậc dưới 4,0 độ là động đất nhỏ đến rất nhỏ, ít khi gây ra thiệt hại, nhưng cảm nhận được đồ vật rung lắc.
- Động đất từ 4,0 độ đến dưới 5,0 độ, có thể gây rung lắc, phát ra tiếng động từ các đồ vật trong nhà, có thể làm đổ đồ vật trên giá, kệ.
- Động đất từ 5,0 độ đến dưới 6,0 độ, gây ra thiệt hại cho các công trình xây dựng.
- Động đất từ 6,0 độ đến dưới 7,0 độ, nhiều nhà được xây dựng tốt cũng bị huỷ hoại.
- Động đất từ 7,0 độ đến dưới 8,0 độ, hầu hết các công trình xây dựng bị huỷ hoại hoặc sập đổ hoàn toàn.
- Các bậc từ 8,0 độ trở lên là thảm họa trên quy mô lớn.



Tìm hiểu các quy tắc thực hành an toàn khi xảy ra động đất theo địa chỉ sau:

– Trang chính thức của chính quyền tỉnh Ai-chi (Nhật Bản), bản tiếng Việt:

<https://www.pref.aichi.jp/global/vt/living/prevention/index.html>

– Trang Trung tâm Ứng phó sự cố an toàn môi trường của nước ta:

<https://ungphosuco.vn/ung-pho-khi-dong-dat/>

Để dự báo được địa điểm và thời gian xảy ra động đất, hiện nay con người đã thiết lập nhiều trạm nghiên cứu với những dụng cụ đo đạc chính xác nhằm cố gắng hạn chế những thiệt hại do động đất gây ra.



1. Hãy vẽ hình thể hiện cấu tạo của Trái Đất và mô tả ba lớp cấu tạo của Trái Đất trên hình đó.
2. Vì sao có tên gọi “Vành đai lửa Thái Bình Dương”?



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Hãy tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi: Trước khi núi lửa hoạt động thường có những dấu hiệu nào?
4. Giả sử em đang đi du lịch ở tỉnh Ai-chi (Nhật Bản). Em sẽ làm gì nếu:
 - Đang đi ngoài đường thì xảy ra động đất?
 - Đang ở trong cửa hàng thì xảy ra động đất?
 - Đang ở trong nhà hoặc khách sạn thì xảy ra động đất?



Bài 10. **QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ NGOẠI SINH.** **HIỆN TƯỢNG TẠO NÚI**

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh.
- Dùng hình vẽ trình bày được hiện tượng tạo núi là kết quả của các quá trình nội sinh và ngoại sinh.



Nhìn vào bản đồ tự nhiên thế giới, ta nhận ra địa hình bề mặt Trái Đất thật là phức tạp. Trên lục địa, có các dãy núi cao từ 5 000 m trở lên, có những cao nguyên rộng lớn, lại có các đồng bằng khá bằng phẳng, có cả những vùng đất thấp hơn cả mực nước đại dương thế giới. Trong lòng đại dương thế giới còn có cả các dãy núi ngầm, vực biển sâu. Do đâu mà địa hình Trái Đất lại phân hoá phức tạp như vậy?



Quá trình nội sinh

Quá trình nội sinh là các quá trình hình thành địa hình có liên quan tới các hiện tượng xảy ra ở lớp man-ti.

Các quá trình nội sinh liên quan tới nguồn năng lượng được sinh ra trong lòng Trái Đất như năng lượng của sự phân huỷ các chất phóng xạ, năng lượng của sự dịch chuyển các mảng kiến tạo,...

Các quá trình nội sinh thể hiện ở quá trình tạo núi, hiện tượng núi lửa phun trào, động đất,... Kết quả là hình thành các dạng địa hình, làm cho bề mặt Trái Đất trở nên gồ ghề.



Tại sao các quá trình nội sinh lại làm cho bề mặt Trái Đất trở nên gồ ghề?



Hiện tượng làm biến chất đá và hình thành các mỏ khoáng sản cũng là biểu hiện của quá trình nội sinh.

Núi lửa phun trào, mac-ma nóng chảy bị đẩy lên trên, nguội đi, tạo thành đá mac-ma. Mac-ma phun ra ngoài thì gọi là đá mac-ma phun trào; đá mac-ma bị phủ bởi các tầng đá khác thì gọi là đá mac-ma xâm nhập.

Quá trình ngoại sinh

Quá trình ngoại sinh là các quá trình xảy ra ở trên bề mặt Trái Đất hoặc những nơi không sâu dưới mặt đất với nguồn năng lượng chủ yếu là bức xạ mặt trời.

Các quá trình ngoại sinh thể hiện ở sự phá huỷ đất đá chỗ này, vận chuyển và bồi tụ chỗ khác thông qua nước chảy, gió thổi, băng hà, sóng biển và hoạt động sống của sinh vật.

Quá trình ngoại sinh làm thay đổi bề mặt địa hình Trái Đất, hình thành nên các dạng địa hình độc đáo và có xu hướng san bằng bề mặt địa hình Trái Đất.

Ở môi trường khô hạn, các loại đá bị phá huỷ do gió. Gió hoang mạc thổi rất mạnh cuốn theo cát, kể cả bão cát, thổi mòn tạo nên các dạng địa hình do gió rất đa dạng, trong đó có địa hình giống như một cây nấm khổng lồ hay một cái bàn đạp khổng lồ.



Hình 10.1. Một dạng địa hình do gió ở hoang mạc

? Hãy cho biết quá trình ngoại sinh có gì khác so với quá trình nội sinh.

Hiện tượng tạo núi

Quá trình tạo núi là kết quả tác động lâu dài, liên tục và đồng thời của những lực sinh ra trong lòng đất (nội lực) và những lực sinh ra ở bên ngoài (ngoại lực).



Hình 10.2. Mô phỏng hiện tượng tạo núi

? Quan sát hình 10.2, hãy trình bày hiện tượng tạo núi là kết quả của các quá trình nội sinh và ngoại sinh.



1. Trong hai hiện tượng sau đây, hiện tượng nào là do quá trình nội sinh, hiện tượng nào là do quá trình ngoại sinh?

- Mưa lớn gây ra đá lở ở miền núi.
- Động đất gây ra đá lở ở miền núi.



2. Các bãi bồi dọc theo sông, suối có nguồn gốc nội sinh hay ngoại sinh? Vì sao?



Bài 11. CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH. KHOÁNG SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân biệt được một số dạng địa hình chính trên Trái Đất.
- Kể được tên một số loại khoáng sản.



Những hiểu biết về địa hình rất quan trọng vì mọi hoạt động của con người, từ sản xuất đến sinh hoạt, đều diễn ra trên những địa hình nhất định và chịu ảnh hưởng của địa hình. Vậy trên Trái Đất có những dạng địa hình nào? Các dạng địa hình đó có những đặc điểm gì?



Các dạng địa hình chính

Núi



– Núi thấp có độ cao từ 500 m đến dưới 1 000 m. Núi trung bình có độ cao từ 1 000 m đến dưới 2 000 m. Núi cao có độ cao từ 2 000 m trở lên.

– Núi già được hình thành cách ngày nay hàng trăm triệu năm, đã trải qua các quá trình bào mòn. Núi trẻ mới được hình thành cách ngày nay khoảng vài chục triệu năm.



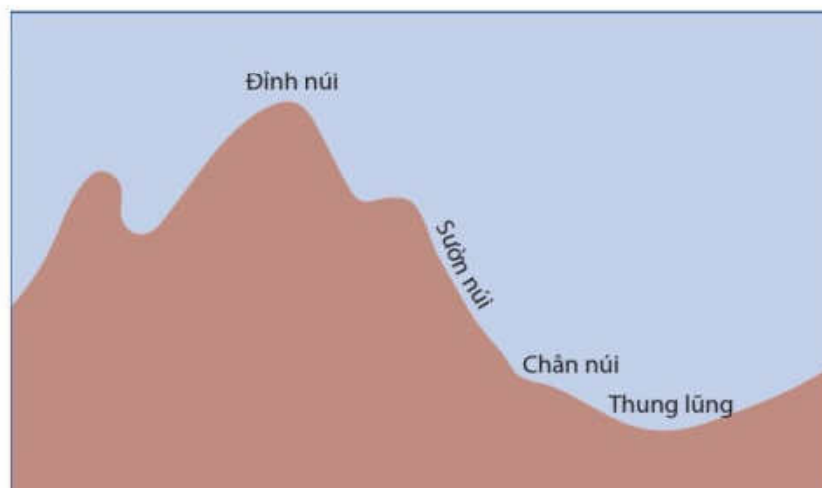
Đỉnh núi cao nhất thế giới là Ê-vơ-ret (tên khác là Chô-mô-lung-ma), cao 8 848 m. Ở nước ta không có nhiều đỉnh núi cao trên 2 000 m. Đỉnh núi cao nhất nước ta là Phan-xi-păng trên dãy Hoàng Liên Sơn, cao 3 143 m.

Núi là dạng địa hình nhô cao rõ rệt trên mặt đất, có độ cao thường trên 500 m so với mực nước biển.

Núi có phần đỉnh núi, sườn núi và chân núi. Dưới chân núi là **thung lũng** – nơi tích tụ các sản phẩm bị **xâm thực** được vận chuyển từ sườn núi xuống.

Dựa vào độ cao, người ta chia ra thành núi thấp, núi trung bình và núi cao.

Dựa vào thời gian hình thành, người ta chia ra thành núi già và núi trẻ.



Hình 11.1. Mô phỏng các bộ phận của núi



Hình 11.2. Quang cảnh dãy núi già Ba-bơ-ton ở Nam Phi



Hình 11.3. Quang cảnh dãy núi trẻ An-đet ở Nam Mỹ

? *Quan sát hình 11.2 và hình 11.3, hãy tìm các đặc điểm khác nhau (đỉnh núi, sườn núi, thung lũng) giữa núi già và núi trẻ.*

Đồng bằng

Đồng bằng là dạng địa hình thấp, bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc lượn sóng, có độ cao thường dưới 200 m so với mực nước biển. Đồng bằng có độ cao từ 200 m đến 500 m gọi là đồng bằng cao.

Đồng bằng có hai nguồn gốc hình thành chính là bóc mòn và bồi tụ. Đồng bằng bóc mòn phần lớn là do băng hà; đồng bằng bồi tụ có thể do phù sa sông, cũng có thể do phù sa biển.



Hình 11.4. Một góc của Đồng bằng sông Cửu Long – đồng bằng bồi tụ rộng lớn nhất nước ta

? *Hãy kể tên hai đồng bằng bồi tụ lớn ở nước ta hoặc trên thế giới.*

Cao nguyên

Cao nguyên là vùng rộng lớn, địa hình tương đối bằng phẳng hoặc lượn sóng, có độ cao từ 500 m đến 1 000 m so với mực nước biển.

Cao nguyên thường có ít nhất một sườn dốc đổ xuống vùng đất thấp hơn.



Ở vùng Tây Nguyên của nước ta có các cao nguyên ba-dan với các độ cao khác nhau, trong đó bằng phẳng nhất là cao nguyên Đăk Lăk và cao nguyên Mơ Nông.

Hình 11.5. Núi Hàm Rồng (núi lửa đã tắt) ở tỉnh Gia Lai của nước ta, nổi lên giữa cao nguyên ba-dan khá bằng phẳng và màu mỡ



? *Hãy cho biết cao nguyên có điểm gì giống và khác so với đồng bằng.*

Đồi

Đồi là dạng địa hình nhô cao, đỉnh tròn, sườn thoải, có độ cao tính từ chân đồi đến đỉnh đồi không quá 200 m. Ở vùng chuyển tiếp giữa núi với đồng bằng thường có nhiều đồi. Đồi thường tập trung thành vùng.

Hình 11.6. Vùng đồi chè ở tỉnh Phú Thọ, Việt Nam



? *Hãy cho biết điểm khác nhau giữa núi và đồi.*



Các di sản thế giới ở Việt Nam như vịnh Hạ Long, Tràng An, Phong Nha – Kẻ Bàng hay các công viên địa chất toàn cầu như Cao nguyên đá Đồng Văn và Non nước Cao Bằng chính là dạng địa hình cac-xơ.

Ở vùng núi đá vôi, điều kiện sản xuất có nhiều khó khăn do thiếu đất sản xuất, lại thiếu nước trong mùa ít mưa.

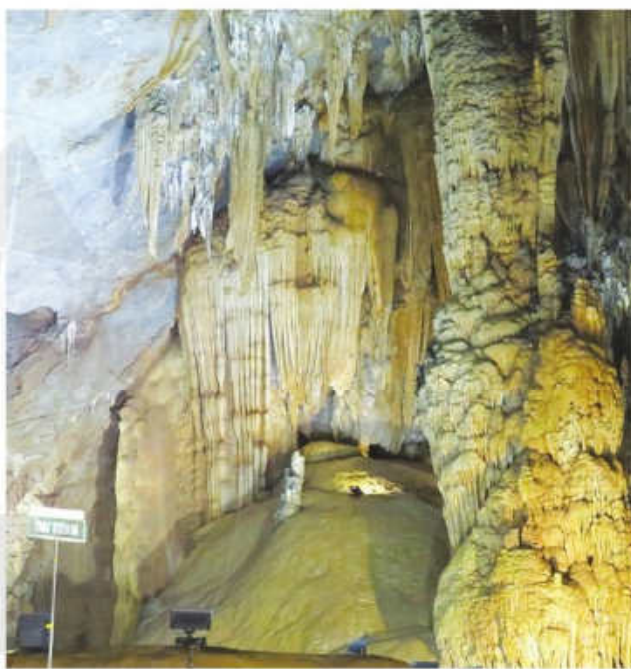
Địa hình cac-xơ

Địa hình cac-xơ là dạng địa hình độc đáo, được hình thành do các loại đá bị hoà tan bởi nước tự nhiên như đá vôi và một số loại đá dễ hoà tan khác.

Địa hình cac-xơ rất phổ biến ở nước ta và nhiều nước trên thế giới. Ở vùng núi đá vôi thường hình thành những hang động kì ảo rất có giá trị du lịch.



A. Địa hình đá tai mèo



B. Địa hình hang động

Hình 11.7. Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang (A) và động Thiên Đường thuộc Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình (B) là hai trong nhiều địa điểm hấp dẫn khách du lịch ở nước ta



Những nơi tích tụ khoáng sản có trữ lượng đủ lớn và chất lượng phù hợp để sử dụng trong nền kinh tế thì được gọi là **mỏ khoáng sản**.

Khoáng sản

Đá có thành phần chủ yếu là **khoáng vật**.

Khoáng sản là những tích tụ tự nhiên của khoáng vật được con người khai thác và sử dụng.



Hãy kể tên một số loại khoáng sản ở nước ta.

Khoáng sản có thể được phân loại theo một số cách khác nhau:

– Phân loại theo trạng thái vật lí: khoáng sản rắn (than đá; các loại **quặng** như quặng sắt, quặng nhôm, quặng thiếc,...); khoáng sản lỏng (dầu mỏ, nước ngầm); khoáng sản khí (khí thiên nhiên).



A



B

Hình 11.8. Quặng sắt (A) và quặng vàng (B)

– Phân loại theo thành phần và công dụng:



Hình 11.9. Sơ đồ phân loại khoáng sản theo thành phần và công dụng



1. Hãy lập bảng để phân biệt các dạng địa hình chính trên Trái Đất theo mẫu sau:

Dạng địa hình chính	Độ cao	Đặc điểm chính
?	?	?

2. Tại sao phải sử dụng khoáng sản tiết kiệm và hợp lí?



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Hãy kể tên một số hang động ở nước ta mà em biết. Tìm hiểu thông tin và giới thiệu cho bạn bè về hang động mà em thích nhất.
4. Hãy cho biết vùng nào ở nước ta tập trung nhiều khoáng sản nhiên liệu rắn. Vùng nào tập trung nhiều khoáng sản nhiên liệu lỏng và khí?



Bài 12.

THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN VÀ LÁT CẮT ĐỊA HÌNH ĐƠN GIẢN

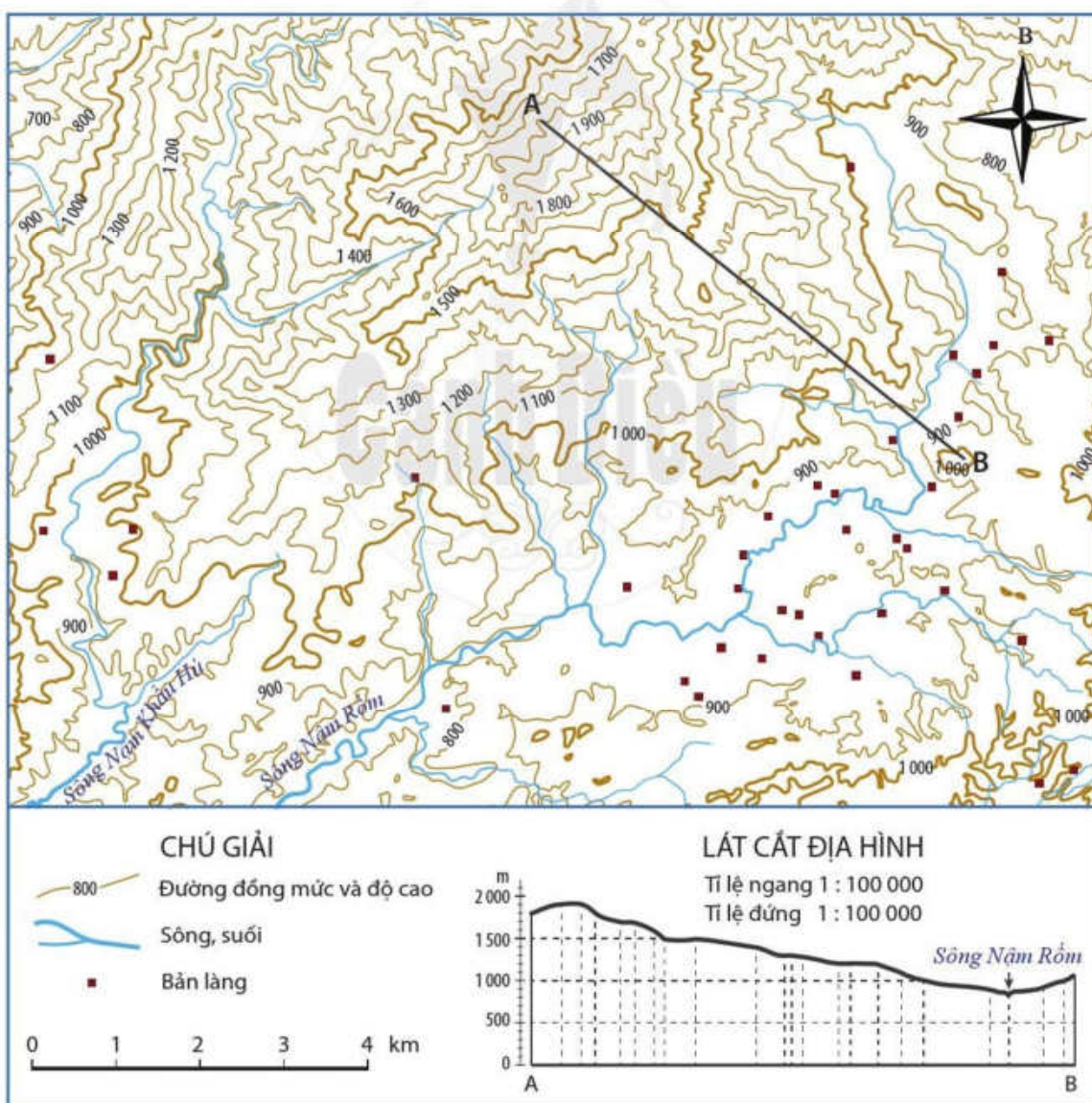
Học xong bài này, em sẽ:

Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.



Chuẩn bị

Bản sao (photocopy) bản đồ địa hình tỉ lệ lớn dưới đây.



Hình 12.1. Trích mảnh bản đồ vùng núi Tây Bắc ở Việt Nam

Nội dung thực hành

Đọc lược đồ địa hình

Quan sát hình 12.1, trả lời các câu hỏi sau:

- Khu vực này có dạng địa hình gì?
- Độ cao lớn nhất của địa hình ở khu vực này là bao nhiêu mét?
- Sông Nậm Rốm bắt nguồn ở độ cao bao nhiêu mét?
- Các bản làng nằm tập trung ở độ cao khoảng bao nhiêu mét?
- Hướng nghiêng của địa hình là hướng nào?

Đọc lát cắt địa hình

Đoạn thẳng nối từ A đến B là **lát cắt địa hình** ở khu vực này. Quan sát lát cắt A – B, trả lời các câu hỏi sau:

- Lát cắt A – B được cắt theo hướng nào?
- Điểm cao nhất của lát cắt là bao nhiêu mét? Điểm thấp nhất của lát cắt là bao nhiêu mét?



Hình 12.2. Một góc của vùng đồi núi Tây Bắc nước ta (ảnh chụp tại xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La)



Bài 13. KHÍ QUYỂN CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC KHỐI KHÍ. KHÍ ÁP VÀ GIÓ

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu; hiểu được vai trò của ô-xy, hơi nước và khí cac-bo-nic.
- Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.
- Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.
- Biết cách sử dụng khí áp kế.



Không khí là một trong các yếu tố không thể thiếu được trong sự tồn tại và phát triển của con người cũng như sinh vật trên Trái Đất. Vậy không khí có ở những đâu? Trong không khí có những thành phần nào? Không khí nặng hay nhẹ? Chúng có di chuyển hay không? Có rất nhiều câu hỏi chúng ta cần tìm hiểu.



Khí quyển

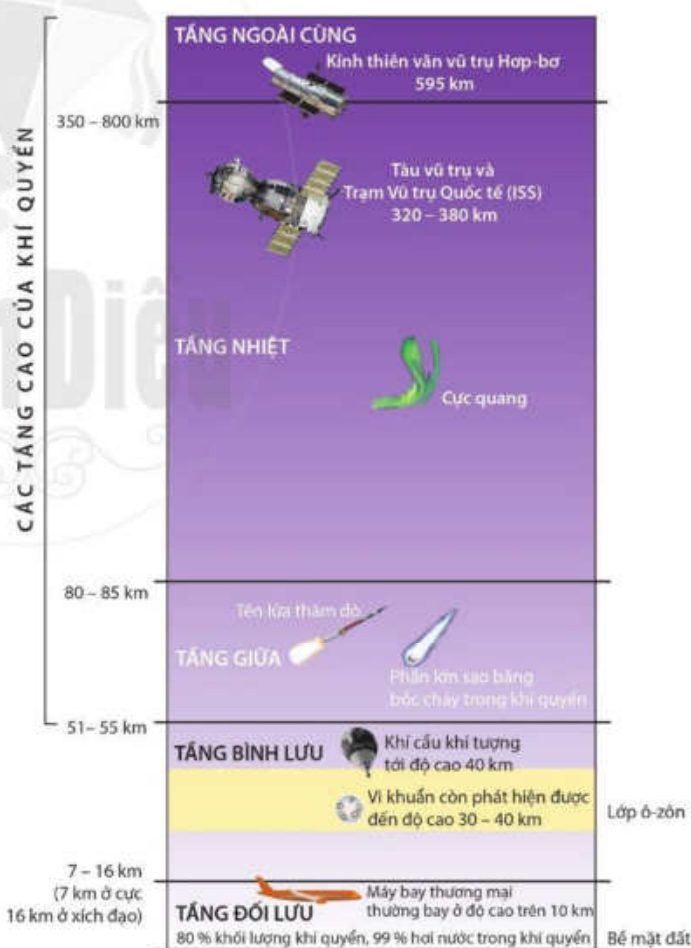
Khí quyển

Khí quyển (lớp vỏ khí) là lớp **không khí** bao bọc quanh Trái Đất, được giữ lại nhờ sức hút của Trái Đất.



Không khí đặc nhất ở tầng đối lưu. Đây là nơi chứa đến 80 % khối lượng của khí quyển và 99 % hơi nước trong khí quyển. Càng lên cao không khí càng loãng.

Bề dày của các tầng khí quyển lớn nhất là ở khu vực xích đạo, mỏng dần khi đi về phía hai cực.



Hình 13.1. Sơ đồ các tầng của khí quyển

Khí quyển được cấu tạo gồm một số tầng (hình 13.1).

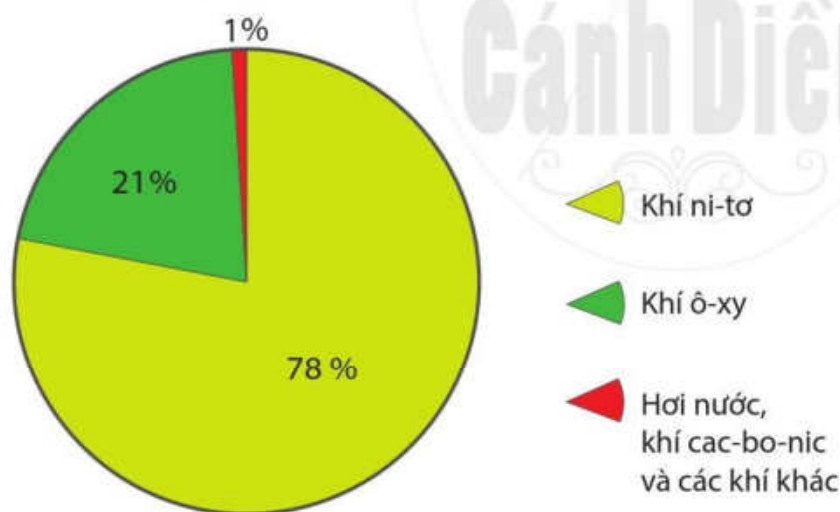
Không khí trong tầng đối lưu bị xáo trộn mạnh và thường xuyên. Tầng đối lưu là nơi sinh ra hầu hết các hiện tượng thời tiết như: mây, mưa, gió, bão, sét,... có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của con người và các sinh vật. Càng lên cao, không khí càng loãng và không thể giữ được nhiều nhiệt nên nhiệt độ giảm dần. Trung bình cứ lên cao 100 m, nhiệt độ giảm đi 0,6 °C.

Tầng bình lưu là nơi có lớp ô-zôn bảo vệ sự sống trên Trái Đất, do lớp ô-zôn ngăn cản phần lớn tia cực tím từ Mặt Trời. Không khí ở tầng bình lưu khô và chuyển động thành luồng ngang. Càng lên cao, nhiệt độ càng tăng do tia sáng mặt trời đốt nóng trực tiếp và lớp ô-zôn hấp thụ bức xạ mặt trời.

Các tầng cao của khí quyển nằm trên tầng bình lưu, ít ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố tự nhiên và đời sống của con người trên mặt đất.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 13.1, hãy lập bảng mô tả đặc điểm của các tầng khí quyển.*

Thành phần của không khí



Hình 13.2. Biểu đồ các thành phần của không khí

Thành phần không khí nếu bị thay đổi đến một mức độ nào đó sẽ làm biến đổi khí hậu trên Trái Đất và ảnh hưởng xấu đến đời sống con người. Hiện nay, tình trạng **ô nhiễm không khí** đang gây hại cho sự sống trên bề mặt Trái Đất.



Ô-zôn là một chất khí được tạo thành từ ba nguyên tử ô-xy. Trong tầng bình lưu, ô-zôn được hình thành dưới tác động của tia cực tím.

Lớp ô-zôn có hiện tượng suy giảm theo mùa. Lỗ thủng lớp ô-zôn ở Nam Cực đã có thời kì rộng đến 20 triệu km². Khi lớp ô-zôn bị suy giảm, tia cực tím mạnh chiếu tới mặt đất gây hại về sinh thái và sức khỏe con người, như làm tăng nguy cơ bị ung thư da.



? – Dựa vào hình 13.2, hãy cho biết không khí gồm những thành phần nào.

– Khí ô-xy, hơi nước, khí cac-bo-nic tuy chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng lại có vai trò rất lớn. Hãy cho biết vai trò của khí ô-xy, hơi nước và khí cac-bo-nic đối với đời sống và sản xuất của con người.



Tỉ lệ khí cac-bo-nic trong khí quyển tăng lên là một nguyên nhân chính làm biến đổi khí hậu toàn cầu.

Con người nếu hít thở không khí bị ô nhiễm sẽ dễ mắc các bệnh về đường hô hấp, có thể dẫn đến tử vong.



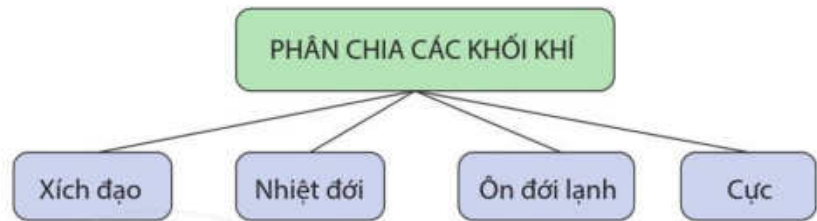
– Các khối khí không đứng yên tại chỗ mà luôn di chuyển và làm thay đổi thời tiết nơi chúng đi qua. Đồng thời, khi di chuyển các khối khí bị biến tính do chịu ảnh hưởng của bề mặt tiếp xúc nơi chúng đi qua.

– Vào mùa đông, miền Bắc nước ta chịu ảnh hưởng của khối khí cực. Nửa đầu và giữa mùa đông, khối khí này di chuyển qua lục địa đến nước ta gây nên một mùa đông lạnh và khô cho miền Bắc. Nửa sau mùa đông khối khí này di chuyển lệch hướng về phía đông, qua biển nên làm cho miền Bắc có thời tiết lạnh, ẩm. Đến cuối mùa đông khối khí này có nhiệt độ tăng nên thời tiết đỡ lạnh nhưng độ ẩm cao, ở ven biển miền Bắc có mưa phùn.

Các khối khí

Không khí ở phía dưới thuộc tầng đối lưu chịu ảnh hưởng của mặt tiếp xúc đã hình thành các **khối khí**. Mỗi khối khí được phát sinh ở một khu vực xác định và mang đặc tính riêng phù hợp với nơi phát sinh ra chúng.

Để phân biệt các khối khí, người ta dựa vào vĩ độ trung bình của nơi phát sinh.



Hình 13.3. Các khối khí chính

Dựa vào nhiệt độ, khối khí được chia ra thành khối khí lạnh và khối khí nóng.

Dựa vào bề mặt tiếp xúc, khối khí được chia ra thành khối khí đại dương và khối khí lục địa. Khối khí lục địa có tính chất khô, còn khối khí đại dương có tính chất ẩm.

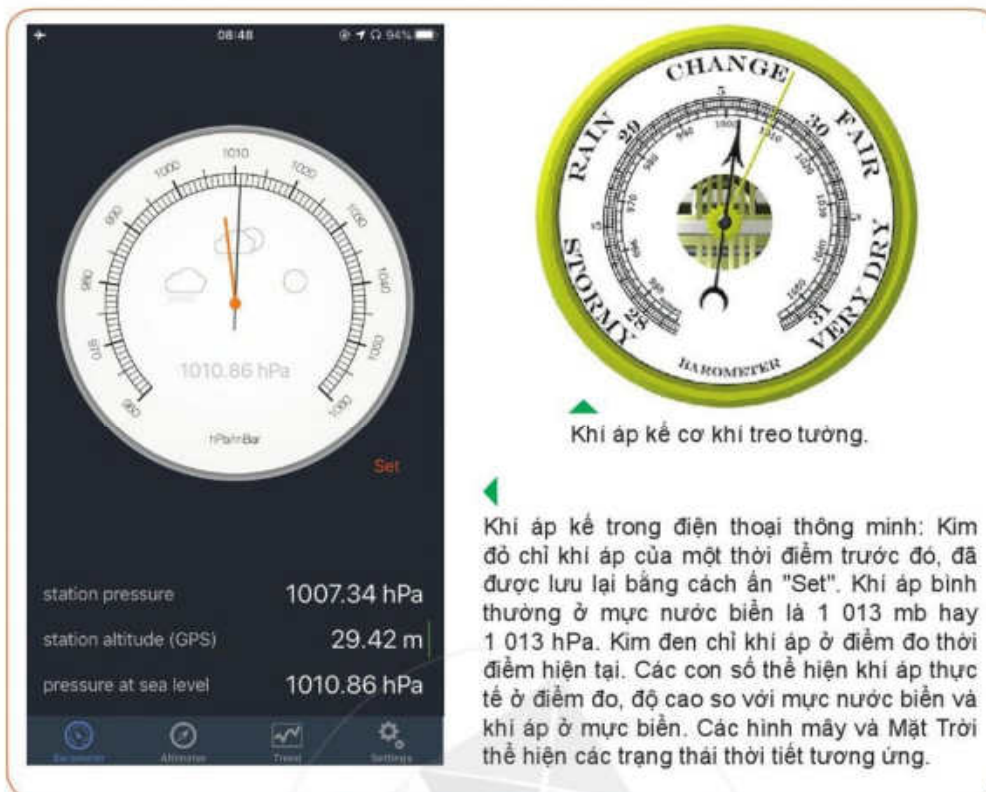
Do vậy, những khối khí ở xích đạo có đặc điểm nóng và ẩm, còn các khối khí cực có đặc điểm lạnh và khô.



Hãy cho biết đặc điểm của khối khí nhiệt đới có bề mặt tiếp xúc là đại dương.

Khí áp và gió

Sức nén của không khí lên bề mặt Trái Đất được gọi là **khí áp**. Khí áp tiêu chuẩn là khí áp ở mực nước biển, ở 0 °C, tương đương 1 013 mb (mì-li-ba) hay 1 013 hPa (hec-tô pa-scan). Trị số khí áp lớn hơn khí áp tiêu chuẩn là áp cao, còn thấp hơn khí áp tiêu chuẩn là áp thấp. Càng lên cao, không khí càng loãng, khí áp càng giảm. Khi nhiệt độ tăng làm không khí nở ra, khí áp sẽ giảm; khi nhiệt độ giảm làm không khí co lại, khí áp sẽ tăng. Dụng cụ để đo khí áp được gọi là khí áp kế.

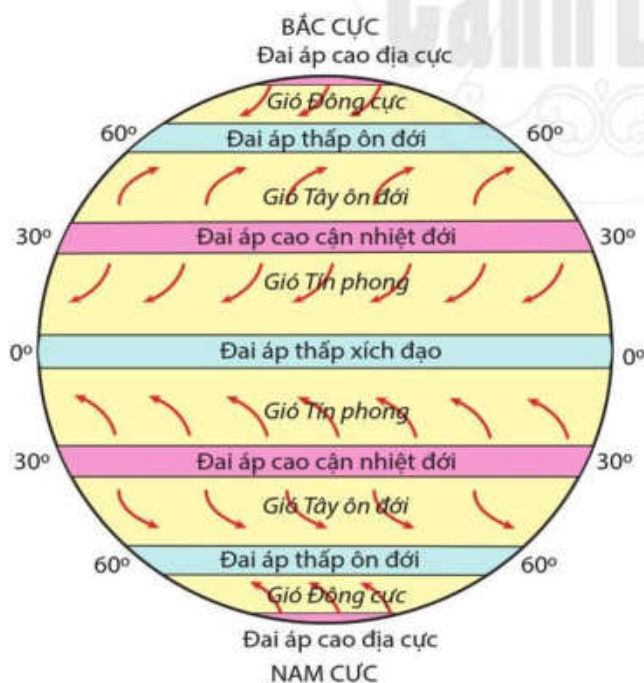


Hình 13.4. Khí áp kế trong điện thoại thông minh và khí áp kế cơ khí treo tường

Trên bề mặt Trái Đất có các đai áp cao và các đai áp thấp. Thực tế, các đai khí áp không kéo dài liên tục mà bị chia cắt ra từng khu riêng biệt do ảnh hưởng của lực địa và đại dương.

Gió là sự di chuyển của không khí từ nơi có khí áp cao đến nơi có khí áp thấp.

Trên Trái Đất có một số loại gió thổi thường xuyên.



Hình 13.5. Phân bố các đai khí áp và một số loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất

? Đọc thông tin và quan sát hình 13.5, hãy:

– Kể tên các đai khí áp trên Trái Đất. Các đai khí áp phân bố như thế nào trên Trái Đất?

– Kể tên các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất. Nhận xét về sự phân bố của các loại gió đó.



Sản xuất điện bằng sức gió là lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, cũng là năng lượng sạch. Các nước có ngành sản xuất điện bằng sức gió phát triển như Đan Mạch, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Thụy Điển,...

Nhà máy Điện gió Bạc Liêu là nhà máy điện gió lớn nhất nước ta hiện nay.

Ngoài ra, trên Trái Đất còn có một số loại gió khác như: gió mùa, gió đất, gió biển, gió phơn.

Từ xa xưa, người ta đã biết lợi dụng sức gió để đẩy thuyền buồm, để quay cánh quạt của cối xay gió. Ngày nay, con người đã và đang xây dựng các nhà máy điện dùng sức gió, đây là nguồn năng lượng vô tận và không gây ô nhiễm môi trường.



1. Quan sát hình 13.1, hãy cho biết tầng khí quyển nào có liên quan nhiều nhất tới đời sống và sản xuất của con người. Trình bày đặc điểm của tầng khí quyển đó.
2. Quan sát hình 13.5, hãy hoàn thành bảng mô tả đặc điểm của các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất theo mẫu sau:

Loại gió	Đặc điểm	Phạm vi hoạt động	Hướng gió
Gió Tín phong		?	?
Gió Tây ôn đới		?	?
Gió Đông cực		?	?



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Hãy tìm kiếm thông tin trên internet với câu hỏi “Tại sao máy bay thương mại thường bay ở độ cao trên 10 000 m?” và tìm hai lí do liên quan đến đặc điểm khí quyển để trả lời cho câu hỏi này.
4. Quan sát bức ảnh bên và cho biết ý kiến của mình về hành động nhóm bếp than tổ ong trên hè phố.





Bài 14. NHIỆT ĐỘ VÀ MƯA. THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.
- Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.
- Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế.
- Phân biệt được thời tiết và khí hậu.
- Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu.



Nhiệt độ, độ ẩm và mưa là những yếu tố thời tiết có ảnh hưởng lớn và thường xuyên đến sản xuất, đời sống của con người. Hằng ngày, trên các phương tiện thông tin đại chúng thường phát đi các bản tin dự báo thời tiết không chỉ trong ngày, mà cả trong tuần, hay dài hơn. Dự báo thời tiết là công việc khó và phức tạp, nhưng các nhà khoa học luôn nỗ lực để nâng cao tính chính xác của các bản tin dự báo thời tiết. Tại sao bản tin dự báo thời tiết lại được mọi người quan tâm mỗi ngày?



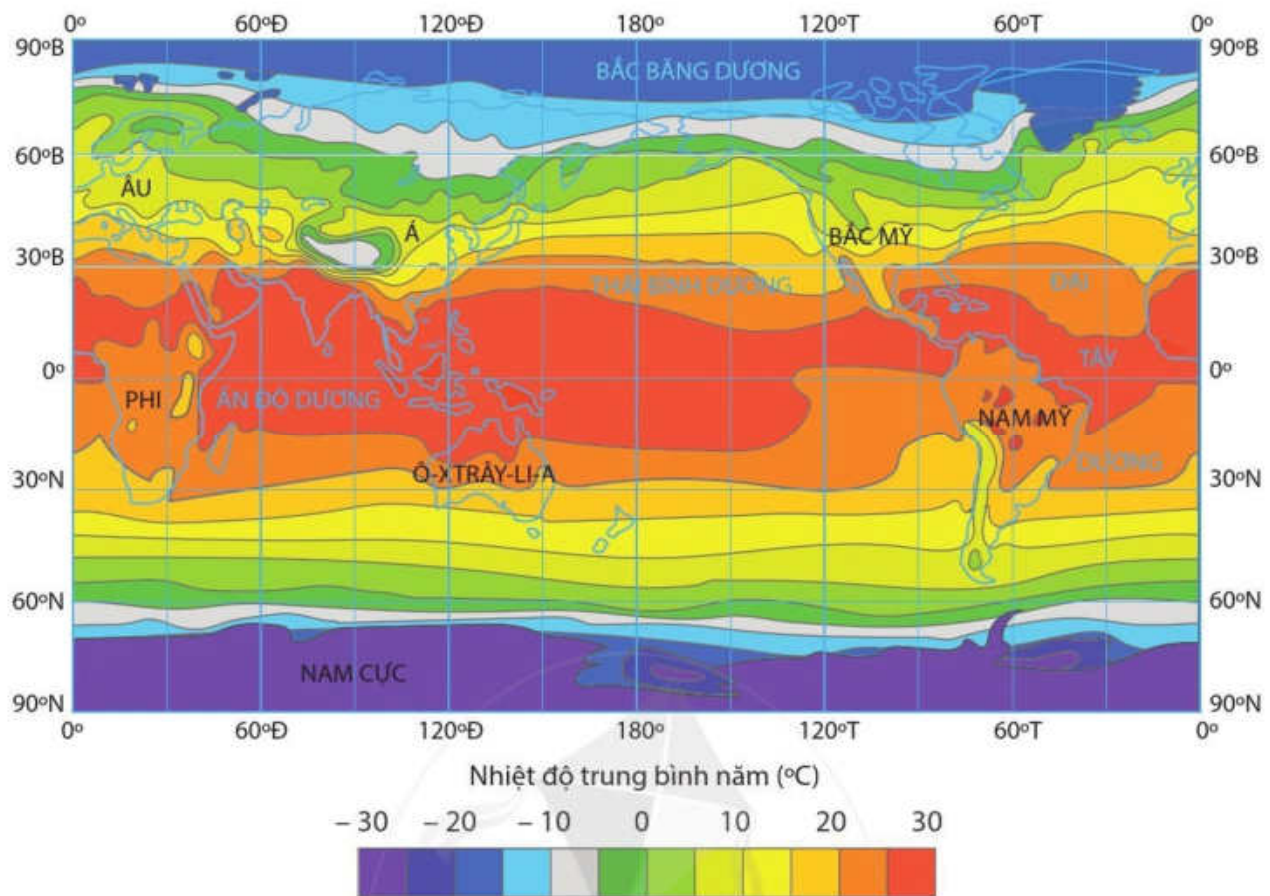
Nhiệt độ không khí

Độ nóng lạnh của không khí được gọi là **nhiệt độ không khí**. Dụng cụ để đo nhiệt độ được gọi là nhiệt kế.

Nhiệt độ không khí luôn thay đổi khi có bề mặt tiếp xúc không giống nhau, khi ở độ cao khác nhau và khi ở vĩ độ khác nhau.

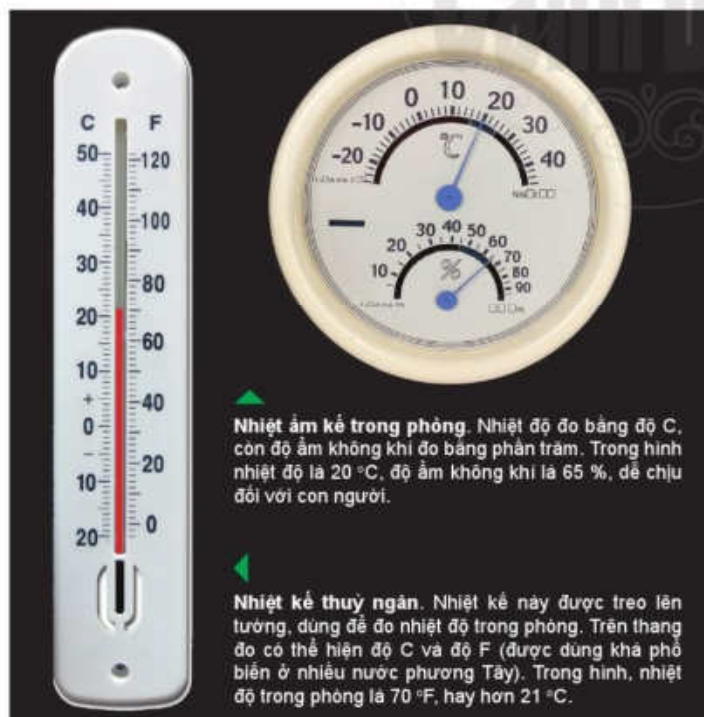
Ở vùng vĩ độ thấp (khu vực xích đạo) quanh năm nhận được lượng nhiệt của Mặt Trời lớn làm cho không khí gần mặt đất nóng nên có nhiệt độ cao. Lên vùng vĩ độ cao, do nhận được lượng nhiệt của Mặt Trời ít hơn, không khí không thể nóng như ở vùng vĩ độ thấp nên nhiệt độ thấp. Ở vùng cực, nhiệt độ có khi xuống tới -80°C .

Tuy nhiên, không khí nóng lên hoặc lạnh đi phụ thuộc trực tiếp vào lượng nhiệt toả ra từ bề mặt Trái Đất. Sự hấp thụ nhiệt và toả nhiệt của đất và nước khác nhau: Các loại đất, đá, cát nóng nhanh hơn nhưng cũng nguội nhanh hơn so với nước.



Hình 14.1. Lược đồ nhiệt độ trung bình năm trên bề mặt Trái Đất

? Quan sát hình 14.1, hãy cho biết nhiệt độ của bề mặt Trái Đất thay đổi như thế nào từ xích đạo về cực.



Hình 14.2. Nhiệt kế thủy ngân và nhiệt ẩm kế trong phòng

Hơi nước trong không khí. Mưa

Do ảnh hưởng của nhiệt độ, nước từ biển, đại dương, ao hồ, sông ngòi,... bốc lên cao và xâm nhập vào không khí nên không khí trong tầng đối lưu lúc nào cũng có hơi nước. Lượng hơi nước chứa trong không khí được gọi là **độ ẩm**.

Hơi nước **ngưng kết** ở lớp không khí gần mặt đất tạo thành sương mù. Hơi nước ngưng kết ở các độ cao khác nhau trong khí quyển tạo thành từng đám, gọi là **mây**.

Mây là yếu tố khí tượng quan trọng thể hiện rõ trạng thái và sự biến động của thời tiết.

Trong các đám mây, các hạt nước không đứng yên mà thường xuyên chuyển động. Khi các hạt nước được bổ sung thêm hơi nước hoặc kết hợp với các hạt nước khác làm cho kích thước ngày càng lớn lên, thắng được lực cản của không khí và không bị nhiệt độ làm bốc hết hơi nước sẽ sinh ra **mưa**.

? *Hãy cho biết điều kiện hình thành mây và mưa.*

Sự phân bố lượng mưa trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: nhiệt độ, khí áp, địa hình, gió, dòng biển,... Do vậy, lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều. Nơi có dòng biển nóng đi qua, nơi sườn đón gió, nơi có áp thấp đều là những nơi có lượng mưa nhiều.

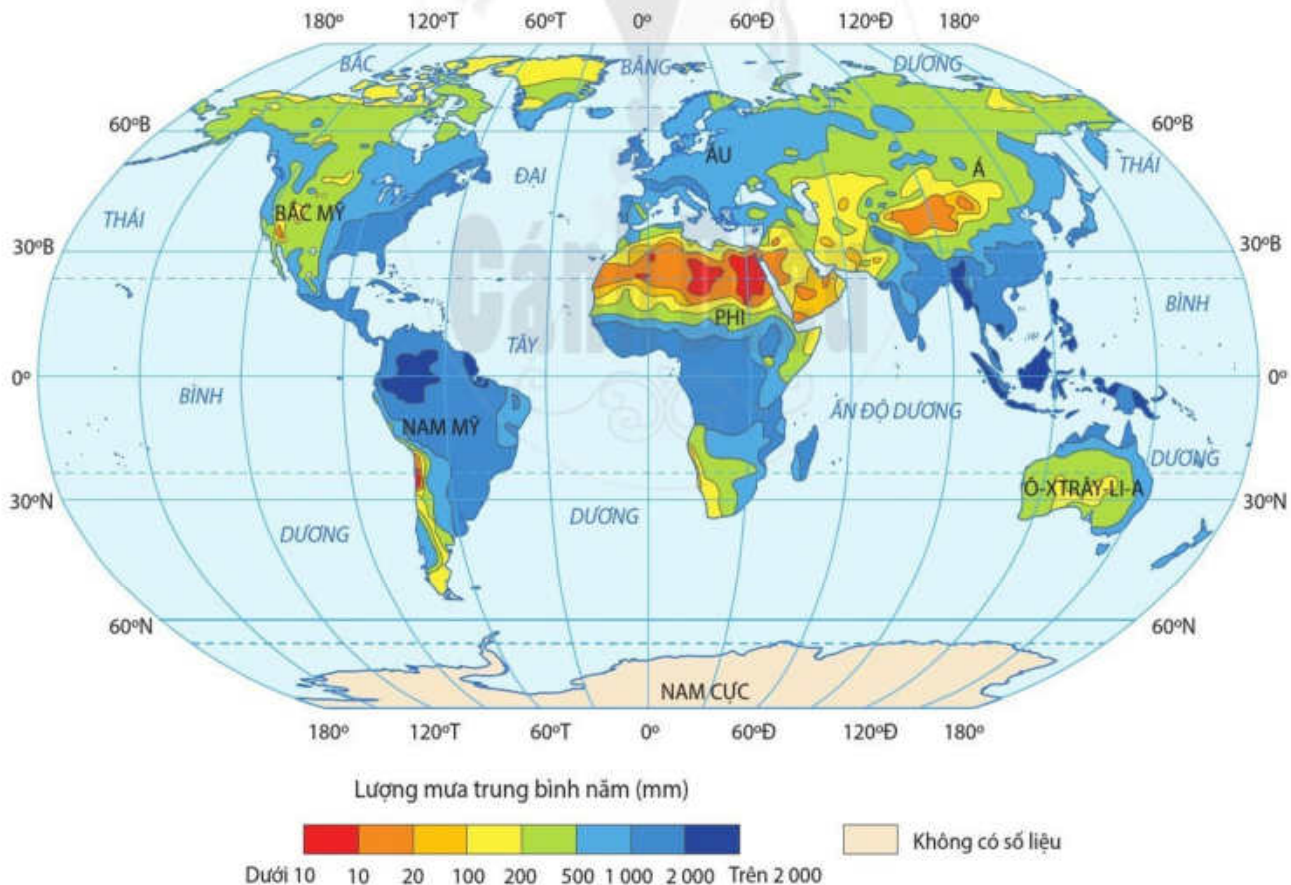


Độ ẩm không khí được chia ra: độ ẩm tuyệt đối và độ ẩm tương đối. Độ ẩm tuyệt đối được đo bằng số gam hơi nước trong một mét khối không khí (g/m^3). Độ ẩm tương đối đo bằng phần trăm của lượng tối đa hơi nước có thể chứa được ở cùng nhiệt độ.



Những địa điểm có lượng mưa lớn nhất thế giới là Mô-xin-ram và Sê-ra-pun-gi đều ở đông bắc Ấn Độ. Ở hai nơi này, lượng mưa trung bình năm là trên 11 000 mm.

Vùng mưa ít nhất thế giới là hoang mạc A-ta-ca-ma ở Chi-lê. Nơi đây có lượng mưa trung bình năm chỉ khoảng 0,76 mm.



Hình 14.3. Lược đồ lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất

? *Quan sát hình 14.3, hãy cho biết khu vực nào có lượng mưa nhiều và khu vực nào có lượng mưa ít trên Trái Đất.*



Dự báo thời tiết là một ngành ứng dụng của khoa học và công nghệ để dự đoán trạng thái khí quyển cho một địa điểm nhất định.

Ở nước ta, hằng ngày, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia đưa ra các bản tin dự báo thời tiết cho các địa phương trong nước và cả thời tiết trên biển.



Địa chỉ trang web của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia:

<http://www.nchmf.gov.vn/>



Hình 14.4. Quang cảnh khu vực Nam Cực (đới lạnh)

Thời tiết và khí hậu

Thời tiết là trạng thái khí quyển tại một địa điểm vào một thời điểm nhất định được xác định bằng các yếu tố khí tượng (nắng, mưa, gió, độ ẩm, mây,...). Thời tiết thường thay đổi trong một thời gian ngắn, có thể là một buổi, một ngày hoặc vài ngày.

Khí hậu là sự lặp đi lặp lại của tình hình thời tiết ở một địa phương, trong nhiều năm. Khí hậu có tính ổn định hơn. Những biến đổi của khí hậu trên Trái Đất thường diễn ra theo quy luật, mang tính đặc trưng của từng vùng.

Khí hậu là nhân tố rất quan trọng, có liên quan trực tiếp tới đời sống và sản xuất của con người cũng như các thành phần tự nhiên khác.



Hãy cho biết khí hậu khác với thời tiết như thế nào.

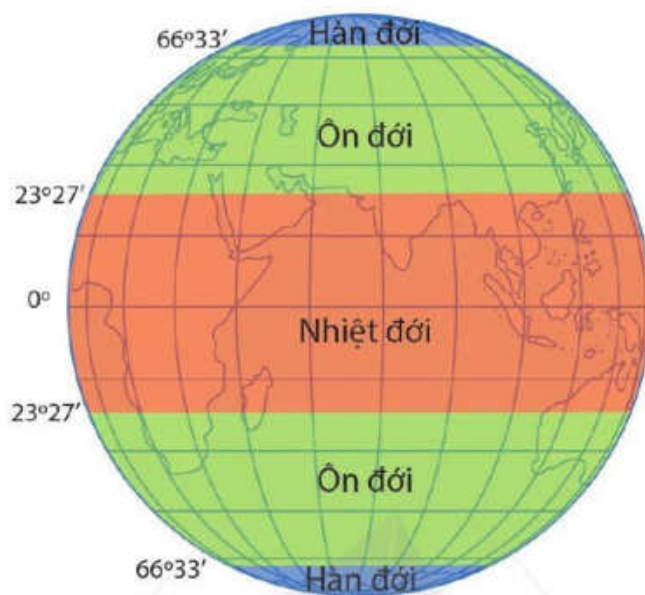
Các đới khí hậu trên Trái Đất

Sự phân bố lượng ánh sáng và nhiệt của Mặt Trời trên bề mặt Trái Đất không đồng đều. Nơi nào có góc chiếu sáng càng lớn và thời gian chiếu sáng càng dài thì càng nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt. Chính vì vậy, trên bề mặt Trái Đất được chia ra thành năm vòng đai nhiệt. Tương ứng với các vòng đai nhiệt, trên bề mặt Trái Đất cũng chia ra thành năm đới khí hậu.

Đới nóng (hay nhiệt đới) là nơi có lượng nhiệt cao, quanh năm nóng. Gió thường xuyên thổi ở khu vực này là gió Tín phong. Lượng mưa trung bình năm đạt từ 1 000 mm đến 2 000 mm.

Hai đới ôn hoà (hay ôn đới) là nơi có lượng nhiệt trung bình. Trong năm có bốn mùa rõ rệt. Gió thường xuyên thổi ở khu vực này là gió Tây ôn đới. Lượng mưa trung bình năm đạt từ 500 mm đến 1 000 mm.

Hai đới lạnh (hay hàn đới) là khu vực giá lạnh và có băng tuyết hầu như quanh năm. Gió thường xuyên thổi ở khu vực này là gió Đông cực. Lượng mưa trung bình năm thường dưới 500 mm.



Hình 14.5. Các đới khí hậu trên Trái Đất

? *Quan sát hình 14.5, hãy xác định phạm vi và nêu đặc điểm khí hậu ở đới nóng.*



- Hãy lấy ví dụ về sự khác nhau giữa thời tiết và khí hậu.
- Dựa vào hình 14.5 và thông tin trong bài học, hãy lập bảng mô tả về đặc điểm khí hậu của đới ôn hoà và đới lạnh theo mẫu sau:

Đặc điểm \ Đới khí hậu	Đới ôn hoà	Đới lạnh
Vị trí	?	?
Nhiệt độ	?	?
Lượng mưa	?	?
Gió thổi thường xuyên	?	?



- Tại sao bản tin dự báo thời tiết hằng ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng lại trở thành nguồn thông tin rất quan trọng đối với chúng ta?



Bài 15. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.



Con người đang phải hứng chịu những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu do chính mình gây ra. Biến đổi khí hậu không phải là vấn đề riêng của mỗi quốc gia mà đã trở thành vấn đề toàn cầu. Vậy biến đổi khí hậu có những biểu hiện như thế nào? Chúng ta cần có các biện pháp gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?



Nhiệt độ trung bình trên Trái Đất đã tăng thêm khoảng $0,7^{\circ}\text{C}$ kể từ khi bắt đầu thời kì cách mạng công nghiệp và hiện nay vẫn đang tiếp tục tăng.

Trong vòng 250 năm, từ năm 1750 đến năm 2000, nồng độ khí cac-bo-nic trong khí quyển đã tăng lên khoảng 28 %, tính trung bình tổng lượng cac-bo-nic trong khí quyển tăng từ 0,5 % đến 1 % mỗi năm.

Trong giai đoạn 1901 – 2010, mực nước biển đã dâng trung bình trên toàn cầu là 0,19 m với tốc độ trung bình 1,7 mm/năm.

Nếu mực nước biển dâng 1 m, sẽ có khoảng 39 % diện tích Đồng bằng sông Cửu Long, trên 10 % diện tích vùng Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, trên 2,5 % diện tích thuộc các tỉnh ven biển miền Trung và trên 20 % diện tích Thành phố Hồ Chí Minh của nước ta có nguy cơ bị ngập.



Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là những thay đổi của khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa,...) vượt ra khỏi trạng thái trung bình đã được duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỉ hoặc dài hơn.

Một trong những biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu hiện nay là nhiệt độ trung bình của Trái Đất đang tăng lên mà nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động của con người như: chặt phá rừng, sử dụng nhiều nhiên liệu hoá thạch,...

Sự nóng lên của Trái Đất đã làm cho băng tan, nước biển dâng, thiên tai xảy ra thường xuyên, đột ngột và bất thường.

Việt Nam là một trong những nước chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu.



Hãy nêu một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.



Hình 15.1. Một cánh đồng ở nước ta nứt nẻ vì khô hạn

Phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Thiên tai là những hiện tượng tự nhiên có thể gây hậu quả rất lớn đối với môi trường, gây thiệt hại về con người và của cải vật chất. Để phòng tránh thiên tai có hiệu quả, chúng ta cần có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả như: theo dõi bản tin dự báo thời tiết hằng ngày, diễn tập phòng tránh thiên tai, sơ tán kịp thời người và tài sản ra khỏi vùng nguy hiểm, tổ chức lại sản xuất và thay đổi thời vụ để giảm thiểu thiệt hại nếu thiên tai xảy ra,...

Ứng phó với biến đổi khí hậu là hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Trong đó, con người cần phải thay đổi lối sống để thân thiện với môi trường như: tiết kiệm điện, giảm thiểu chất thải, trồng cây xanh ở khu dân cư và trồng rừng,... là những giải pháp quan trọng nhất.

 *Hãy kể một số giải pháp khác để ứng phó với biến đổi khí hậu.*



1. Hãy lấy ví dụ để chứng minh khí hậu của Trái Đất đang bị biến đổi.
2. Tại sao để ứng phó với biến đổi khí hậu, các nước phải cắt giảm lượng phát thải khí cac-bo-nic?



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Hãy nêu một số biện pháp mà học sinh có thể thực hiện để phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.
4. Hãy đưa ra một thông điệp cho người dân địa phương nơi em cư trú về lối sống thân thiện với môi trường. Giải thích ý nghĩa của thông điệp đó.



Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc COP21 năm 2015 diễn ra tại thủ đô Pa-ri, Pháp. Lần đầu tiên tất cả 196 nước tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu đã đi đến một Thỏa thuận Pa-ri buộc tất cả các nước cắt giảm lượng phát thải khí cac-bo-nic.

Tại COP21, Chính phủ Việt Nam khẳng định cam kết trong nỗ lực chung cùng cộng đồng quốc tế ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời tăng cường hợp tác với các quốc gia, tổ chức quốc tế để tìm kiếm nguồn hỗ trợ quốc tế cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam.



Bài 16. THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ KHÍ HẬU VÀ BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ – LƯỢNG MƯA

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ, lược đồ khí hậu thế giới.

Đọc lược đồ khí hậu

Đọc hình 16.1, hãy:

- So sánh nhiệt độ trung bình tháng 1 của các địa điểm: Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhận xét về nhiệt độ trung bình tháng 1 của nước ta.

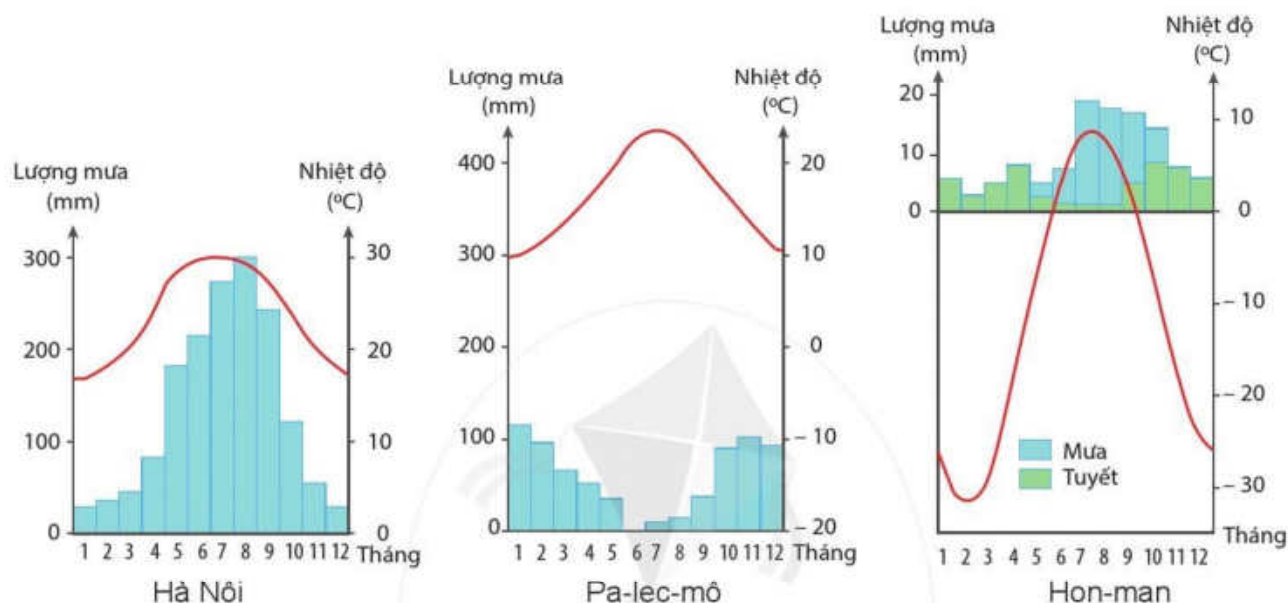


Hình 16.1. Lược đồ nhiệt độ trung bình tháng 1 ở Việt Nam

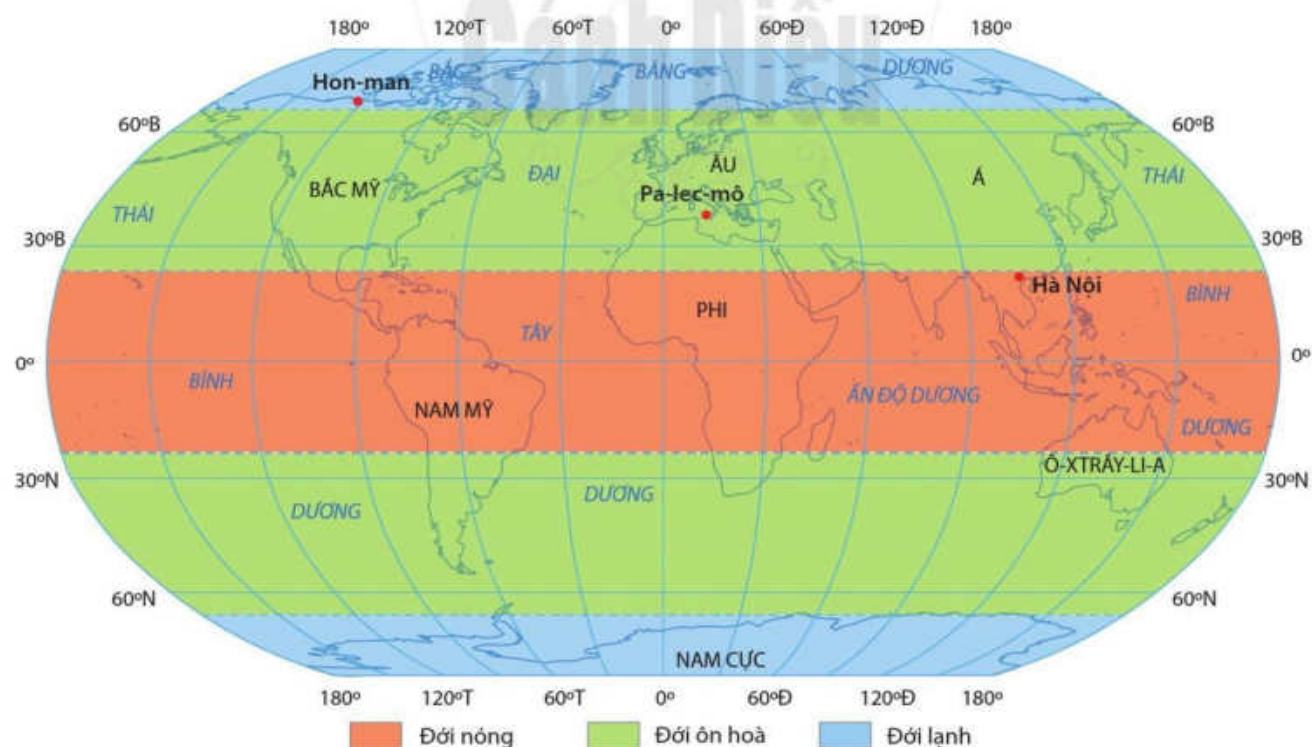
Đọc biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa

Dựa vào các biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa ở các địa điểm Hà Nội (Việt Nam), Pa-lec-mô (I-ta-li-a), Hon-man (Ca-na-đa) dưới đây, hãy:

- Nhận xét về chế độ nhiệt của các địa điểm Hà Nội, Pa-lec-mô, Hon-man.
- Nhận xét về chế độ mưa của các địa điểm Hà Nội, Pa-lec-mô, Hon-man.
- Xác định các đới khí hậu của các địa điểm Hà Nội, Pa-lec-mô, Hon-man.



Hình 16.2. Biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa của ba địa điểm thuộc ba đới khí hậu khác nhau ở bán cầu Bắc



Hình 16.3. Lược đồ các đới khí hậu trên Trái Đất



Bài 17. CÁC THÀNH PHẦN CHỦ YẾU CỦA THỦY QUYỀN. TUẦN HOÀN NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

Học xong bài này, em sẽ:

- Kể được tên các thành phần chủ yếu của thủy quyền.
- Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.



Mỗi khi uống cốc nước tinh khiết, ta lại nhớ "Nước là một phần quan trọng của sự sống". Kể từ năm 1993, thế giới lấy ngày 22-3 hằng năm làm Ngày nước thế giới, với các hoạt động theo các chủ đề nhằm nhắc nhở mọi người hãy sử dụng nước tiết kiệm và không làm ô nhiễm nước. Vậy nước trên Trái Đất gồm các thành phần nào? Chúng chuyển động ra sao? Có biết bao câu hỏi. Có câu hỏi còn chưa có lời giải đáp.



Các thành phần chủ yếu của thủy quyền

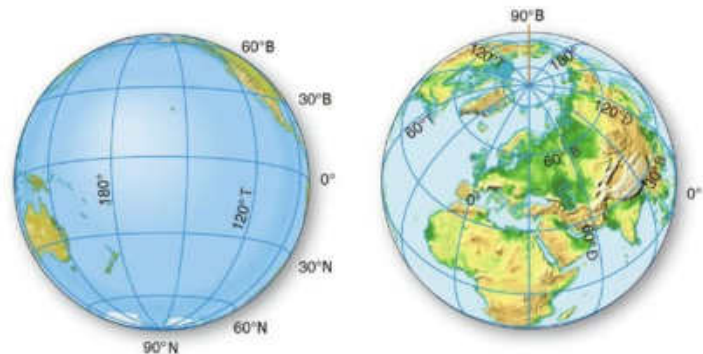
Thủy quyền là toàn bộ nước trên Trái Đất, bao gồm nước ở các trạng thái lỏng, rắn và hơi.

Nước trên Trái Đất không chỉ được chứa trong các biển, đại dương, trong sông, hồ và băng hà; mà còn một lượng nước được chứa trong khí quyển, trong sinh vật, trong các lỗ hổng của đất, các lỗ hổng và khe nứt của đá.

Nước trên Trái Đất phân bố không đều, các biển và đại dương chiếm khoảng 97,2 % lượng nước của thủy quyền.

Lượng nước ngọt chiếm tỉ lệ rất ít (khoảng 2,8 %) và phân bố không đều trên lục địa nhưng có vai trò hết sức quan trọng.

? *Nước có ở những đâu trên Trái Đất? Ở đâu là nhiều nhất?*

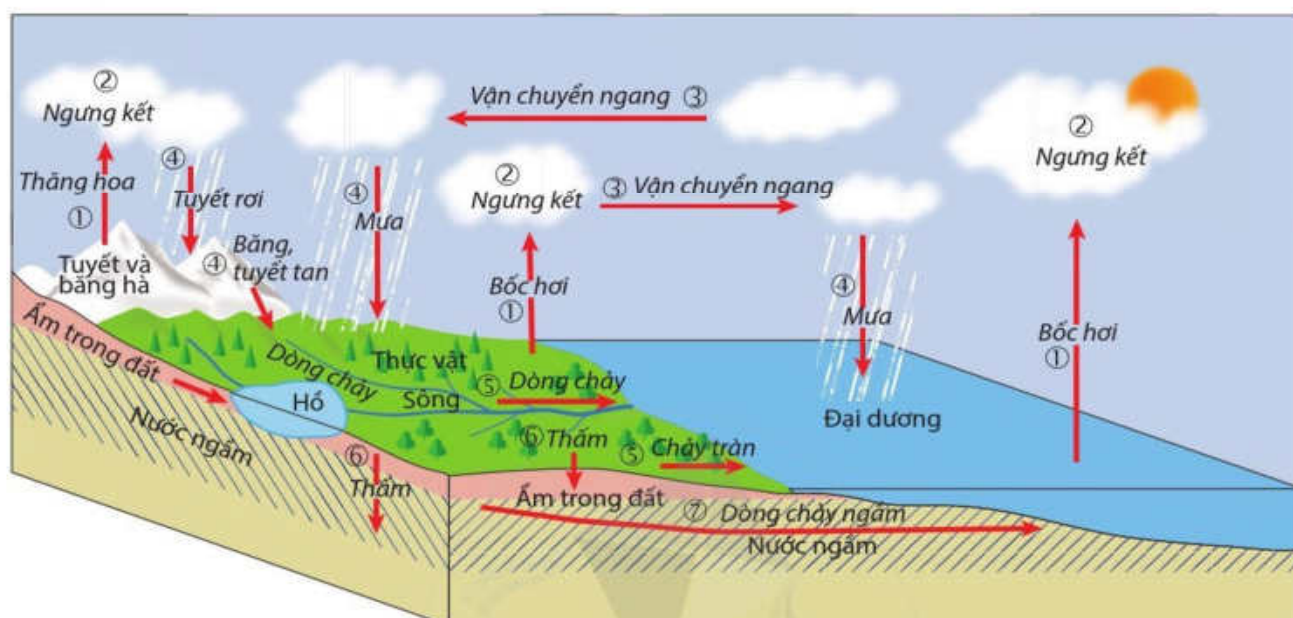


Hình 17.1. Nếu nhìn Trái Đất từ một góc nào đó thì dường như có một bán cầu nước và một bán cầu lục địa

Tuần hoàn nước trên Trái Đất

Nước trên Trái Đất không nằm yên tại chỗ mà luôn vận động từ nơi này đến nơi khác tạo thành một vòng tuần hoàn khép kín, gọi là **vòng tuần hoàn** nước.

Đại dương thế giới là nguồn cung cấp hơi nước chủ yếu cho vòng tuần hoàn này.



Hình 17.2. Sơ đồ vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất

? Đọc hình 17.2, hãy mô tả vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất theo thứ tự từ ① đến ⑦.



1. Quan sát quả Địa Cầu, hãy cho biết bán cầu Bắc hay bán cầu Nam có tỉ lệ đại dương nhiều hơn.
2. Hãy chứng minh rằng tài nguyên nước ngọt rất quan trọng đối với sinh hoạt và sản xuất của con người.
3. Tài nguyên nước ngọt của Trái Đất, đặc biệt là nước sông, hồ là vô tận hay có hạn? Hãy giải thích cho ý kiến của mình.



Bài 18. SÔNG. NƯỚC NGẦM VÀ BĂNG HÀ

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn; mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.
- Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.
- Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.

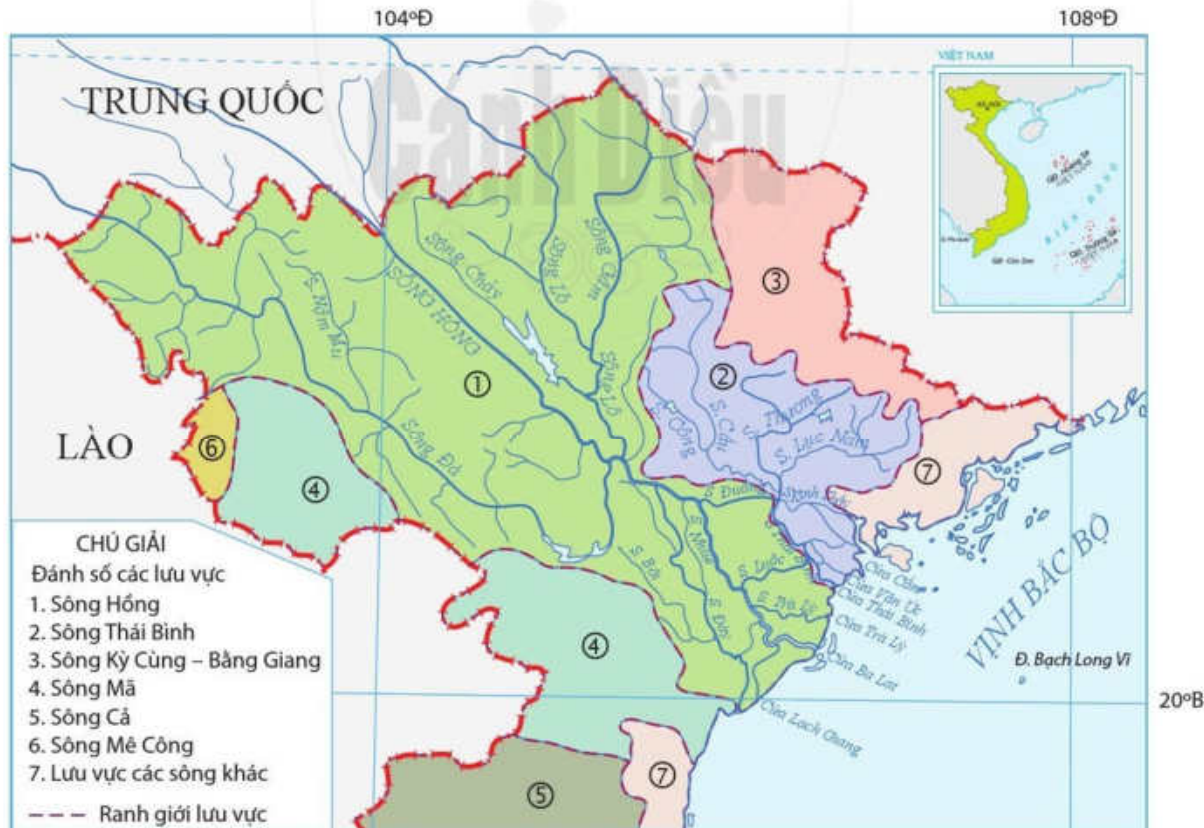


Đã bao giờ em tự hỏi: Sông bắt nguồn từ đâu? Sông lấy nước từ đâu? Nước trong sông có bao giờ khô cạn? Tại sao lại có các ốc đảo xanh tươi giữa hoang mạc?... Có hàng vạn câu hỏi liên quan đến sông, nước ngầm và băng hà mà chúng ta cần giải đáp.



Sông

Sông là các dòng chảy tự nhiên, chảy theo những lòng dẫn ổn định do chính dòng chảy này tạo ra. Nước sông được cung cấp bởi các nguồn là nước mưa, nước ngầm, hồ và băng, tuyết tan. Nơi dòng chảy bắt đầu được gọi là **nguồn** của dòng sông. Các sông lớn đều có các **phụ lưu** và vùng gần cửa sông thường có các **chi lưu**.



Tỉ lệ 1 : 4 000 000
 Hình 18.1. Bản đồ lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình

Sông chính và các phụ lưu, chi lưu tạo thành **hệ thống sông**. Ở Việt Nam có nhiều hệ thống sông như: hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Đồng Nai,...

Vùng đất cung cấp các loại nước cho một con sông được gọi là **lưu vực sông**.

? *Quan sát hình 18.1, hãy kể tên một con sông là phụ lưu và một con sông là chi lưu của sông Hồng.*

Chế độ nước sông

Dòng chảy của sông trong năm được gọi là **chế độ nước sông**. Để theo dõi chế độ nước sông, người ta đo lưu lượng dòng chảy. Hầu hết các sông có mùa lũ và mùa cạn. Tùy theo nguồn cấp nước mà mùa lũ ở các sông khác nhau.

Phần lớn các sông có nguồn cung cấp nước là mưa, đây thường là những sông lớn, chế độ nước rất rõ rệt, mùa mưa cũng là mùa lũ của sông.

Một số nơi vùng ôn đới, nguồn cung cấp nước của sông lại là băng, tuyết tan nên mùa lũ thường vào mùa xuân và đầu hè.

Một số sông lại có nguồn cung cấp nước là nước ngầm hoặc hồ, những sông này là những sông nhỏ, chế độ nước khá điều hoà. Cũng có sông có nhiều nguồn cung cấp nước, chế độ nước sông thường phức tạp, diễn biến của lũ thường khó lường.

Lũ thường gây nguy hiểm cho người và thiệt hại về tài sản. Tuy nhiên, lũ cũng mang theo phù sa bồi đắp nên những đồng bằng màu mỡ.

Sử dụng tổng hợp nước sông, hồ

Việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ góp phần khai thác tốt nhất các giá trị của sông, hồ; đồng thời góp phần bảo vệ môi trường nước và phát triển bền vững.

Sông, hồ có một số giá trị to lớn sau:

- Sông, hồ trước hết là nguồn nước cung cấp cho các nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.
- Sông, hồ còn là nơi sinh sống của nhiều loài động vật, thực vật thủy sinh. Vì thế, nhiều sông, hồ thu hút dân cư làm nghề đánh bắt cá và nuôi thủy sản.
- Các sông, hồ còn là đường giao thông thủy quan trọng.



Đường chia nước (đường phân thủy) là đường phân chia các lưu vực của các hệ thống sông. Ở miền núi, đường chia nước thường là đường nối các đỉnh núi với nhau.

Lưu lượng là một thước đo về dòng chảy. Lưu lượng tại một địa điểm là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang của lòng sông qua địa điểm đó trong một giây, tính bằng mét khối trên giây (m^3/s). Ở nhiều dòng sông vùng nhiệt đới, lưu lượng nước mùa lũ lớn gấp hàng chục lần so với mùa cạn.

? *Trình bày mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cung cấp nước sông.*



Hồ là những khoảng nước đọng hình thành ở nơi có địa hình trũng, tương đối rộng và sâu trong đất liền.

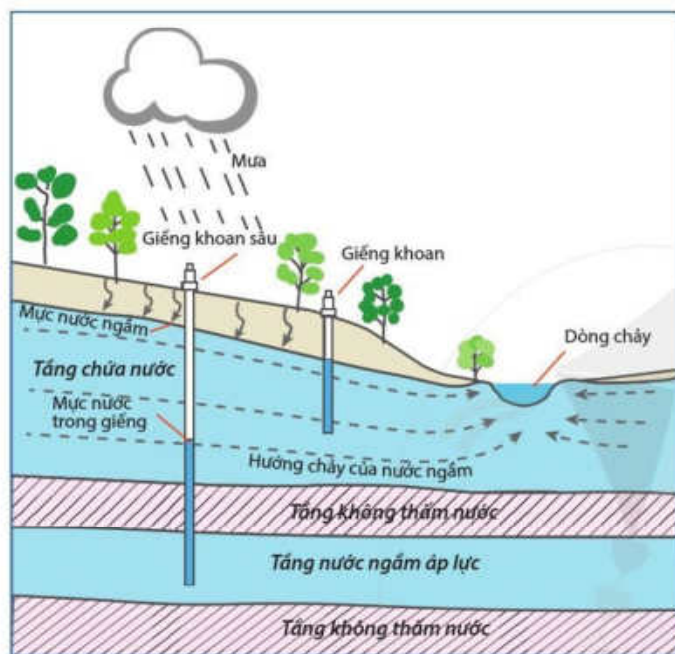
Hồ có nhiều nguồn gốc hình thành khác nhau: có nguồn gốc kiến tạo, có nguồn gốc là khúc sông bị sót lại, có nguồn gốc là miệng núi lửa, ... Hồ còn có nguồn gốc nhân tạo như các hồ thủy lợi, các hồ thủy điện.

Căn cứ vào tính chất của nước, hồ được chia thành hồ nước mặn và hồ nước ngọt.

- Các cảnh quan mặt nước, ven sông, hồ có không khí trong lành còn tạo nên giá trị du lịch nghỉ dưỡng.
- Các sông vùng núi có giá trị lớn về thủy điện.

? – Tại sao phải sử dụng tổng hợp nước sông, hồ?

– Tại sao cần phải sử dụng tiết kiệm và bảo vệ chất lượng nước sông, hồ?



Hình 18.2. Sơ đồ tầng nước ngầm



Trên các sườn đồi, sườn núi, ta có thể gặp mạch nước ngầm chảy ra, nước trong và mát. Mạch nước ấy còn gọi là nguồn, cấp nước cho các dòng suối nhỏ.

Bằng cách đào hoặc khoan giếng đến tầng chứa nước, người ta có thể hút được nước ngầm lên để sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ nghỉ dưỡng,...

Nước ngầm và băng hà

Nước ngầm

Một phần nước mưa hay tuyết tan được ngấm xuống đất và xuống sâu qua các tầng đá, được giữ lại trong các lỗ hổng của đất, các lỗ hổng và khe nứt của đá, gọi là **nước ngầm**. Đến một độ sâu nhất định, nước ngầm được chứa đầy trong các lỗ hổng và khe nứt đó. Tầng này gọi là **tầng chứa nước**. Bên dưới của tầng chứa nước là đất sét hoặc các vật liệu mịn không có khả năng thấm nước, gọi là **tầng không thấm nước**.

Tầng nước ngầm nằm giữa hai tầng không thấm nước thường có áp lực lớn nên nước có thể theo giếng khoan phun lên mặt đất.

Nước ngầm được sử dụng nhiều trong đời sống và sản xuất. Những nguồn nước khoáng ngầm, còn được khai thác để làm nước khoáng đóng chai hay để tắm chữa bệnh tại các khu du lịch nghỉ dưỡng. Đặc biệt ở các vùng khô hạn, con người khai thác nước ngầm thành nguồn nước tưới, biến các hoang mạc thành những vùng nông nghiệp trù phú.

Chúng ta cần phải biết cách khai thác nước ngầm một cách khoa học, sử dụng tiết kiệm và không được làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

? – Quan sát hình 18.2, hãy cho biết điều kiện để hình thành nước ngầm.

– Tại sao cần sử dụng tiết kiệm và tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm?

Hình 18.3. Nông trại Rum là nông trại lớn của Gioóc-đan được xây dựng trên sa mạc Wa-di Rum, sử dụng hoàn toàn nguồn nước ngầm. Đây là nơi cung cấp nguồn thực phẩm chủ yếu cho Gioóc-đan.



Băng hà

Băng hà là những khối băng khổng lồ, dịch chuyển chậm trên đất liền, đặc biệt là trên sườn núi, thường cuốn theo các tảng đá lớn và làm thay đổi địa hình.

Băng hà giữ khoảng 70 % lượng nước ngọt trên thế giới. Vì thế, trong điều kiện nước ngọt ngày càng khan hiếm, người ta có thể tính đến việc kéo các băng sơn vào gần bờ để sử dụng như là nguồn nước ngọt sạch.

Băng tan trên các đỉnh núi là nguồn cấp nước quan trọng cho nhiều dòng sông lớn trên thế giới như: sông Hoàng Hà, sông Trường Giang, sông Mê Công,...

Do hiện tượng nóng lên toàn cầu, nhiều khối băng hà trên các đỉnh núi cao và ở Nam Cực, ở đảo Grin-len đang tan. Điều này có thể gây ra nhiều hậu quả về môi trường.



Lớp băng do nước bị đông kết lại và trôi trên biển gọi là **băng trôi**.

Những khối băng ở lục địa Nam Cực, ở đảo Grin-len nứt ra và trôi trên biển, cao như núi, gọi là **băng sơn**.



Hình 18.4. Hình ảnh một băng sơn (núi băng trôi)

? *Hãy nêu tầm quan trọng của băng hà.*



1. Hãy kể tên các bộ phận của một dòng sông lớn. Lấy ví dụ.
2. Tại sao nói: Ở vùng khí hậu nhiệt đới, chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa?
3. Hãy cho biết một số biện pháp để hạn chế tình trạng ô nhiễm nước sông, hồ.



4. Hãy lấy ví dụ để thấy được việc sử dụng kết hợp nước sông, hồ ở nước ta.



Bài 19. BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA MÔI TRƯỜNG BIỂN

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ, lược đồ các đại dương thế giới.
- Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.
- Trình bày được các hiện tượng sóng, thủy triều, dòng biển.



Đã bao giờ em được trải nghiệm lênh đênh trên biển hay chưa? Lúc đó, em mới thấy mình thật nhỏ bé. Khi khoa học kĩ thuật ngày càng phát triển, các nguồn tài nguyên trong đất liền đã được con người khai thác ngày càng cạn kiệt, con người đang từng bước vươn ra đại dương, khám phá đại dương và khai thác các nguồn tài nguyên của đại dương.



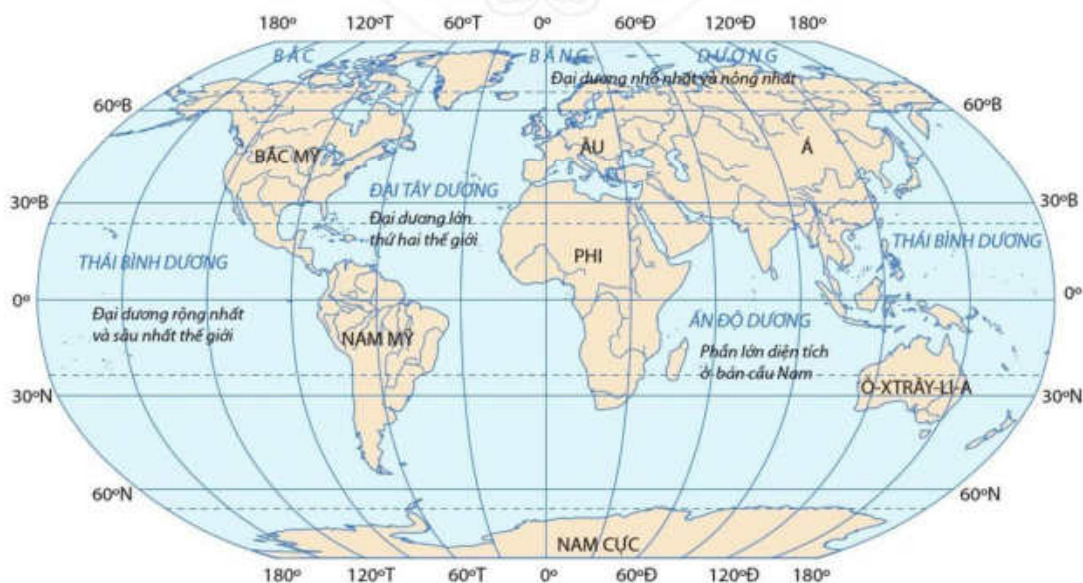
Biển và đại dương thế giới

Đại dương thế giới là vùng nước mặn rộng mênh mông, chiếm phần lớn diện tích của bề mặt Trái Đất, nối liền từ bán cầu Bắc đến bán cầu Nam, từ bán cầu Tây đến bán cầu Đông. Nhờ thế mà các tàu viễn dương có thể đi vòng quanh thế giới.

Có bốn đại dương chính là: Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.



Từ năm 2000, các nhà hải dương học còn thừa nhận là có Nam Băng Dương, thực ra là một bộ phận ở phía nam khoảng vĩ tuyến 60°N của Thái Bình Dương, Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương; là một vùng nước lạnh bao quanh châu Nam Cực.



Hình 19.1. Lược đồ các đại dương thế giới

Bảng 19.1. Diện tích và tỉ lệ diện tích của các đại dương thế giới

Đặc điểm \ Các đại dương	Thái Bình Dương	Ấn Độ Dương	Đại Tây Dương	Bắc Băng Dương	Đại dương thế giới
Diện tích (triệu km ²)	178,7	76,2	91,6	14,8	361,3
Tỉ lệ so với đại dương thế giới (%)	49,5	21,0	25,4	4,1	100,0

? – Hãy xác định bốn đại dương chính trong hình 19.1.

– Dựa vào bảng 19.1, hãy cho biết đại dương nào có diện tích lớn nhất. Đại dương nào có diện tích nhỏ nhất?

Ở ven bờ các đại dương còn có các **biển**, các **vịnh biển**. Ví dụ ở nước ta, phía đông là Biển Đông. Ở vùng biển phía bắc có vịnh Bắc Bộ. Trong vịnh Bắc Bộ lại có những vịnh nhỏ hơn như: vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long. Ở miền Trung có vịnh Nha Trang. Ở miền Nam có biển Tây Nam (còn gọi là vịnh Thái Lan),...

Một số đặc điểm của môi trường biển

Nhiệt độ và độ muối

Nhiệt độ của lớp nước trên mặt biển và đại dương (đến độ sâu 200 m) thay đổi theo vĩ độ. Nhiệt độ nước biển từ 25 °C đến 30 °C ở vùng nhiệt đới, càng lên vĩ độ cao nhiệt độ càng giảm dần. Ở Bắc Băng Dương, nhiệt độ nước biển có thể xuống – 1,8 °C.

Nhiệt độ của lớp nước trên mặt thay đổi theo mùa: mùa hạ ấm hơn, mùa đông lạnh hơn.

Do biến đổi khí hậu nên nhiệt độ của phần lớn biển và đại dương đã tăng lên trong những thập niên gần đây. Điều này đã tác động đến môi trường biển và đặc biệt làm tăng thêm số lượng các cơn bão nhiệt đới có sức mạnh phá hoại khủng khiếp.

Độ muối (độ mặn) của đại dương thế giới trung bình là 35 ‰ nhưng không giống nhau. Đối với những biển ăn sâu vào lục địa, ở vùng ôn đới thường có độ muối thấp hơn, còn ở vùng nhiệt đới độ muối thường cao hơn.



Độ muối (độ mặn) thường được tính bằng phần nghìn (‰). Muối trong nước biển chủ yếu là muối ăn.

Không thể dùng nước biển làm nước uống. Vì thế, khi đi du lịch biển, cần nhớ mang đủ lượng nước ngọt để dùng. Đối với các tàu đánh bắt hải sản xa bờ, hiện nay đã có công nghệ để lọc nước biển thành nước ngọt, cho phép tàu đi đánh bắt dài ngày.

Biển Đen (Hắc Hải) là một biển ôn đới, lại ăn sâu vào lục địa. Ở đây có độ muối từ 17 ‰ đến 22 ‰.

Biển Đỏ (Hồng Hải) là một biển nhiệt đới. Ở đây độ muối lên tới 41 ‰, còn nhiệt độ nước biển tới 35 °C.

? Nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và ôn đới khác nhau như thế nào? Tại sao lại có sự khác nhau đó?



Động đất lớn xảy ra ở biển có thể gây sóng thần.

Trong những thập niên gần đây, có một số trận động đất và sóng thần gây hậu quả nghiêm trọng:

- Động đất và sóng thần ở Ấn Độ Dương năm 2004 làm hơn 200 nghìn người chết và mất tích.

- Động đất và sóng thần ở ngoài khơi Nhật Bản năm 2011 đã gây ra sự cố Nhà máy Điện nguyên tử Fu-ku-si-ma. Em có thể tìm xem video theo từ khoá "tsunami 2011".



Thủy triều có ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và sinh hoạt ở các địa phương ven biển. Vì thế, những người đánh cá nắm rất vững chế độ thủy triều và lịch thủy triều. Hoạt động của tàu bè ra vào các cảng biển phụ thuộc rất nhiều vào chế độ triều.

Ngày nay, ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Hà Lan, Xin-ga-po,... đã đang xây dựng và đưa vào sử dụng một số nhà máy điện thủy triều.

Chuyển động của nước biển và đại dương

Nước biển và đại dương luôn chuyển động. Khi nhìn sóng biển, chúng ta đều có cảm giác là sóng chuyển động theo chiều ngang nhưng thực chất **sóng biển** là sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng.

Sóng biển thường hình thành do gió. Gió càng to, sóng càng lớn. Ở nước ta, khi có gió mùa đông bắc, sóng cao từ 1,5 m đến 3 m hoặc hơn nữa. Những ngày có bão lớn, biển động mạnh, sóng cao 3 – 5 m.

Thủy triều là hiện tượng nước đại dương dao động theo chu kì do lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời. Người ta quan sát thấy hiện tượng thủy triều có quan hệ chặt chẽ với tuần trăng. Vào ngày trăng tròn hay vào ngày không trăng, triều lên cao nhất và xuống thấp nhất, đó là ngày triều cường. Còn vào những ngày trăng bán nguyệt đầu tháng hay cuối tháng, triều lên ít nhất và cũng xuống ít nhất, đó là ngày triều kém.

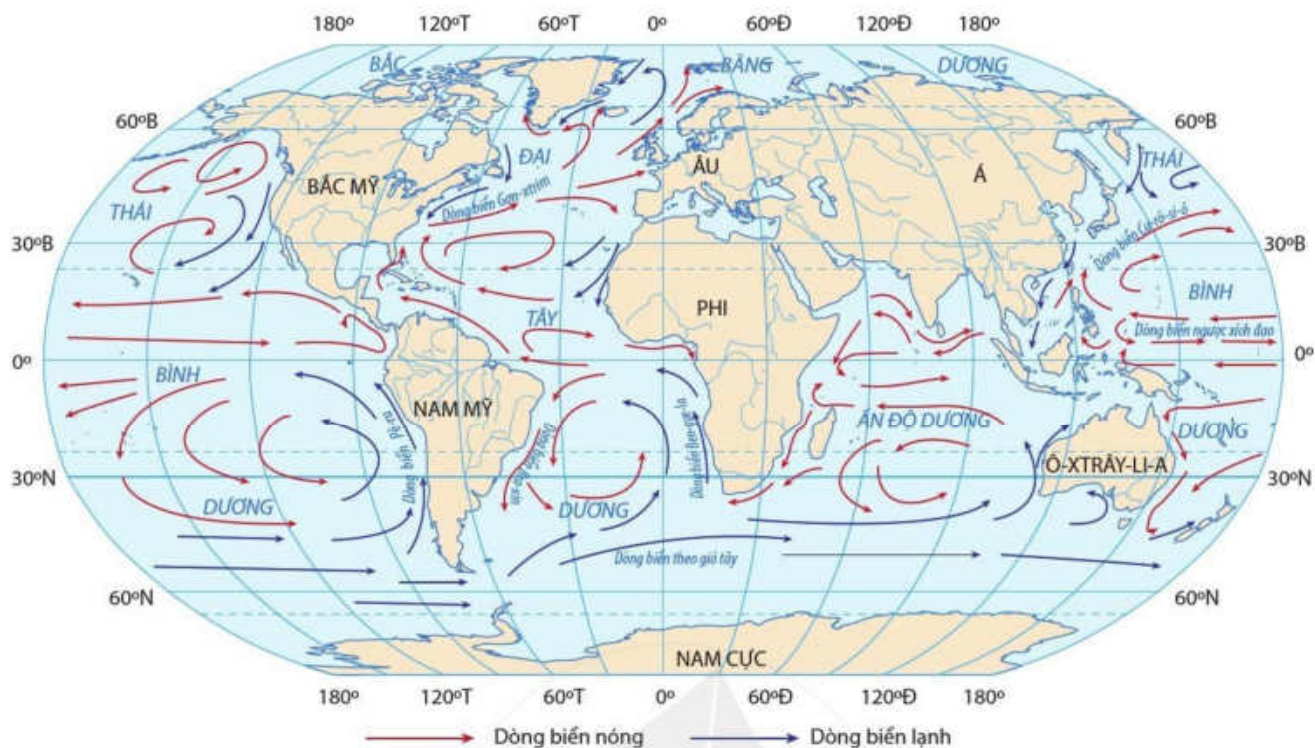
Triều lên



Triều xuống



Hình 19.2. Thủy triều lên xuống tại cùng một địa điểm



Hình 19.3. Lược đồ các dòng biển trên đại dương thế giới

Dòng biển (hải lưu) là sự chuyển dịch của các khối nước lớn ở biển và đại dương tương tự như các dòng sông trên lục địa. Các dòng biển được hình thành liên quan tới hệ thống gió thổi thường xuyên trên Trái Đất nên mới có dòng biển tín phong, dòng biển gió tây, dòng biển gió mùa. Căn cứ vào nhiệt độ của nước trong dòng biển với nhiệt độ nước biển xung quanh để phân biệt **dòng biển nóng** và **dòng biển lạnh**. Dòng biển cũng là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới khí hậu của các vùng đất ven biển.

? Quan sát hình 19.3, hãy cho biết các dòng biển nóng và dòng biển lạnh thường xuất phát từ khoảng vĩ độ nào và di chuyển đến khoảng vĩ độ nào.



1. Dựa vào hình 19.1 và bảng 19.1, hãy nêu các đặc điểm nổi bật của mỗi đại dương.
2. Độ muối của nước biển và đại dương cao hay thấp phụ thuộc vào những yếu tố nào?



3. Sưu tầm thông tin (tài liệu, tranh ảnh, video clip,...) về việc con người đã sử dụng thủy triều vào đời sống văn hoá hoặc sản xuất.



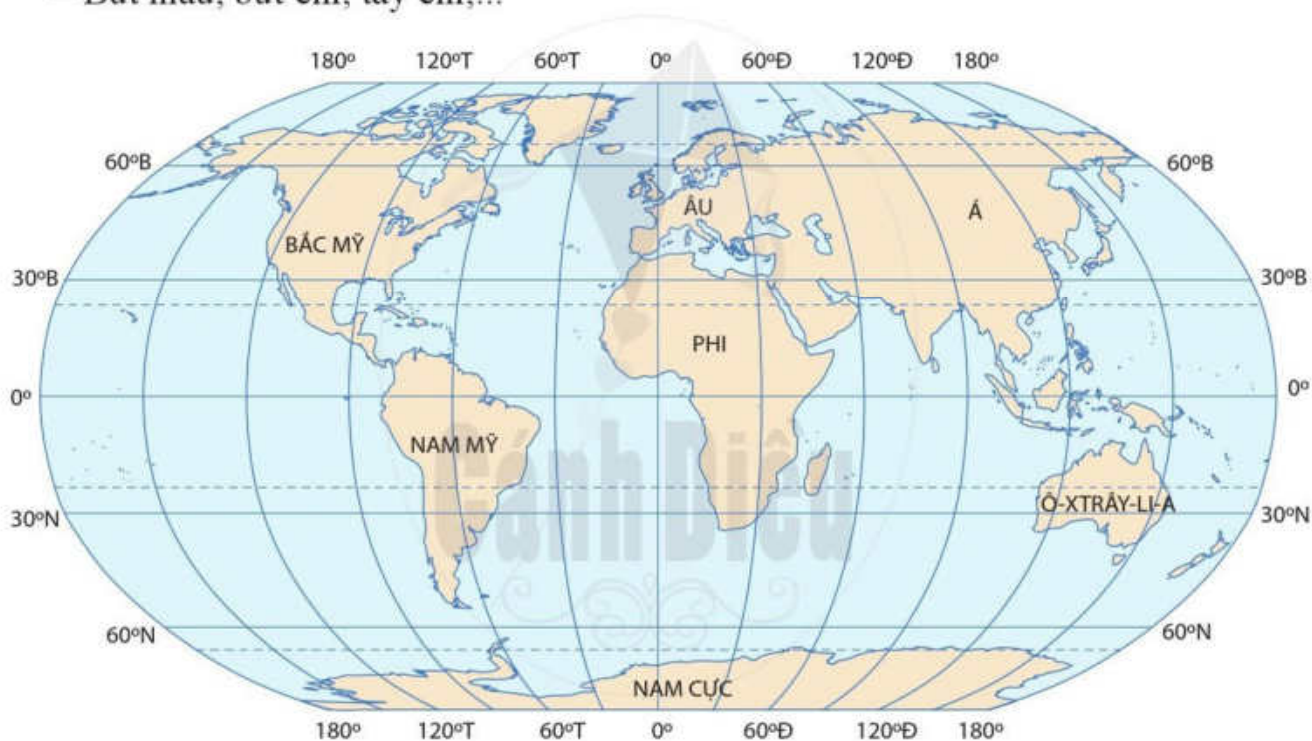
Bài 20. THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH TRÊN LƯỢC ĐỒ CÁC ĐẠI DƯƠNG THẾ GIỚI

Học xong bài này, em sẽ:

Xác định trên bản đồ, lược đồ trống các đại dương thế giới.

Chuẩn bị

- Lược đồ trống các lục địa và đại dương thế giới (theo mẫu dưới đây).
- Bút màu, bút chì, tẩy chì,...



Hình 20.1. Lược đồ trống các lục địa và đại dương thế giới

Nội dung thực hành

1. Hãy điền tên bốn đại dương chính trên thế giới vào lược đồ trống đã chuẩn bị.
2. Hãy tưởng tượng, em sẽ thực hiện một cuộc thám hiểm vòng quanh thế giới bằng đường biển mà điểm bắt đầu và kết thúc là ở Việt Nam.
 - a) Em sẽ phải đi qua các đại dương nào?
 - b) Hãy tìm con đường ngắn nhất để đi vòng quanh thế giới bằng đường biển. Giải thích sự lựa chọn của mình.



Bài 21. LỚP ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.
- Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.
- Kể được tên và xác định được trên bản đồ, lược đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc vùng ôn đới.



Từ nhỏ, khi tham quan ruộng, vườn, em đã biết cây muốn sống được phải có đất. Nếu đất tốt thì cây sinh trưởng và đơm hoa, kết trái tốt. Nếu đất xấu (nghèo chất dinh dưỡng) thì phải bón phân cho đất. Lớp đất trên Trái Đất tuy mỏng nhưng nếu không có đất thì điều gì sẽ xảy ra?



Lớp đất trên Trái Đất

Đất

Đất là một lớp vật chất mỏng trên cùng của vỏ Trái Đất, có độ dày chỉ từ vài xăng-ti-mét như ở vùng đồng rêu gần Bắc Cực, cho đến khoảng 2 – 3 m ở vùng nhiệt đới nóng ẩm. Bên trên đất thường có lớp phủ thực vật. Đất có **độ phì** tự nhiên.

Thành phần của đất

Bốn thành phần chính của đất là: khoáng vật trong đất, chất hữu cơ trong đất, nước trong đất và không khí trong đất.

Khoáng vật trong đất là những hợp chất tự nhiên, được hình thành do các quá trình **phong hoá** khác nhau xảy ra trong lớp vỏ Trái Đất.

Chất hữu cơ trong đất là những tàn tích sinh vật (thực vật, động vật, vi sinh vật) chưa hoặc đang phân giải và những chất hữu cơ đã được phân giải, được gọi là chất **mùn**.

Nước trong đất được chứa chủ yếu trong các khe hở và các hạt khoáng của đất. Lượng ẩm của đất rất



Giun đất là một loài rất có ích. Giun đất có nhiều ở những đất chứa nhiều mùn. Giun đất làm cho đất tơi xốp và làm tăng độ phì của đất. Giun đất còn có thể làm thức ăn cho gia cầm.



Hình 21.1. Giun đất

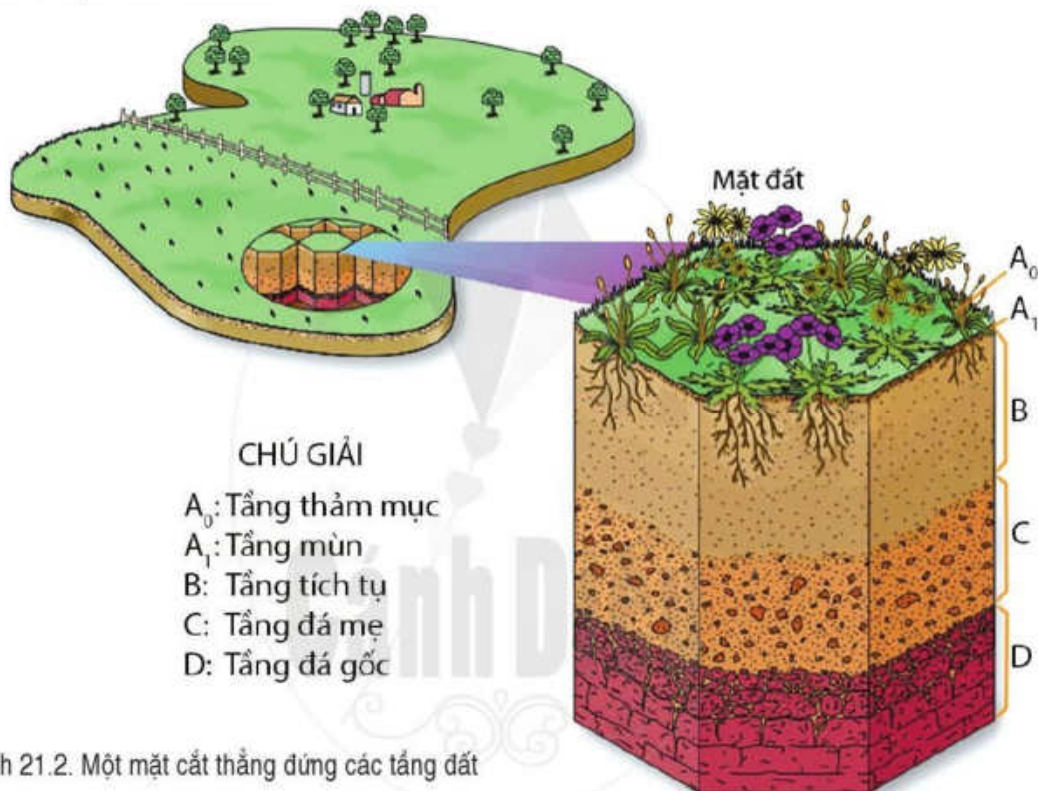
quan trọng, bởi vì rễ cây hút các chất dinh dưỡng hoà tan trong nước. Vì thế, cần phải tưới nước để đảm bảo đủ độ ẩm của đất cho cây.

Không khí trong đất được chứa trong các lỗ hổng của đất. Không khí trong đất vừa là nhân tố quan trọng trong phong hoá đá, vừa là điều kiện tất yếu cho sự tồn tại và phát triển của sinh vật trong đất. Vì thế, đất cần có độ tơi xốp.

? *Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các thành phần của đất.*

Các tầng đất

Theo chiều thẳng đứng, lớp đất gồm các tầng khác nhau. Mỗi tầng đất đều phân biệt với tầng liền kề bởi màu sắc của đất, thành phần cơ giới của đất và một số dấu hiệu có thể nhận biết khác.



Hình 21.2. Một mặt cắt thẳng đứng các tầng đất

? *Quan sát hình 21.2, hãy kể tên các tầng đất.*

Các nhân tố hình thành đất

Có nhiều nhân tố tham gia vào việc hình thành đất. Trong đó quan trọng nhất là **đá mẹ**, khí hậu và sinh vật.

Đá mẹ có vai trò rất quan trọng trong việc thành tạo đất, vì tất cả các loại đất đều được hình thành từ những sản phẩm phong hoá đá mẹ. Đá mẹ cung cấp các khoáng vật cho đất, tạo nên các tính chất vật lí, hoá học của đất.

Khí hậu có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phong hoá, từ đó đất được hình thành. Chẳng hạn, quá trình phong hoá ở vùng nhiệt đới ẩm diễn ra mạnh hơn nhiều so với vùng khí hậu ôn hoà và vùng khí hậu lạnh. Khí hậu cũng ảnh hưởng rất lớn đến

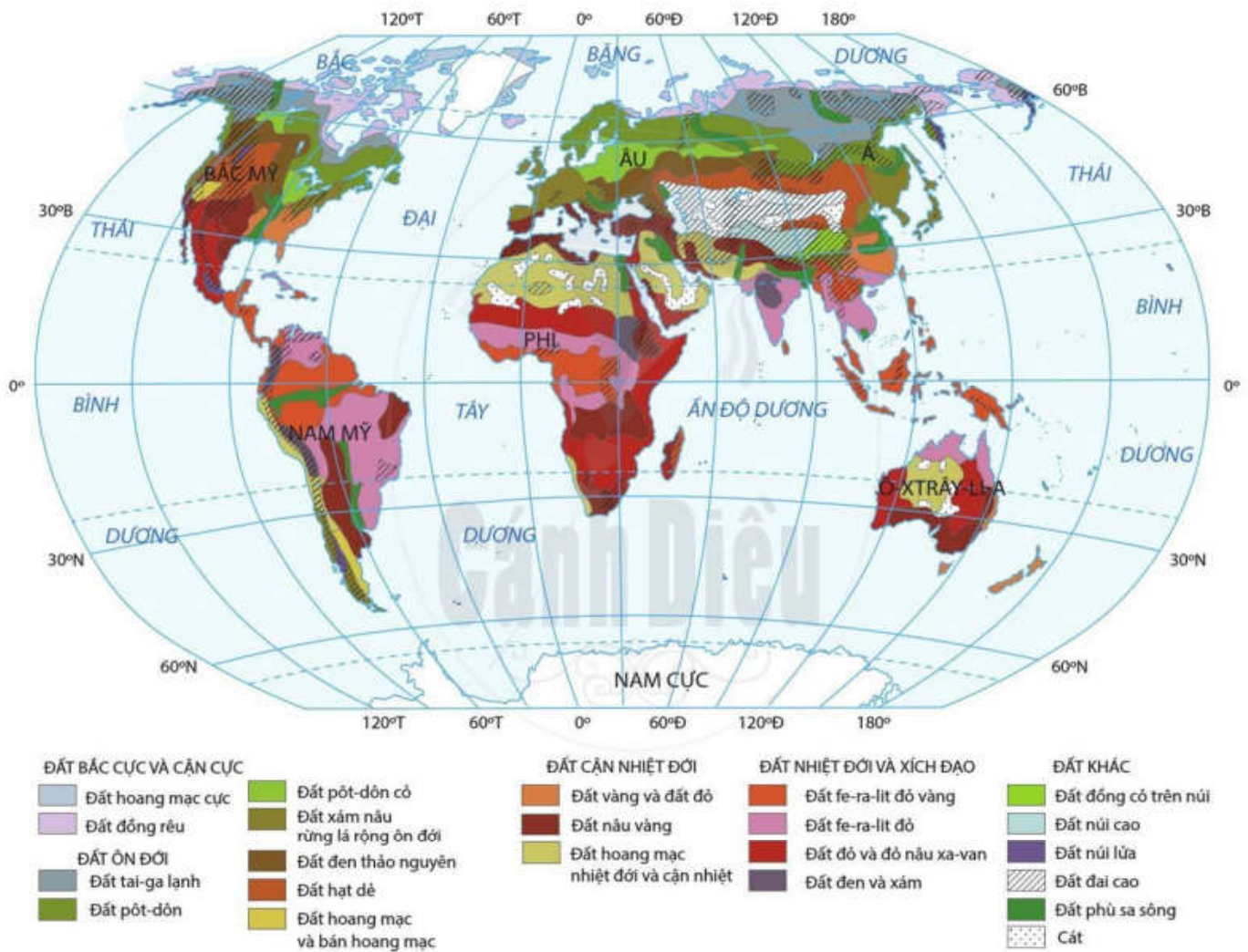
đời sống của sinh vật, nhất là vi sinh vật, từ đó ảnh hưởng đến tốc độ phân giải chất hữu cơ trong đất. Chính vì thế, có sự phân hoá rõ rệt các nhóm đất theo các đới khí hậu trên Trái Đất.

Sinh vật là nguồn cung cấp chất hữu cơ cho đất.

Bên cạnh ba nhân tố chính nói trên, sự hình thành đất còn chịu ảnh hưởng của địa hình (địa hình dốc hay bằng phẳng liên quan tới tầng đất dày hay mỏng). Thời gian cũng có ảnh hưởng tới sự hình thành đất.

Một số nhóm đất chính

Đất trên Trái Đất rất phong phú và đa dạng với các nhóm và loại đất khác nhau.



Hình 21.3. Lược đồ các nhóm đất chính trên Trái Đất

? *Đọc thông tin và quan sát hình 21.3, hãy:*

- *Kể tên một số loại đất chính ở đới nhiệt đới và xích đạo.*
- *Xác định trên lược đồ sự phân bố của các loại đất này.*



Hình 21.4. Mặt cắt thẳng đứng qua các tầng đất của đất fe-ra-lit đỏ vàng trên đá phiến sét



Đất pô-tôn hình thành trong điều kiện ôn đới lạnh, đất thường xuyên thừa ẩm nên xảy ra hiện tượng rửa trôi khoáng chất (nhôm và sắt) từ tầng trên xuống, tích tụ lại như một lớp tro màu trắng. Tên gọi "pôt-dôn" (podzol) có nguồn gốc từ tiếng Nga, có nghĩa là khi cây lên, bên dưới có lớp tro.



Hình 21.5. Mặt cắt thẳng đứng qua các tầng đất của đất pô-tôn (A) và đất pô-tôn cỏ (B)



1. Kể tên và xác định trên hình 21.3 một số nhóm đất chính ở vùng cận nhiệt đới.
2. Quan sát hình 21.3, hãy cho biết ở nước ta có những nhóm đất nào.



3. Vì sao việc sử dụng đất cần đi đôi với bảo vệ và cải tạo tài nguyên đất?



Bài 22. SỰ ĐA DẠNG CỦA THẾ GIỚI SINH VẬT. CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN TRÊN TRÁI ĐẤT. RỪNG NHIỆT ĐỚI

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và ở biển, đại dương.
- Xác định được trên bản đồ, lược đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất.
- Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.



Sự phát sinh và phát triển của sinh vật trên Trái Đất có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Sự sống trên Trái Đất phụ thuộc vào sự đa dạng của sinh vật. Vậy sinh vật trên Trái Đất đa dạng như thế nào? Chúng có giống nhau ở mọi nơi không? Có rất nhiều những câu hỏi xoay quanh thế giới sinh vật mà chúng ta đang cần lời giải đáp.



Sự đa dạng của thế giới sinh vật

Sinh vật bao gồm cả thực vật, động vật, vi sinh vật và các dạng sống khác. Chúng tồn tại ở trong đất, trong nước và trong không khí. Sự đa dạng của sinh vật được thể hiện ở sự đa dạng của thành phần loài. Số lượng các loài sinh vật không ổn định mà luôn thay đổi, có thể tăng lên hoặc giảm đi do sự tác động của môi trường sống và tác động của con người.

Các nhà khoa học ước tính có khoảng 10 triệu đến 14 triệu loài sinh vật sống trên bề mặt Trái Đất. Trong đó, có khoảng trên 4 000 loài thú, hơn 6 000 loài bò sát, hơn 9 000 loài chim, hơn 30 000 loài cá, hơn 15 000 loài thực vật trên cạn,...

Trên lục địa, thực vật và động vật đều rất đa dạng, nhưng tập trung chủ yếu ở đới nóng và đới ôn hoà. Ở đới lạnh và vùng có độ cao từ 6 000 m trở lên, sinh vật chủ yếu là các loài đặc hữu.

Ở biển và đại dương, thực vật chủ yếu là các loài rong, tảo sống gần bờ; động vật rất phong phú và đa dạng do môi trường sống ở biển và đại dương ít bị biến động hơn so với trên đất liền. Chúng sống ở tất cả các tầng của đại dương, kể cả ở các vùng biển khơi sâu tới vùng vực thẳm đáy đại dương. Ước tính động vật, thực vật ở biển và đại dương có khoảng 200 000 loài, riêng cá biển có khoảng trên 19 000 loài.



Chuột nhảy sa mạc



Hoa hồng sa mạc



Xương rồng



Chim cánh cụt



Gấu Bắc Cực



Lạc đà



San hô nằm dưới đáy biển



Hải quỳ dưới đáy biển



Cua dưới đáy biển

Hình 22.1. Trong môi trường sống cực kì khắc nghiệt vẫn có thực vật, động vật sinh sống

? Hãy kể tên một số loài thực vật, động vật sống trên lục địa; ở biển, đại dương và ở vùng Bắc Cực.

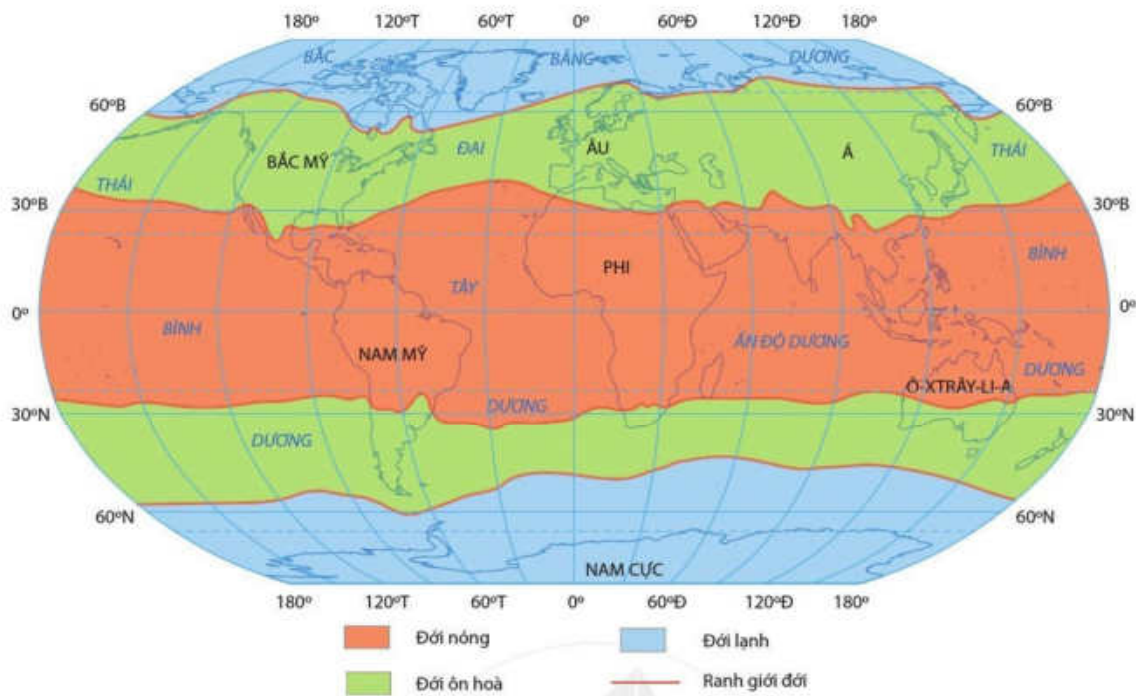
Các đới thiên nhiên trên Trái Đất

Các đới thiên nhiên trên Trái Đất được hình thành trên cơ sở sự khác biệt về nhiệt độ và độ ẩm. Từ các vòng đai nhiệt, người ta chia bề mặt Trái Đất ra thành các đới thiên nhiên.

Đới nóng nằm trong khoảng từ 30°B đến 30°N , có nhiệt độ cao và lượng mưa lớn. Rừng nhiệt đới phát triển mạnh với các loài thực vật và động vật vô cùng phong phú.

Hai đới ôn hoà nằm trong khoảng từ 30°B đến 60°B và từ 30°N đến 60°N . Đới ôn hoà có nhiệt độ trung bình, các mùa trong năm rõ rệt nên thiên nhiên cũng thay đổi theo mùa. Thực vật chủ yếu là rừng lá kim, rừng hỗn hợp, rừng lá rộng, thảo nguyên,... Động vật đa dạng về cả số loài và số lượng mỗi loài.

Hai đới lạnh nằm trong khoảng từ 60°B đến cực Bắc và từ 60°N đến cực Nam. Nhiệt độ thấp, lượng mưa ít làm cho thực vật ở đây nghèo nàn hơn, chủ yếu có rêu, địa y, cỏ và cây bụi,...; động vật chỉ có một số loài chịu được lạnh như tuần lộc, chồn Bắc Cực, chim cánh cụt,...

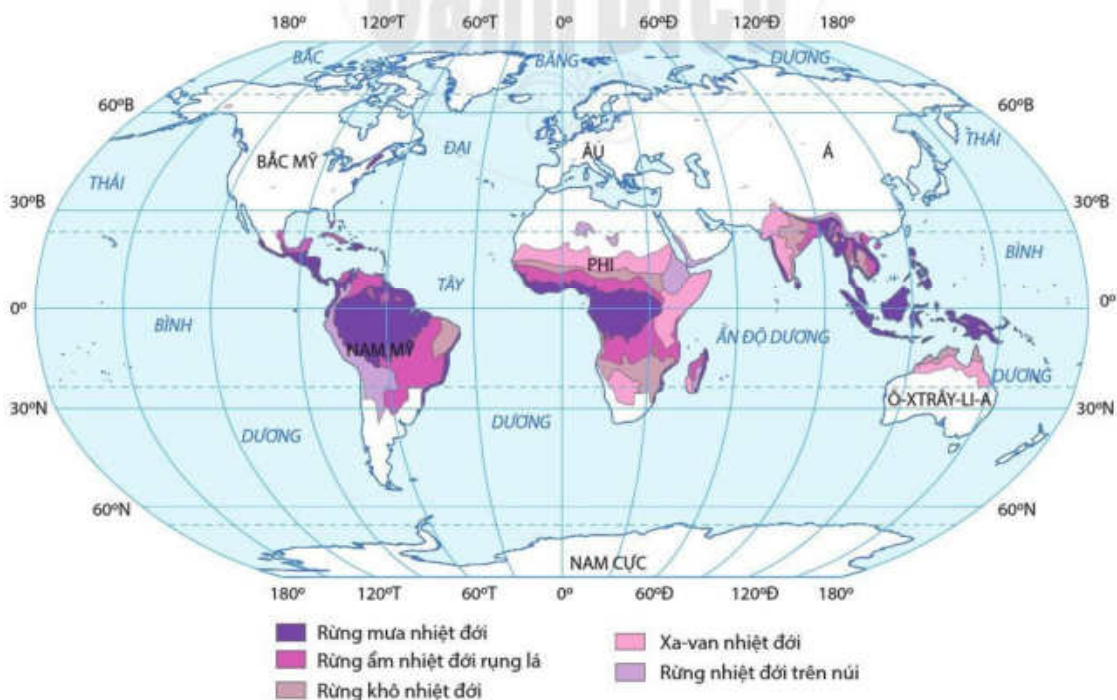


Hình 22.2. Lược đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất

? Quan sát hình 22.2, hãy kể tên và xác định trên lược đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất.

Rừng nhiệt đới

Rừng nhiệt đới **phân bố** chủ yếu ở hai bên xích đạo, mở rộng đến khoảng hai chí tuyến, chỉ có một số nơi như chân núi Hi-ma-lay-a và chân núi An-đet vượt qua giới hạn này, đến khoảng vĩ tuyến 30°.



Hình 22.3. Lược đồ sự phân bố các kiểu rừng nhiệt đới trên Trái Đất



Hình 22.4. Một góc rừng nhiệt đới ở Vườn quốc gia Cát Tiên (ảnh chụp tại khu vực tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

? – *Đọc thông tin và quan sát hình 22.3, hãy xác định phạm vi phân bố của các kiểu rừng nhiệt đới trên Trái Đất.*

– *Quan sát hình 22.5, hãy mô tả cấu trúc của rừng nhiệt đới.*

Rừng nhiệt đới được mệnh danh là “lá phổi xanh” của Trái Đất và chiếm hơn một nửa số loài trên Trái Đất.

Rừng nhiệt đới có **cấu trúc** tầng tán phức tạp, đó là do nguồn ánh sáng, nhiệt ẩm dồi dào, đất cung cấp đủ chất dinh dưỡng cho các loài cây phát triển.



Hình 22.5. Các tầng của thảm thực vật rừng nhiệt đới

Rừng nhiệt đới có rất nhiều giá trị về tài nguyên. Tuy nhiên, hiện nay rừng nhiệt đới đang bị suy giảm mạnh, đe dọa cuộc sống của nhiều loài động vật hoang dã và làm biến mất một số loài quý hiếm, đặc biệt là ở vùng rừng A-ma-dôn.



1. Lấy ví dụ để chứng minh sinh vật trên Trái Đất rất đa dạng.
2. Quan sát hình 22.2, hãy nêu giới hạn và đặc điểm của đới ôn hoà.

3. Quan sát hình 22.2, hãy cho biết Việt Nam thuộc đới thiên nhiên nào.



Bài 23. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU LỚP PHỦ THỰC VẬT Ở ĐỊA PHƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

Nội dung thực hành

1. Tham quan một khu vườn hoặc một công viên ở địa phương (theo nhóm hoặc cá nhân, sau đó trao đổi cùng các bạn).

– Quan sát: Lớp phủ thực vật ở địa điểm tham quan có mấy tầng? Độ cao trung bình của cây ở mỗi tầng?...

– Chọn ra một số loài cây ở mỗi tầng để tìm hiểu sâu hơn: tên loài cây, công dụng (cây bóng mát, cây lấy gỗ, cây ăn quả, cây thuốc, rau, hoa,...) và những đặc điểm khác mà em cho là thú vị, quan trọng.

– Tìm hiểu đặc điểm thích nghi với môi trường của các cây đã chọn để quan sát (cây ưa sáng, cây chịu bóng, cây ưa ẩm, cây chịu được khô hạn, cây ưa bóng râm,...). Một số thông tin có thể được bổ sung khi hỏi những người hiểu biết hơn như chủ khu vườn hoặc người lớn trong công viên.

2. Bổ sung thông tin về các loài cây mà em tìm hiểu qua các nguồn khác như sách, báo, tài liệu trên internet.

Tổ chức báo cáo sản phẩm

1. Thảo luận nhóm

– Mỗi cá nhân trong nhóm trao đổi về lớp phủ thực vật dựa theo nội dung tham quan đã gợi ý ở phần Nội dung thực hành.

– Hình thành nội dung báo cáo chung của nhóm.

2. Trình bày sản phẩm tìm hiểu theo nhóm để chia sẻ với các nhóm khác trong lớp.

3. Nhận xét, đánh giá sản phẩm của nhóm mình và các nhóm khác.



Bài 24. DÂN SỐ THẾ GIỚI. SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI. CÁC THÀNH PHỐ LỚN TRÊN THẾ GIỚI

Học xong bài này, em sẽ:

- Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới.
- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.
- Xác định được trên bản đồ, lược đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.

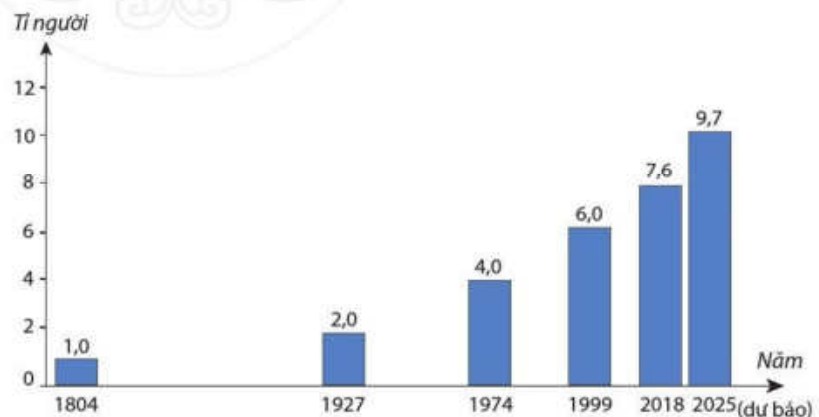


Do dân số phát triển quá nhanh, để phục vụ cho cuộc sống của mình, con người đã không ngừng tác động vào thiên nhiên làm biến đổi thiên nhiên và chinh phục các miền đất mới, mở rộng địa bàn cư trú ở khắp các châu lục. Câu hỏi mà chúng ta đang đặt ra: Dân số thế giới vẫn tiếp tục tăng hay đến một năm nào đó dân số sẽ ngừng tăng? Nguyên nhân nào đã dẫn tới sự phân bố dân cư không giống nhau ở mọi nơi trên thế giới?



Quy mô dân số thế giới

Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn. Thời gian để dân số tăng lên 1 tỉ người ngày càng ngắn lại.



Hình 24.1. Biểu đồ quy mô dân số thế giới qua một số năm



Quan sát hình 24.1, hãy cho biết:

- Số dân trên thế giới năm 2018 là bao nhiêu tỉ người.
- Dân số thế giới tăng lên bao nhiêu tỉ người từ năm 1804 đến năm 2018.

Sự phân bố dân cư thế giới

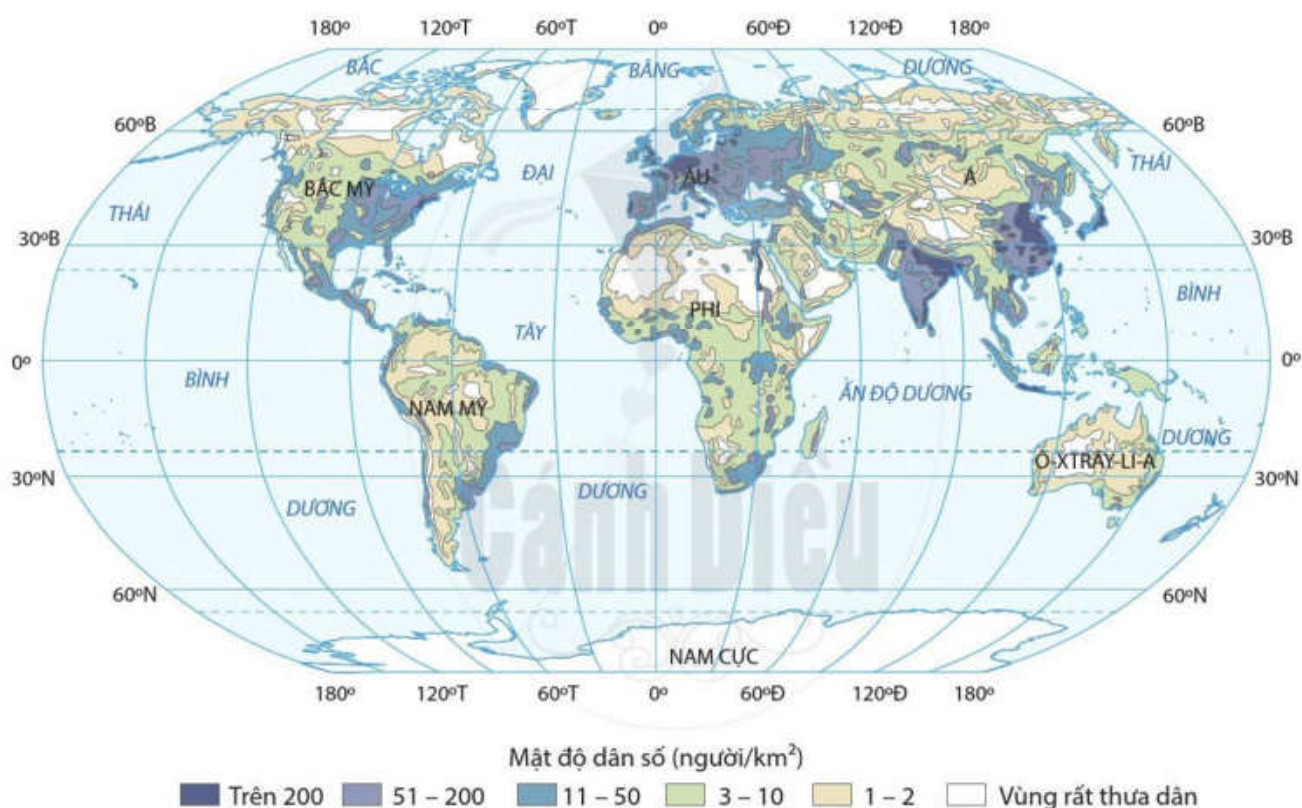
Dân cư thế giới phân bố không đều

Để xác định được sự phân bố dân cư, người ta dùng tiêu chí **mật độ dân số**. Mật độ dân số được tính bằng số người trung bình sinh sống trên một đơn vị diện tích ($\text{người}/\text{km}^2$).

Ở khu vực trung tâm một số thành phố lớn trên thế giới, dân cư đông đúc, mật độ lên tới trên 20 000 người/ km^2 hoặc hơn nữa. Trong khi đó ở những vùng núi cao hoặc các vùng cận cực, mật độ dân số chỉ từ 1 đến 2 người/ km^2 , có những vùng rộng lớn gần như không có người sinh sống.



Năm 2018, số dân trên thế giới là 7,6 tỉ người. Trong đó, châu Á chiếm 59,5 %, châu Phi là 16,8 %, châu Mỹ là 13,3 %, châu Âu là 9,8 % và châu Đại Dương là 0,6 %. Hai quốc gia đông dân nhất trên thế giới là Trung Quốc và Ấn Độ, tổng số dân của hai quốc gia này chiếm tới 36,3 % số dân toàn thế giới.



Hình 24.2. Lược đồ phân bố dân cư thế giới năm 2018

? Quan sát hình 24.2, hãy:

- Xác định những khu vực có mật độ dân số từ 1 đến 2 người/ km^2 và những khu vực có mật độ dân số trên 200 người/ km^2 .
- Nhận xét về sự phân bố dân cư trên thế giới.



Dòng sông Nin, con sông dài nhất thế giới, chảy xuyên qua hoang mạc Xa-ha-ra, hoang mạc rộng lớn nhất thế giới. Dọc theo thung lũng hạ lưu sông Nin, trên những mảnh đất màu mỡ, con người cư trú lâu đời và đã xây dựng nền văn minh Ai Cập rực rỡ. Đây cũng là nơi có mật độ dân số cao. Người Ai Cập nói rằng "Ai Cập là món quà của sông Nin".

Các khu vực tập trung đông dân cư, có mật độ dân số cao là Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, phần lớn châu Âu (ở các vĩ độ thấp dưới 60°B), phía đông của lục địa Bắc Mỹ, rìa đông và đông nam của lục địa Nam Mỹ, hạ lưu sông Nin,...

Những khu vực dân cư quá thưa thớt hoặc vắng bóng người đó là các hoang mạc như hoang mạc Xa-ha-ra hay các vùng lạnh giá từ vĩ độ 60°B và 60°N trở lên.



Hình 24.3. Ngôi làng nhỏ ở Grin-len, nơi có khí hậu khắc nghiệt, dân cư thưa thớt

Nguyên nhân dân cư thế giới phân bố không đều

Sự phân bố dân cư phụ thuộc vào nhiều yếu tố: vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên (địa hình, đất, khí hậu, nguồn nước), sự phát triển kinh tế, trình độ của con người và lịch sử định cư.

Nhìn chung, những khu vực tập trung đông dân đều là những khu vực có điều kiện thuận lợi cho giao thông, sản xuất và cư trú như: đất đai màu mỡ, đi lại dễ dàng, các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ phát triển; là nơi tập trung các thành phố lớn và cũng là nơi cư trú lâu đời của người dân.

Những khu vực dân cư thưa thớt là những khu vực có khí hậu khô hạn hoặc quanh năm lạnh giá, đi lại khó khăn, các ngành kinh tế kém phát triển,...



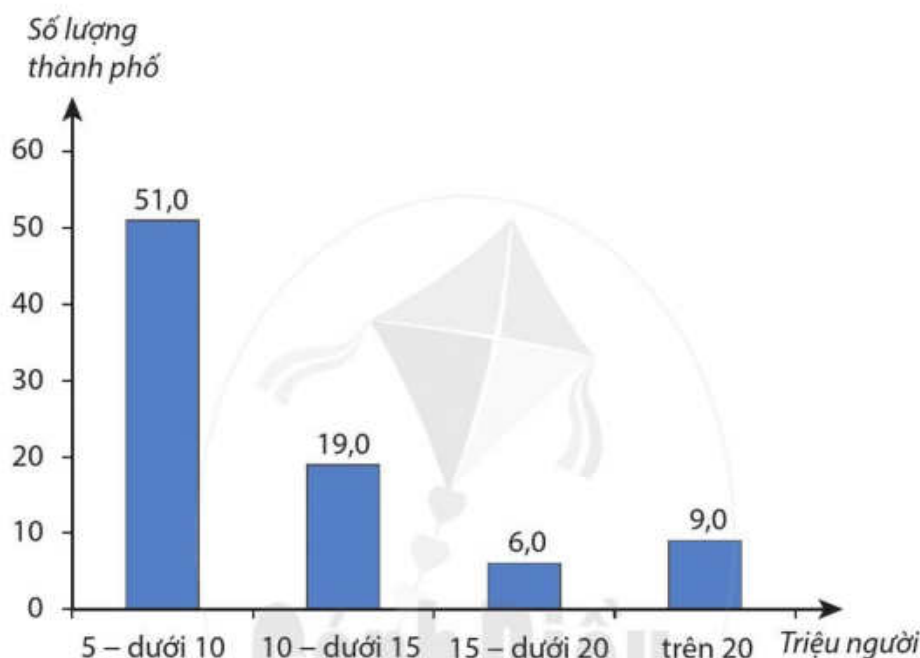
Tại sao dân cư trên thế giới phân bố không đều?

Sự phân bố các thành phố lớn trên thế giới

Sự gia tăng của dân số cùng với sự phát triển của kinh tế đã làm cho số lượng các thành phố lớn trên thế giới ngày càng nhiều.



Các thành phố đã trở thành một phần ngày càng quan trọng của thế giới. Trên toàn thế giới, trước kia phần lớn dân số sống ở vùng nông thôn, nhưng từ năm 2010, số người sống ở khu vực thành thị đã nhiều hơn vùng nông thôn; xu hướng ngày càng tăng. Số người sống trong khu vực thành thị đã tăng từ 1 tỉ người (năm 1959) lên gần 4,2 tỉ người (năm 2018).



Hình 24.4. Biểu đồ số lượng thành phố phân theo quy mô dân số trên thế giới năm 2018

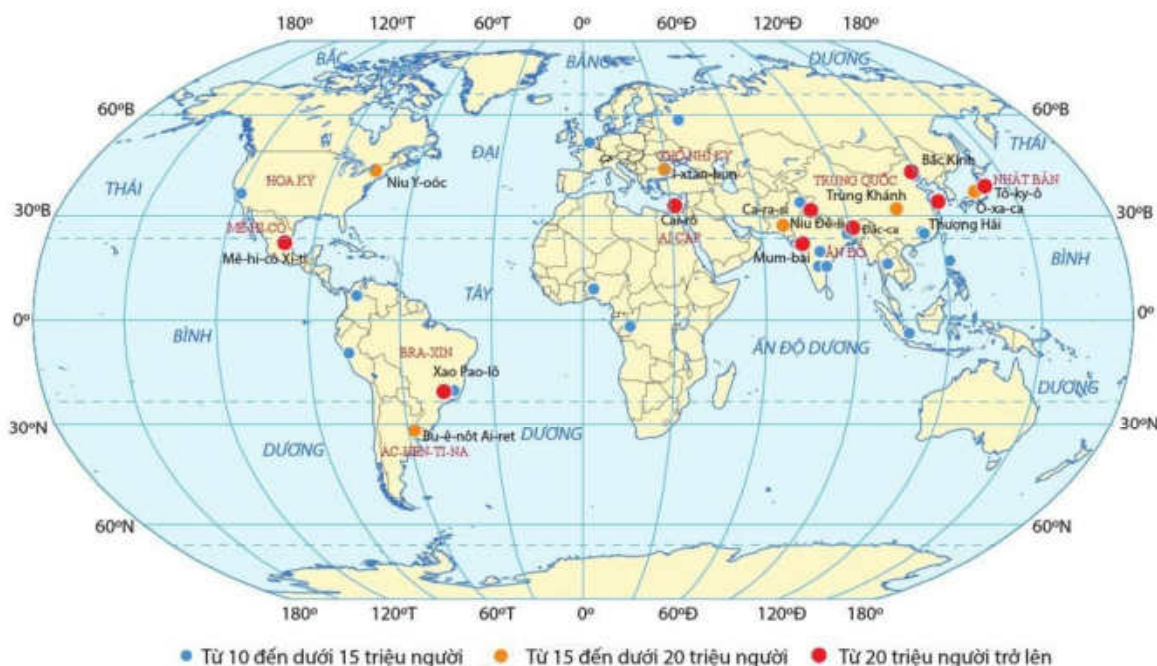
? Quan sát hình 24.4, hãy cho biết năm 2018 trên thế giới có bao nhiêu thành phố có quy mô dân số từ 5 triệu người trở lên.

Các thành phố lớn trên thế giới phân bố ở khắp các châu lục. Khu vực tập trung nhiều thành phố có số dân trên 1 triệu người là châu Á, vì đây là châu lục đông dân lại có các nền kinh tế đang phát triển năng động.

Trong nền kinh tế toàn cầu, các thành phố lớn có vai trò rất quan trọng trong việc kết nối các nền kinh tế thế giới. Một số thành phố có tầm ảnh hưởng đối với nền kinh tế thế giới hiện nay là Niu Y-oóc (Hoa Kỳ), Tô-ky-ô (Nhật Bản) và Luân-đôn (Anh).



Ba thành phố đông dân nhất thế giới vào năm 2018 là Tô-ky-ô (37 triệu người), Niu Đê-li (30 triệu người) và Thượng Hải (27 triệu người).



Hình 24.5. Lược đồ phân bố các thành phố lớn từ 10 triệu người trở lên trên thế giới năm 2018

? *Quan sát hình 24.5, hãy:*

- Kể tên một số thành phố lớn ở châu Á có số dân từ 20 triệu người trở lên. Các thành phố đó thuộc các quốc gia nào?
- Kể tên ba thành phố bất kì trên thế giới có số dân từ 20 triệu người trở lên. Các thành phố đó thuộc các quốc gia nào?



1. Hãy vẽ sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư trên thế giới. Lấy ví dụ minh họa.
2. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 24.1. Quy mô dân số thế giới qua một số năm

Năm	Số dân (tỉ người)	Năm	Số dân (tỉ người)
1989	5,2	2009	6,8
1999	6,0	2018	7,6

Hãy nhận xét về quy mô dân số thế giới qua các năm.



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Việc chuyển cư trong những năm gần đây của một số nước trên thế giới có làm cho số dân của thế giới tăng lên không? Tại sao?
4. Hãy lấy một số ví dụ ở Việt Nam để thấy được khi dân số tăng nhanh sẽ là trở ngại rất lớn cho giáo dục hoặc y tế, giao thông.



Bài 25. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất.
- Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương.



Từ khi hình thành và phát triển xã hội loài người, con người đã trở thành một lực lượng mới làm thay đổi bộ mặt Trái Đất. Con người đã và đang học cách chung sống với thiên nhiên, đồng thời chế ngự các thiên tai. Con người đã làm cho môi trường sống trên Trái Đất trở nên tốt hơn, nhưng cũng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề về môi trường.



Tác động của thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống

Tài nguyên thiên nhiên là các thành phần của tự nhiên mà con người có thể khai thác và sử dụng trong sản xuất và đời sống.

Để tồn tại và phát triển được, con người phải dựa vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Thiên nhiên cung cấp cho con người thức ăn, nước uống, không khí để thở,... Thiên nhiên còn cho con người nhiều nguồn tài nguyên khác như: đất, khoáng sản, gỗ, các nguồn năng lượng,... để sử dụng trong sản xuất, tạo ra nhiều của cải vật chất nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của mình.



Các tài nguyên thiên nhiên chủ yếu là: khoáng sản, đất, nước, khí hậu và sinh vật. Cảnh đẹp thiên nhiên (thắng cảnh) là tài nguyên quý giá để phát triển du lịch.



Hình 25.1. Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam)



Hình 25.2. Hồ E-me-ran (Ca-na-đa)



Ngày nay, con người đã có khả năng to lớn chinh phục biển cả, các vùng núi cao, các vùng khí hậu lạnh ở cực và cận cực, khoan sâu vào lòng đất để khai thác khoáng sản. Nhờ thế, con người khai thác ngày càng nhiều tài nguyên hơn, nhưng cũng làm thay đổi thiên nhiên trên Trái Đất ở quy mô lớn chưa từng có.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên phân bố không đều trên Trái Đất. Trên cùng một lãnh thổ có thể tồn tại nhiều loại tài nguyên thiên nhiên. Vì thế, những quốc gia và khu vực có nhiều tài nguyên thiên nhiên sẽ có lợi thế trong sự phát triển kinh tế.



Hãy nêu những tác động của thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống của con người.

Tác động của con người lên thiên nhiên

Nhu cầu của con người về các nguồn tài nguyên thiên không ngừng tăng lên cùng với sự tăng lên của dân số và sự phát triển của khoa học công nghệ.

Trong quá trình khai thác và cải tạo tự nhiên, con người đã gây ra những hậu quả không mong muốn.

Những tác động của con người đang làm cho môi trường bị ô nhiễm. Nguồn nước thải trong sinh hoạt, trong sản xuất công nghiệp không qua xử lý thải trực tiếp ra sông, hồ và biển làm ô nhiễm nguồn nước. Đặc biệt, các sự cố trong quá trình vận chuyển dầu, rửa tàu,... còn làm ô nhiễm nước biển, đại dương. Khí thải của các nhà máy, khí thải do sử dụng các loại nhiên liệu hoá thạch và khí thải của các phương tiện giao thông đang làm cho bầu không khí bị ô nhiễm.

Con người cũng đang làm cho nhiều nguồn tài nguyên bị cạn kiệt. Việc sử dụng đất không gắn liền với cải tạo, bảo vệ đất làm cho nhiều diện tích đất canh tác bị thu hẹp. Sự suy giảm rừng do con người khai thác gỗ, củi làm nguyên liệu; đốt rừng làm nương rẫy,... đang làm mất đi môi trường sống của nhiều loài động vật, thực vật, trong đó có nhiều loài quý hiếm đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Công nghiệp phát triển đã thúc đẩy khai thác khoáng sản ngày càng nhiều làm cho nguồn tài nguyên khoáng sản bị cạn kiệt dần và khó khôi phục trở lại.

Tuy nhiên, với sự tiến bộ của xã hội, ngày nay con người càng biết vận dụng các quy luật của thiên nhiên để khai thác thông minh và chế ngự thiên nhiên, tạo ra nhiều của cải vật chất nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống như: hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch; khai thác nguồn năng lượng từ gió, sóng biển, Mặt Trời, thủy triều hay sự di chuyển của dòng biển,... Con người cũng đang chung tay bảo vệ thiên nhiên vì đây là mái nhà chung của nhân loại và muôn loài.



Hình 25.3. Cọn nước (guồng nước) tại tỉnh Hoà Bình, Việt Nam



Hình 25.4. Đê Ap-xlui-dic được xây dựng như một chiếc thước kẻ thẳng trên mặt biển giúp cho đất nước Hà Lan có thêm 1 650 km² để phát triển các làng mạc và đô thị

? *Hãy lấy ví dụ về tác động của con người đã làm cho thiên nhiên thay đổi theo hai chiều hướng tích cực, tiêu cực và khai thác thông minh các nguồn tài nguyên.*



1. Lấy ví dụ cụ thể chứng minh rằng:

- Thiên nhiên có vai trò rất to lớn đối với sự sống của con người.
- Con người đã tác động lên thiên nhiên làm nhiều nguồn tài nguyên đang bị suy giảm.



2. Hãy kể lại một việc mà em hoặc các bạn đã làm để góp phần làm cho quê hương ngày càng xanh, sạch, đẹp.



Bài 26. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI LÊN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN TRONG SẢN XUẤT

Học xong bài này, em sẽ:

Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

Nội dung thực hành

Tìm hiểu về sự tác động của các hoạt động sản xuất (ví dụ: chăn nuôi gia súc, làm đường giao thông, khai thác khoáng sản,...) ở địa phương lên môi trường tự nhiên.

Chuẩn bị

- Thành lập nhóm và lựa chọn một hoạt động sản xuất ở địa phương để cùng tìm hiểu về sự tác động của hoạt động sản xuất đó lên môi trường tự nhiên.
- Các nhóm chuẩn bị nội dung thảo luận và lựa chọn hình thức viết báo cáo (bài viết, sơ đồ, tranh ảnh, video clip,...) về những tác động tích cực và tiêu cực của hoạt động sản xuất ở địa phương lên môi trường tự nhiên.
- Các nhóm tiến hành thu thập, sưu tầm tranh ảnh, số liệu, video clip,... để làm minh chứng cho những tác động tích cực và tiêu cực của hoạt động sản xuất ở địa phương lên môi trường tự nhiên.

Tổ chức thực hành

- Các nhóm trao đổi, thảo luận để hoàn thiện sản phẩm học tập.
- Đại diện các nhóm trình bày sản phẩm trước lớp.
- Nhận xét và đánh giá sản phẩm của nhóm mình và sản phẩm của nhóm bạn.
- Đưa ra thông điệp tuyên truyền cho người dân ở địa phương về việc sử dụng hợp lý và bảo vệ môi trường tự nhiên thông qua hoạt động sản xuất.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Phần Lịch sử

	Thuật ngữ
A	An Nam đô hộ phủ: tên đơn vị hành chính do nhà Đường đặt ra để chỉ nước ta.
B	Bắc thuộc: thời kì nước ta bị các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ kéo dài hơn một nghìn năm (từ năm 179 TCN đến năm 938). Bồ chính (hay Già làng): người có uy tín, đứng đầu các chiềng, chạ thời Văn Lang, Âu Lạc. Bộ: đơn vị hành chính nước ta thời Văn Lang, Âu Lạc. Bộ lạc: tổ chức xã hội trong thời kì công xã nguyên thủy, gồm những thành viên cùng dòng máu, sống trên một vùng đất, có ngôn ngữ chung, có một số tài sản chung, có tên gọi riêng. Đứng đầu bộ lạc là một Tù trưởng.
C	Chiềng, chạ: tên gọi các làng xã thời Văn Lang, Âu Lạc. Chủ nô: giai cấp thống trị trong xã hội chiếm hữu nô lệ, chiếm hữu phần lớn tư liệu sản xuất và bóc lột nô lệ thậm tệ, biến nô lệ thành của riêng, thành “công cụ biết nói”. Chủ nô có thể lực về kinh tế và điều hành xã hội chiếm hữu nô lệ. Cổ đại: thời đại của các quốc gia đầu tiên (theo chế độ chuyên chế cổ đại hay chiếm hữu nô lệ) ở các khu vực trên thế giới hoặc thời đại của những nền văn minh đầu tiên của nhân loại. Công nguyên: mốc thời gian theo quy ước (lấy năm Chúa Giê-su ra đời theo truyền thuyết làm năm bắt đầu).
D	Di chỉ: nơi có dấu vết cư trú và sinh sống của người xưa. Di tích: dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất, trên mặt đất hoặc trên, dưới mặt nước có ý nghĩa về mặt văn hoá và lịch sử.
Đ	Đế chế: nước lớn mà người đứng đầu là vua hoặc hoàng đế, đã bành trướng, xâm lược một số nước khác. Địa chủ: người chiếm hữu ruộng đất lớn, sống bằng phát canh thu tô, bóc lột nông dân dưới chế độ phong kiến, thực dân. Đồng hoá: chính sách của lực lượng thống trị nước ngoài nhằm làm mất các đặc điểm truyền thống của một dân tộc, bắt phải sinh hoạt theo kiểu của thể lực thống trị.

H	Hào trưởng: người có quyền lực lớn nhất trong một địa phương ở nông thôn thời phong kiến. Hùng Vương: cách gọi tên các vị vua nước Văn Lang.
K	Kháng chiến: chiến đấu chống quân xâm lược. Kim tự tháp: những lăng mộ của các Pha-ra-ông ở Ai Cập cổ đại, gồm những khối đá lớn được xếp chồng lên nhau theo hình tháp nhọn. Khởi nghĩa: hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp hay dân tộc bị áp bức đứng lên cầm vũ khí nhằm đánh đổ kẻ thù của mình để thiết lập một chế độ tốt đẹp hơn.
L	Lạc dân: tên gọi trong sử cũ của nhà Hán chỉ những người Việt cổ trong các công xã thời Văn Lang, Âu Lạc. Lạc hầu: chức quan thời Văn Lang, Âu Lạc. Lạc tướng: những quý tộc người Việt ở các địa phương đứng đầu một bộ thời Văn Lang, Âu Lạc.
N	Nguyên thủy (thời đại): thuộc về giai đoạn hình thành và phát triển đầu tiên của loài người, cho đến trước khi bước vào xã hội có giai cấp và nhà nước. Nô lệ: những người thuộc giai cấp bị trị dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, vật sở hữu của chủ nô. Nô tì: người không có thân phận tự do, làm nông nghiệp hay công việc trong nhà cho chủ. Nông dân: thuật ngữ chỉ người lao động sản xuất nông nghiệp.
P	Phong kiến: chế độ xã hội xây dựng trên cơ sở quan hệ bóc lột của quý tộc, địa chủ chiếm nhiều ruộng đất đối với nông dân (hay nông nô) bằng hình thức tô, thuế.
T	Thành bang: một hệ thống chính trị bao gồm một thành phố độc lập, có chủ quyền đối với lãnh thổ tiếp giáp, đóng vai trò là trung tâm đời sống chính trị, kinh tế và văn hoá.
V	Viện Nguyên lão: một tổ chức chính trị lâu đời ở La Mã cổ đại, gồm những quý tộc cao tuổi, uyên bác trong xã hội.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Phần Địa lí

	Thuật ngữ
B	Biển là một vùng nước mặn, thường là bộ phận của một đại dương. Biển có thể bị bao bọc bởi đất liền ở các mức độ khác nhau. Vì thế, các hồ nước mặn lớn trên thế giới cũng gọi là biển.
C	Cac-xto (tiếng Đức: Karst, theo tên cao nguyên Karst ở nước Xlo-ven-ni-a) là các hiện tượng và quá trình xảy ra trong các loại đá bị hoà tan bởi nước tự nhiên như đá vôi và một số loại đá dễ hoà tan khác.
D	Dung nham là đá nóng chảy (nhiệt độ 700 °C – 1 400 °C), chảy tràn trên bề mặt đất trong các đợt núi lửa phun trào.
Đ	Đá mẹ là lớp trên cùng của đá, bị biến đổi để tạo thành đất. Độ phì của đất là khả năng cung cấp cho thực vật nước, chất dinh dưỡng và các yếu tố khác để sinh trưởng và phát triển. Đường đồng mức là đường nối liền các điểm có cùng độ cao hoặc cùng độ sâu với nhau, để thể hiện độ cao hoặc độ sâu địa hình.
G	Gió Đông cực là loại gió thổi từ cực về đai áp thấp ở khoảng vĩ độ 60°. Gió Tây ôn đới là gió thổi từ đai áp cao ở chí tuyến về đai áp thấp ở khoảng vĩ độ 60°. Gió Tín phong là gió thổi từ đai áp cao chí tuyến về đai áp thấp ở khoảng xích đạo. Giờ địa phương là thời gian xác định cho từng địa phương theo Mặt Trời. Các địa điểm trên cùng kinh tuyến có cùng giờ địa phương. GPS (Global Positioning System – Hệ thống định vị toàn cầu) là hệ thống truyền và thu tín hiệu radio từ một mạng lưới bao gồm 24 vệ tinh bay xung quanh Trái Đất và các trạm ở mặt đất.
H	Hành tinh là thiên thể lớn chuyển động quanh Mặt Trời hoặc quanh ngôi sao khác. Các hành tinh không tự phát sáng mà chỉ phản xạ lại ánh sáng của Mặt Trời hoặc của ngôi sao mà chúng chuyển động xung quanh.

K	Kinh tuyến gốc là kinh tuyến 0°, từ đó xác định được kinh độ của các kinh tuyến khác. Khoáng vật là những nguyên tố hoặc hợp chất hoá học, là thành phần của đá và của quặng. Khối khí là một bộ phận không khí trong khí quyển, bao phủ những vùng đất đai rộng lớn, tương đối đồng nhất về nhiệt độ, độ ẩm. Không khí là một hỗn hợp gồm nhiều chất khí, hơi nước và các hạt bụi.
L	Lát cắt địa hình là hình vẽ dọc theo một tuyến cắt nhất định thể hiện độ cao, hình dáng của các dạng địa hình. Lược đồ trí nhớ là thông tin không gian về thế giới, được giữ lại trong trí óc con người.
M	Mùn (chất mùn) là những chất hữu cơ (thực vật và động vật) đã được phân giải. Hàm lượng và chất lượng mùn thể hiện độ phì của đất.
N	Ngưng kết là quá trình chuyển biến nước từ trạng thái hơi sang trạng thái lỏng và xảy ra trong khí quyển dưới hình thức tạo các giọt nước li ti có đường kính khoảng vài mi-cron (một mi-cron là một phần nghìn mi-li-mét).
O	Ô nhiễm không khí là tình trạng không khí bị nhiễm bẩn do khói, bụi, các chất độc hại đối với sức khỏe con người và hệ sinh thái.
P	Phép chiếu bản đồ là phép biến đổi có hệ thống để chuyển lưới kinh vĩ tuyến trên bề mặt Địa Cầu lên mặt phẳng bản đồ. Phong hoá là quá trình phá vỡ cơ học và biến đổi hoá học các đá gốc và khoáng vật ở những lớp trên cùng của thạch quyển của vỏ Trái Đất.
Q	Quặng là những khoáng sản kim loại. Người ta chia ra: quặng kim loại đen, quặng kim loại màu và quặng kim loại phóng xạ. Quặng chứa nhiều kim loại khác nhau gọi là quặng đa kim, ví dụ như: quặng đồng – vàng, quặng chì – kẽm,...
T	Thung lũng là dạng địa hình âm, thường trải dài theo đường, có độ nghiêng chung từ đỉnh thung lũng về phía đáy thung lũng. Thung lũng hình thành do hoạt động rửa trôi của nước chảy. Trong các loại thung lũng có thung lũng sông.
V	Vệ tinh là thiên thể quay xung quanh hành tinh dưới tác dụng của lực hấp dẫn. Vịnh biển là nơi biển ăn sâu vào đất liền. Vòng tuần hoàn (cũng gọi là chu trình) là sự vận động của vật chất tạo thành vòng khép kín. Vòng tuần hoàn nước còn gọi là chu trình thủy văn.
X	Xâm thực là toàn bộ các quá trình phá huỷ lớp đất đá phủ trên mặt đất do các tác nhân như gió, sóng biển, băng hà, nước chảy,... Xích đạo là vĩ tuyến 0°, từ đó xác định được vĩ độ của các vĩ tuyến khác.

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Phần Lịch sử

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên tiếng Anh)	Trang
A-gian-ta	Ajanta	34
A-ri-a	Arya	32
A-ten	Athens	44, 46
An-ta-mi-ra	Altamira	17
Ác-si-mét	Archimedes	47
Ba-bi-lon	Babylon	26, 28, 29, 30
Ban-căng	Balkans	43
Băng-la-đét	Bangladesh	31
Bô-rô-bu-đua	Borobudur	53, 55
Bra-ma	Brahma	33
Bra-man	Brahman	33
Ca-lin-ga	Kalinga	51, 53
Can-tô-li	Caltoli	50
Cam-pu-chia	Cambodia	14, 55
Chăm-pa	Champa	54, 91, 92, 93, 94, 98
Coóc-xơ	Corse	43
Cô-li-dê	Colisee	47
Cum Mê-lơ	Kumbh Mela	31
Đra-vi-đa	Dravida	32
Đva-ra-va-ti	Dvaravati	51, 52, 56
En-xi	Ensi	28
Ê-ti-ô-pi-a	Ethiopia	14
Ê-giê	Aegea	43
Gi-za	Giza	26, 29
Gia-va	Java	14, 51
Giê-su	Jesus	11
Ha-ráp-pa	Harappa	32
Ha-ri-pun-giay-a	Haripunjaya	50
Hê-ra-clít	Heraclitus	47
Hê-rô-đốt	Herodotos	27, 46
Hin-đu	Hindus	33, 34, 54, 56, 93, 96
I-li-át	Iliad	46

In-đô-nê-xi-a	Indonesia	14, 50, 52, 53, 54, 55
I-ra-oa-đi	Irrawaddy (Ayeyarwady)	50, 51, 52
I-sơ-ta	Ishtar	30
I-ta-li-a	Italia	43, 45
I-xra-en	Israel	19, 22, 23
Kê-đa	Kedah	50, 52
Khơ-me	Khmer	55, 95
Ki-tô	Kito	11
Ksa-tri-a	Kshatriya	33
La-e-tô-li	Laetoli	13
La-tin	Latin	46
Lu-vờ-rờ	Louvre	48
Lu-cy	Lucy	14
Ma-ha-bha-ra-ta	Mahabharata	34
Ma-lay-u	Malayu	50, 52
Ma-lay-xi-a	Malaysia	14
Ma-ri-a	Maria	17
Mê-nét	Menes	27
Mi-an-ma	Myanmar	14, 55
Mô-hen-giô Đa-rô	Mohenjo Daro	32
Nê-an-đéc-tan	Nealderthal	14
Nê-pan	Nepal	31
Nin	Nile	26, 27
Ô-đi-xê	Odyssey	46
Ô-gu-xtu-xơ	Augustus	45
Ô-xtrây-li-a	Australia	50
Ôc-ta-viu-xơ	Octavius	45
Ơ-clít	Euclid	47
Ơ-phrát	Euphrates	26, 28
Pa-gan	Pagan	51
Pa-ki-xtan	Pakistan	31
Pa-lem-bang	Palembang	54
Pa-pi-rút	Papyrus	29
Pa-ri	Paris	21, 48
Péc-xích	Persian	26
Pê-gu	Pegu	50
Pê-lô-pô-nê	Peloponnese	46

Pha-ra-ông	Pharaoh	27
Pi-ta-go	Pythagoras	47
Pi-u	Pyu	50, 51
Pô Na-ga	Po Nagar	55, 56
Pô-li-biu-xơ	Polybius	46
Ptô-lê-mê	Ptolemaeus	47
Pram-ba-nan	Prambanan	54, 55
Quai Bờ-ran-li	Quai Branly	21
Ra-ma-y-a-na	Ramayana	34
Sa-mát	Shamash	28
Si-va	Shiva	33
Sri Ma-ra	Sri Mara	92
Sri Kse-tra	Sri Ksetra	50, 51
Sri Vi-giay-a	Sri Vijaya	51, 53, 54
Stra-bôn	Strabo	47
Su-đra	Sudra	33
Su-ma-tơ-ra	Sumatra	51
Suê-đa-gon	Shwedagon	55
Ta-lét	Thales	47
Ta-ru-ma	Taruma	50
Tam-bra-lin-ga	Tambralinga	50
Tan-đa-ni-a	Tanzania	13
Tha-ton	Thaton	50, 52
Ti-grơ	Tigris	26, 28
Tim-na	Timna	22
Tu-ma-sic	Tumasek	50
Tu-tan-kha-môn	Tutankhamun	27
Tu-xi-đít	Thucydides	46
Vai-si-a	Vaishya	33
Vác-na	Varna	32
Vit-nu	Vishnu	33, 97
Xác-đe-nhơ	Sardegna	43
Xi-xê-rô	Cicero	47
Xi-xin	Sicilia	43
Xpác-ta	Sparta	44
Xpác-ta-cút	Spartacus	45
Y-ăng-gun	Yangon	55

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Phần Địa lí

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên tiếng Anh)	Trang
A-lax-ca	Alaska	139
A-ma-dôn	Amazon	182
A-pô-lô	Apollo	121
A-ta-ca-ma	Atacama	157
Ai-chi	Aichi	140
Ai Cập	Egypt	186
Ấn Độ	India	157, 185
Ấn Độ Dương	Indian Ocean	170, 171, 172
An-đet	Andes	144, 181
Anh	United Kingdom	104, 120, 172, 187
Ap-xlui-dic	Afsluitdijk	191
Ba-bơ-ton	Barberton	144
Bắc Á	North Asia	178
Bắc Âu	Northern Europe	178
Bắc Băng Dương	Arctic Ocean	170, 171
Bắc Mỹ	North America	104, 137, 139, 178, 186
Bắc Kinh	Beijing	125
Bê-lô Hô-ri-dôn-tê	Belo Horizonte	130
Biển Đen	Black Sea	171
Biển Đỏ	Red Sea	171
Bồ Đào Nha	Portugal	154
Bra-xin	Brazil	130
Ca-na-đa	Canada	124, 163, 190
châu Á	Asia	104, 185, 187, 188
châu Âu	Europe	104, 105, 185, 186
châu Đại Dương	Australia	185
châu Mỹ	America	185
châu Nam Cực	Antarctica	170
châu Phi	Africa	104, 137, 185
Chi-lê	Chile	157
Đại Tây Dương	Atlantic Ocean	170, 171
Đan Mạch	Denmark	154
Đông Á	East Asia	186
Đông Nam Á	Southeast Asia	117, 118, 178, 186
E-me-ran	Emerald	190
Ê-vơ-ret/ Chô-mô-lung-ma	Everest/ Chomolungma	143
Fu-ku-si-ma	Fukushima	172
Gioóc-đan	Jordan	169

Grin-len	Greenland	107, 169, 186
Grin-uyt	Greenwich	104, 123
Hà Lan	Holland	172, 191
Hi-ma-lay-a	Himalayas	100, 181
Hoa Kỳ	United States of America	121, 124, 172, 187
Hon-man	Honman	163
hoang mạc Xa-ha-ra	Sahara Desert	186
I-ta-li-a	Italia	163
Kat-man-đu	Kathmandu	139
Liên bang Nga	Russia Federation	124
Luân-đôn	London	104, 125, 187
Ma-đrít	Madrid	130
Mát-xcơ-va	Moskva/ Moscow	125
Mô-xin-ram	Mawsynram	157
Nam Á	South Asia	178, 186
Nam Băng Dương	Southern Ocean	170
Nam Mỹ	South America	104, 107, 137, 139, 144, 178, 186
Nam Phi	South Africa	137, 144
Nê-pan	Nepal	139
Nhật Bản	Japan	139, 140, 172, 187
Niu Di-lân	New Zealand	139
Niu Đê-li	New Delhi	187
Niu-ton	Isaac Newton	120
Niu Y-oóc	New York	125, 187
Ô-xtrây-li-a	Australia	131, 178
Pa-lec-mô	Palermo	163
Pa-ri	Paris	126, 161
Pháp	France	126, 161
Sê-ra-pun-gi	Cherrapunji	157
sông Hoàng Hà	Yellow River	169
sông Nin	Nile River	186
sông Trường Giang	Yangtze River	169
Tây Ban Nha	Spain	130, 154
Thái Bình Dương	Pacific Ocean	137, 138, 139, 140, 170, 171
Thụy Điển	Sweden	154
Thượng Hải	Shanghai	187
Tô-ky-ô	Tokyo	125, 187
Trung Phi	Central Africa	178
Trung Quốc	China	124, 185
Xin-ga-po	Singapore	172
Xlo-ven-ni-a	Slovenia	195
Wa-di Rum	Wadi Rum	169

MỤC LỤC

Phần Lịch sử

Hướng dẫn sử dụng sách	2
Lời nói đầu	3
Chương 1. Vì sao cần học Lịch sử?	5
Bài 1. Lịch sử là gì?	5
Bài 2. Thời gian trong lịch sử	10
Chương 2. Thời nguyên thủy	13
Bài 3. Nguồn gốc loài người	13
Bài 4. Xã hội nguyên thủy	17
Bài 5. Chuyển biến về kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thủy	22
Chương 3. Xã hội cổ đại	26
Bài 6. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại	26
Bài 7. Ấn Độ cổ đại	31
Bài 8. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	36
Bài 9. Hy Lạp và La Mã cổ đại	42
Chương 4. Đông Nam Á (từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X)	49
Bài 10. Sự ra đời và phát triển của các vương quốc ở Đông Nam Á (từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X)	49
Bài 11. Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X)	53
Chương 5. Nước Văn Lang, Âu Lạc	57
Bài 12. Nước Văn Lang	57

Bài 13. Nước Âu Lạc	62
Chương 6. Thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc (từ thế kỉ II trước Công nguyên đến năm 938)	67
Bài 14. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và chuyển biến kinh tế, xã hội, văn hoá của Việt Nam thời Bắc thuộc	67
Bài 15. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập, tự chủ (từ đầu Công nguyên đến trước thế kỉ X)	73
Bài 16. Cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá dân tộc thời Bắc thuộc	82
Bài 17. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X	85
Chương 7. Vương quốc Chăm-pa và Vương quốc Phù Nam	91
Bài 18. Vương quốc Chăm-pa	91
Bài 19. Vương quốc Phù Nam	95
Bảng Giải thích thuật ngữ (phần Lịch sử)	193
Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài (phần Lịch sử)	197

Phần Địa lí

Bài mở đầu. Tại sao cần học Địa lí?	100
Chương 1. Bản đồ – Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất	103
Bài 1. Hệ thống kinh vĩ tuyến. Tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ	103

Bài 2. Các yếu tố cơ bản của bản đồ	106
Bài 3. Lược đồ trí nhớ	113
Bài 4. Thực hành: Đọc bản đồ. Xác định vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ	117
Chương 2. Trái Đất – Hành tinh trong hệ Mặt Trời	119
Bài 5. Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng và kích thước của Trái Đất	119
Bài 6. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả địa lí	122
Bài 7. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các hệ quả địa lí	127
Bài 8. Xác định phương hướng ngoài thực địa	132
Chương 3. Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất	136
Bài 9. Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo. Núi lửa và động đất	136
Bài 10. Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi	141
Bài 11. Các dạng địa hình chính. Khoáng sản	143
Bài 12. Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản	148
Chương 4. Khí hậu và biến đổi khí hậu	150
Bài 13. Khí quyển của Trái Đất. Các khối khí. Khí áp và gió	150
Bài 14. Nhiệt độ và mưa. Thời tiết và khí hậu	155

Bài 15. Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu	160
Bài 16. Thực hành: Đọc lược đồ khí hậu và biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa	162
Chương 5. Nước trên Trái Đất	164
Bài 17. Các thành phần chủ yếu của thủy quyển. Tuần hoàn nước trên Trái Đất	164
Bài 18. Sông. Nước ngầm và băng hà	166
Bài 19. Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển	170
Bài 20. Thực hành: Xác định trên lược đồ các đại dương thế giới	174
Chương 6. Đất và sinh vật trên Trái Đất	175
Bài 21. Lớp đất trên Trái Đất	175
Bài 22. Sự đa dạng của thế giới sinh vật. Các đới thiên nhiên trên Trái Đất. Rừng nhiệt đới	179
Bài 23. Thực hành: Tìm hiểu lớp phủ thực vật ở địa phương	183
Chương 7. Con người và thiên nhiên	184
Bài 24. Dân số thế giới. Sự phân bố dân cư thế giới. Các thành phố lớn trên thế giới	184
Bài 25. Con người và thiên nhiên	189
Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu tác động của con người lên môi trường tự nhiên trong sản xuất	192
Bảng Giải thích thuật ngữ (phần Địa lí)	195
Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài (phần Địa lí)	200

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.37547735 | Fax: 024.37547911

Email: nxb@hnue.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:

CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGUYỄN NGÔ TRẦN AÌ

Biên vẽ bản đồ:

NGUYỄN VIỆT THỊNH – NGUYỄN THỊ HOÀ

Biên tập:

HOÀNG THỊ QUYÊN – ỪNG QUỐC CHÍNH

Thiết kế sách:

LƯƠNG QUỐC HIỆP – NGUYỄN NGỌC NAM

Trình bày bìa:

TRẦN TIỂU LÂM

Sửa bản in:

LÊ XUÂN THỊNH – NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6

Mã số:

ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

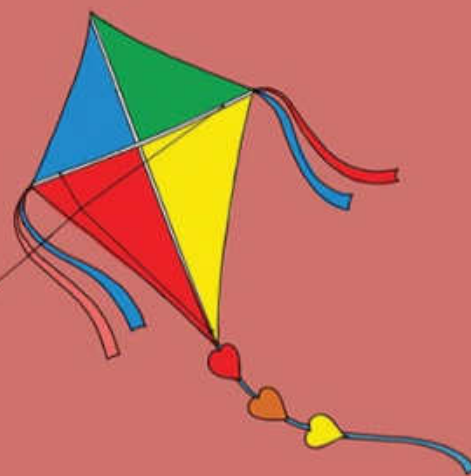
Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



Sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6* được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Cuốn sách có hai phần: phần *Lịch sử* và phần *Địa lí*. Trong phần *Lịch sử*, các em sẽ tìm hiểu về lịch sử thế giới thời nguyên thủy, thời cổ đại và lịch sử Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X; lịch sử Việt Nam từ thời dựng nước đến chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Trong phần *Địa lí*, các em sẽ được tìm hiểu về Trái Đất, với các lớp vỏ (thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển). Vỏ Trái Đất cũng là nơi con người sinh sống và kiến tạo nên các nền văn minh.

Các tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử và Địa lí.



**SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ**

1. Dùng điện thoại quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập vào trang web: <https://canhdiem.monkey.edu.vn>
2. Vào mục hướng dẫn (canhdiem.monkey.edu.vn/huong-dan) để xem hướng dẫn kiểm tra sách giả và kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

ISBN: 978-604-54-7611-6



9 786045 476116